

Hướng Dẫn
HÀNH HƯƠNG VỀ XỨ PHẬT

Gia quyền Lê Kim Kha thành tâm ấn tống
Liên hệ: 0903753550

“Nguyện cho công đức Pháp thí này được hồi hương đến
những người thân quyền & tất cả chúng sinh”

Hình trang bìa: Tượng “Phật Nằm” ở Kushinagar. Nét mặt thể hiện niềm an lạc viên mãn (*santisukha*) của sự giải thoát cuối cùng khi Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana*).

Hình nền trang bìa trước & sau: Đại Bảo Tháp Stupa ở Sanchi, nằm gần Bhopal, một di tích Phật giáo quan trọng được tìm thấy và xác định là di tích tưởng niệm những Đại Đệ Tử A-la-hán đã tổ chức Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ Ba ở Patna.

Tác giả Chan Khoon San giữ bản quyền nguyên bản tiếng Anh và đã cho phép người dịch biên dịch ra tiếng Việt. Người dịch (Lê Kim Kha) giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt này được in để ấn tống miễn phí và không được sao in để bán, trừ một số ấn bản đã có sự đồng ý của người dịch.

CHAN KHOON SAN

Biên dịch: **LÊ KIM KHA**

Hướng dẫn

HÀNH HƯƠNG VỀ XỨ PHẬT

(Ấn Bản Mới 2011)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

“Cho Mẹ, với Ba, anh, em đã khuất”

Sabbadanam dhammadanam jinati
Món quà về Chân Lý là món quà cao quý nhất

MỤC LỤC

Lời Đề Tặng & Lời Cảm Tạ.....	4
Lời Tựa.....	7
Lời Tựa Bổ Sung (Lần tái bản thứ ba 2011).....	13
Về Tác Giả	15
Lời Người Dịch.....	17

Phần I – Ý Nghĩa, Lịch Sử & Con Người..... 23

1. Những Khía Cảnh Tâm Linh Của Cuộc Hành Hương	24
2. Tám Thánh Địa Quan Trọng Của Cuộc Hành Hương.....	31
3. Những Nhà Hành Hương Lỗi Lạc Trong Quá Khứ	34
4. Kỳ Sự Phật Quốc Của Ngài Pháp Hiển (Fa Hsien).....	38
5. “Tây Vực Ký” Của Ngài Huyền Trang (Hsüan Tsang)	46
6. Sự Xuống Đốc & Suy Vong Của Phật Giáo ở Ấn Độ	59
7. Sự Khôi Phục Những Di Tích Phật Giáo ở Ấn Độ.....	66
8. Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ	68
9. Sayadaw U Chandramani ở Kushinagar, người Anh Hùng Phật Pháp (<i>Sasana</i>) ở Ấn Độ	73
10. Tiến Sĩ Babasaheb Ambedkar, Người Lãnh Tụ Của Giai Cấp Hạ Tiện Ấn Độ	81

Phần II – Bốn Thánh Địa Thiêng Liêng (Tứ Động Tâm)..... 91

1. Lumbini, Nơi Đức Phật Đản Sinh.....	92
2. Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo-Tràng), Nơi Đức Phật Giác Ngộ	110
3. Sarnath (Vườn Nai), Nơi Đức Phật Khai Giảng Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên	127
4. Kusinara (Câu-Thi-Na), Nơi Đức Phật Đại Bát-Niết-Bàn.....	138

Phần III – Bốn Nơi Xảy Ra Điều Thần Diệu..... 149

1. Savatthi (Thành Xá Vệ), Nơi Xảy Ra Hai Điều Thần Diệu	150
--	-----

2.	Sankasia, Nơi Đức Phật Hạ Thế Từ Cõi Trời Đao Lợi	159
3.	Rajgir, Nơi Đức Phật Thuần Phục Con Voi Say, Nalagiri	167
4.	Vesali (Tỳ-Xá-Ly), Nơi Bầy Khi Dâng Cúng Mật Ong Cho Phật	176
5.	Sự Lưu Lạc Của Bình Bát Của Đức Phật.....	190

Phần IV – Những Tháp Tưởng Niệm Đáng Ghi Nhớ Khác

	Đọc Theo Đường Hành Hương	201
1.	Sự Ra Đời Và Phát Triển Của Những Tháp Tưởng Niệm Stupa: Đối Tượng Để Tôn Kính	202
2.	Pava, Nơi Đức Phật Thọ Thực Bữa Ăn Cuối Cùng.....	210
3.	Kesariya, Di Tích Tháp Tưởng Niệm Stupa Cao Nhất Thế Giới	213
4.	Tháp Tưởng Niệm Ananda Stupa ở Hajipur	216
5.	Kosambi, Di Tích Nơi Xảy Ra Cuộc Tranh Biện & Phân Ly Trong Tăng Đoàn Sangha	219
6.	Chi Dụ Được Khắc Lên Đá Của Vua Asoka (Thạch Pháp Dụ).....	222
7.	Đại Bảo Tháp Stupa ở Sanchi	224

Phần V – Hành Trình Đi Đến Tám Thánh Địa Quan Trọng

1.	Hành Trình Đến Những Nơi Hành Hương ở Ấn Độ	231
2.	Việc Bỏ Thí, Cúng Dường Cho Tăng Ni ở Các Chùa	234
3.	Thông Tin Hướng Dẫn & Những Lời Khuyên Khi Đi Hành Hương ở Ấn Độ	235
4.	Khoảng Cách Đi Đường Giữa Những Nơi Hành Hương	239
5.	Những Nhóm Hành Hương Từ Năm 1991-2011 & Gợi Ý Lịch Trình Thiết Thực Nhất	242
6.	Thư Mục Sách & Tài Liệu Tham Khảo	254
7.	Về Người Dịch	261
8.	Hình Ảnh Bốn Nhà Tiên Phong Trong Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ	263
9.	Bản Đồ cuộc hành trình Tây Du của Huyền Trang	264
10.	Bản Đồ Chỉ Vị Trí Địa Lý Của Những Nơi Hành Hương ở Ấn Độ.....	265
11.	Hình Ảnh Các Phật Tích, Di Tích.....	266

Lời Tựa

Ý tưởng về một cuộc hành hương về xứ Phật là do chính Đức Phật nói ra. Trước khi Người nhập diệt Đại Bát-Niết-bàn, Phật đã khuyên những đệ tử kính đạo nên viếng thăm, chiêm bái bốn nơi để được tăng thêm sự truyền cảm về tâm linh của mình sau khi Người từ giã trần gian. Những nơi đó là Lumbini, nơi Đức Phật đản sinh; Bodhagaya (Bồ Đề Đạo Tràng), nơi Đức Phật chứng đạt Giác Ngộ Tối Thượng; Vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật khai giảng bài Thuyết Pháp đầu tiên – Kinh Chuyển Pháp Luân; và Kusinara (Câu Thi Na), nơi Người nhập diệt Đại Bát-Niết-bàn. Một Phật tử kính đạo nên thăm viếng những nơi này và tôn nghiêm với một lòng thành kính, chiêm nghiệm lại những sự kiện đặc biệt xảy ra trong cuộc đời của Đức Phật liên quan đến từng địa danh đó. Từ sau Đại Bát-Niết-bàn của Đức Phật, bốn nơi thiêng liêng của Phật Giáo này đã trở thành những tâm điểm cho những người con Phật mộ đạo hành hương về với tình cảm tâm linh. Vào thời Vua A-dục (Asoka), có thêm bốn địa danh nữa được đưa vào danh sách những nơi hành hương, đó là: Savatthi (thành Xá Vệ), Sankasia, Rajagaha (thành Vương Xá) và Vesali (Tỳ-xá-ly), những nơi này rất gắn liền với cuộc đời của Phật và những cảnh thần diệu đã xảy. Vì vậy, tổng cộng có 8 Thánh Địa Quan Trọng trong lịch trình hành hương trên đất Phật.

Mục đích của quyển sách này là chia sẻ với quý Phật tử và những đạo hữu những kinh nghiệm và kiến thức thu góp được của tôi về những lợi ích trong việc thực hiện một chuyến hành hương chiêm bái Tám Thánh Địa thiêng liêng với lòng thành và thái độ tinh thần đúng mực. Theo Phật Giáo, việc thực hiện một chuyến hành hương đóng một vai trò quan trọng cho những tiến bộ về mặt tâm linh của mỗi người. Vì vậy, đối với một người đang có ý định hành hương, điều cốt lõi

cần phải hiểu rõ là cuộc hành hương là một chuyến đi tâm linh với lòng thành kính hướng về Đức Thế Tôn. Lòng thành kính này sẽ làm trong sạch và thanh tịnh những suy nghĩ, lời nói và hành vi của mỗi người và thông qua đó, nhiều phẩm hạnh cao đẹp sẽ được phát triển trong tâm mình.

PHẦN I của quyển sách nói về (a) phương diện tinh thần, một số khía cạnh của *tâm* của một cuộc hành hương. Một quyển sách giới thiệu và hướng dẫn về một cuộc hành hương tôn giáo sẽ thật sự là thiếu sót nếu không nhắc lại (b) những chuyến hành hương của người xưa, như là: Vua A-dục (Asoka) và những nhà chiêm bái Trung Hoa, lòng thành tín và sự chịu đựng gian khổ kiên cường các ngài là những niềm cảm hứng lớn lao vô tận cho những người con như chúng ta tiếp bước theo họ trong thời đại phương tiện di chuyển dễ dàng hơn nhiều. (c) Sự xuống dốc của Đạo Phật do bị xâm lược ở Ấn Độ và sự tàn phá những đền chùa Phật giáo vào thế kỷ thứ 13, nối tiếp 6 thế kỷ liên tục chìm trong quên lãng, là thời kỳ đen tối nhất của Phật giáo, cũng được nhắc lại trong quyển sách này khi giải thích về những tàn tích thánh địa. Cuối cùng, (d) việc khôi phục những nơi thiêng liêng của Phật giáo và việc làm sống lại đạo Phật giáo ở Ấn Độ được miêu tả vắn tắt lại để độc giả có thể tôn vinh những nỗ lực của những con người cao quý đã dâng hiến cả cuộc đời mình vào việc khôi phục những thánh tích như là những di chứng thiêng liêng của quá khứ. Đặc biệt, chúng ta mãi luôn ghi nhớ công hạnh và những đóng góp vô giá của bốn nhà tiên phong lỗi lạc, đó là: Ngài Sir Alexander Cunningham, Tỳ kheo Anagarika Dharmapala, Tỳ kheo Sayadaw U Chandramani of Kushinagar và Tiến Sĩ Babasaheb Ambedkar, như chúng ta sẽ được biết về họ trong phần sau.

PHẦN II & III của quyển sách giới thiệu lại lịch sử và những ý nghĩa tôn giáo của từng thánh tích trong Tám Thánh Địa Quan Trọng

và những nơi thuộc những thánh địa đó cần được viếng thăm, và những chi tiết thú vị của từng nơi có thể tìm thấy ở đây.

PHẦN IV mô tả những đền tháp quan trọng khác, bên ngoài Tám thánh địa đã nói, mà trên đường đi hành hương chúng ta có thể ghé lại thăm viếng nếu có được thêm ít nhiều thời gian ngoài chương trình. Một ví dụ như ở **Sanchi**. Mặc dù bản thân Đức Phật đã không đến Sanchi, nhưng địa danh này đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng, bởi vì những di tích và xá lợi của những vị Đại Đệ Tử và những A-la-hán đã được phát hiện ở nơi này. Đó là những người tổ chức Hội Đồng Kết tập Kinh Điển Phật giáo lần thứ Ba và sau đó đã đảm nhiệm những sứ mạng ra đi truyền bá Phật Pháp ra ngoài biên giới Ấn Độ. Đó là một trong những điều may mắn kỳ diệu để Phật Pháp vẫn còn được giữ nguyên vẹn sau khi Ấn Độ và nền Phật giáo Ấn Độ bị tàn phá đến diệt vong bởi những người Hồi giáo vào thế kỷ XII. Sự thật, Ngài Mahinda, con của vua Asoka, người đã thiết lập nên Phật Pháp (Buddha Sasana) ở Tích Lan đã ở lại 1 tháng tại 1 tu viện do người mẹ của mình xây dựng ở Sanchi trước khi lên đường xuất dương qua Tích Lan để thực hiện Sứ mạng truyền Pháp cao cả của mình. Một công hạnh mà thế giới Phật Tử sẽ không bao giờ quên.

Hội Đồng Kết tập Kinh Điển lần thứ Ba được tổ chức vào khoảng năm 250 trước CN ở Pataliputta (Patna, Hoa Thị Thành) do HT. Moggaliputta Tissa (Mục-Kiền-Liên Tử Đệ Tu) chủ trì và sau đó đã gửi những giáo đoàn truyền bá Phật Pháp đi nhiều phương khác nhau ở Ấn Độ, và Tích Lan, Miến Điện. Nhờ vào tầm nhìn xa và trí tuệ của Ngài HT. Moggaliputta Tissa, đến khi Phật giáo Ấn Độ bị diệt vong bởi những đạo quân Hồi giáo cuồng tín vào thế kỷ 12, thì ánh sáng Phật Pháp vẫn chiếu ngời ở Tích Lan, Miến Điện và những nước Phật giáo nguyên thủy đến tận hôm nay. Ngày nay, chúng ta đã

và đang chứng kiến những tu sĩ từ những nước Phật giáo lại quay về Ấn độ để làm sống lại nền Phật giáo tại chính cái nôi của Phật Pháp *sasana*!. Những người hành hương cũng nên dừng lại Patna để ghé thăm vườn Kumhra Park, nơi được tin là di tích của Asokarama, một đại tịnh xá do vua Asoka xây dựng, là nơi diễn ra Hội đồng Kết tập Kinh Điển lần thứ Ba.

PHẦN V cung cấp những *Thông tin* về chuyến đi hành hương vòng quanh “miền” Phật giáo nối liền những thánh địa, *Khoảng cách* giữa các địa danh bằng đường lộ và những *Bản đồ* chỉ rõ những vị trí địa lý của những thánh địa Phật giáo đó.

Hy vọng quyển sách này sẽ mang lại nhiều điều hữu ích cho quý độc giả, những người đang ôm ấp ý định thực hiện một cuộc hành hương trong đời về xứ Phật và những người muốn động viên nhiều Phật tử cố gắng thu xếp một cuộc hành hương của lòng thành, tất cả đều đạt được nhiều ích lợi và hạnh phúc viên mãn trong chuyến đi.

LỜI CẢM TẠ

Một lần nữa, tôi muốn nói lời cảm tạ đến Ni Sư Wooi Kheng Choo thuộc Hội Phật Giáo Subang Jaya đã duyệt đọc lại bản thảo, giúp hiệu chỉnh những lỗi chính tả và góp nhiều ý kiến hữu ích. Tôi cũng tri ân sự giúp đỡ tận tình của anh Tey Seng Heng, người đồng nghiệp của tôi ở Cty nghiên Cứu Nông Nghiệp Ứng Dụng, trong công việc vi tính. Tôi cũng cảm ơn những người sau đây, đã giúp chúng tôi thực hiện những chuyến hành hương thành công và đáng nhớ, đó là những người cố vấn tâm linh của chúng tôi:

TT. Sayadaw U Jnanapurnik ở Nepal vào năm 1991;
TT. Saranankara ở Sentul vào năm 1997;
TT. Sayadaw U Rewata ở Myanmar vào năm 1997, 1999, 2001; Ni
Su Uppalavanna ở Nepal vào năm 1991;

Những người cùng dẫn các đoàn:

BS. Wong Wai Cheong & Chị Flora Tan vào năm 1991;
Chị Helen Too, các đạo hữu: Bro. Chan Weng Poh, Bro. Wong Fok
Gee, Bro. Yap Pak Choong & Bro. Lam Cheok Yew năm 1997;
Chị Wooi Kheng Choo, đạo hữu Bro. Teh Kok Lai & Chị Kieu Choon
Lai năm 1999;
Chị Tan Lei Hong & đạo hữu Bro. Chiu Sheng Bin năm 2001.

Tôi cũng nhân cơ hội này cảm ơn tất cả thành viên của những nhóm
Hành Hương từ năm 1991-2011 nhờ vào sự cộng tác và ủng hộ của
họ mà những chuyến đi đã suông sẻ và đầy hoan hỉ. Cuối cùng,
nhưng thật quan trọng, tôi muốn gửi lời cảm ơn tấm lòng hào hiệp
của *những nhà tài trợ* đã đóng góp bằng tiền và những trang thiết bị
cần thiết và cúng dường cho các chùa, đền ở những nơi thiêng liêng
trong suốt hành trình của những chuyến hành hương.

LỜI SÁM HỐI

Trong suốt những chuyến đi kéo dài 2 tuần mỗi chuyến, vài lần
không tránh khỏi đối với những người hành hương, cũng như tác
giả, rơi vào những lúc lơ đãng, thiếu chánh niệm và đã phạm một
số lỗi từ thân, ý, miệng đối với những người Thầy đi theo và đối
với những người đồng hành với nhau. Thay mặt cho tất cả, tác giả

xin phép nhân cơ hội này có lời xin được tha thứ từ những vị Thầy hướng dẫn tâm linh và những bạn đồng hành với nhau. Nếu chúng ta cũng đã xao lãng ở những nơi thiêng liêng, chúng ta cũng cầu xin sự độ lượng khoan dung của Phật, Pháp & Tăng.

Kàyena vàcà cittena – Pamàdena maya katam

Accayam khama me bhante – Bhuri panna tathàgata!

Nếu tại hành động, lời nói hay suy nghĩ khi thất niệm chúng con đã làm sai.

Xin hãy tha thứ cho chúng con, Đức Bổn Sư! Bạc Thượng Tuệ!.

CÙNG HOAN HỈ VÀ HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC

Nguyện cho công đức của Pháp thí (Dhamma-dana) này được hồi hướng đến cho những người thân quyến thuộc, bạn hữu và tất cả chúng sinh.

Sadhu! Sadhu! Sadhu!

Lành Thay! Lành thay! Lành Thay!

Klang, 2002 & 2009

Chan Khoon San

Lời Tựa Bồ Sung

(Lần Tái Bản Thứ Ba)

Đây là ấn bản lần thứ ba của quyển “Hướng Dẫn Hành Hương về Xứ Phật” kể từ lần phát hành đầu tiên vào năm 2002. Với trang bìa mới, thêm nhiều đề tài nội dung và thêm những thông tin mới về những thánh tích được bồ sung, cập nhật so với những lần phát hành trước đây. Ví dụ như lỗi sai trong thông tin về di tích Đền Matha Kuar ở Kushinagar này đã được chỉnh sửa lại.

Kể từ năm 2002, tác giả đã liên tục viếng thăm lại nhiều lần ‘miền’ thánh địa Phật giáo và đã đi đến nhiều khu di tích Phật giáo mới, nổi bật là nơi di tích Bảo Tháp Ananda *Stupa* ở Hajipur; Pava gần Kusinara; Lauriya Nandangarh ở phía Bắc Bihar; Kosambi ở Allahabad; Ramagama và Devadaha ở Nepal; Sanchi ở Madhya Pradesh; Những Hang Động Ajanta Caves ở Ajanta; và Diksha Bhumi ở Nagpur, Maharashtra.

Và một cơ duyên đến tác giả đã chợt nghe được thông tin về di vật thiêng liêng *bình bát* của Đức Phật vẫn còn ở Afghanistan đã khiến tác giả bỏ nhiều thời gian thực hiện việc sưu tầm, nghiên cứu để xem hiện *bình bát* đang lưu lạc phương nào kể từ khi Đức Phật ban tặng cho những người bộ tộc Licchavi ở Vashaili trước khi Bát-Niết-Bàn (*Parinibbana*) của Người. Chúng ta có thể tìm hiểu những điều xảy ra đối với bình bát thiêng liêng trong phần “*Hành Trình Của Bình Bát Của Đức Phật*” trong **Phần III, 5**).

Trong phần những hình ảnh, tác giả đã gửi vào thêm một số hình ảnh các Phật tích ở miền Bắc Pakistan. Cho dù ánh sáng Phật Pháp đã không còn được chiếu sáng ở đất nước này, nhưng Pakistan vẫn còn

những di tích Phật giáo đẹp nhất từ thời hoàng kim của nó. Đáng buồn thay, nhiều Phật tích thiêng liêng đã bị bắn phá bởi những quân lính Talibans ở Thung Lũng Swat vào năm 2007, chẳng hạn trong đó những tác phẩm vô giá như đại hình tượng Phật ở Jehanabad được khắc sâu vào núi đá và những bức tượng thuộc nghệ thuật Gandhara ở viện Bảo Tàng Swat Museum.

Klang, 2011
Chan Khoon San

VỀ TÁC GIẢ

Đạo hữu Bro. **Chan Khoon San** sinh ngày 8 tháng Tám, 1941 ở Penang, Malaysia. Sau khi học xong Đệ Lục hồi đó, ông đã học Trường Đại Học Sư Phạm Mã-Lai-Á (Malayan Teachers College) ở Brinsford Lodge, Anh Quốc. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về quê hương và dạy học trong một thời gian ngắn từ năm 1964 đến 1967. Năm 1968, ông vào học trường Đại Học University of Malaya và tốt nghiệp bằng Cử Nhân Danh Dự ngành Hóa Học vào năm 1971. Từ năm 1971 cho đến khi nghỉ hưu năm 1996, ông làm việc trong ngành nghiên cứu nông nghiệp dầu cọ, như là một Nhà nghiên cứu hóa nông thâm niên. Sau khi nghỉ hưu, đạo hữu Bro. Chan đi Miến Điện Myanmar để tu học thiền Minh Sát Tuệ Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) dưới sự dẫn dắt của thiền sư **Sayadaw Bhaddanta Janakabhivamsa** ở Trung Tâm Thiền Học Chanmyay Yeiktha, thủ đô Yangon. Kể từ sau đó, hàng năm ông đều đến tu học và thực hành thiền Minh Sát Tuệ đã **15 năm** tại Miến Điện dưới sự dẫn dắt của nhiều vị Thiền sư khác nhau ở thiền viện Chanmyay Yeiktha ở Hmawbi, Miến Điện.

Bro. Chan đã viết những quyển sách rất nổi tiếng về Phật học, như là: **Giáo Trình Phật Học** (*Buddhism Course*), sắp sửa xuất bản bằng tiếng Việt và quyển **Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật** (*Buddhist Pilgrimage*), mà quý độc giả đang cầm trên tay. Từ năm 1991 cho đến 2011 khi quyển sách này được dịch ra tiếng Việt và ấn hành, tác giả đã tổ chức 14 chuyến hành hương và đích thân đến Ấn Độ để thăm viếng tất cả những nơi thánh địa quan trọng của Phật giáo, cùng với rất nhiều cao Tăng Ni đến từ nhiều nước Phật giáo khác nhau như Miến Điện, Malaysia.

“Trong một bức thư điện tử (email ngày 16 tháng 9, năm 2011) ông gửi cho tôi (*người dịch*) để cập nhật những lần hành hương của ông, trong lúc tôi đang biên dịch quyển sách này, ông đã tâm tình rằng:

“Tôi luôn trông đợi những chuyến đi thăm viếng những nơi gắn liền với Đức Phật của chúng ta và cũng để hâm nóng tình đạo hữu, thầy trò với những vị Tăng Ni ở nhiều tu viện, chùa chiền khác nhau ở những nơi thánh địa. Thứ hai, tôi tổ chức những đoàn hành hương về xứ Phật để cho những Phật tử hành hương được lợi lạc trong việc thanh lọc thân tâm cùng với sự tăng trưởng lòng tin và lòng thành kính đối với Phật, Pháp và Tăng.”

Ông thường xuyên *từ bi* trao đổi những thông tin và kinh sách Phật học với người dịch. Ông đã giúp người dịch thật nhiều về bản quyền, chỉnh sửa, cập nhật thông tin và những CD hình ảnh gốc chụp những thánh tích vô cùng quý giá mà ông đã công phu thực hiện và chọn lại trong suốt gần 20 năm hành hương qua - ND”.

Hiện nay ông làm cố vấn hóa nông bán thời gian cho những nghiên cứu nông nghiệp ở Malaysia. Phần thời gian còn lại ông nghiên cứu và giảng dạy Kinh tạng tại nhiều Hội Phật giáo ở Thung lũng Klang, Malaysia, viết luận giảng, sách và xuất bản sách về Phật học.

Tác giả là một cư sĩ nghiên cứu Phật học, một thiền giả, người có tâm nguyện cao đẹp và là một tấm gương đáng kính và đáng được tri ân trong sự nghiệp truyền bá Phật Pháp.

Lời Người Dịch

Tôi không biết bắt đầu bằng câu nào, về tác giả, về thánh địa & những điều chưa bao giờ biết hết. Chỉ có một điều là, không hiểu vì sao, sau khi đọc tôi cũng muốn tất cả các bạn và những người con đáng mến của Đức Phật cũng đọc được quyển sách này.

Tác giả đã bỏ ra nhiều thời gian và những chuyến đi để viết quyển sách này từ năm 2001 như một món *quà tặng* cho mọi người quan tâm đến Phật giáo. Và từ đó đến nay, ông đã luôn tiếp tục lên đường và thường xuyên cập nhật thông tin để hiệu chỉnh, bổ sung cho quyển sách của lần ấn bản này. Trong suốt thời gian biên dịch, tôi mới cảm thụ được rằng tác giả đã luôn luôn xúc động khi ông viết về quyển sách này, trong từng mỗi một thánh tích hay khi tìm thêm được những chi tiết lịch sử về thánh tích đó, như ông đã từng tâm tình với tôi.

Một quyển sách viết về một cuộc hành hương đến xứ Phật, nhưng một lần đọc qua, bạn sẽ ngỡ ngàng như tác giả đã đọc giùm chúng ta rất nhiều tàng thư kinh điển đồ sộ. Bạn sẽ có cảm giác như mình vừa đọc hết lịch sử của vua Asoka, mười mấy tập Tây Du Ký của ngài Huyền Trang hay Ký Sự Phật Quốc của ngài Pháp Hiển và những nghiên cứu của nhiều thế hệ tiên phong lỗi lạc sau này. Những ghi chép và sự kiện của tất cả họ trong hơn 20 thế kỷ như đan quện vào nhau trong cùng một câu chuyện hành hương đầy thăng trầm và lãng mạn.

Đầu tiên, theo lời khuyên dạy của Đức Phật trước khi Người từ giả trần gian, những nơi hành hương quan trọng nhất là Bốn Thánh Địa (Tứ Động Tâm) là nơi sinh, nơi giác ngộ, nơi khai giảng giáo Pháp và nơi Bát-Niết-bàn của Đức Phật. Vua Asoka là người hiểu được ý nghĩa những thánh địa là gắn liền với cuộc đời Đức Phật và ngài đã

triển khai thêm bốn thánh địa khác, đó là những nơi gắn liền với cuộc đời Đức Phật du hành và thuyết giảng giáo lý là Savatthi, Sankasia, Rajagaha và Vesali.

Vậy tổng cộng là có Tám Thánh Địa Quan Trọng với gần 100 thánh tích & những nơi đáng dừng chân thăm viếng khác trên đường hành hương.

Trong ấn bản thứ ba, sau nhiều năm tự thân hành hương và gặp gỡ với những người bạn là những Tăng Ni ở miền Phật giáo, tác giả đã tìm thấy được thêm nhiều sử tích, di tích gắn liền cuộc đời những bậc A-la-hán đại đệ tử của Phật, những nhà vua, hoàng hậu, hoàng tử, công chúa Phật giáo và những thí chủ cúng dường cao thượng ngày xưa và gần đây. Tác giả là một nhà biên tập rất kiên nhẫn, về ấn bản thứ ba này, ông mất gần một năm để biên tập lại quyển sách.

Khi bạn hành hương quyển sách này sẽ trở thành một **cẩm nang** trong tay. Bạn sẽ lần lượt viếng thăm từng khu hay vùng thánh địa và sẽ chiêm bái những di tích trong từng thánh địa trong 1 hay 2 ngày. Khi nghỉ đêm, bạn có thể đọc lại những di tích mà hôm sau mình sẽ đến viếng thăm, hoặc trong khi ngồi trên xe buýt hoặc ngồi nghỉ ngơi trước khi bước đến một thánh tích, bạn cũng có thể vào đọc lại về thông tin thánh tích đó. Điều đó, trong bối cảnh đang hành hương, sẽ làm bạn nhớ mãi về thánh tích đó. Bạn sẽ *tiết kiệm* được nhiều thời gian, để lo cho việc tôn kính, lễ lạy và chánh niệm đúng như tâm nguyện ban đầu của chuyến đi.

Nếu bạn đọc đã từng đọc chi tiết về những cuộc hành hương của hai nhà Hành hương Trung Hoa là Pháp Hiển và Huyền Trang, bạn *có thể không cần* đọc lại các Mục 3, 4, 5 & 6 trong **Phần I**, vì **trọng tâm của quyển sách này là nói về chi tiết Lịch Sử các**

Phật tích, Thánh tích & Lịch trình Hành hương từ Phần II, III, IV & V. Tuy nhiên, đối với những ai chưa đọc những ghi chép của ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, thì cần đọc lại những chuyến đi lịch sử đầy cảm động này. Mục đích của tác giả trích dẫn lại chi tiết của những cuộc hành hương này là vì (1) Để cho đọc giả hiểu được ý chí, công sức và chi tiết hành trình của hai nhà chiêm bái Trung Hoa này, vì (2) Tác giả muốn cho những độc giả hiểu rằng những lịch sử, Phật tích, Thánh tích xưa được ghi chép trong Kinh Điển và lịch sử đóng góp của vua Asoka là trùng khớp với những ghi chép của Pháp Hiển và Huyền Trang, và vì (3) Thứ ba, điều quan trọng nhất là hầu hết những Phật Tích, Thánh Tích quan trọng nhất của Ấn Độ đều được khai quật bởi những nhà khảo cổ vĩ đại nhưng đều được dựa vào những ghi chép của hai nhà hành hương này trong 2 quyển ký sự là: Ký Sự Phật Quốc và Ký Sự Tây Vực.

Nếu không có 2 cuộc hành hương này, và 2 quyển ký sự này, ngày nay có thể chúng ta đã không thể nào tìm lại được và khôi phục lại những Phật Tích, Thánh tích ngày xưa, vốn đã bị chôn vùi bên dưới đất qua mấy ngàn năm.

Quyển sách cũng kèm theo nhiều hình ảnh của từng Phật tích, thánh tích quan trọng mà tác giả cũng đã miệt mài chụp và lựa chọn trong gần 20 năm qua. Trong khi đọc về một di tích nào, các bạn có thể lật ra cuối sách để nhìn ảnh và hình dung ra được cách quyển sách miêu tả về di tích đó. Nếu các bạn chưa đủ duyên để làm một chuyến đi đến miền Phật giáo, thì các bạn cũng đã có cảm giác là đã đi được một phần, với sự hiểu biết cùng với những hình ảnh minh họa này.

.....

Một cuộc hành hương về xứ Phật, đến Tám Thánh Địa Quan Trọng này có thể là một trong những quãng thời gian hạnh phúc nhất và mãn nguyện nhất trong cuộc đời của một người và làm cho chúng ta chợt nhận ra mình thật là may mắn khi được ngắm nhìn những nơi thiêng liêng cổ kính ngày xưa mà tràn ngập một lòng thành kính và băng khuâng không thể nào tả hết được.

Massachusetts, mùa Thu 2011 (PL. 2555)
Lê Kim Kha

Lời Cảm Ơn

Kính tặng quyển sách này cho các thầy:

HT. Thích Thanh Từ

TT. Thích Thông Phương

& các thầy: Khế Định, Bảo Tú, Thông Kim, Khả Kiến (Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, Thiền viện Thường Chiếu) & Sư Cô Như Pháp, các thầy đã là **nguồn** động viên cho tôi thật nhiều trên bước đường học Phật và làm Phật sự.

*Xin thành tâm biết ơn thầy **Thích Trúc Thông Tịnh**, người đã giúp đỡ tôi trong nhiều năm làm Phật sự, ấn hành kinh sách, và cũng là người giúp đọc lại bản thảo.*

Cảm ơn những Phật tử Nguyễn Thị Thu Nga, Ngô Đức Lâm, Lê Hoàng Phi đã giúp đỡ tôi trong việc đánh máy bản thảo.

Phần I

Ý Nghĩa, Lịch Sử & Con Người

Nội Dung:

1. Những Khía Cảnh Tâm Linh Của Một Cuộc Hành Hương
2. Tám Thánh Địa Quan Trọng Của Cuộc Hành Hương
3. Những Cuộc Hành Hương Chiêm Bái Nổi Tiếng Ngày Xưa
4. Ký Sự Phật Quốc Của Ngài Pháp Hiển (Fa Hsien)
5. Ký Sự Tây Vực Của Ngài Huyền Trang (Hsüan Tsang)
6. Sự Tàn Phá Và Suy Sụp Của Phật Giáo ở Ấn Độ
7. Sự Khôi Phục Những Di Tích Phật Giáo ở Ấn Độ & Bình Minh Mới Của Phật Giáo Ấn Độ
8. Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ & Những Nhà Tiên Phong Trong Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ

1. Những Khía Cảnh Tâm Linh Của Cuộc Hành Hương⁽¹⁾

1.1 Chuyến Đi Của Niềm Tin & Lòng Kính Đạo

Đối với đa số Phật tử, việc thực hiện một cuộc **hành hương** đến những nơi thiêng liêng như Đức Phật đã đề xướng, là một việc làm **một-lần-trong-đời**. Với rất nhiều thời gian, tiền bạc và nỗ lực bỏ ra, điều đó bắt buộc một người đang chuẩn bị hành hương phải **hiểu rõ** cuộc hành hương là vì mục đích gì, đặc biệt là về **khía cạnh tâm linh**, bởi vì về mặt vật chất và di chuyển thông thường đã có một công ty lữ hành chịu trách nhiệm lo chu toàn rồi. Một cuộc hành hương là một chuyến đi đến nơi thiêng liêng để thể hiện lòng thành tâm **mộ đạo** và **niềm tin**. Trong kinh điển Phật giáo, chữ niềm tin (tín) hay *saddha* là sự **xác tín** hay **vững tin** dựa vào **sự hiểu biết** chắc chắn của một người đối với Phật, Pháp, Tăng. Nó không phải là một đức tin mù quáng dựa vào những quan điểm sai lệch. Bởi vì ngu si, vô minh là kẻ dẫn dắt mình đến những tâm niệm trái đạo lý, thì niềm tin “*saddha*” là người dẫn dắt mình đến những **tâm niệm hợp đạo lý**, bởi vì niềm tin vững chắc sẽ có vai trò làm cho tâm **thanh tịnh**, như Đức Phật đã dạy.

Vì vậy, một người hành hương không phải giống như một du khách, đi tìm thú vui tham quan, ngắm cảnh và thưởng thức. Khác với những khoái cảm giác quan, cảnh quan của những nơi thánh địa không hề làm khởi sinh dục vọng, nhưng là điều kiện để tâm niệm lành mạnh khởi lên trong tâm người hành hương. Đức Phật đã khuyên chúng ta đi thăm viếng những nơi Người đã đản sinh, nơi Người đã Giác Ngộ, nơi Người khai giảng Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên và nơi Người đã ra đi, hay *Đại Bát-Niết-bàn (Mahaparinibbana)*, và chiêm bái những thánh tích bằng những tình cảm tôn kính. Bằng cách thể hiện lòng thành và sự tôn kính ở những nơi thánh tích, mọi người có thể thanh

lọc ba nghiệp “hành động, suy nghĩ và lời nói” (thân, ý, miệng). Bằng cách này, người hành hương được tăng trưởng đạo hạnh Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, ba nghiệp quan trọng và là hay ba chi trong Bát Chánh Đạo. Vì thế, chúng ta có thể thấy rằng việc hành hương bằng những thái độ tinh thần đúng đắn có thể giúp chúng ta thực hành đúng những Lời Dạy của Đức Phật. Theo như luận sư lỗi lạc Buddhaghosa (ngài Phật Âm), cảm thọ tích cực có được khi viếng thăm những thánh tích là sự trỗi dậy và cảm giác **thôi thúc về mặt tâm linh** (hướng đạo) mà những nơi đó tạo ra. Một luận sư khác là ngài Dhammapala giải thích rằng cảm giác thôi thúc về tâm linh có nghĩa là tâm có một tuệ giác là mình phải từ bỏ những điều bất thiện, đó là tuệ giác chánh đạo.

1.2 Bốn Cơ Sở Thành Công (Hán Việt: Tứ Thần Túc)

Giống như hành động trí tuệ đáng khen ngợi (punna kiriya), tiềm năng hành động của mỗi con người phụ thuộc vào mức độ của bốn cơ sở thành công (iddhipada), bốn điều kiện cần có đó là: **mong muốn thực hiện** (chanda), **tâm** (citta), **nỗ lực, cố gắng** (viriya) và **trí tuệ** (vimansa). Tiềm năng hay kết quả (của một việc, một hành động) có tốt, trung bình hay yếu kém đều phụ thuộc vào bốn cơ sở tương ứng đó có đủ mạnh, trung bình hay yếu ớt, sơ sài. Một **mong muốn**, một ý chí mạnh mẽ thường xuất phát từ lòng thành của một người trong việc thực hiện một cuộc hành hương hướng theo **lời khuyên của Phật**. Khi **tâm** và ý nguyện đã mạnh mẽ, thì không có gì làm người đó xao lãng ý định và cũng không có trở ngại, gian khó nào của chuyến đi có thể làm nản lòng người hành hương được. **Nỗ lực** có nghĩa là nghị lực thực hiện chuyến đi, mà những ngày thật xa xưa kia nó có nghĩa là một chuyến đi dài và nghìn trùng xa qua bao nhiêu lục địa, biển lớn và băng qua những sa mạc mịt mù.

Ngày nay, chúng ta có thể hành trình bằng máy bay và trên những xe buýt có gắn máy lạnh, nhanh hơn và dễ dàng hơn nhiều, tuy nhiên sự **chuẩn bị** là điều thật sự không thể thiếu được, đặc biệt là tìm hiểu rõ về ý nghĩa lịch sử và tâm linh của mỗi nơi thánh địa trong lịch trình hành hương. Với sự **hiểu biết** này, một người có thể chiêm nghiệm và liên tưởng một nơi thiêng liêng đang viếng thăm với những sự kiện trong cuộc đời của Đức Phật lịch sử, điều đó giúp bạn hình dung ra được một bức tranh trong tâm, tạo điều kiện hay *duyên* làm khởi sinh những tâm niệm lành mạnh và thánh thiện khi chiêm bái thánh tích đó. Điều này chỉ đích thực có được về mặt trí tuệ và tâm linh bởi những người đã có chuẩn bị chu đáo cho cuộc hành hương. (Bởi vì có rất nhiều người chỉ tham gia cuộc hành hương vì sự tò mò, hay gần như là “mê tín” chỉ vì nghe đến những nơi được cho là “linh thiêng” thì đến thăm chỉ đơn thuần là cầu được phúc đức, cũng như những người đến viếng thăm các Chùa thường xuyên, vì một số lòng thành và sự cầu khẩn nào đó, mà chẳng hiểu biết nhiều về ý nghĩa của việc đến viếng Chùa theo đúng giáo pháp - ND).

Tất cả những **yếu tố cơ sở thành công** này đều đã được trang bị trong **tâm** của những nhà hành hương Trung Hoa ngày trước như ngài Pháp Hiển (Fa Hsien), Huyền Trang (Hsüan Tsang), Nghĩa Tịnh (I-Ching) và nhiều người khác khi họ lên đường hành hương sang Ấn Độ cách đây mười mấy thế kỷ.

1.3 Tăng Trưởng 10 Điều Hoàn Thiện Hay Hạnh Ba-La-Mật (*Paramis*)

Khía cạnh thứ hai của một cuộc hành hương đó là hành động **buông bỏ**, nghĩa là người hành hương nên từ bỏ những nhu cầu hay tham dục xa xỉ, và nên **hài lòng** với những tiện nghi, xe cộ và thức ăn đơn giản, thanh tịnh. Tâm niệm không tham dục giúp cho người hành

hương chịu đựng được những bất tiện và vất vả bằng **lòng nhẫn nại và từ bi**, mà không hề phàn nàn, than vãn.

Trong thời gian thăm viếng một thánh tích, người hành hương cảm thấy mình đang ở nơi có sự hiện diện của Đức Bổn Sư và chính **niềm tin** miên mật này sẽ mang lại lòng hoan hỉ và sự tuân giữ giới hạnh, vốn là nền tảng của công đức. Nhiều người còn thực hành bô thí (đàn-na), cúng dường cho những Tăng Ni để tỏ **lòng kính trọng** và **biết ơn** đối với những thầy đã chăm sóc và giữ gìn những nơi thiêng liêng. Những thánh tích này cũng là những nơi mà những người hành hương quán chiếu về những **công hạnh** của Đức Phật và **thực hành chánh niệm** nhằm phát triển và trí tuệ. Có nhiều cách thực hành công hạnh khác nhau để một người thể hiện lòng thành kính ở những thánh tích hay bảo tháp (*cetiya*s) bên cạnh những nghi thức thông thường như dâng hoa, cúng đèn, thắp hương, và vái lạy trong nghi lễ cúng dường (*pūja*). Trong quá trình hành hương, trong một người có thể khởi sinh nhiều **thiện tâm**, làm cho mình trở nên tốt đẹp và cao thượng hơn, vì vậy sẽ tạo ra nhiều **thiện nghiệp tốt đẹp hơn** (*kusala kamma*). Thật vậy, người hành hương có thể phát triển những Điều Hoàn Thiện hay Ba-la-mật (*Paramis*) và tích nhiều công đức trong chuyến hành hương bằng lòng thành.

Nhưng điều đó không nên được kết thúc sau khi kết thúc chuyến hành hương và trở về nhà, mà bạn phải luôn luôn cố gắng hồi tưởng hay chánh niệm lại trong trí nhớ những khoảnh khắc đầy hoan hỉ và khó diễn tả mình đã trải qua ở những nơi thiêng liêng của Phật, và giữ cho những kỉ niệm đó luôn luôn sống động trong ký ức của mỗi người. Sự hồi tưởng đó lại khởi sinh ra niệm hỉ lạc mới và là phương tiện thiện xảo để củng cố những thiện nghiệp mà mình đã tích góp được trong chuyến hành hương. Vào những lúc bệnh tật, lo sợ hay buồn đau trong cuộc đời mình, bạn sẽ có thể dễ dàng xua tan đi những phiền não đó bằng cách tìm niềm vui thanh tịnh trong việc nhớ lại những hành vi tốt đẹp hay thiện nghiệp trong chuyến hành hương.

1.4 Hội Ái Hữu Phật Giáo hay Hội Đạo Hữu Đồng Hành

Hội ái hữu có nghĩa là nhóm người hay cộng đồng cùng mục đích thường xuyên họp mặt, chia sẻ những trách nhiệm và giúp đỡ lẫn nhau trong mối quan hệ và tình cảm bạn hữu. Khía cạnh ý nghĩa của Hội Ái Hữu Phật giáo hay đạo hữu Phật giáo cũng rất quan trọng trong việc **khuyến khích và giúp đỡ** của những người khác thực hành những Lời Dạy của Đức Phật và củng cố niềm tin của chúng ta vào những lúc bắt đầu tu tập và những lần khổ sở trong cuộc đời. Một cuộc **hành hương theo một nhóm hay một đoàn** đến Tám Thánh Địa Quan Trọng là cách tốt nhất để gieo trồng mối quan hệ **đạo hữu Phật giáo**. Trải qua **2 tuần**, hoặc hơn nữa, của một cuộc hành hương, những người trong nhóm hành hương đều có những cơ hội giao tiếp gần gũi với nhau và quen biết nhau trong những không khí của **lòng từ bi, lòng hoan hỷ, hào hiệp và lòng thành tín ngưỡng**. Mối quan hệ gắn bó của **tình đồng đạo** được hình thành trong lúc cùng nhau thực hiện những đạo hạnh sẽ còn mãi sau chuyến hành hương và những người hành hương sẽ luôn nâng niu những kỷ niệm đáng quý đó mỗi khi hồi tưởng lại những khoảnh khắc mình trải qua ở những nơi chiêm bái. Một chuyến đi hành hương đến Tám Thánh Địa Quan Trọng cùng với những đạo hữu, đoàn kết bằng **niềm tin và lòng mộ đạo** thật sự là tình ái hữu Phật giáo và là cách tuyệt vời nhất để phát huy **tình bạn hữu** giữa mọi người.

1.5 Khởi Sinh Sự Thúc Giục Về Mặt Tâm Linh Trong Chuyến Hành Hương⁽²⁾

Theo những ghi chép của Kinh Điển, Bốn Thánh Địa Hành Hương (Tứ Động Tâm) được gọi là *Samvejaniya-thana*, có nghĩa là những nơi sẽ làm khởi sinh trong lòng **ý thức** và **sự động tâm** về bản chất Vô Thường của vạn vật. Vì vậy, những người hành hương khéo sẽ

tìm thấy cơ hội trong chuyến hành hương làm tăng thêm niềm **Thúc Giục** về mặt tâm linh (*samvega*)¹ bằng cách quán chiếu những lời dạy cuối cùng của Đức Phật trước khi người nhập diệt Bát-Niết-Bàn: “Này các Tỳ kheo, bây giờ ta nói với các thầy: Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. **Hãy nỗ lực tinh tấn (tu hành) để đạt được mục tiêu (giải thoát) của mình**”. (Trích Kinh **Đại Bát-Niết-Bàn-Mahaparinibbana**).

Bốn thánh địa đã từng là những trung tâm gắn liền với cuộc đời của Đức Phật, Giáo Pháp (*Dhamma*) và những Tỳ kheo A-la-hán (*Arahant*) nổi tiếng của Tăng Đoàn (*Sangha*), Hẳn chúng ta đã từng ít nhiều đọc hay nghe về những sự kiện Đức Phật Đản Sinh ở Lumbini, Đức Phật Thành Đạo ở Buddhagaya (Bồ Đề Đạo Tràng), Đức Phật khai giảng Bài Pháp Đầu Tiên ở Isipatana (Vườn Nai), và Đức Phật Bát-Niết-Bàn ở Kusinara. Ngày nay, Phật và những vị A-la-hán đầu tiên không còn ở đó nữa, cũng vì một lẽ thật là ngay cả Đức Phật

¹ **Samvega** là cảm xúc của Thái Tử Siddattha lần đầu tiếp xúc với cảnh người già, bệnh và chết. Đây là một từ khó dịch vì nó bao hàm nhiều mức độ của cảm xúc: a) Cảm giác đê nặng do choáng sốc, vỡ mộng và chán ngán khi nhận ra sự phù phiếm, vô nghĩa của đời sống; b) Cảm giác khiêm nhượng do nhận ra đã mình tự mãn và khờ dại khi sống một cách mù quáng; c) Cảm giác bồn chồn khắc khoải do ý thức **tinh cấp bách** của việc tìm cách thoát ra khỏi cái vòng quẩn quanh vô nghĩa này. Khó tìm được một từ nào trong ngôn ngữ chúng ta có thể gói ghém đầy đủ cả ba tâm trạng đó. Có lẽ chúng ta nên du nhập thẳng từ *samvega* vào trong ngôn ngữ của mình... Cảm xúc của Thái Tử với người thứ tư mà Người gặp ngoài cung điện: Vị sa-môn du hành. Cảm xúc lúc này của Người có tên là **pasada**, một loại cảm xúc đa chiều khác, thường được dịch là “niềm tin trong sáng” (“niềm tin thanh tịnh”, “tâm tịnh tín.”). Đây là cảm xúc giữ cho cảm giác **samvega** không biến thành tuyệt vọng. Thái tử đã ý thức rõ tình trạng hiểm nguy của mình, và ý thức về một con đường thoát khỏi tình trạng “già, bệnh, chết” và tin tưởng có một con đường sẽ thành công. (Chú thích theo tham luận “Tin vào Trái Tim- Giáo lý về **Samvega & Pasada**”, 1997, của Tỳ kheo Thanissaro do Thích Nữ Chân Giải Nghiêam dịch. Chúng ta nên tìm đọc về pháp luận rất hữu ích này (và nhiều pháp luận khác) trên: www.buddhanet.net/budsas/uni/u-thanis/00.htm - ND).

và những A-la-hán lỗi lạc đó cũng không vượt qua quy luật thế gian “sinh, lão, bệnh, tử”. Lẽ thật là **thế giới của tất cả chúng sinh** (*satta-loka*) không bao giờ thường hằng mà phụ thuộc vào sự biến đổi theo Quy Luật Vô Thường. Chỉ cần đến nhìn thánh địa và chiêm nghiệm lại điều này, chúng ta không khỏi có cảm giác “nôn nao”, “thúc bách” về tâm linh (*samvega*) trong lòng mình về việc nỗ lực tu tập con đường Bát Chánh Đạo để mau dẫn đến Niết-Bàn Nibbana, chấm dứt mọi khổ đau của sinh tử.

Sau khi Bát-Niết-Bàn của Đức Phật, những người kính đạo khắp Ấn Độ đã xây nhiều bảo tháp *stupas* và tu viện *viharas* để tưởng niệm những sự kiện quan trọng trong cuộc đời Đức Phật và Phật Pháp ở những nơi này. Như chúng ta đã đọc, lịch sử có đến 84.000 bảo tháp *stupas* được xây dựng bởi vua Asoka để tôn kính và tưởng niệm 84.000 **xá lợi** thuộc về (hay liên quan đến) Phật và A-la-hán, những xá lợi này còn được gọi là những Pháp-uẩn (Dhamma-khandas), cùng với những công trình tưởng niệm khác Được xây bởi những vị Vua Phật tử thuộc những triều đại khác nhau. Hôm nay, những người hành hương phải đi qua những khoảng cách dài trên những con đường xấu, khó đi đến những vùng xa xôi của miền Bắc Ấn Độ chỉ để chứng kiến những di tích đồ nát, điêu tàn của những đền tháp huy hoàng một thời hoàng kim đã xa đã bị phá hủy, thậm chí đã bị tiêu hủy. Bất chấp ý đồ, ý nguyện hay tâm lý chung của người xưa là xây đền, tháp to lớn, kiên cố để tưởng niệm trường cửu, để ‘trừ hao’ thời gian và khả năng bị con người phá hoại, rõ ràng nhất là những Trụ Đá Asoka uy nghi bằng cứng gân như khó bị hư hoại hay bị phá hoại, tất cả những công trình tưởng niệm đó đều đã bị tan hoại hay tàn phá theo thời gian.

Vì vậy, chúng ta ý thức được rằng **thế giới hữu vi** (*sankhara-loka*) và **thế giới tự nhiên** (*okasa-loka*) không bao giờ thường hằng mà biến đổi theo quy luật Vô Thường. Ý thức này có thể là một trong

cảm xúc trong nghĩa “**động tâm**”, làm cho kẻ hành hương cảm giác nôn nao khó tả, như là một sự thúc giục tâm linh về một kiếp người ngắn ngủi, về sự cấp bách thực hành Chánh Đạo để mau có ngày giải thoát.

2. Tám Thánh Địa Quan Trọng Của Cuộc Hành Hương ^{(3), (4)}

Để đáp lại sự lo lắng của ngài Ananda rằng những Tỳ kheo sẽ không còn cơ hội để gặp Đức Phật và đánh lễ sau *Đại Bát-Niết-bàn* của Người, Phật đã đề cập đến **bốn thánh địa** mà những Phật tử mộ đạo nên viếng thăm và tỏ lòng tôn kính. (Giới Phật tử Trung Hoa và Việt Nam thường hay gọi bốn nơi đó là **Tứ Động Tâm**). Bốn nơi đó là:

1) Lumbini: “*Đây là nơi Như Lai đã đản sinh. Nơi này, này Ananda, là nơi một người kính đạo nên viếng thăm và chiêm bái với lòng thành kính*”.

2) Buddhagaya (Bồ-Đề Đạo Tràng): “*Nơi đây Như Lai đã giác ngộ viên mãn, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác!. Nơi này, này Ananda, là nơi một người kính đạo nên viếng thăm và chiêm bái với lòng thành kính*”.

3) Sarnath (Vườn Lộc Uyển): “*Nơi đây Như Lai đã dịch chuyển Bánh Xe Giáo Pháp! Nơi này, này Ananda, là nơi một người kính đạo nên viếng thăm và chiêm bái với lòng thành kính*”.

4) Kusinara (Câu Thi Na): “*Nơi đây, Như Lai đã nhập diệt Niết-bàn, nơi mà những uẩn dính chấp không còn khởi sinh ! Nơi này, này Ananda, là nơi một người kính đạo nên viếng thăm và chiêm bái với lòng thành kính*”.

“Và bất kỳ ai, này Ananda, nếu bị thiệt mạng trong chuyến hành hương như vậy, với niềm tin sâu sắc trong lòng, khi thân xác phân hoại, sau khi chết, sẽ được tái sinh vào một cảnh trời hạnh phúc”.

“Trích Kinh “Đại Bát-Niết-bàn”

Còn **Bốn thánh địa khác** cũng là những nơi được thánh hóa bởi Đức Phật và những cảnh tượng **kỳ diệu** đã xảy ra, đó là:

5) Savatthi (Xá-Vệ), nơi Đức Phật dùng hai phép Thần Thông để hàng phục lục sư ngoại đạo. Sau đó, Phật xuất hành lên cõi trời Đao-Lợi (Tavatimsa) để thuyết giảng (Vi Diệu Pháp Abhidhamma) cho mẹ của Người.

6) Sankasia, nơi Đức Phật hạ thế xuống lại trần gian từ cõi trời Đao-Lợi (Tavatimsa), tháp tùng bởi Phạm Thiên (Brahma) và vua trời Đế-thích (Sakka), (sau khi Người đã thuyết giảng Vi Diệu Pháp Abhidhamma cho mẹ của Người và những vị Trời, Thần trong 3 tháng).

7) Rajagaha, nơi Đức Phật thuần phục con Voi Say.

8) Vesali (Tỳ-xá-ly), nơi đàn khỉ đào một ao nước cho Đức Phật dùng và cúng dường lên Đức Phật một bát mật ong.

* Tổng cộng tất cả, chúng ta có **8** địa danh quan trọng phải thăm viếng trong cuộc hành hương. Trong 8 địa danh đó, 7 địa danh là thuộc **Ấn Độ** ngày nay và 1 nơi là Lumbini, nơi Đức Phật đản sinh, là thuộc nước **Nepal**, gần biên giới Ấn Độ.

Theo ghi chép trong quyển “**Luận giảng bộ Phật Sử**” (*Buddhavamsa Commentary, trang 188, 428*), đối với tất cả chư Phật, có 4 nơi thánh tích là không hề thay đổi và không thể làm thay đổi được, đó là:

- Nơi Đức Phật ngồi thiền để đạt Giác Ngộ (*Bodhi pallanka: chiếc Trường Kỳ Bồ-Đề*) ở **Bodhgaya** (*Bồ-Đề Đạo Tràng*),
- Nơi Đức Phật chuyển bánh xe Pháp tại Vườn Nai (*Lộc Uyển*), Isipatana, **Sarnath**,
- Nơi Phật đặt bước chân đầu tiên ở cổng thành **Sankasia** sau khi trở về trái đất từ cõi trời Đạo-Lợi,
- Nơi đặt bốn chân giường trong đền **Gandhatuki** (*Hương Thất*) ở tu viện Kỳ Viên Jetavana, **Savatthi** (Xá-vệ).

Vậy, Bốn nơi không để đổi dời của chư Phật cũng nằm trong Tám Thánh Địa Quan Trọng của cuộc hành hương.

Chú thích:

Tên của một số nơi được ghi chép trong kinh điển Pali hiện nay đã bị thay đổi ở Ấn Độ. **Tên hiện nay** của những nơi đó được ghi trong dấu ngoặc là:

Buddhagaya (**Bodhgaya**),

Kusinara (**Kushinagar**),

Rajagaha (**Rajgir**),

Savatthi (**Sravasti**), và

Vesali (**Vaishali**).

2.1 Thái Độ Tinh Thần (Tâm Linh)

Khi Bước Vào Những Thánh Tích

Một điều quan trọng cần nhắc nhở chúng ta, những người hành hương đến đây là để tưởng niệm và tôn kính Đức Phật. Vì vậy, khi chúng ta đến những di tích thiêng liêng, chúng ta cần giữ thái độ kính trọng một cách đúng mức, phù hợp. Đức Phật được gọi là “vua của giáo pháp” hay một Pháp Vương (*Dhamma-rajā*) và khi chúng ta bước vào những nơi tưởng niệm người, chúng ta đang đánh lễ trước sự có mặt của một vị “Vua” mà chúng ta tôn kính. Người hành hương đến thánh tích không nên chụp hình lia lịa, đi lại lảng xảng, giải thích nhau hay nói nhau riu rít và cũng không nên có thái độ như là khách du lịch tham quan, tìm hiểu bằng sự tò mò hay tìm hiểu quang cảnh. Thay vì vậy, người hành hương nên giữ cho các giác quan hay các căn bình lặng và trầm tĩnh. **Người hành hương chiêm bái nên đi một cách chánh niệm**, đầu hơi nghiêng xuống và hai tay chắp hình búp sen để tạo sự trang trọng và tập trung niệm về những đức hạnh của Phật (niệm Phật). Khi bước vào nơi thờ cúng, chánh điện, bảo tháp..., người chiêm bái nên giữ thái độ **như đang bước vào đánh lễ trước mặt Đức Phật**, sau đó thực hiện những **nghi thức cúng dường (puja)**, lễ lạy, nương tựa vào Tam Bảo bằng cách đọc hay tâm nguyện giữ Ngũ Giới hay Bát Giới và tụng niệm Phật, Pháp, Tăng.

Bằng cách thể hiện đúng đắn và phù hợp như thế, một Phật tử kính đạo đã thăm đến viếng và chiêm bái những nơi thiêng liêng **với lòng thành kính**, như Phật đã dạy.

3. Những Nhà Hành Hương Lỗi Lạc Trong Quá Khứ ^{(5),(6),(7)}

Bốn nơi thánh tích thiêng liêng do Phật chỉ ra (Tứ Động Tâm) cùng với Bốn thánh tích nơi những cảnh tượng **kỳ diệu** được gọi là Tám

Thánh Địa Quan Trọng (*Atthamahathanani*). Hoàng Đế **A-đục** (Asoka) gọi một cuộc thăm viếng đến tám nơi này là “cuộc hành trình Pháp” (*dhammayatra*) hay là “cuộc hành hương của lòng mộ đạo”. Vào năm trị vì thứ 20 của ngài, năm 249 trước CN, ngài đã chú tâm đến những lời đề xướng, động viên của Đức Phật và ngài đã lên đường thực hiện một cuộc hành hương đến chiêm bái những nơi thánh địa này. Chuyến đi của ngài được gọi là một chuyến đi “**đánh dấu mở đường**” bởi vì bất cứ nơi nào ngài thăm viếng qua, ngài đều cho xây những bảo tháp (Phù-đồ, *Stupas*) và dùng những cột đá với những chữ khắc để tưởng nhớ đến chuyến thăm của ngài đến những thánh địa Phật giáo. Những cột đá như tháp được làm những khối đá sa thạch nguyên khối và trên đỉnh cột có khắc hình những linh vật (như sư tử, voi...), nhằm mục đích đánh dấu vị trí địa lý của những thánh địa Phật giáo thiêng liêng nhất. Ngay cả sau khi chúng bị tàn phá, sụp đổ vào thời suy sụp của nền Phật giáo ở Ấn Độ, chúng ta vẫn còn tìm thấy được chúng để nhận ra được vị trí của những thánh địa. Ngày nay, sau 2.250 năm, nhiều trụ đá thời Asoka vẫn còn đứng vững, minh chứng cho **lòng tin mộ đạo và sự cống hiến** của ngài. Những người hành hương trong thời hiện đại này vẫn còn nhìn thấy được những Trụ Đá Asoka ở Lumbini, Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) và Vesali (Tỳ-xá-ly), Đầu Sư Tử nổi tiếng ở Viện Bảo Tàng Sarnath và Đầu Voi ở Sankasia. Cuộc hành hương làm gương của nhà vua Asoka đã được các nhà vua “Phật tử” sau này, những hoàng hậu, những thánh nhân và những người giàu có có phương tiện tài lực thời bấy giờ, noi gương làm theo.

Cuối cùng thì Ấn Độ đã trở thành nước đầu tiên mọc lên những công trình tưởng niệm và những đền tháp Phật giáo.

Đến từ Trung hoa là những nhà sư mộ đạo và vô cùng nhiệt huyết, như ngài Pháp Hiển, Huyền Trang và nhiều người khác nữa, họ đã hành trình vạn dặm và đã kiên trung vượt qua muôn vàn khó khăn,

nguy hiểm và thậm chí là cái chết để hoàn thành ước nguyện đi chiêm bái những thánh địa Phật giáo. Trong quyển “Những Nhà Sư Trung Hoa ở Ấn Độ” của ngài Nghĩa Tịnh (I-Ching), một nhà hành hương nổi tiếng khác, ngài đã mô tả lại cảnh ngài phải chịu đói suốt nhiều ngày không có miếng ăn, thậm chí không một giọt nước và đã tự hỏi làm sao những nhà hành hương có thể chịu đựng để giữ vững tinh thần và đạo hạnh.

Trên những chặng đường bộ hành thật dài, nhiều người đã bỏ mạng vì kiệt sức và bệnh tật và nhiều người đã phải để lại hài cốt của mình trên những sa mạc mênh mông hoặc ở đâu đó trên đường đi ở Ấn Độ. Nhưng mặc dù bao nhiêu chông gai, gian khổ, họ vẫn không nản chí và đầu hàng, đó là tinh thần bất khuất và tâm nguyện kiên trung để được ngắm nhìn và chiêm bái những di tích thiêng liêng của tôn giáo mình. Chắc trước đó chưa từng có ai có thể chịu đựng được những thử thách của sa mạc, núi rừng hiểm trở và đại dương và thể hiện được lòng dũng cảm, lòng mộ đạo sâu sắc, và khả năng chịu đựng phi thường.

Người tiên phong hành hương là ngài **Pháp Hiễn** (Fa Hsien). Ngài đã mất 5 năm để bộ hành từ biên cương phía Tây của Trung Hoa, băng qua sa mạc Takla Makan, sa mạc tử thần, là khu vực có môi trường khắc nghiệt nhất hành tinh trái đất, và những ngọn đèo bão cuốn ở Pamir và những dãy núi cao ngất, hiểm trở ở xứ sở của dãy Hindu Kush chỉ để thực hiện việc đi mà chưa đến được mục tiêu của chuyến đi là Ấn Độ. Sau đó, ngài hành hương ở Ấn Độ 6 năm và qua Sri Lanka và ở lại đó thêm 2 năm nữa. Sau đó, ngài lên đường trở về quê hương bằng đường biển mất một năm hành trình và ngài đã ghé lại đảo Java 5 tháng. Pháp Hiễn đã ghi lại toàn bộ cuộc hành hương kéo dài từ năm **399-414** sau CN trong quyển Ký Sự Phật Quốc hay Phật Quốc Ký.

Gần 100 năm sau chuyến đi của ngài Pháp Hiển, 2 nhà sư khác, có tên trong tiếng Trung Hoa là **Sung Yun** và **Hui Sheng**, thuộc Lộ Giang, phủ Hồ Nam đã được Hoàng Hậu đương triều Bắc Ngụy phái đi sang Ấn Độ để thỉnh kinh Phật. Họ bắt đầu hành trình vào năm **518** sau CN và sau khi đến được Ấn Độ, tận vùng Peshawar và Nagarhara (Jalalabad), sau đó quay trở về Ấn Độ vào năm **521** sau CN. Sung Yun có tường thuật lại trong một ký sự ngắn về chuyến đi của mình, nhưng Hui Sheng thì không ghi lại bất kỳ chi tiết nào về chuyến hành hương của mình.

(Đối với những nhà nghiên cứu sau này, Hui Sheng quả thật là một nhà hành hương bí ẩn. Một điểm được ghi lại trong lịch sử Trung Hoa và theo nghiên cứu hiện đại được công bố mới đây của hai học giả Mỹ và Canada, một phái đoàn Phật giáo đến Trung Mỹ và Mexico khoảng thế kỷ thứ 5 sau CN. Theo giáo sư John Fryer thuộc Đại Học California, một nhà sư Phật Giáo tên là Hui Sheng trong tiếng Trung Hoa và bốn vị khác người gốc Kabul ở Afganistan đã viếng thăm Trung Mỹ và Mexico vào năm 458 sau CN với mục đích truyền dạy giáo lý của Đức Phật. Sau khoảng thời gian 40 năm, Pháp sư Hui Sheng, vị trưởng đoàn, đã đơn độc trở về Trung Quốc năm 499 sau CN. Đây quả thật là một cuộc hành hương vĩ đại, từ Trung Hoa qua Ấn Độ rồi về lại Trung Hoa hoặc ra một hải cảng Ấn Độ để vượt đại dương sang Bắc Mỹ và hành trình nhiều ngàn dặm để xuống Trung Mỹ! - ND).

Nhà hành hương Trung Hoa nổi tiếng nhất là pháp sư Tam Tạng Kinh ngài Huyền Trang (Hsüan Tsang), người đã bí mật thực hiện cuộc hành hương bằng một chuyến đi dài về phía Tây vào năm 629 sau CN vào năm 27 tuổi. Chuyến hành hương của ngài là chuyến đi dài nhất, mất hết 17 năm (629-645 sau CN) và khi trở về lại đất nước, ông được nghênh đón bởi vua nhà Đường, Đường Thái Tông. Huyền Trang đã ghi lại những chuyến đi của mình trong quyển sách hay

được gọi là Tây Du Ký (Đại Đường Tây Vực Ký), với những trang viết đầy chi tiết và lãng mạn về những thánh địa, đền chùa Phật Giáo ở Ấn Độ và những nước ngài đã đi qua. Sự đóng góp, lòng mộ đạo và lòng ham mê học hỏi của ngài đã trở thành một nguồn cảm hứng to lớn cho những người đương thời và những thế hệ sau đó trong việc thực hiện tâm nguyện hành hương về Đức Phật.

Trong đó có Nghĩa Tịnh, người đã hành hương đi từ Trung Hoa qua Ấn Độ và trở về đều bằng đường biển. Chuyến đi của ngài kéo dài từ năm 671-695 sau CN, trong đó ngài ở lưu lại 10 năm ở Học Viện Nalanda và thêm 10 năm nữa ở Sri-Vijaya, Sumatra để dịch kinh sách. Ngài đã ghi lại cuộc hành hương của mình trong cuốn tác phẩm “**Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện**”.

Những ký sự của những nhà hành hương Trung Hoa lại chính là **những văn bản duy nhất** mô tả lại hoàn cảnh của Phật Giáo và những di tích Phật giáo theo như hiện trạng vào thời bấy giờ, **cho nên chúng trở thành những chứng cứ vô giá trong việc xác định vị trí địa lý của những tàn tích**, di tích trong quá trình khai quật vào thế kỷ 19 bởi Ngài Alexander Cunningham và những nhà khám phá khác.

4. Ký Sự Phật Quốc của ngài Pháp Hiền⁽⁸⁾

Ngài Pháp Hiền (Fa Hsien) đã hành hương đến Ấn Độ cùng với những nhà sư là: Hui-king, Tao-ching, Hui-ying, Hui-yu và một số người khác. Mục đích của chuyến đi là sưu tầm Luật Tạng (**Vinaya**) hay Giới Luật Tăng Đoàn.

Ngài khởi hành từ Trường An (Xian) vào năm 339 sau CN, lúc ngài đã 65 tuổi, thật kiên cường. Cả đoàn hành hương phải đi bộ hành qua nhiều chặng đường cho đến khi họ đến được **Chang-yeh**, đồn trú

quân lính cuối cùng ở đầu cực Tây Bắc của Vạn Lý Trường Thành, ở đó họ đã gặp đoàn nhà sư Trung Hoa khác do nhà sư Pao-yun và Sung-king dẫn đầu, cũng lên đường đi Ấn Độ. Sau khi trú chân một tháng mùa mưa ở Chang-yeh, họ lập tức lên đường đến **Dunhuang** (Đôn Hoàng), nơi bắt đầu vành đai sa mạc Takla Makan tử thần, và họ nghỉ lại Đôn Hoàng hơn một tháng nữa. Quân trấn thủ đã cung cấp cho họ những nhu yếu phẩm cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc và họ xuất phát vượt qua sa mạc **Takla Makan**. Sau khi đi bộ được 17 ngày được 1,500 lý, (1 lý=1/3 dặm) về hướng Tây Nam, dọc theo vành đai của sa mạc, họ đã đến một xứ sở lờ mờ, khô cằn là **Shen-shen** (Thiên Thiện), thuộc Loulan (Lâu Lan), phía nam của **Lop Nor**. Nhà vua của đất nước này cũng sùng kính đạo Phật và ở đó có khoảng 4.000 tu sĩ Phật giáo “Tiểu Thừa” (Hinayana)².

Sau khi nghỉ ngơi ở xứ này khoảng một tháng, họ lên đường tiếp tục cuộc hành trình đi về hướng Tây Bắc trong vòng 15 ngày, có thể là đi dọc theo sông **Tarim** và đến nước **Kara-shahr** (Korla), gần Hồ **Bagarach**. Ở đây họ gặp lại đoàn hành hương của nhà sư **Pao-yun**, đi theo hướng Bắc đến **Hami** và **Turfan**. Trong lúc này nhóm hành hương của ngài Pháp Hiền được lưu lại ở Kara-shahr được sự bảo trợ và cung cấp nhu yếu phẩm bởi một quan chức quan

² Những ghi chép của Ngài Pháp Hiền là theo cách những người theo Phật giáo Đại Thừa lúc đó thì hay gọi họ (những người theo các 18 trường phái Kinh Bộ Nikayas) là Tiểu Thừa. Nhưng cách gọi đó đã trở thành ấu trĩ, mang tính khinh miệt họ và tự tôn mình của những người Đại Thừa. Sau này, trên thế giới người ta gọi họ là những người theo “Phật giáo Nguyên thủy”. Và chúng ta đang bàn luận về những cuộc hành hương về xứ Phật, nơi mà Đức Phật từ lúc ra đời cho đến khi từ già trần gian *Bát-Niết-bàn* chưa hề giảng dạy một giáo pháp nào có tên Tiểu Thừa, Đại Thừa (hay xe lớn, xe nhỏ) cả. Và những thánh địa thiêng liêng là chứng tích của quê hương khởi thủy của Phật giáo mà chúng ta đang tâm nguyện chiêm bái, nên chúng ta cũng nên gọi bằng tên “Phật giáo Nguyên thủy”, ở những nơi chúng ta sẽ gặp gỡ, chứng kiến hàng ngàn Phật tử và tu sĩ mộ đạo đáng kính đến từ nhiều đất nước Phật giáo khác nhau. (Xem thêm quyển “*Giáo Trình Phật Học*”, *Chương XVII* của cùng tác giả; “*Đạo Phật Nguyên Thủy và Đạo Phật Đại Thừa*” của HT. TS. W. Rahula - ND).

trọng, nhóm của ngài Pao-yun thì không được may mắn, họ phải quay trở lại Turfan để chuẩn bị những nhu yếu phẩm cho chuyến đi tiếp. Sau khi ở lại Kara-shar 2 tháng, Pháp Hiền cùng với nhóm hành hương tiếp tục lên đường đi về hướng Tây Nam, băng qua sa mạc. Dọc đường hoàn toàn hiu quạnh, không nhà cửa và không một bóng người. Sự **chịu đựng** để vượt qua gian khổ của họ là **ngoài sức tưởng tượng của con người**. Họ la léch tiếp tục bộ hành suốt một tháng và 5 ngày ròng rã, cuối cùng họ đến được một thị trấn ốc đảo xanh tốt là **Khotan** (Vu Điền). Người đứng đầu xứ sở này đã tiếp đãi nồng hậu và chu cấp những tiện nghi, chỗ ở cho các ngài trong một tu viện. Họ lưu lại đây 3 tháng.

Từ Khotan, đoàn hành hương tiếp tục đi bộ 25 ngày để đến **Yarkand**, và dừng chân nghỉ lại ở đây 15 ngày trước khi tiếp tục. Họ lại tiếp tục bộ hành 25 ngày để đến **Kasghar** (Tân Cương), nằm giữa dãy núi **Thông Lĩnh (Pamirs)**, vào lúc chứng kiến được Lễ **Pancavassika Parisa** (Hội Đồng Phật Giáo họp mặt 5 năm hay 5 Hạ 1 lần) do **Hoàng Đế A-dục** (Asoka) đặt ra), trong buổi Lễ đó, Vua nước này đã thực hiện lễ cúng dường trang trọng cho Tăng Đoàn. Rời khỏi Kashgar, họ tiến vào đất nước **Tajikistan** qua dãy núi **Sarykol**, mất nguyên một tháng trời để vượt qua hết vùng núi non hiểm trở **Pamirs**, sau đó họ tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong 15 ngày, vượt qua những chặng đường hiểm trở nhất, toàn là vách đá dựng đứng, gần như không thể nào vượt qua được. Ngài Pháp Hiền đã mô tả lại như sau:

*“...mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá với chiều cao hơn 10.000 bộ (gần bằng 3.000m). Nhìn xuống dưới, cảnh vật đã mờ đi và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Bên dưới là sông **Sint’u-ho (Indus)**. Những người đã đến đây những lần trước đã đục đá để làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất*

cả có đến 700 bậc thang, khi đã vượt qua hết những bậc thang này thì chúng tôi phải đi qua con sông bằng cầu treo dây quăng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước..., (tức gần 80-100m) ”.

Sau khi vượt sông, họ tiếp tục đến nước **Udyana**, trải qua từ **Chitral đến Swat** ngày nay ở miền **Bắc Pakistan** Ngày đó, Udyana là một **trung tâm phát triển Phật giáo**, với khoảng hơn 500 tu viện của những tu sĩ Phật Giáo Nguyên Thủy. Ba người trong đoàn là Hui-king, Tao-ching và Hui-yu tách ra để đi đến **Nagarahara** (Jalalabad) chiêm bái di tích “Bóng Phật” in trên vách hang động của Ròng Gopala Naga² và chiêm bái cả xá-lợi răng và xương sọ của Đức Phật tại **Hadda**, trong khi đó ngài Pháp Hiền và Hui ying vẫn còn ở lại Udyana để trải qua mùa Mưa Kiết Hạ. Sau khi kết thúc ở đây, tất cả đều lên đường đi **Swat** và tiếp tục hành trình 5 ngày xuống phía Đông để đến **Gandhara** (vùng đất nằm giữa Takkasila và Charsadda ngày nay). Từ đây, họ tiếp tục hành hương về **Peshawar** để chiêm bái bảo Tháp **Kaniska stupa** nổi tiếng và di vật **bình bát** của Phật. (**Chú giải 4**). Tại đây, họ gặp lại đoàn hành hương của nhà sư Pao-yun và Sung-king cũng đến chiêm bái **bình bát** của Phật.

Một trong những người bạn đồng hành của ngài Pháp Hiền là **Hui-yu**, người lần trước tách ra đi chiêm bái Bóng Phật³ ở Nagarahara, cũng vừa đến Peshawar, và đến lúc này, ông ta quyết định **quay về**

³ Theo truyền thuyết được ghi chép lại bởi những nhà hành hương Trung Hoa, Đức Phật đã để lại bóng của Người in trên hang động ở vách núi Nagahara (thủ phủ ngày xưa của thị trấn Jalalabad). Hang Động lớn này là nơi ở của Ròng Naga Gopala hủy diệt, nó đã định tiêu diệt vương quốc này, chỉ vì nó có một số xích mích với nhà vua trong kiếp trước. Vì lòng từ bi đối với những dân cư đang sống ở đây, Đức Phật từ Trung Ấn đã đến nơi đây để hàng phục con rồng và Người đã để lại bóng của mình trên vách hang động của Ròng Naga Gopala. Đức Phật dạy con rồng là phải nhìn lên bóng Phật mỗi khi tâm ác khởi sinh thì lập tức lòng từ sẽ được thay thế cho ác tâm. Về sau này, bóng Phật đã không còn được thấy nữa.

Trung Hoa cùng với đoàn của Pao-yun và Sung-king. Trong khi đó, một người đồng hành khác của ngài Pháp Hiển là **Hui-ying**, trong khi ngụ lại trong ngôi Chùa có **bình bát** của Phật, đã **từ trần** tại đó.

Bây giờ, Pháp Hiển và 2 người đồng hành cùng tiến về phía Tây đến Nagarahara. Ngài đã đến thành phố **Hadda**, và viếng thăm ngôi chùa có giữ **Xá Lợi Xương Sọ của Phật**. Tại thủ đô **Nagarahara**, ngài cũng đã viếng thăm những ngôi chùa có những tu sĩ mang y kép (**Sanghati**, Tăng-già-lê); và thăm động “hang rồng” Gopala Naga để chiêm bái Bồng Phật. Ông nghỉ cùng hai người đồng hành là Tao-ching và Hui-king nghỉ chân, trải qua 2 tháng mùa Đông tại thành phố này. Khi Mùa đông kết thúc, họ tiếp tục hành trình xuống phía Nam và gặp phải sự khắc nghiệt của một mùa Đông buốt giá, thời tiết lạnh như băng khi họ cố gắng vượt qua dãy núi **Safed Koh**. Nhà sư **Hui-king**, gần như không thể phục hồi từ những căn bệnh trước đây trong cuộc hành trình dài vạn dặm, và không thể nào tiếp tục cất bước nữa. Ngài kiệt sức và **chết trên tay của Pháp Hiển**. Điều này càng thúc giục những người còn lại phải cố gắng hết sức lực cuối cùng và vượt qua rặng núi càng nhanh càng tốt để hướng về **Afghanistan**. Cuối cùng, họ cũng đến được Afghanistan. Họ đã xin nghỉ lại qua mùa Mưa trong một tu viện cùng với 3.000 tăng sĩ sống ở xung quanh vùng lân cận.

Sau an cư mùa Mưa, họ lên đường băng qua vùng Punjab, đây là vùng Phật giáo đang **nở hoa** và họ đã ghé qua rất nhiều tu viện với vô số Tỳ kheo, và sau đó đến được nước **Mathura**. Pháp Hiển đã viếng thăm lần lượt những nơi **Sankasia, Kanauj, Saketa, Ayodha** và **Savatthi** (Xá-vệ), ở đó những Tỳ kheo trong tu viện Kỳ Viên Jetavana đã vô cùng ngạc nhiên khi gặp họ, bởi vì những người Ấn Độ ở đây chưa bao giờ thấy người **Hán** (Trung Hoa) đến tận nơi cách xa này để thỉnh giáo pháp của Phật. Xuôi về hướng Đông, đoàn hành hương đã đến thăm vương quốc dòng họ Thích Ca (**Sakyan**)

cổ xưa, và ở đó, họ đã đi thăm nơi sinh của các vị Phật **Kakusandha** (âm Hán Việt: Phật Câu-lưu-tôn) và Phật **Konagamana** hay còn gọi là **Phật** Kanakamuni (âm Hán Việt: Phật **Câu-Na-Hàm**), và cũng đã chứng kiến những **Trụ Đá Asoka** được dựng lên ở đó. Lúc này, kinh thành **Kapilavatthu** (Ca-tỳ-la-vệ) giống như một sa mạc, không một bóng người ở. Chỉ có một nhóm Tỳ kheo và khoảng 10 gia đình cư sĩ. Đường xá vắng tênh, không người qua lại, vì nỗi sợ voi dữ và sư tử.

Từ Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), những người hành hương đi Kusinara (Câu-tin-na), là thánh địa, nơi *Đại Bát-Niết bàn* của Đức Phật. Ở nơi này cũng vậy, cũng chỉ có một số ít của dân và những gia đình bên cạnh một vài nhóm Tỳ kheo. Sau đó họ rời đi **Vesali** (Tỳ-xá-ly) và **Pataliputta** (Hoa Thị Thành), thủ đô của nước **Magadha** (Ma-kiệt-đà) cổ xưa. Sau đó họ lại hành hương qua tu viện **Nalanda** và thành **Rajagaha** (Vương-xá), tại đây, Pháp Hiển đã leo lên ngọn núi **Gijjhakūṭa** (Linh Thứu) để dâng hoa, hương đèn và ngồi lại suốt đêm để thiền định và đọc kinh. Tiếp tục cuộc hành hương, họ lại đến **Buddhagaya** (Bồ-Đề Đạo Tràng), thánh địa nơi Đức Phật thành Đạo; và họ đến Vườn Nai (Lộc Uyển) ở **Sarnath**, nơi Đức Phật **khai giảng** Giáo Pháp bằng **Bài Thuyết Giảng Đầu Tiên** (kinh Chuyển Pháp Luân); rồi họ cũng viếng thăm **Varanasi** và cuối cùng **Kosambi** ở quận ly Allahabad, tại nơi này, họ cũng đến thăm nơi tàn tích của tu viện **Gositarama**. Quay trở lại Pataliputta (Hoa Thị Thành), sư **Tao-ching** đã quyết định xin **nhập tịch** làm cư dân Ấn Độ, sau khi thấy những khuôn phép giới luật nghiêm trang được tuân chỉ bởi những tu sĩ Ấn Độ theo đúng như Luật Tạng, so với những nét sơ sài của những giới luật ở Trung Hoa vào thời bấy giờ.

Còn đối với nhà sư Pháp Hiển, mục đích của ngài là lưu trú tạm thời cho đến khi nào tìm được một bản sao của Luật Tạng (nhắm

đến “**Giới Luật Tăng Đoàn**”) để mang về quê hương, nhưng sau bao nhiêu năm hành hương, đến bây giờ vẫn chưa tìm được một văn bản viết tay nào. Tất cả những giới luật mà ngài học được trên suốt đường đi đều do **truyền miệng**. Ngài đã thỉnh được từ Tu Viện Kỳ Viên một văn bản về giới luật được sử dụng bởi trường phái Phật giáo **Mahasanghikas** (Đại Chúng Bộ). Pháp Hiển phải bỏ ra 3 năm để học tiếng Phạn để sao dịch những Giới Luật đó. Lại tiếp tục hành trình, ngài đi dọc theo sông Hằng theo hướng Đông, đến thành phố hải cảng **Tamralipti** ở cửa sông Hằng (tức là Cảng Tamluk ngày nay ở West Bengal), nơi đây, ngài ở lại thêm 2 năm nữa để tiếp tục sao chép những kinh điển và vẽ lại những tranh ảnh tư liệu. Từ giã Ấn Độ, Pháp Hiển lên thuyền từ cảng Tamralipti đi **Sri Lanka** (Tích Lan) Ngài ở lại Sri Lanka thêm 2 năm nữa để thu nhập và sao chép kinh điển, bao gồm cả những giới luật tăng đoàn được ghi chép và áp dụng bởi trường phái Phật giáo **Mahissaka** (Hóa Địa bộ), vốn chưa từng được biết đến ở Trung Hoa.

Sư Pháp Hiển đã rời xa quê nhà đã nhiều năm trời. Trong **bốn nhà sư** cùng đi chung với ngài, **1 người đã quay trở lại Trung Hoa** ngay sau khi chỉ đến được Peshawar (là **Hui-yu**), **2 người qua đời** cách đáng ghi nhớ ở Ấn Độ (là **Hui-ying và Hui-king**) và một người ở lại Ấn Độ (là **Tao-ching**). Trong tu viện **Abhayagiri** ở **Anuradhapura**, Tích Lan, nhìn thấy cảnh một thương nhân dâng tặng một cây quạt bằng lụa trắng từ Trung Hoa đã làm cho ngài chột u buồn và cảm thấy nhớ quê hương thăm thẳm trong lòng.

Sau khi đã hoàn thành việc sao chép Giới Luật để về truyền bá ở Trung Hoa, như mục đích ban đầu trước khi hành hương, Pháp Hiển lên đường về lại cố quốc. Lần trở về này ngài đi bằng **đường biển**. Trong chuyến đi này, theo ghi chép, ngài cũng đã nhiều lần thoát chết trong gang tấc một cách kỳ diệu. Thuyền của ngài bị bão táp, sóng

lớn đánh bị lung và bị dạt vào đảo Yepoti, Java (tức Indonesia ngày nay) và ngài đã ở lại 5 tháng ở nơi này.

Sau đó, ngài lên thuyền khác đi về hướng Quảng Đông, nhưng sau hơn một tháng, ngài lại gặp bão, thuyền bị dạt ra xa khỏi lộ trình và cuối cùng tấp vào bờ của bán đảo **Shantung** (Theo tìm tòi trong nhiều tư liệu, nếu địa danh *Shantung* là cách phát âm của tiếng Quảng Đông về bán đảo Sơn Đông (thường viết là *Shandong* theo tiếng Phổ Thông, thì thuyền của ngài Pháp Hiển đã bị bão đánh dạt quá xa, cách hàng ngàn dặm về hướng đông bắc, lên tận vùng Sơn Đông ở phía Bắc Trung Quốc - ND). Tuy nhiên, sau bao nhiêu hiểm nguy, gian khổ, Pháp Hiển vẫn tìm được đường về lại quê nhà với một hành lý vô cùng quý giá, đó là những ghi chép kinh điển vẫn còn được giữ nguyên.

Sau khi nghỉ chân ở **Tsing-Chow** (thuộc Quảng Châu) qua một mùa hè, ngài thân hành đến **Nam Kinh** để trình bày những quyển kinh sách mà ngài đã kỳ công mang được về đến Trung Hoa. Đó là **14 năm** của những cuộc hành trình đầy **gian khổ** và **hiểm nguy**, đi qua gần **30 nước** khác nhau. Nhờ vào lòng tin và sự bảo hộ của **Tam Bảo**, ngài đã được an toàn trở về sau bao nhiêu khổ ải, và sau đó, với mong muốn chia sẻ lại những khoảng thời gian gian truân, sóng gió cũng như đầy hạnh phúc trong chuyến hành trình về xứ Phật, ngài đã ghi lại **ký sự** của những chuyến đi từ năm 399-414 sau CN.

Ngài Pháp Hiển tuổi đã khá cao khi khởi hành cuộc chiêm bái vào năm ngài 65 tuổi, và khi về nước, ngài đã 79 tuổi. Ngài mất năm 82 tuổi, sau khi đã hoàn thành toàn bộ sứ mệnh dịch thuật những kinh điển Phật giáo mà ngài đã mang về. Ngài là một nhà hành hương tận tụy và kiên trung, một học giả, một tấm gương về niềm tin và lòng mộ đạo và một nhà sư Phật giáo đáng tự hào và đáng tưởng nhớ cho đến muôn đời đối với tất cả chúng ta.

5. “Tây Vực Ký” Của Ngài Huyền Trang (Hsüan Tsang) ⁽⁸⁾

Ký sự “Đại Đường Tây Vực Ký” là một bộ sách ghi chép một cách khách quan, hơn 12 quyển, do nhà hành hương nổi tiếng **Huyền Trang** kể về chuyến đi lịch sử từ Trung Hoa đến **Trung Á** và bán đảo **Ấn Độ** và hành trình quay về, trong khoảng thời gian 629-645 sau CN. (Quý vị đừng nên nhầm lẫn với truyện Tây Du Ký, một sáng tác của Ngô Thừa Ân về cuộc hành hương của thầy trò Đường Tăng với Tề Thiên Đại Thánh, Trư Bát Giới... và cũng đã từng được quay thành phim).

Trong khi **Pháp Hiển** hành hương đến Ấn Độ để tìm *giáo Luật* hay Luật Tạng (Vinaya), thì mục đích của Huyền Trang là đến Ấn Độ để tìm học từ những bậc trí giả, thánh nhân những điều về *giáo Pháp* hay Kinh Tạng (Suttana), mà bản thân ngài còn nhiều điều chưa thông suốt. Sau khi đơn xin hành hương của ngài không được triều đình cho phép, ngài đã lên đường một cách **bí mật** từ **Trường An** vào năm 629 sau CN, vào năm ngài 27 tuổi. Đi theo hành lan Gansu, ngài vượt qua Lan Châu và đi thẳng về nơi cuối cùng của Vạn Lý Trường Thành gần **Đôn Hoàng**. Từ đó, ngài tiếp tục đi theo nhánh phía bắc của **con đường Tơ Lụa**, vượt qua Yumen Guan (**Ngọc Môn quan**) và vượt sa mạc **Gobi** để đến **Hami** (Ha-mật). Đến đây, ngài được triệu mời về **Turfan**, thủ đô của nước Uighur, bởi nhà Vua kính mộ đạo Phật, để làm quốc sư, nhưng ngài đã từ chối. Sau khi không thuyết phục được Huyền Trang, nhà Vua đã tiễn Huyền Trang lên đường đến **Kara-shahr**, rồi từ đó, ngài tiếp tục đi đến **Kucha** (Dao Tần).

Kucha (thuộc xứ tự trị Tân Cương ngày nay của Trung Quốc) là một đô thị ốc đảo nằm bên vành đai sa mạc, rất nổi tiếng về những giống ngựa ở đây. Vùng đất này rất phì nhiêu về khoáng sản và hoa màu nông nghiệp. Ở đây, có hàng trăm tu viện với hơn 5000 tu sĩ theo

trường phái Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu Bộ). Tất cả những tu viện đều có treo nhiều ảnh Phật được trang hoàng lộng lẫy, được dùng để treo lên những chiếc xe để đi diễu hành trong những dịp lễ. Ở Kucha, nhà Vua cũng tuân thủ tổ chức Lễ **Pancavassika Parisa** (Hội Đồng Phật Giáo họp mặt 5 năm hay sau 5 Hạ một lần) do **Hoàng Đế A-đục** (Asoka) đặt ra, là dịp lễ để cho nhà Vua và tất cả thực hiện việc cúng dường lớn nhất 5 năm một lần. Làn hương của Pháp Hiển, ngài cũng ghé qua đất nước này và cũng ở lại đứng vào dịp tổ chức lễ này. Từ bên ngoài cổng thành, Huyền Trang thấy được những hình tượng Phật, cao khoảng 90 bộ (khoảng 30-40m), và bên trước đó là nơi để làm lễ hội được dựng lên. Sau khi ở lại xứ sở này 2 tháng, ngài lên đường đến **Aksu** và vượt qua dãy núi Thiên sơn đầy băng tuyết và tiếp tục bộ hành đến gần Hồ **Issyk Kul** ở nước **Kyrgyzstan**. Khu vực hồ trên núi này có độ cao 5272 bộ Anh (1.607m) so với mực nước biển, rộng 6,200 Km² là hồ nước mặn lớn thứ nhì trên thế giới.

Sau đó, ngài tiến về phía Tây Bắc dọc theo vùng đất màu mỡ thuộc thung lũng **sông Chu** và băng qua vùng hồ và châu thổ Kyrgyz thuộc vùng **Myn-bulak**, được biết đến với nghĩa là “**Ngàn Con Suối**”. Sau đó, ngài lại tiếp tục hành trình về phía Tây, đi qua đô thị Tartar của xứ **Taras** và nước **Nujkend** nằm trên **Rặng Núi Chatkal**, và đến được **Tashkent** ở miền **Đông Uzbekistan**, lúc bấy giờ dưới sự cai trị của người **Tuh-kiueh** (Hung Nô). Điểm dừng chân tiếp theo là **Samarkand**, một quốc gia đông dân nằm ngay trên trục giao thương giữa Trung Hoa và Ấn Độ. Đó là khu chợ, trung tâm mua bán sầm uất nhất trên con đường Tơ lụa. Theo như ghi chép của Huyền Trang:

“Nhiều loại hàng hóa quý hiếm của nhiều nước được chứa ở đây. Người dân ở đây thì khéo léo và buôn bán giỏi giang hơn những nước khác. Người ở đây dũng cảm và mạnh mẽ và mọi người xung quanh đều theo gương của họ về sự lịch thiệp và khảng khái của họ”.

Từ Samarkand, nhà hành hương tiếp bước đến **Kesh** (Karshi), rồi đi về hướng Nam tiến về vùng núi non hiểm trở. Sau khi leo lên qua chặng đường dốc đứng và đầy nguy hiểm, ngài đến được “Cổng Sắt” hay **Thiết Môn Quan**, một ngọn đèo hai đầu toàn vách núi dựng đứng, xanh đen thẫm cũng giống như màu của sắt. Ở đó, những cánh cổng 2 lớp bằng gỗ được dựng lên và nhiều loại chuông được gắn trên đó. Khi cổng cửa được gia cố bằng sắt và không thể nào đánh phá được. Bởi vì rất khó mà vượt qua đèo được một khi cổng đã bị đóng, hai bên là vách núi, cho nên đèo này được gọi là Thiết Môn Quan. Sau khi vượt qua Thiết Môn Quan, ngài đến được **Tukhara**, một đất nước đang được cai quản bởi người Turk, sau đó ngài vượt sông **Oxus** (Amu Darya) gần **Termez** đến **Kunduz** ở Afghanistan. Ở đây, ngài gặp người con cả của thủ lĩnh Turkish Khan, người anh rể của Vua nước Turfan. Vua nước Turfan khi trước đây Huyền Trang ghé lại Turfan Vua đã viết thư giới thiệu Huyền Trang cho thủ lĩnh Turkish Khan. Sau vài ngày chờ đợi, ngài cùng những nhà sư đồng hành từ **Balkh** đã tiến vào thành phố, trước đây là thủ đô của vương quốc **Bactria** của Vua **Milinda**. Nơi đây có khoảng hơn 100 tu viện và 3000 tăng sĩ.

Sau khi đến chiêm bái một số di tích thiêng liêng tại nơi đây, ngài lên đường đi Balkh và bắt đầu thực hiện một cuộc hành trình gian khổ và đầy hiểm nguy nhất để vượt qua vùng núi cao **Hindu Kush** để đến **Bamiyan**. Ở **Bamiyan**, mọi người thờ Tam Bảo, nhưng vẫn còn thờ hàng trăm vị thần hộ mệnh, đặc biệt là những người buôn bán thường làm lễ cúng bái những vị thần này khi công việc làm ăn bị thất bát, thua lỗ. Có khoảng 10 tu viện và 1000 tăng sĩ theo trường phái Lokuttaravadin (Thuyết xuất thế bộ). Huyền Trang đã thấy **những hình tượng Phật khổng lồ**, cao 55 và 35m, được khắc vào vách núi vào thế kỷ thứ 4 và thứ 5 sau CN, và ngài cũng đã từng nhầm tưởng rằng hình tượng Phật nhỏ hơn khác được làm bằng đồng bởi vì ở đó sáng lên màu vàng ánh. Ngài cũng thấy một tượng Phật nằm và cũng đến lễ bái một số di tích xá lợi răng của Phật.

(**Ghi chú:** Vào năm 2001, trong một hành động **mù quáng**, những tay súng Taliban cuồng tín ở Afghanistan đã phá hủy hình tượng Phật này, trước sự lên án và phản đối của cả thế giới).

Tiến về phía đông, Huyền Trang vượt qua đèo của dãy núi Hindu Kush, vượt qua Đỉnh đèo **Siah Koh**, xuống nước **Kapisa**. Nước này có khoảng 100 tu viện và 6.000 tăng sĩ Đại Thừa và một tu viện lớn có khoảng 300 Tỷ kheo Phật giáo Nguyên Thủy. Cũng có khoảng 10 đền thờ với khoảng 1.000 tu sĩ khổ hạnh người Hindu, theo nhiều phái tu hành khổ hạnh khác nhau như lỏa thể (*Digambaras*), những người chỉ che thân bằng bụi tro (*Pasupatas*) và những người mang vòng kết bằng xương trên đầu (*Kapaladharinas*). Mỗi năm, nhà vua đều cho làm một ảnh Phật bằng bạc và phát chẩn cho người nghèo đói và mồ côi trong vương quốc của ông. Sau khi trải qua hết mùa hè năm 630 sau CN ở Kapisa, Huyền Trang lại lên đường đi **Nagarahara** (Jalalabad). Ở đây, ngài thấy rất nhiều tu viện, nhưng rất ít tu sĩ. Những bảo tháp (phù-đò) *stupa* thì hiu quạnh và bị tàn phá. Ngài viếng thăm di tích hang động của Ròng **Naga Gopala** nổi tiếng, mà theo truyền thuyết, Đức Phật đã để lại bóng của người in trên vách hang động sau khi đã hàng phục con rồng (*naga*) định hủy diệt vương quốc. Tại ngôi chùa có xá lợi xương sọ của Phật, ngài bắt gặp người canh giữ ngôi chùa lại là một Bà-la-môn do nhà vua cử đến và Bà-la-môn đã thu tiền phí những người đến đây thăm viếng di tích. (Đoàn hành hương của ngài Pháp Hiển cũng đã từng viếng thăm những nơi thánh tích này).

Rời Nagarahara, nhà hành hương tiếp tục hành trình đến **Gandhara** sau khi vượt qua **Đèo Khyber**. Nơi đây, cảnh thành thị, làng xóm thật hiu quạnh, chỉ thừa thớt một số ít dân cư. Có khoảng 1.000 tu viện, nhưng thật tiếc chỉ còn là **tàn tích**, cây cỏ rêu phong mọc đầy. Những bảo tháp đều đã bị mục rữa, điêu tàn. Chỉ còn lại 1 ngôi chùa, trong đó có khoảng 50 tu sĩ Đại Thừa.

Tuy nhiên những đền thờ các Thần, thì chiếm khoảng 100 cái và rất đông đúc những người dị giáo. Theo ghi chép của Huyền Trang: “Nhiều thế kỷ trước đây, một nhà vua Hung Nô bạo tàn ở Sakala tên là **Mahirakula**, đã giết người bảo trợ của mình là vua của nước Kashmir để chiếm ngôi. Sau đó, ông đến Gandhara và giết vua ở đây trong một cuộc mai phục. Ông giết sạch gia đình hoàng gia, tể tướng của nước này, đập đổ những bảo tháp và phá hủy những tu viện, chùa chiềng - tất cả 1.600 cơ sở như vậy”.

Rời vượt lên phía Bắc, Huyền Trang đến **Udyana**, một trung tâm hưng thịnh Phật giáo vào thời ngài Pháp Hiển viếng thăm, nay chỉ còn là một đồng đồ nát, toàn bộ 1.400 tu viện, chùa chiềng ngày trước đã trở thành tàn tích, hiu quạnh. Trước kia có khoảng 18000 tăng sĩ ở vùng này, bây giờ chỉ còn lại thừa thớt một số ít. Sau khi thăm viếng những di tích, ngài tiếp tục chuyến hành trình đến **Takkasila** (gần Rawalpindo). Nơi đây, ngài đã chứng kiến cảnh hoang tàn và đồ nát cũng do chính tên vua bạo tàn Hung Nô Mahirakula gây ra, nhiều tu viện đã bị hủy diệt và hoang phế. Rời Takkasila, ngài tiếp tục đi **Kashmir**, nơi đây Phật giáo còn đang thịnh hành. Có khoảng 100 tu viện và 500 tu sĩ Phật giáo ở đây. Dường như là sau cái chết của Mahirakula, con cháu ông ta lên ngôi trị vì ở Kashmir, đã muốn chuộc lại những tội lỗi của ông, nên đã cho xây lại nhiều bảo tháp và tu viện Phật giáo. Tại thủ đô **Srinagar**, Huyền Trang đã lưu trú lại 2 năm (631-633 sau CN) để học giáo pháp và sao chép kinh điển từ những người thầy theo Đại Thừa.

Rời khỏi Kashmir, nhà hành hương tiếp tục đi về phía Nam, đi qua **Jammu** và đến **Sakala** (Sialkot gần Lahore), nơi đóng đô của vua Milinda của vương quốc Bactria trước kia và một vua không nổi tiếng thuộc dòng con cháu của Mahirakula. Tại đây, ngài đã bị kẻ cướp cướp hết đồ đạc khi chuẩn bị rời Sakal. Lại tiếp tục đi, ngài đến một thị trấn lớn, có thể là, **Lahore**, và ngài đã ở lại đó 1 tháng.

Sau đó, ngài đến ở lại 1 năm ở **Chinapati**. Vào năm 634 sau CN, ngài lên đường đi **Jalandhar**, đến sông **Sutlej**, vượt qua **Satadru** và **Paryartra** trước khi đến **Mathura**. Dọc đường, ngài đã chứng kiến sự suy tàn, **xuống dốc của đạo Phật** và sự nổi lên của **tư tưởng Bà-la-môn mới** vào thời đại Gupta. Mathura, một căn cứ mạnh mẽ của Phật giáo vào thời vua Asoka và là trung tâm của trường phái Phật giáo Sarvastavadin (Nhất Thiết Hữu Bộ) dẫn đầu bởi vị Tỳ Kheo lỗi lạc **Upagupta**, bây giờ chỉ còn là bóng mờ của quá khứ, với chỉ còn khoảng 20 tu viện và 2.000 Tỳ kheo. Sau khi thăm viếng những di tích nơi đây, nhà hành hương tiếp tục đi lên phía sông **Yamuna**, đến **Kuru-kshetra** (Thaneswar), vùng đất thánh của những người theo đạo Hindu và quang cảnh những trận chiến **Mahabharata** huyền thoại giữa anh em dòng họ Pandava và Kauravas, những người anh em họ và cũng là kẻ thù một mất một còn. Ở đây, chỉ còn 3 tu viện với khoảng 700 tu sĩ, nhưng có đến 100 đền thờ thần Deva với rất đông thành viên giáo phái.

Về hướng Đông, ngài đến **sông Hằng** và đi dọc theo dòng chảy của sông, ngài đi qua nhiều đô thị mà ngài ghi chép lại là những nơi đang nổi lên lại chủ nghĩa Bà-la-môn như thủy triều dâng lên. Ngài cũng đi qua thánh địa **Sankasia** và chiêm bái những di tích liên quan đến truyền thuyết Đức Phật hạ thế trở lại trần gian từ Cung Trời Đạo Lợi. Sau đó, ngài đi đến **Kanauj**, cũng được gọi là **Kanyakubja**, (thành phố của những người phụ nữ lưng gù), nơi Vua **Harsha Vardhana** đã chọn làm thủ đô. Ngài không gặp được nhà Vua ở đó khi nhà Vua đi vắng, nhưng sau này nhà vua đã trở thành một người bảo trợ cho ngài. Rời Kanauj, ngài đến **Ayodha** hay **Saketa**, nơi mà đạo sư danh tiếng của phái Đại Thừa là ngài **Vasubhandu** (Thế Thân) đã biên soạn những trước tác Đại Thừa của mình. Sau đó, ngài đến được ngã ba hợp Lưu của sông Hằng và sông Yamuna, vào thành phố **Prayag** (Allahabad). Nơi đây, chỉ có 2 tu viện và một vài tu sĩ, nhưng đền thờ **thần** Deva và những người theo giáo phái đó thì rất nhiều.

Tại ngã ba sông đó, Huyền Trang cũng đã chứng kiến hàng trăm người theo đạo Hindu trầm mình dưới nước sau 7 ngày nhịn đói, với niềm tin rằng dòng nước sẽ gội rửa hết những tội lỗi và dẫn dắt họ lên thiên đường. Ngài lại đi và đến **Kosambi** và viếng thăm tu viện **Ghositarama**, nơi mà thương nhân đã xây để cúng dường cho Đức Phật để Người cư ngụ trong những lần Người đến Kosambi. Bây giờ, tu viện **Ghositarama** chỉ còn là một nơi đổ nát, điêu tàn.

Đi ngược lên phía Bắc, nhà hành hương đã đến **Sravasti** hay **Savatthu** (Xá-vệ), ngài thăm **Maheth** (nơi có hang động Angulimal), ở đó ngài cũng chiêm bái Tháp **Sudata**, đánh dấu vị trí ngôi nhà của Sudata, hay được gọi là Cấp Cô Độc (Anathapindika), và bên cạnh đó là Tháp **Angulimala stupa**. Tại **Saheth**, ngài chứng kiến tu viện **Kỳ Viên (Jetavana)** đổ nát và hoang tàn. Rời khỏi Sravasti (Xá-vệ), ngài tiếp tục đi đến **Kapilavastu**, (Ca-tỳ-la-vệ), kinh đô của vương quốc Thích Ca (Sakya); Rồi ngài đến nơi Đức Phật đản sinh là **Lumbini**, tu viện **Ramagama**, cũng đã trở thành nơi phế tích đã nhiều năm và đến **Kusinara**, (Câu-tin-na), nơi *Đại Bát-Niết-bàn* của Đức Phật.

Lại đổi hướng đi về phía Nam khoảng 500 lý, băng qua nhiều cánh rừng rậm, ngài đến **Varanasi**, thành phố linh thiêng của người Hindu. Nơi đây có khoảng 30 tu viện và khoảng 3.000 Tỳ kheo, nhưng có đến hơn 100 đền thờ với khoảng 10.000 tín đồ theo đạo Hindu, chủ yếu họ thờ thần Siva. Tại khu **Vườn Lộc Uyển ở Sarnath**, ngài đã viếng thăm một tu viện, nơi có 1.500 Tỳ kheo theo trường phái Phật giáo Sammitiya (Chính Lượng Bộ) và cũng đã viếng thăm nhiều di tích xung quanh vùng này. Rồi lại xuôi theo sông Hằng về hướng Đông đến **Ghazipur**, rồi trở lại hướng Đông Bắc đến thành đô **Vesali** (Tỳ-xá-ly). Ở đây có vài trăm tu viện, nhưng chỉ có rất ít tu sĩ. Thành phố cũng bị tàn phá và gần như hoang phế. Ngài đến chiêm bái **Trụ Đá Asoka** với đầu sư tử trên đầu trụ, và bên cạnh đó có một **bảo tháp**

cũng được xây dựng bởi vua Asoka. Gần trụ đá là một **Ao Nước**, do một **bầy khỉ** đào để cho Đức Phật dùng, và phía Nam là một **bảo tháp** được xây lên để đánh dấu nơi bầy khỉ lấy **binh bát** của Phật, treo lên cây và đổ **mật ong** vào để dâng lên Phật. Đi lên Tây Bắc, ngài đi qua xứ Vaishali của những tu sĩ Bạt-kỳ (Vajji) trong quá khứ và rồi sau đó đi **Nepal**. Sau đó, ngài quay về lại **Vesali** và rồi đi qua sông Hằng, đến nước **Magadha** (Ma-kiệt-đà).

Pataliputta (Patna, Hoa Thị Thành), kinh đô của đế chế **Maurya** vào thời **Vua A-dục** (Asoka), cũng trở thành một nơi hoang tàn. Còn có khoảng 50 tu viện với khoảng 10.000 tu sĩ, đa số là những người theo Đại Thừa. Trong thành cổ, Huyền Trang cũng chứng kiến hàng trăm tu viện, đền thờ Hindu và bảo tháp nằm trên đồng đồ nát. Ngài cũng viếng thăm tu viện **Kukkutarama** do nhà vua Asoka xây, nhưng công trình này cũng đã đổ nát, chỉ còn lại di tích là móng của những bức tường. Xuôi về hướng Nam, ngài ghé ngang Chùa **Tiladaka**, nơi có rất nhiều người bên cạnh một tượng Phật Đứng, dấu hiệu cho thấy sự phát sinh ra trường phái Phật giáo **Tantra** (sau này phát triển ở Tây Tạng). Tiếp tục hành trình, Huyền Trang đã đến sông **Neranjara** (Ni Liên Thuyền), và qua sông là đến **Gaya**. Ở nơi quan trọng này, ngài viếng thăm tất cả các nơi, như đồi **Pragbodhi** (núi Tiên Chánh Giác) nơi Bồ-tát (tức Đức Phật trước khi Người thành Đạo) trải qua 6 năm tu khổ hạnh, ngôi làng của nàng **Sujata**, người đã mang cho vị Bồ-tát bát cháo nấu bằng gạo và sữa, khu rừng **Uruvela** và **Bodhgaya** (Bồ-Đề Đạo Tràng), là thánh tích nơi Đức Phật thành Đạo, **Giác Ngộ** và là nơi thiêng liêng nhất đối với tất cả Phật Tử viếng thăm. Sau đó, ngài Huyền Trang đi đến **Rajagaha** (thành Vương-xá) và viếng thăm tất cả những di tích quan trọng ở đó, bao gồm **Đỉnh Núi Linh Thứu**, **Rừng Tre** (Trúc Lâm), về **Suối Nước Nóng**, **Ngôi Nhà Đá Pippala**, và **Đại Hang Động Sattapanni**, nơi diễn ra Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất.

Ngài ở lại **Nalanda** vào khoảng năm 635 sau CN và ghi danh vào Đại Học Viện danh tiếng **Nalanda**, đó là ngôi trường Phật giáo lớn nhất đầu tiên ở Ấn Độ, để hoàn thành **mục đích** là đến Ấn Độ để học hỏi giáo pháp Phật Giáo từ những bậc hiền trí. Việc **Xét Tuyển dựa** vào kết quả phỏng vấn bởi một quan chức có nhiều kiến thức sâu rộng về Phật học. Ông ta sẽ đặt bất kỳ những câu hỏi khó khăn nào, thì thí sinh phải trả lời được để thỏa mãn ông ta thì coi như đã được xét tuyển. Thông thường thi có 10 thí sinh, thì đến 7-8 người bị đánh rớt trong lần sát hạch. Huyền Trang với nhiều kiến thức đã có sẵn của một nhà sư và chiêm bái nhiều năm, đã được nhận vào. Ở đó, ngài được học Du Già Luận Thuyết (**Yogacara**) từ một vị thầy Đại Thừa danh tiếng là **Silabhadra**. Ngài cũng học về Triết học Hindu và thành thạo về tiếng Phạn (**Sanskrit**). Trong suốt quá trình lưu học ở đó, ngài luôn thể hiện mình về tính chuyên cần và sự uyên bác nổi bật.

Đến năm 638 sau CN, ngài ngưng việc học và lên đường đi **Champa** (Bhagalpur) và **West Bengal**, rồi dừng chân lại ở khu hải cảng **Tamralipti**, (giống như ngài Pháp Hiền trước đó), nơi đây ngài định sẽ lên thuyền đi **Sri Lanka** (Tích Lan) để học giáo lý của trường phái **Trường Lão Bộ (Theravada)**, sau này là đại diện cho Phật Giáo Nguyên Thủy. Nhưng ngài nghe rằng Tích Lan rất gần mũi phía Nam của Ấn Độ, mà thật là đúng như vậy nếu chúng ta nhìn vào bản đồ Ấn Độ và Tích Lan, vì thế ngài quyết định đi tiếp bằng đường bộ hơn là mạo hiểm đi thuyền vượt đại dương. Tiếp tục đi về hướng Tây Nam, ngài tiếp tục đi qua bang **Orissa**, nơi đây có vài trăm tu viện với khoảng 10.000 tăng sĩ của phái Đại Thừa, và đi qua **Kalinga**, nơi có rất nhiều tín đồ dị giáo, đa số là người theo giáo phái Nigantha (Ni-kiền-tử) trước kia (nhóm tu sĩ lỏa thể tu khổ hạnh). Sau đó, ngài tiếp tục chuyển đi đến **Kosala** (quê của ngài **Nagarjuna** (Long Thọ), người sáng lập học thuyết Trung quán tông, hay **Trung Quán Luận**), rồi ngài đến **Andhra**, rồi ghé qua **Amaravati**. Ở đó, cũng còn một số tu

viện, nhưng tất cả đều điêu tàn và hoang vắng. Khoảng 20 tu viện còn được bảo tồn, chỉ có khoảng 1.000 tu sĩ Đại Thừa. Ngài cũng đi qua 2 địa danh là 2 cơ sở nằm phía Đông và phía Tây sườn núi, của 2 nhánh phái gần nhau là **Purvasaila** (Đông Sơn Trụ bộ) và **Aparasaila** (Tây Sơn Trụ bộ). Cả 2 cơ sở, giống như tu viện, là nơi tăng sĩ cư ngụ và tu hành, những lúc đó cũng đã là tàn tích và bỏ hoang. Sau khi dừng chân qua mùa Mưa năm 639 sau CN ở Amaravati, nhà hành hương lại lên đường tiếp tục về hướng Nam, theo ý định qua Tích Lan, ngài đã đi qua nước **Chola**, mà ngài đã miêu tả lại trong ký sự của mình như sau: “...hoang tàn và hiu quạnh, liên tiếp những đầm lầy và rừng già, dân cư thưa thớt và những toán quân cướp hiên ngang đi lại ở xứ này”.

Tiếp tục, ngài băng ngang qua một huyện toàn rừng hoang, tiếp tục đi thêm 1.500 lý, ngài đến được nước **Dravida**. Tại thủ đô **Kanchipuram** (gần Madras), có khoảng 100 tu viện và 10.000 tu sĩ Phật giáo Đại Thừa. (Thật ra, Đại Thừa xuất phát từ phía nam Ấn Độ, chứ không phải ở những nơi phía Bắc xưa kia Đức Phật đản sinh và giảng dạy giáo pháp như chúng ta thấy trên bản đồ những thánh địa Phật giáo. Xem thêm: “Giáo Trình Phật Học”, chương XVII). Ở đây, Huyền Trang nghe được rằng **Sri Lanka** (Tích Lan) đang đối diện với bạo động và nạn đói, sau cái chết của nhà vua. Vì vậy, ngài từ bỏ ý định đến Sri Lanka để tiếp thu giáo lý Phật Giáo Trưởng Lão Bộ (Theravada), mà ngày nay là đại diện cho Phật giáo Nguyên Thủy chính thống. (Thật là một điều vô cùng đáng tiếc cho lịch sử truyền thừa của Phật giáo!).

Quay lên lại hướng Bắc, ngài băng qua nhiều cánh rừng và làng mạc hoang vắng, chỉ gặp toàn những đám cướp ngày đêm lung sục nạn nhân. Sau đó, ngài đi tiếp 2.000 lý nữa và không gặp tai nạn cướp bóc gì. Nhà hành hương đã đến được **Konkanapura** (Golconda gần Hyderabad), nơi đó có khoảng 100 tu viện với khoảng 10.000 tu

sĩ thuộc cả 2 trường phái Đại Thừa và Kinh Bộ Nikaya. Rời khỏi Konkanapura, ngài băng qua những xứ sở hoang tàn, đầy những kẻ cướp bóc và thú rừng hoang dã, và ngài đã an toàn đến được **Maharashtra**, ngài đã ghé thăm di tích nổi tiếng khu tổ hợp Chùa Hang **Ajanta**. Rời Ajanta, ngài tiếp tục đi đến **Valabhi** vào năm 641, rồi đi qua **Bharoch**, **Malava** và **Kachha**. **Valabhi** là kinh đô của vương quốc **Maitraka** ở vùng **Gujerat** và là một trung tâm học thuật và thương mại sầm uất. Theo ghi chép của Huyền Trang: “Ở đó có khoảng 100 gia đình có 100 triệu phú (lakhs). Những sản vật hiếm và quý giá được tích trữ ở đây với số lượng lớn.”

Ngài cũng đã đến thăm một tu viện lớn, nơi hai đạo sư Đại Thừa nổi tiếng từng cư ngụ ở đây và biên soạn những trước tác của mình là ngài **Sthiramati** và **Gunamat**. Chuyển qua hướng Tây, ngài đi qua vùng **Surashtra** và **Gurjjara** trước khi đến được **Ujjain**, kinh đô của nước **Avanti**. Ở đây có rất nhiều tu viện, nhưng tất cả đã trở thành phế tích và chỉ còn khoảng 300 tu sĩ Phật giáo. Tiếp tục theo hướng Tây, ngài đã đi đến **Sindh** và bắt gặp vài trăm tu viện với khoảng 10.000 tu sĩ theo trường phái Sammatiya (Chánh Lượng bộ). Rồi lại lên hướng Bắc, vượt sông **Indus**, ngài đến **Multan**. Ở đây, những Phật tử và tu sĩ rất ít. Có khoảng 10 tu viện, tất cả đều đã sụp đổ. Đến đây, ngài quyết định quay trở lại **Nalanda**, sau khi ngài đã đi và đã chiêm bái hầu hết những thánh tích và tu viện, chùa chiền ở Ấn Độ. Trở lại Nalanda, Huyền Trang dành hết toàn bộ thời gian vào việc học giáo lý Phật Giáo Đại Thừa và tham gia vào nhiều cuộc đàm đạo giáo pháp ở đó. Sau khi đã lĩnh hội được hầu hết những kiến thức hàn lâm về giáo pháp, ngài bắt đầu nghĩ đến việc quay về lại Trung Hoa để truyền bá giáo pháp.

Nhà vua xứ **Assam** là **Kumara-rajā**, khi nghe về khả năng uyên bác của ngài, đã mời ngài đến kinh đô **Kamarupa** vào năm 643. Trong khi Huyền Trang đang nghỉ chân tại đó, thì vua Kumara-rajā lại nhận

lệnh của một vị Hoàng Đế của đế chế quyền uy hơn là Vua **Harsha Vardhana**, đưa nhà sư Trung Hoa đó đến để gặp nhà vua ở **Kajinghara**, một kinh đô nhỏ nằm bên bờ sông Hằng. Sau khi gặp gỡ, cả hai người trở thành 2 người bạn tâm giao, thân thiện. Vua Harsha Vardhana mời Huyền Trang đến kinh đô **Kanauj**, nơi đó ông triệu tập một hội nghị tôn giáo bên sông Hằng, 20 vị vua của 20 nước chư hầu đã đến dự, cùng với nhiều tu sĩ và những Bà-la-môn. Huyền Trang được đề cử là người **Chủ tọa của Cuộc Đàm Đạo**. Trong suốt 3 tuần, vua Harsha cúng dường thức ăn cho tất cả các tăng sĩ và những Bà-la-môn. Sau đó, nhà vua tự mình khuôn vác một bức **tượng Phật với kích thước người thật làm bằng vàng** lên một tháp cao để lễ lạy **Tam Bảo** và cúng dường những bộ y làm bằng lụa được gắn đá quý. Vào ngày cuối cùng, những kẻ ngoại đạo muốn **phá hoại** hội nghị, bằng cách phóng hỏa tháp Phật đó và tìm cách **mur sát** nhà vua. Nhưng kế hoạch ám sát đã bất thành và những kẻ mur sát đã bị bắt. Hấn khai nhận là được thuê bởi những kẻ dị giáo và những Bà-la-môn, họ ghen tức vì nhà vua đã trao nhiều danh dự và bày tỏ lòng tôn kính đối với nhà sư Phật giáo. Nhà vua cho lưu đày người cầm đầu và những Bà-la-môn ra biên ải Ấn Độ. Sau đó, nhà vua đích thân đưa tiễn Huyền Trang đến **Prayag**, và tổ chức Lễ hội Phật Giáo (tổ chức 5 năm 1 lần theo đề xướng của vua A-dục Asoka), nhà vua phát chẩn tất cả những tài sản ông tích lũy hơn 5 năm, theo gương nhà vua A-dục (Asoka).

Sau khi chứng kiến lễ hội này, Huyền Trang ở lại Prayag thêm 10 ngày nữa với Vua Harsha và bắt đầu chuyến đi trở về cố hương Trung Hoa. Để qua đèo núi an toàn, nhà vua đã cho **Kumara-rajā** và quân lính đi theo bảo vệ Huyền Trang đến tận biên giới.

Huyền Trang quay trở về Trung Hoa theo hướng ngược lại với hướng ra đi trước kia. Ngài quay về qua **Jalandhar**, **Takkasila** và **Nagarahara**. Sau khi vượt qua dãy núi **Hindu Kush**, ngài tiến về phía Bắc Afghanistan. Rồi đi theo hướng Tây Bắc, ngài đến

Badakshan và vượt qua nhiều núi non hiểm trở và thung lũng của dãy **Pamirs**, đi qua nhiều đô thị của **Tajikistan**. Vượt qua dãy núi **Sarykol**, là biên giới thiên nhiên giữa Trung Hoa và Tajikistan, ngài về đến **Kashgar** thuộc tỉnh **Xinjiang** (Tân Cương). Từ Kashgar, ngài đi tiếp về **Yarkand** và **Khotan**, băng qua sa mạc **Takla Makan**, và đến **Đôn Hoàng Dunhuang**. Sau khi nghỉ lại ở Đôn Hoàng, ngài quay lại **Trường An** (Tây An) vào năm 645, ngài được hoanh nghênh tiếp đón bởi quan lại triều đình và những nhà sư. Sau đó, ngài diện kiến Hoàng Đế vài ngày sau đó.

Huyền Trang đã mang về những vật phẩm sau:

- 1) 150 viên ngọc xá lợi Phật.
- 2) 6 bức tượng Phật.
- 3) 124 tác phẩm và sách kinh Đại Thừa.
- 4) Những kinh điển, ghi chép khác, gồm 657 tác phẩm, được chuyên chở bởi 22 con ngựa.

Huyền Trang dành hết thời gian còn lại của đời mình để chuyển dịch những tác phẩm tiếng Phạn mà ngài đã mang về, cùng với sự trợ giúp của nhiều người trong nhóm phiên dịch.

Ngài qua đời vào năm 664, hưởng thọ **62** tuổi, sau khi đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng, cuộc hành hương Tây Du vĩ đại để học hỏi giáo pháp từ những thánh nhân, bậc hiền trí và mang kiến thức Phật Pháp về cho Trung Hoa. Cũng như ngài Pháp Hiển và nhiều nhà hành hương quả cảm khác, Huyền Trang trở thành một hiện tượng không bao giờ phai mờ trong lịch sử hành hương và lịch sử tôn giáo, là tấm gương cao đẹp về lòng mộ đạo, sự kiên trung trong việc sưu tầm, học hỏi và truyền bá giáo pháp. Hơn gần 1.350 năm này, hàng triệu Phật tử ở những nước Phật Giáo Đại Thừa ở vùng viễn Đông, như Trung Hoa,

Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ đã có cơ hội học hỏi từ trong những giáo pháp mà ngài đã mang về cũng như học tấm gương mộ đạo và tu hành mẫu mực của ngài, với một lòng tri ân vô hạn.

* (Xem Hình A: “**Bản Đồ Huyền Trang**” (sau Phần V): *Chỉ rõ những địa danh và đường đi và đường về của cuộc hành trình Tây Du của Huyền Trang. Đường màu Xanh là đường ra đi từ Trường An và đường màu Đỏ là đường quay về từ Nalanda, Mathura.*)

6. Sự Xuống Đốc & Suy Vong Của Phật Giáo ở Ấn Độ ^{(5), (9), (10), (11), (12)}

Có 2 cuộc tàn phá lớn với quy mô lớn đối với những thánh tích, tháp, chùa và tu viện Phật giáo ở Ấn Độ. Cuộc tàn phá đầu tiên là do giặc Ephthalites hay người Hung Nô Trắng (Bạch Hung) xâm lược Ấn Độ vào năm 500-520 sau CN và đã thôn tính toàn bộ khu vực biên giới phía Bắc là tỉnh Gandhara và Kashmir. Vua Hung Nô, **Mikirakula**, là một tay vua man rợ và đã thề nguyện là kẻ thù của đạo Phật, đã càn quét, phá hủy tất cả những cơ sở của Phật giáo. Những vị vua của triều đại Gupta đã chiến đấu liên tục, nhưng vẫn không dẹp được bọn Hung Nô, mãi cho đến năm 533 thì Hung Nô mới bị chinh phục bởi **Yasodharman** của xứ Mandasor. (Yasodharman, vị phó vương người địa phương quan trọng nhất của một vương triều thuộc Mandasor, nay là miền tây của Trung Ấn Độ). Ngài Huyền Trang đã đi qua Gandhara và Kashmir sau đó 100 năm, khi nghe kể lại cuộc tàn phá của quân Hung Nô, ngài đã ghi chép lại về Gandhara như sau: “*Mihirakula đập phá những bảo tháp và tiêu hủy những tu viện, tổng cộng 1.600 cơ sở Phật giáo*”.

Vào thời ấy, Phật giáo vẫn còn mạnh mẽ và hưng thịnh, đủ sức để khôi phục lại từ vết thương đổ nát mà bọn Hung Nô đã gây ra hơn một thập kỷ. Tăng Đoàn phát triển trở lại ở vùng này trong những tu viện được xây cất lại từ đồng đổ nát. Tuy nhiên, ở miền Tây của Ấn Độ, như Gandhara, Kashmir và những tỉnh bên phía Tây như Uttar Pradesh, Phật giáo đã mất chỗ đứng, nhường chỗ cho chủ nghĩa Tân Bà-la-môn trỗi dậy từ thời của triều đại Gupta ngay trước đó. Ở miền Đông Ấn Độ, như Magadha (Bihar) và Tây Bengal, Phật giáo bắt đầu khôi phục lại dưới sự bảo trợ của nhà vua Phật tử là **Harsa Vardhna** (vào thế kỷ thứ VII sau CN, người đã tiếp đón và bảo trợ của ngài Huyền Trang) và sau đó là sự bảo trợ của những vị vua triều **Pala kings** (thế kỷ từ VII-XII sau CN).

Đó là thời kỳ rất nhiều chùa, tu viện được mở rộng ra từ trung tâm dạy học cho đến những học viện lớn, hay còn gọi là những Đại Tu Viện (**Mahaviharas**), nhằm đáp ứng được những nhu cầu về tu học và nghiên cứu Phật giáo, trong hoàn cảnh mới bị phá hủy. Những đại tu viện (Mahaviharas) như: **Nalanda**, **Odantapura** và **Vikramasila** ở Magadha (Ma-kiệt-đà), mỗi tu viện đã từng có hơn 10.000 tăng sinh từ những nước Phật giáo khác nhau. Vua chúa, những người quý tộc, những thương nhân giàu có và quần chúng đã đóng góp rất nhiều vào việc xây dựng và duy trì những đại học danh tiếng này. Nhưng mặc dù những đóng góp tài lực đã góp phần làm cho các đại học **nổi tiếng và sung túc**, những nhà hảo tâm không thể nào hiểu hết chính lúc này đã làm suy yếu lý tưởng cao đẹp của sự **Buông bỏ** và **Hy Sinh** là những phẩm chất mà Tăng Đoàn dựa vào đó. Những lý lẽ và luận thuyết của những người theo phái Phật giáo **Đại Thừa** đã xung đột với những ‘triết thuyết’ **Nyaya** được sáng lập bởi học giả Bà-la-môn Mithila khắp vùng sông Hằng đã trở thành đề đề tài hoạt động chính trong các trung tâm học viện của Đại Thừa. Những tăng sĩ dần dần quen thuộc với những **lối sống dễ dàng**, theo đuổi việc học hành với tính cách hàn lâm, lý thuyết và theo những tập tục,

nghe lễ tôn giáo và buông lỏng việc tuân thủ những giới luật. Điều này dẫn đến sự **phân hóa** trong Tăng Đoàn thành những nhánh phái khác nhau, và làm mai một niềm tin tưởng của những Phật tử, cư sĩ vào tăng đoàn.

Vào thời của triều đại Pala trong lịch sử từ thế kỷ thứ IX-XI sau CN, Phật giáo Ấn Độ bị pha trộn với **Tantric (Mật Tông)**, với những thần chú, yoga và những cách tu hành hoàn toàn xa lạ với những hình thức trước đây của Phật giáo. Vào trước triều đại Gupta (năm 300-350 sau CN), giáo lý của trường phái Đại Thừa (**Mahayana**) cũng đã đi đến giai đoạn ly khai hẳn với Phật giáo Nguyên thủy, khi họ đã công khai chỉ trích, chê bai quả vị *A-la-hán* và họ chủ trương quả vị Bồ-tát là mục tiêu mà những Phật tử đích thực phải nhắm tới.

Theo học giả TS. Rhys Davids trong quyển sách “**Lịch Sử và Văn Học Phật Giáo**” (*The History and Literature of Buddhism*): “*Toàn bộ sự phô bày của học thuyết này được hình thành trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tiếng Phạn là **Saddharma Pundarika**. Điều đó mang tính chất lật đổ đối với Phật giáo Nguyên thủy và thậm chí họ còn tuyên bố là do chính Đức Phật thuyết giảng*”.

Trong suốt thời kỳ của triều đại Gupta, có rất nhiều luận thuyết trong truyền thống Đại Thừa đã tiếp tục nổi lên và dẫn đến sự **thờ cúng** những vị thần theo kiểu Đại Thừa hay những vị **Bồ-tát (Bodhisatta)** được tưởng tượng ra để làm biểu tượng cho những luận thuyết đó. Theo TS. Rhys Davids, thời gian trôi qua trước đó, những người chuyên dạng qua Phật giáo Đại Thừa cũng đã quen thuộc với những **thần linh của đạo Hindu** (Ấn Độ giáo), đã đưa một số hình ảnh của những vị thần trở thành những **thần tượng Phật giáo**. Những vị thần Hindu được thể hiện dưới dạng những vị “**Bồ-tát**” và những người phù hộ Đức Phật, nhằm tạo ra sự “**dung hòa**” của 2 tín ngưỡng và **thu hút** thêm nhiều tín đồ.

Những đền thờ lớn đã được xây dựng để thờ cúng những vị *Bồ-tát* mới này, trong đó nhiều lễ nghi thờ cúng được thực hiện và thu hút thêm nhiều người từ những tầng lớp khác nhau và khuyến khích họ bằng những **niềm tin mê tín** và những **nghi thức thờ cúng**. Chính những cách thực hành này đã là nền tảng cho sự phát triển **Mật Tông Thừa** (*Tantrayana*) bởi những tu sĩ Phật giáo áp dụng những phương pháp của những người trì chú Hindu trong việc kết hợp những tín ngưỡng Hindu và Vệ-đà. (*Tham khảo thêm “Phật Giáo Ấn Độ” (Indian Buddhism), tác giả Hajime Nakamura.*)

Phật giáo bấy giờ trở thành một ‘**mật giáo**’ bí truyền, mà ở đó, những **thần chú** và những nghi lễ huyền thuật và những cách thực hành mà họ cho là có thể tạo ra những kết quả siêu nhiên, thần kỳ. Những người thần bí Mật Tông được công nhận là những người đại sư, những người có khả năng tìm ra con đường ngắn nhất đến với sự Giải Thoát. Trong một số trường hợp, họ tin rằng “**ân huệ của một vị đạo sư**” cũng đủ giúp cho họ đạt được trạng thái xuất thần. Một số đạo sư huyền bí (guru) còn công khai chê bai giới luật tăng đoàn và thậm chí còn truyền bá những lễ nghi tập thể gồm có rượu và phụ nữ. Việc khai quật tàn tích tu viện Nalanda cũng phát hiện nhiều tranh tượng Tantra (Mật Tông), tất cả đều thuộc thời của triều đại Pala, cung cấp bằng chứng về việc phát triển của Mật Tông từ trong đại học Nalanda. Theo thượng tọa **Jagdish Kashyap** (*trong quyển “Con Đường của Đức Phật” (Path of the Buddha), Chương 1*), Phật giáo đã **bị ô nhiễm** và **suy yếu** bởi những hình thái suy đồi đó và Phật giáo đã không còn có thể vực dậy nổi, sau cuộc tàn phá những đền, chùa và tu viện Đại Thừa bởi những đạo quân Hồi giáo xâm lược.

Con lốc định mệnh của Phật giáo Ấn Độ xảy ra vào đầu thế kỷ 13 bởi những người **Turaskas** hay **Khalijis** từ **Afghanistan**. Họ là những kẻ Hồi giáo man rợ, mang bản chất chiến đấu và hủy diệt. Vào thời gian đó chúng đã chiếm hết miền Tây của **Uttar Pradesh**,

được gọi là xứ **Doab**, vùng này được bao bọc bởi 2 sông **Yamuna** và sông Hằng **Ganges**, để chuẩn bị cho cuộc xâm lược, gieo rắc những khủng bố và hoảng loạn khắp nơi, từ thành thị đến nông thôn, sự tiến sâu của chúng là mối đe dọa cho những đền chùa tu viện Phật giáo ở phía Bắc Ấn Độ. Toàn bộ khu vực ở phía Đông, thành cổ **Magadha** (Bihar) và Bắc **Bengal** đều lọt vào tay bọn giặc cướp. **Sự dã man nhất** được nhắm tới những hình tượng Phật và ‘Bồ-tát’ lớn, lần lượt bị **đập phá** và **tiêu hủy**. Những **nhà sư cạo đầu** trong y phục tu hành rất dễ bị nhận ra là những kẻ tôn kính những tranh tượng đó, đều bị **tàn sát**, tất cả sự giết chóc và sự tàn phá khủng khiếp đều được ghi lại trong lịch sử.

Vào đầu thế kỷ XIII, những kiến trúc của những Đại Tu Viện (*Mahavihara*) Vikramasila (có lẽ vị trí nằm gần Colgong, QuanJ Bhagalpur, Bihar) đã bị san bằng bởi những kẻ xâm lược, chúng thậm chí thề rằng sẽ nhổ sạch nền móng để quăng xuống sông Hằng. Cùng chung số phận là Đại Tu Viện Odantapuri (nằm ở Bihar Sharif, gần Đại Tu Viện Nalanda) đã biến thành nơi đồn trú của quân lính Hồi giáo vào khoảng năm 1198 sau CN, dưới sự chỉ huy bởi thủ lĩnh Muhammad Bakhtiyar Khaliji, trong những cuộc tàn sát Tỳ kheo ở tất cả các đại tu viện, mặc dù không một ai nói gì và cũng không rõ những kẻ Hồi giáo có biết hay không biết được rằng trong kinh sách Phật Giáo không hề có nói điều gì thách thức hay liên quan đến Hồi giáo. (Có lẽ chỉ vì lòng thờ phụng thượng đế của họ và suy diễn một cách mù quáng rằng không thể có thượng đế nào khác và hiểu lầm Đức Phật là một thượng đế khác nên họ cho những Tỳ kheo là kẻ thù truyền kiếp của họ và như vậy họ đi tàn sát).

Câu chuyện về việc thảm sát ở Đại Tu Viện **Mahavihara** ở Odantapura, **Bihar** vào năm 1198 đã được chứng kiến và sau đó thuật lại bởi một nhà sử học Ba Tư tên là Minhaz vào năm 1243. Trong quyển sách của ông, **“Tabaquat-I-Nasiri”**, ông đã kể lại như

sau (Tham khảo: “*Buddhist Monks and Monasteries of India*”, Part V, 3, by Sukumar Dutt : *Những Tu Sĩ và Tu Viện Phật Giáo ở Ấn Độ*”, Phần V, 3, tác giả Sukumar Dutt):

“Hầu hết những người cư ngụ ở đó là những Bà-la-môn đầu trọc (ý chỉ những tu sĩ Phật giáo - ND). Họ **bị bức tử**. Một số lớn những kinh sách đã được tìm thấy ở đây, và khi những Mahammadan (thủ lĩnh Hồi giáo) nhìn thấy, họ đã cho gọi vài người đến để giải nghĩa cho họ. Nhưng tất cả mọi người đều đã bị giết. Sau này khám phá ra rằng, thành đài và thành phố này là một nơi học thuật (madrasa): trong tiếng Hindu, từ **Bihar** (hay tự viện, tu viện: vihara) có nghĩa là một đại học”.

Trong lúc tiêu hủy Đại Tu Viện **Nalanda**, cũng nhà sử học này đã chép lại rằng hàng ngàn tăng sĩ đã bị **thiêu sống** cho đến chết và hàng ngàn tu sĩ khác thì **bị chặt đầu** và việc đốt cháy kinh sách, thư viện kéo dài nhiều tháng trời.

Việc **tàn sát** những tu sĩ Phật giáo là một cơn lốc định mệnh đối với tổ chức *Tăng Đoàn* ở Ấn Độ. Những tăng sĩ đã bị giết sạch, không còn ai khuyến bảo hay động viên những Phật tử cư sĩ, họ cũng dần dần suy thoái, đa số đều **bị ép** theo Hồi Giáo (Islam) hoặc chuyển hẳn qua đạo Hindu hay Kỳ-na giáo (Jainism). Mặc dù những đạo này cũng bị ngược đãi và khủng bố như đạo Phật mà thôi, tuy nhiên những giáo sĩ và những lãnh tụ của họ không dễ dàng được phát hiện hay nhận dạng để đem ra xử thảm như những nhà sư Phật giáo ‘đầu trọc’. Vì vậy, họ có thể sống sót và gây dựng lại cộng đồng của họ. Tuy nhiên, **Phật giáo ở Ấn Độ đã kết thúc ở đây**.

Những giáo sĩ Bà-la-môn thuộc tầng lớp quý tộc trước kia luôn luôn đối đầu với Phật giáo, và vào những lúc Phật giáo được bảo trợ bởi những vương triều và những vị vua, thì những Bà-la-môn giữ

thái độ im lặng. Sau cuộc suy tàn của Phật giáo ở đây, họ bắt đầu chuyển biến **những cơ sở Phật giáo**, còn sót lại sau cuộc hủy diệt của quân Hồi giáo, thành những đền thờ Ấn giáo Hindu. Ở những vùng xa xôi, xa khỏi sự kiểm soát thường xuyên của quân Hồi giáo xâm lược, **hệ thống giai cấp** (Bà-la-môn) đã lấy lại thế đứng của nó, và dưới **áp lực của số đông**, những Phật tử cư sĩ Phật giáo dần dần chuyển qua theo Hindu giáo. Theo Thượng tọa Tỳ Kheo Jagdish Kashyap, có **3 yếu tố** đóng góp vào sự suy tàn của Phật giáo ở Ấn Độ, như chúng ta cũng vừa thảo luận ở trên đây, đó là:

- a) Sự suy đồi và phân hóa trong Tăng Đoàn.
- b) Sự tàn sát Tăng Đoàn của quân Hồi giáo xâm lược.
- c) Sự đối nghịch trong nước với hệ thống giai cấp của Hindu giáo.

Chỉ còn một số **người sống sót** sau trận ‘diệt chủng’. Họ phân tán, mang theo một số kinh sách, và trốn thoát vào những tu viện ẩn dật trong rừng núi mà quân Hồi giáo không phát hiện được hoặc chạy đến hải cảng gần nhất để lên thuyền chạy qua xứ của người **Arakan**, là **Miến Điện** sau này, để được an toàn. Một số người thì ẩn nấu và sau này ở lại vùng **Chittagong** và **Arkan**, góc Đông Nam của **Bangladesh**, những người này về sau tuyên bố là những người thuộc dòng **chính thống** trực hệ của Phật giáo Ấn Độ vào thời hoàng kim xa xưa. Một số khác thì trốn chạy bằng đường bộ vượt qua vùng núi non **Himalayas** để đến những chùa chiềng ở những nước hiền hòa hơn như **Nepal** và **Tây Tạng**. Đó là **sự Giải Tán lần cuối cùng của Tăng Đoàn Phật giáo ở Ấn Độ**.

Cùng với sự **suy tàn** của Phật giáo ở Ấn Độ, *tất cả* những đền đài, bảo tháp Phật giáo trở thành hoang phế. Tất cả bị cướp bóc và hủy diệt, hay bị quên lãng và bỏ hoang, và theo dòng thời gian, trở thành những **tàn tích** hay bị **mất tích**. Đây là thời kỳ **đen tối nhất** của Phật giáo - và là nỗi đau buồn không bao giờ quên được.

7. Sự Khôi Phục Những Di Tích Phật Giáo Ở Ấn Độ ^{(13), (14)}

Bình Minh Mới Của Phật Giáo Ấn Độ

Sự biến mất của Phật giáo ở Ấn Độ kéo dài 6 thế kỷ, từ thế kỷ XIII cho đến thế kỷ XIX. Theo Thượng tọa Tỳ Kheo Jagdish Kashyap, sự biến mất là hầu như là hoàn toàn, ngay cả sau này, những người bản xứ ở Patna, Rajgir và Muttra, những nơi từng là căn cứ vững chãi của Phật giáo, cũng không còn được truyền lại một điều gì và cũng không thể nào nhận ra được những di tích Phật giáo được phát hiện hay khai quật lên ở đó. Trong khi đó, ở nhiều nơi vẫn còn một số **tượng Phật** (còn sót lại sau cuộc tàn phá) đã được người ta thờ cúng như là những **thần của đạo Hindu**. Rồi người Anh đến Ấn Độ vào thế kỷ 19 và tiến hành nhiều cuộc khai quật nhiều di tích Phật giáo vốn đã bị chôn vùi dưới đất sau nhiều thế kỷ.

Sau cuộc suy vong của Phật giáo Ấn Độ, thậm chí ngay cả tên của nhà vua **Asoka** vĩ đại cùng với những **Trụ Đá Asoka** của ông cũng đã bị quên lãng. Sau hơn 6 thế kỷ bóng tối, ánh bình minh bắt đầu ló rạng khi **Đế Quốc Anh** bước chân vào Ấn Độ vào thế kỷ XVIII, lôi cuốn theo nhiều học giả và nhiều nhà khám phá. Những người mới đến từ phương Tây rất hăm hở muốn khám phá những kho tàng và những bí mật của một đất nước cổ xưa như Ấn Độ. Những trụ đá Asoka đứng phô bày giữa không gian là những đối tượng được để ý đến trước tiên. Những người Anh đã bắt đầu phát hiện ra, từ năm 1750, những mảnh vỡ của những trụ đá Asoka có khắc những dòng chữ cổ đại. Đầu tiên là **trụ đá Delhi-Mirath**, rồi đến **trụ đá Delhi-Topra**, **trụ đá Allahabad-Kosambi** và những trụ đá ở **Lauriya Araraj** và **Lauriya Nandangarh**, 2 trụ đá cuối cùng này nằm ở Bihar. Sau đó vào thế kỷ 19, những **Thạch Dụ khắc trên đá** được tìm thấy ở **Girnar** thuộc Gujerat, **Dhauri** thuộc Orissa (Kalinga) và **Shahbazgarhi** gần Peshawar ở Pakistan.

Sau khi phát hiện, bước tiếp theo họ tìm hiểu xem trên những Trụ Đá và những Thạch Dụ trên đá nói những gì. Nhưng vào thời đó, không một ai ở Ấn Độ có thể dịch được những ý nghĩa của những hàng chữ đó. Mãi cho đến năm 1837, **James Prinsep**, một sĩ quan trong quân đoàn Indian Mint và là Thư Ký Hội Á Đông vịnh Bengal (the Asiatic Society of Bengal), sau nhiều năm nghiên cứu và học hỏi công phu, đã có thể dịch được nội dung của những hàng chữ viết bằng thứ tiếng cổ đại **Brahmi**. Ông đã công bố bản dịch qua tiếng Anh của nội dung ghi trên **7 Trụ Đá Asoka**, mà lúc nào cũng bằng một câu mở đầu: *“Đây là lời của người con yêu dấu của những vị Trời, Vua Piyadasi”* (tiếng Anh: *“Thus spake the beloved of gods, King Piyadasi”*)

Ai là **Vua Piyadasi**? vẫn là một bí mật. Nhưng may mắn thay, lúc này có một nhà sử học tên là **George Turnour**, cũng là một sĩ quan trong Bộ Dân Sự ở Tích Lan, đã xuất bản bản dịch tiếng Anh của quyển **Mahavamsa** (Đại Biên Niên Sử Tích Lan) bằng tiếng Pali. Như là một sự tình cờ may mắn, cái tên **‘Piyadasi’** xuất hiện trong quyển Biên Niên Sử, hay còn gọi là “Đại Sử Tích Lan”, đã giúp cho Prinsep nhận ra được **Vua Piyadasi** chính là vị **Hoàng Đế Phật Tử Asoka**.

Sự diễn dịch được những hàng chữ trên các **Trụ Đá Asoka** và việc nhận ra được tên của **Vua Asoka** là một sự kiện mang tính lịch sử, hé mở ra một sự thật là vào thời đại Asoka, Ấn Độ là một nước Phật Giáo!. Rõ ràng là những nhà chép sử Bà-la-môn đã cố tình bôi xóa đi thời đại Hoàng Kim Phật Giáo này. Việc khám phá ra điều này làm giàu có thêm cho lịch sử của Ấn Độ và Phật Giáo, mà những nhà viết sử Ấn Độ phải viết lại tất cả những quyển sách lịch sử của mình!.

8. Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ ^{(15), (16), (17)}

Những Nhà Tiên Phong Trong Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ

Khi ngài (1) **Sir Alexander Cunningham** (1814-1893) đến Ấn Độ, công việc khai quật và phục hồi nhiều di tích được xúc tiến nhanh hơn. Ngài là Tổng Giám Đốc đầu tiên của Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI) và tất nhiên là **nhà khám phá vĩ đại nhất về những di tích Phật Giáo ở Ấn Độ**. Ngài đến Ấn Độ năm 1833 và phục vụ trong quân đội và những ban, ngành của chính quyền Anh phụ trách Ấn Độ và Miến Điện lúc đó. Bản thân ông là một kỹ sư. Ông bước vào ngành khảo cổ vì say mê khám phá cổ vật và vì lòng khó chịu khi những đền, đài, thánh tích... đã bị con người tàn phá một cách dã man. Việc ông tham gia vào những công trình tưởng niệm Phật giáo bắt đầu từ lúc ông đảm nhận khai quật khảo cổ Tháp **Dhamek stupa** ở Sanarth vào khoảng năm 1840 khi ông chứng kiến được những phần bị hư hại của bảo tháp do sự phá phách đê tiện của **Jagat Singh**, một viên quan tổng quản của Benares (Ba-la-nại). *(Xem thêm phần nói về Sarnath sau này).*

Sau cuộc khảo cổ này và sau 28 năm làm việc hết mình, ông được phong danh hiệu Nhà Khảo Cổ Ấn Độ (Surveyor of Indian Archaeology) vào năm 1861. Cũng năm này, một học giả người Pháp **M. Stanisla Julien**, cũng vừa cho xuất bản bản dịch quyền ký sự của nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa **Huyền Trang** là “**Tây Vực Ký**”, ghi lại những gì ngài đã chứng kiến trong cuộc hành hương những năm 629-644 sau CN.

Theo những miêu tả về những thành thị, nơi chốn, địa danh và những con đường... được ghi lại trong ký sự của ngài Pháp Hiển và ngài Huyền Trang, ngài **Cunningham** đã khởi xướng một chương trình khám phá khảo cổ một cách có hệ thống cho toàn bộ miền Phật giáo ở miền Bắc Ấn Độ, và đã tìm ra nhiều di tích và thánh tích ở những

thánh địa Phật Giáo như: **Kusinara, Sankasia, Savatthi, Nalanda, Kosambi** khôi phục lại năm 1870, với ngài **Cunningham là Giám Đốc**, ngài đã giữ vị trí này cho đến tận năm 1885. Kể từ khi ngài nghỉ hưu ở London đến khi ngài qua đời vào ngày 28 tháng 11 năm 1893, ngài đã viết nhiều quyển sách về Phật Giáo dựa vào những điều ngài đã tìm thấy được ở Ấn Độ. Sự mở mang cũng như **cống hiến to lớn** của ngài **Cunningham** trong việc khôi phục những di sản Phật giáo là không thể so sánh được. Phật tử ở khắp mọi nơi trên thế giới sẽ luôn luôn ghi nhớ **công đức** của ngài.

Trong khi ngài Cunningham đã dành trọn cuộc đời mình vào việc **khôi phục những thánh tích, di sản** ở những thánh địa thiêng liêng của Phật giáo, thì một người khác lại dành trọn cuộc đời mình vào công việc **khôi phục nền Phật giáo**, đó là Ngài **(2) Tỳ kheo Anagarika Dharmapala (1865-1933)**, **người đi tiên phong** trong phong trào phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Ông được sinh ra ở Sri Lanka, tên là David Hewavitarana, sau này lấy pháp danh là **Anagarika Dharmapala**, có nghĩa là “Người xuất gia bảo vệ Chánh Pháp”. Ngài Dharmapala đã đến Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) vào năm 1891 sau khi đọc một số bài viết của Ngài Edwin Arnold, tác giả của quyển “Light of Asia” (Ánh Sáng Châu Á), miêu tả **ình trạng đáng xót xa của Tháp Đại Bồ-Đề**, nơi thánh địa thiêng liêng nhất của tín đồ Phật giáo. Những gì ngài chứng kiến đã làm ngài thật sự sững sờ và đau buồn, vì vậy ngài đã nguyện sẽ cống hiến cả đời mình: “...**để làm cho nơi thiêng liêng này được chăm sóc bởi những Tỳ kheo của chúng ta**”.

Nhận thấy đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, trừ khi ngài phải chuyển tải thông điệp của Đức Phật, nên ngài đã lập ra Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ (**Maha Bodhi Society of India**) để phát động phong trào. Với Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ được thành lập, ngài bắt đầu tiến trình **phục hưng và phát triển lại Phật giáo** vốn đã bị biến mất ngay trên

quê hương của mình. Bắt đầu từ **Bodhgaya** (Bồ-Đề Đạo Tràng), nơi xảy ra cuộc tranh đấu để giành lại quyền cai quản của Tháp Đại Bồ-Đề (**Mahabodhi**) từ những người Hindu, Hội Đại Bồ-Đề tiếp tục mở rộng hoạt động qua **Sarnath**, nơi Đức Phật khai giảng Bài Thuyết Pháp đầu tiên.

Khi ngài Anagarika Dharmapala đến Ấn Độ năm 1891, Sarnath chỉ còn là một làng nhỏ bé, xung quanh là rừng già, là nơi ăn cỏ của những con heo rừng. Ngài Dharmapala quyết định khôi phục lại di tích sống này, bằng cách xây một tu viện (vihara) bên cạnh **Vườn Lộc Uyển**. Sau khi hoàn thành tu viện **Mulagandha Kuti Vihara** vào năm 1931, tiếp theo là sự ra đời của Thư Viện Hội Đại Bồ-Đề (Maha Bodhi Society Library), Bệnh Xá Miễn Phí, Trường Tiểu học và Trung Học, Trường Cao Đẳng Sư Phạm, Nhà Khách cho những người hành hương và một tịnh xá cho các tu sĩ..., Sarnath đã trở lại với nhịp sống. Sự ảnh hưởng hoạt động của Hội Đại Bồ-Đề chẳng bao lâu được biết đến khắp Ấn Độ và đưa đến những phong trào phục hưng Phật giáo ở những thành phố lớn ở Ấn Độ.

Nếu không có sự giúp đỡ về tài chánh từ những thí chủ thì Hội Đại Bồ-Đề sẽ không thể nào thực hiện những hoạt động Phục Hưng Phật Giáo của mình được. Người giúp đỡ lớn nhất là bà Mrs. **Mary Elizabeth Mikahala Foster**, người vợ gốc Hawaii của một nhà ngân hàng giàu có người Mỹ. Ngài Anagarika Dharmapala gặp bà trên tàu hạm đội SS Oceanic ở Honolulu vào ngày 18 tháng 10 năm 1893.

Chuyện kể lại rằng, bà thường xuyên có những cơn bốc đồng mà không thể nào kiềm chế được. Ngài Anagarika Dharmapala đã giúp bà thực tập giữ sự tĩnh lặng để kiểm soát những khi mất bình tĩnh. Bà đã làm được và rất ấn tượng với việc nhà sư đã giúp bà. Bà đã quyết định dùng của cải của mình để tài trợ vào Phong Trào Phục Hưng Phật Giáo do ngài Anagarika Dharmapala khởi xướng.

Được nhắc đến như là một “**Visakha**” của Cuộc Phục Hưng Phật Giáo Hiện Đại (**Visakha** là tên của một vị nữ đại Hộ Pháp thời Đức Phật), bà đã trở thành nhà tài trợ chính của những hoạt động của Hội Đại Bồ-Đề. Một tấm bảng bằng đá cẩm thạch ngay trước cổng Tu Viện Mulagandhakuti Vihara ở Sarnath để ghi nhớ công đức của bà với những hàng chữ như sau:

Tu viện “MULAGANDHAKUTI VIHARA được xây dựng, bởi Ngài **ANAGARIKA DHARMAPALA** là Người Sáng Lập và Tổng Thư Ký của Hội Đại Bồ-Đề (Maha Bodhi Society) với sự giúp đỡ của bà **Mrs. MARY ELIZABETH FOSTER** ở Honolulu và những người khác, trên khu Di Tích nơi **Đức Phật Cồ-Đàm** của chúng ta đã khai giảng Diệu Pháp (Saddhamma) cách đây 2.520 năm. Nguyên cho tất cả mọi chúng sinh được phúc lành! Phật Lịch 2475. Tây Lịch 1931”

Một trong những người bạn và là người giúp đỡ khác của Hội Đại Bồ-Đề có lẽ là Ngài **Sir John Marshall**, Tổng Giám Đốc Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI) trong thời gian 1902-1928, ông được biết đến nhiều qua cuộc khám phá ra Nền Văn Minh Thung Lũng Sông Indus ở Harappa và Mohenjodaro và những cuộc khai quật khảo cổ của ông ở vùng Taxila kéo dài đến 20 năm. Vào năm 1925, khi Chính Phủ Ấn Độ quyết định đình chỉ việc xây dựng Tu Viện Mulagandhakuti Vihara nói trên, vì xây trên nền đất quá gần với bảo Tháp **Dhamek Stupa**, Hội Đại Bồ-Đề đã kêu gọi ông giúp đỡ. Một cuộc họp được triệu tập ở Taxila (gần Islamabad) có ngài Sir John Marshall, **Devapriya Valisinha**, thư ký Hội Đại Bồ-Đề và Bác sĩ **C. A. Hewavitarne**, em trai của ngài Anagarika, để bàn luận về vấn đề đang xây dựng tu viện ở Sarnath. Với sự giúp đỡ của ngài Sir John Marshall, cuộc tranh chấp đã được giải quyết yên ổn vào năm 1926, chính phủ đã cấp một lô đất khác cộng với toàn bộ

số tiền đền bù cho việc xây nền móng của dự án trước đây và được thêm 20 mẫu đất được cấp để làm khu vườn cây của tu viện.

Trong khi đó, những người láng giềng ở vùng **Varanasi** thì **hoàn toàn làm ngơ** đối với sự nghiệp Phật Giáo và tất nhiên **không ai đóng góp một rupee** nào vào việc xây tu viện này. (Theo ghi chép của Hội Đại Bồ-Đề (The Maha Bodhi), Vol. 46, tháng 10 năm 1938, trang. 433-434).

Với trụ sở chính đặt tại **Calcutta**, Hội Đại Bồ-Đề đã mở rộng hoạt động của mình đến nhiều thành phố lớn ở Ấn Độ cũng như nhiều nước trên thế giới như: Nhật Bản, Triều Tiên, Hồng Kông, Sri Lanka, Anh Quốc và Mỹ.

Sự ảnh hưởng của **Hội Đại Bồ-Đề** cũng rất thành công ở Ấn Độ, giúp **hàng triệu** người thuộc giai cấp hạ tiện của Ấn Độ giáo Hindu trở thành những Phật tử, nhờ sự đóng góp cả cuộc đời và tấm gương lỗi lạc của **(4)** Tiến Sĩ Babasaheb Ambedkar, Người Dẫn Đầu của Giai Cấp Nô Bộc Ấn Độ, và cũng là người đã chọn **(3)** *Tỳ kheo Sayadaw U Chandramani* ở Kushinagar làm người cố vấn cho buổi lễ kỷ niệm mang tính lịch sử của mình diễn ra vào tháng 10 năm 1956 ở Nagpur, Maharashtra. Sự kiện này đã mở ra cánh cửa cho đại quần chúng thuộc giai cấp bị khinh bỉ bởi những người Hindu có được cơ hội hòa nhập vào cộng đồng Phật giáo, trốn thoát được mọi phân biệt giai cấp sau hàng ngàn năm. Và sau đó, hàng năm lại có thêm nhiều người Hindu giáo thuộc giai cấp hạ tiện lại bước qua Phật giáo để tìm thấy sự nương tựa và hòa đồng. Đến nay đã có hơn **50 triệu Phật tử Ấn Độ** (theo ước tính của nhiều học giả Phật giáo) đã được chuyển hóa từ những người theo đạo Hindu vốn khi xưa bị phân biệt, khinh khi. Sự kiện ở Nagpur là một **Cuộc Chuyển Hóa Tôn Giáo Lớn Nhất** trong lịch sử nhân loại.

9. Sayadaw U Chandramani ở Kushinagar, người Anh Hùng Phật Pháp (Sasana) ở Ấn Độ ^{(18), (19)}

Cuộc chuyển hóa lớn nhất về tôn giáo diễn ra ở Ấn Độ vào ngày 14 October 1956 tại khu đất lớn 14 mẫu Anh tên là khu ‘**Diksha Bhumi**’ ở Nagpur, Maharashtra (xem hình 49). Vào ngày lịch sử đó, có 380.000 người thuộc nghèo khó, được xếp vào giai cấp hạ tiện (Dalits) đã chuyển qua theo đạo Phật dưới sự dẫn dắt của Tiến sĩ **Dr. Babasaheb Ambedkar** (là một trong 4 nhà tiên phong trong cuộc phục hưng Phật giáo mà chúng ta đang đề cập).

Người được chọn để làm cố vấn về Phật Pháp và thực hiện Quy Y Tam Bảo và Ngũ Giới cho 380.000 Phật tử mới đó là Ngài **Sayadaw U Chandramani** ở Kushinagar. Cuộc chuyển hóa và quy y theo đạo Phật này là một cuộc chuyển hóa về tôn giáo lớn nhất trong lịch sử nhân loại.

Tại sao trong số tất cả những tu sĩ Phật giáo ở Ấn Độ lúc bấy giờ mà lãnh tụ kiệt xuất Tiến Sĩ Dr. Ambedkar lại chọn ngài U Chandramani, một Tỳ kheo người Miến Điện, làm người cố vấn Phật Pháp cho tiến sĩ? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng ta sẽ xem qua tiểu sử của người được gọi là “Người Anh Hùng Phật Pháp ở Ấn Độ”.

(Thật ra, nếu để hiểu rõ chi tiết về cuộc đời của những nhà tiên phong này, phải cần đọc một quyển sách về mỗi người. Nhưng vì khuôn khổ giới hạn của quyển sách, tác giả đã giới thiệu sơ lược mỗi người vài chục trang. Nhưng trong giới hạn bản dịch, người dịch chỉ trích sơ lược những sự kiện chính trong đời của nhà tiên phong mà thôi).

9.1 Những Năm Tháng Đầu Tiên

Sayadaw U Chandramani sinh tháng 6, 1876 ở quận **Akyab** (quận Sittwe ngày nay) thuộc Bang Rakkhine của người Arakan, Miến Điện. Ngài đã học Phật Pháp từ người chú của mình là ngài **Sayadaw Ashin U Sandimar**, một vị thầy nổi tiếng về Tam Tạng Kinh. Ngài trở thành một Sa-môn với pháp danh là **Shin Chandra** (‘Shin’ trong tiếng Miến Điện nghĩa là Sa-di).

Lúc đó ngài **Anagarika Dhammapala** và **Colonel Olcott**, (những người sáng lập Hội Đại Bồ Đề), tìm đến để giúp đỡ Hội Đại Bồ Đề ở đó. Hội cũng tìm những Sa-di trẻ tuổi, có lòng dũng cảm và nhiệt huyết cao, để đào tạo qua Ấn Độ trong sự nghiệp khôi phục lại Phật Pháp ở Ấn Độ. Hai Sa-di đã được chọn ở Thiền Viện của ngài Sayadaw U Sandimar, là Shin Chandra và Shin Thuriya. Vào tháng 11, 1891 cả hai người cùng với một người học trò là, **Thar Doe Oo**, lên đường sang Ấn Độ.

Khi đến nơi, cả 3 người ở tại Nhà Khách Kuthodaw ở Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng) do Vua Miến Điện Mindon (1808-1878) xây dựng, gần Cây Bồ-Đề, cùng với những nhà sư Tích Lan. Lúc đó, Mahant đạo Hinhdu còn đang chiếm tháp Đại Bồ-Đề, đã từ chối sự có mặt của những nhà sư trẻ này ở nhà khách. Tháng 2, 1892, ông đã xúi giục những tín đồ của ông đến phá rối nhà khách và đánh đập các Tỳ kheo.

Shin Chandra quay về Miến Điện nhưng quay trở lại Ấn Độ với tâm nguyện thực hiện việc khôi phục lại Phật Pháp tại đây. Ở Calcutta, Shin Chandra và Thar Doe Oo gặp một thương gia người **Arakan Miến Điện** tên là **U Kyi Zayi**. Người này lấy làm cảm kích với những sa-di trẻ nên đã cung cấp chỗ ăn ở cho 2 người trong tòa nhà của Hội Đại Bồ-Đề. Sau đó, Shin Chandra chuyển đến ở chung trong một ngôi đền cùng với ngài **Mahawira**.

Lúc này, 2 sa-di bắt đầu thực hiện việc ăn chay trường.

Khi ngài Mahawira chuẩn bị về **Kushinagar** để ở luôn. Thương gia U Kyi Zayi đã đề nghị cúng dường miếng đất ở Kushinagar để xây tu viện. Ngài Mahawira đã tìm được miếng đất thích hợp và thương lượng mua lại từ người chủ đất Hindu. Nhưng sau khi nhận tiền cúng dường từ người thương gia U Kyi Zayi, ngài Mahawira đã bị cướp sạch trên đường đi.

Shin Chandra đã đi bộ nhiều ngày để tìm ngài Mahawira sau khi nghe tin ngài bị cướp, sau khi đến nơi gặp ngài Mahawira, Shin Chandra đánh điện báo tin cho thương gia U Kyi Zayi và thương gia này đã tiếp tục cúng dường thêm số tiền để bắt đầu xây dựng tu viện lại từ đầu.

Sau đó, Shin Chandra quay về Mandalay, Miến Điện để nhận lễ Đại Thọ Giới Tỳ kheo (*Upasampada*) ở tu viện **Panwar Vihara** (tức tu viện Ramugrama Vihara) vào tháng 2.

Sau khi quay lại Kusinagar, ngài bắt đầu dịch Kinh Cú Pháp qua tiếng Hindu và đến năm 1909, hàng ngàn bản dịch đã được phân phát khắp Ấn Độ. Sau đó, ông tiếp tục dịch các kinh *Maha Satipatthana Sutta*, *Anatta Lakkhana Sutta* and *Sangiti Sutta*. Ngài dành hầu hết thời gian để dịch kinh điển qua tiếng Ấn Độ, và đã làm cho người Ấn Độ bắt đầu biết đến giáo pháp Đức Phật.

Thương gia U Kyi Zayi và vợ Daw Mi Chan Mra tiếp tục cúng dường cho ngài Mahawira mua thêm lô đất rộng 5 mẫu Anh gần Tháp Đại Bồ Đề để xây Nhà Khách vào năm 1901 và một tu viện vào năm 1902. Năm 1919, ngài Mahawira qua đời ở tu viện này và ngài Sayadaw U Chandramani tiếp tục sự nghiệp của thầy mình và làm trụ trì Tu Viện Phật Giáo Miến Điện ở Kusinagar.

Theo gương thầy mình, Sayadaw U Chandramani làm việc hết sức mình để khôi phục Phật Pháp ở Ấn Độ. Năm 1908, ngài cho xây một tu viện nhỏ Migadarvoon ở gần Vườn Nai và ông đã đưa người cháu của mình là **Ashin U Kittima** đến dạy người địa phương ngôn ngữ và Phật Pháp. Sarnarth là nơi Đức Phật khai giảng bài Thuyết Pháp đầu tiên.

9.2 Công Nhận Kushinagar Là Nơi Di Tích Đại Bát-Niết-Bàn (Mahaparinibbana)

Năm 1901, ngài Sayadaw U Chandramani và thương nhân U Kyi Zayi nộp đơn lên chính quyền Anh ở Ấn Độ để xin phép cho những người hành hương đến tôn kính di tích tượng Phật Nằm ở bên trong Đền Đại Bát-Niết-Bàn. Chính quyền Calcutta chuyển hồ sơ qua Bộ Luật Pháp ở Lucknow, nhưng họ từ chối công nhận đó là di tích Bát-Niết-Bàn của Đức Phật.

Sau đó, nhờ kiên nhẫn khai quật tiếp tục Đền Đại Bát Niết Bàn, họ tìm thấy một bảng khắc chữ Bрами. Ở Ấn Độ lúc đó không ai giải mã được ý nghĩa của dòng chữ, nên họ gửi qua London để tìm hiểu. Sau 2 năm, những chuyên gia người Anh đã dịch được hàng chữ: **“Đức Phật đã qua đời tại nơi này”**. Lúc này, sự kiên nhẫn của nhà sư đã được đền đáp. Chính quyền mới bắt đầu công nhận nơi di tích Đức Phật Đại Bát Niết Bàn. Đền Thờ Đại Bát-Niết-Bàn trở thành một thánh tích “sống” trở lại. Điều này làm cho Kushinagar trở thành một nơi hành hương Phật giáo quan trọng nhất.

Trải qua hàng trăm gian khổ và tranh đấu, ngài đã cố gắng từng ngày trong suốt cuộc đời để tìm cách mua thêm đất đai và xây thêm nhiều tu viện, nhà nghỉ, trường học, bệnh xá. Vì lúc đó chính quyền không cho một cá nhân đứng tên đất đai cho mục đích tôn giáo, đặc biệt là

ngài là người ngoại quốc. Nên ngài lập ra “**Hội Tăng Đoàn Tỳ Kheo Kushinagar**” do ngài đứng đầu.

9.3 Khôi Phục Phật Pháp Ở Nepal

Theo lịch sử, Phật Giáo đã từng là tôn giáo chính ở Nepal cho đến thời triều đại của Vua **Jayasthiti Malla**, người trị vì đất nước đến thời cận đại (khoảng năm 1382 sau CN). Ông vua này áp đặt hệ thống tư tưởng giai cấp Hindu vào Nepal và nghiêm cấm phổ biến văn hóa và truyền thống Phật giáo và cưỡng ép những tu sĩ xuất gia không có vợ (hay chồng) phải cởi áo cà sa và quay lại cuộc sống phàm tục.

Sự Áp Bức Phật giáo của những thủ lĩnh đạo Hindu được thấy rõ nhất vào thời kỳ người Anh đô hộ Nepal khoảng năm 1816, khi ông Brian Hodgson đã đến nhận chủ Trợ Lý về Cư Trú ở nhiệm sở mới. Ông đã thu thập những văn bản, luận giảng của những nhà Luật tạng Phật giáo như ngài **Amrutananda** và gửi qua Hội Châu Á Học vùng Bengal (Asiatic Society of Bengal) và tổ chức Ngôi Nhà Ấn Độ (India House) ở Paris và những thư viện khác. Một lần khác, Bộ Trưởng **Rana Bahadur Jang** của Nepal đã bó rập, bắt giữ một Tu Viện Phật giáo và quăng tất cả kinh sách ra ngoài đường. Bác sĩ **Dr. Wrights**, một bác sĩ phục vụ cho những cư dân người Anh ở Nepal lúc đó, đã thu lượm những kinh sách đó lại và gửi lại về Đại Học Cambridge University. Chính từ nguồn kinh sách này mà học giả Burnuff và người học trò của ông là **Max Muller** đã biên soạn tác phẩm nói về lịch sử Phật giáo nguyên thủy (xem tham khảo Ref. 46, Ch. 15).

Tình trạng Phật giáo bị áp bức càng nặng nề hơn vào thời chế độ triều đại **Rana**, trị vì Nepal từ năm 1846-1953, nhưng tuyên giảm quyền lực phong kiến vương triều Shah chỉ còn là biểu tượng của nền quân chủ lập hiến và thủ tướng và chính quyền điều hành có thực quyền.

Lúc đó, Phật giáo **hoàn toàn bị quên lãng** bởi toàn bộ nhân dân Nepal. Triều đại **Rana** này nghiêm cấm mọi hành vi và hoạt động Phật giáo và cấm không cho bất cứ ai chuyển hóa theo đạo Phật. Chỉ có những người theo đạo Phật là được phép chuyển đạo qua Hindu giáo.

9.4 Thọ Giới Vào Tăng Đoàn Cho Những Tỳ Kheo Nepal

Ngài **Sayadaw U Chandramani** đã đóng góp một vai trò quan trọng nhất trong việc khôi phục hội Phật Pháp ở Nepal. Ngài đã thọ giới cho những Tỳ kheo gốc Nepal vào Tăng Đoàn, và dạy họ thêm về giáo Pháp và giáo Luật. Vào lúc bấy giờ, hoàn toàn không có Tăng Đoàn Tỳ kheo ở Nepal. Đã hàng mấy trăm năm, người Nepal chỉ biết đến những ‘thầy tu’ Phật giáo *Vajracharya* từ trường phái Phật Giáo *Newar* ở Nepal hay Kim Cương Thừa (*Vajrayana*) và những Lạt-ma Tây Tạng (Tibetan Lamas). Người dân không hề biết đến những Tăng Ni của Phật giáo Nguyên thủy Theravada. Những ‘thầy tu’ *Vajracharyas* là những tu sĩ tại gia. Họ sống với gia đình, không phải độc thân (hôn nhân) và không xuất gia. Dĩ nhiên không phải tất cả tu sĩ Tây Tạng đều có gia đình (vợ hay chồng). Điều đó phụ thuộc vào nhánh phái mà họ theo.

Người Nepal đầu tiên được thọ giới vào Tăng Đoàn là ngài **Mahapragna**, một người được sinh ra ở Khatiya, Nepal. Trước kia, ngài đã từng được thọ giới thành một “**Gelung**” (tên một tu sĩ Tây Tạng) vào năm 1926. Sau đó ngài bị truy kết và nhốt tù vì tội chuyển đạo từ đạo Hindu sang đạo Phật và bị lưu đày sang Ấn Độ. Đến Ấn Độ, ngài đã gặp được ngài Sayadaw U Chandramani ở Kusinagara. Rất mộ phục Sayadaw⁴, ngài đã xin thọ giới và đã đặt viên đá đầu tiên cho Tăng Đoàn Phật giáo Nguyên thủy trong lịch sử Nepal hiện

⁴ Sayadaw là cách gọi một người tu sĩ Phật giáo Miến Điện. Trong tiếng Miến Điện, “Sayadaw” là: Thầy, Sư, Tỳ Kheo. Ở đây có nghĩa là Sư U Chandramani.

đại sau hơn 600 năm vắng bóng Phật giáo và Tăng đoàn. Một người Nepal khác chuyển từ một “Gelung” thành một Tỳ kheo dưới sự thọ giới của ngài Sayadaw U Chandramani là ngài **Pragyananda**. Ngài trở thành Tỳ kheo y vàng người đầu tiên xuất hiện trên đường phố Kathmandu vào cuối năm 1930. Ngài ngụ tại tu viện **Kindol Vihara** theo lời mời thỉnh giảng (Kinh) từ ông **Dasaratna Shahu** (sau đó trở thành Tỳ kheo Dhammaloka). Sự thuyết giảng của ngài đã làm cho chính quyền **Rana** chú ý, và họ lại bố ráp và bắt giam tất cả những thành viên của tu viện và sau này mới thả ra. May mắn là lúc đó ngài Pragnananda đang đi hành hương những thánh tích ở Ấn Độ.

Sau khi được thả, ông **Dasaratna Shahu** cũng đến Kusinagar và thọ giới trở thành **Dhammaloka** vào năm 1932. Ông quay lại Nepal trong y vàng và lại bị bắt và kéo theo câu chuyện dài về sự áp bức Phật giáo ở Nepal và tất cả các Tỳ kheo đều tiếp tục bị bắt và lưu đày.

Tỳ kheo nổi tiếng **Ammitananda** cũng được thọ giới bởi ngài Sayadaw U Chandramani ở Kusinagara, sau này tổ chức Phật giáo lưu vong của Nepal được lập ra tại Ấn Độ vào ngày 30 tháng 11, 1944, gọi là “**Dharmodaya Sabha**”, với ngài **Sayadaw U Chandramani** là chủ tịch và ngài **Amittananda** làm tổng thư ký.

Sau Thế Chiến thứ II kết thúc năm 1945, những Tỳ kheo Nepal về lại để xem tình hình và nhận thấy không còn chính quyền cũ hay ai áp bức trực tiếp nữa. Tăng Ni Đoàn với sự gia hộ từ Tam Bảo ở Kushinagar đã quay về truyền bá Phật giáo Nguyên Thủy ở Nepal. Ngài đã thu xếp gửi nhiều Tăng Ni Nepal qua Miến Điện và Tích Lan để học thêm về Kinh Điển. Ở Kathmandu, ngài Dhammaloka bắt đầu xây ngôi Chùa Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên. Một ngôi chùa khác là “Tu viện Yanmangala Vihara” cũng được xây ở thủ đô bởi ngài **Buddhaghosa**.

Vua Nepal đã tài trợ hàng trăm ngàn rupee cho tổ chức Phật giáo “**Dharmodaya Sabha**” nói trên để xây những nhà khách Phật giáo dành cho những Tỳ kheo Theravada, mà ngài Dhammaloka và ngài Amittananda phụ trách tiến hành công trình.

Vậy là Phật giáo đã có đất sống trở lại ở Nepal. Và **Phật Pháp** lại được củng cố như một tôn giáo quan trọng trên mảnh đất nơi sinh của Đức Phật. Nhờ vào công đức tiên phong của người anh hùng Phật Pháp **Sayadaw U Chandramani**, ngày nay Nepal có được ngôi chùa, tu viện, 303 Tỳ kheo và Sa-di (và có 135 tu sĩ Tây Tạng). Trong số họ có người hành đạo tại Nepal, có một số người tu tập hay truyền đạo ở nước ngoài. (*Theo Nguồn: The Ananda Bhoomi; năm 33; ấn bản số 32 & 33*).

Hòa Thượng **Kushinagar Sayadaw Ashin Chandramani** đã viên tịch vào ngày 8 tháng 1972 vào tuổi **97**, ngài đã sống gần **80** năm như một Tỳ kheo Miến Điện ở Kushinagar, Ấn Độ để phụng sự cho sự nghiệp Phật Pháp với một lòng tiên phong, kiên trung và vô cùng nhẫn nại, trong điều kiện sống nghèo nàn, khó khăn ở vùng đất này. Phật tử từ 32 nước giáo đã truy điệu, tưởng niệm sự ra đi của ngài. Những Phật tử ở xứ **Akyab (Sittwe)**, Miến điện, nơi sinh của ngài, đã đúc một tượng đồng và đặt thờ tại một tu viện ở địa phương. Nhà văn Miến Điện, Akyab đã viết một quyển sách với tựa đề “**Cuộc đời của Sri Bhaddanta Chandramani ở Kushinagar**” xuất bản năm 1975 và đã được dịch ra tiếng Anh năm 1999.

Để noi gương truyền thống giữ gìn Phật Pháp và những thánh địa hành hương, Quỹ “**U Chandramani Foundation Trust**” đã được thành lập năm 2000 để tiếp tục phụng sự sự nghiệp cao cả của ngài. Năm 2004, những Phật tử ở Nagpur, bang Maharashtra, Ấn Độ, đã tặng 13 mẫu đất để xây 2 tòa nhà làm trung tâm hoạt động của Quỹ. Còn nhớ, **Nagpur** là nơi nhà sư, cùng với Tiến Sĩ Babasaheb Ambedkar, tổ

chức lễ chuyển hóa tôn giáo và quy y Phật, Pháp, Tăng cho 380.000 người thuộc giai cấp hạ tiện (Dalits). Thiền sư **Sayadaw U Rakkhita Dhamma**, là một Tỳ kheo Miến Điện phụ trách trung tâm này cũng là một người bạn thân quen của tác giả quyển sách này từ những năm tu thiền tại Thiền Viện Chanmyay Yeiktha Meditation Centre ở Yangon.

10. Tiến Sĩ Babasaheb Ambedkar, Người Lãnh Tụ Của Giai Cấp Hạ Tiện Ấn Độ (20), (21), (22)

10.1 Một Người Uyên Bác, Học Rộng

Nếu nói về cuộc khôi phục Ấn Độ mà không nhắc đến Tiến Sĩ **Bhimrao. R. Ambedkar** thì thật là thiếu sót. Ông là nhà vô địch, người lãnh tụ của giai cấp hạ tiện Ấn Độ và bản thân là một người, thuộc giai cấp hạ tiện, thiên tài và xuất chúng nhất ở Ấn Độ. Ông chuyển hóa theo Phật giáo năm 1956 và nỗ lực cả cuộc đời để chuyển hóa hàng triệu người theo Phật giáo. Nhờ vậy, mà ngày nay đã có 50 triệu Phật tử ở Ấn Độ. Tuần báo *Illustrated Weekly* (ngày 18–24/11/1979) miêu tả ông là **người vĩ đại nhất sau Đức Phật**. “Vậy còn thánh Gandhi?”, nhiều người lại hỏi. “Chúng tôi không ý chỉ điều gì về ai hơn ai so với Mahatma Gandhi. Mọi người ai đọc cuốn sách này sẽ đồng ý với ý kiến của tuần báo về Babasaheb”, ông V. T. Rajshekar đã viết vậy trong Tựa Đề cho quyển sách “Annihilation of Caste with a Reply to Mahatma Gandhi” (*Sự Tiêu Diệt giai cấp bằng một Câu Trả Lời Cho Mahatma Gandhi*), do tiến sĩ B. R. Ambedkar viết.

(Nếu nói hết về TS. Bhimrao R. Ambedkar, ta cần nhiều quyển sách mới nói hết được về ông. Trong khuôn khổ quyển sách này, chỉ xin

lược dịch và tóm lược tiểu sử và đóng góp cho công cuộc khôi phục Phật giáo Ấn Độ của ông – ND).

TS. Bhimrao Ramji Ambedkar sinh ngày 14 tháng 4, 1891 trong một gia đình Mahar Hindu giáo ở thị trấn **Mhow**, gần **Indore, Madhya Pradesh**. Ông từng giảng dạy khoa Kinh Tế Chính Trị tại Đại Học Sydenham College. Từ lúc sinh ra cho đến lúc học tiểu học, trung học và đến mãi lúc về nước giảng dạy khoa Kinh Tế Chính Trị tại Đại Học Sydenham College, ông vẫn luôn bị phân biệt đối xử là người thuộc giai cấp hạ tiện của Ấn Độ giáo Hindu, một **pariah**. Ông thậm chí bị cấm uống nước từ những bình nước để trong phòng cho các giáo viên uống.

Ông là một người hiếu học và uyên bác, có lẽ là người học nhiều trường và có nhiều bằng cấp nhất không những trong lịch sử thế giới giai cấp hạ tiện ở Ấn Độ của ông, cả toàn Ấn Độ mà còn có thể cả toàn thế giới cho đến ngày hôm nay. Ông có bằng Thạc Sĩ Khoa Học, Thạc sĩ & Tiến Sĩ Kinh Tế Học (London); Tiến Sĩ Luật (Columbia); Tiến Sĩ Khoa Học, Tiến Sĩ Văn Chương (Osmania); Luật Sư (Gray's Inn, London)...

10.2 Dẫn Dắt Phong Trào Giải Phóng Giai Cấp Cho Những Người Thuộc Giai Cấp Hạ Tiện Đối Với Hindu Giáo.

Năm 32 tuổi, trở thành một người uyên bác và tài năng nhất đất nước, ông lập ra Hội Phúc Lợi của Tầng Lớp Bị Áp Bức (*Bahishkrit Hitakarini Sabha*) vào tháng 7, 1924 với mục tiêu khuyến học, cải thiện văn hóa và điều kiện sống và tiếng nói của tầng lớp nghèo nàn bị khinh khi. Ông cũng sáng lập tờ tuần báo "*Bahishkrit Bharat*" để thông tin cho quần chúng. Năm 1926, ông lập ra tổ chức "*Samta Sanik Dal*" (có nghĩa là: *Đội Quân Vì Bình Đẳng Xã Hội*). Năm 1927-1932, ông dẫn đầu phong trào bất bạo động (**Satyagraha**) cho

phép những người thuộc giai cấp hạ tiện được bước vào đền thờ Hindu và được uống nước từ những giếng hay hồ nước công cộng như mọi người Hindu khác. Hai lần nổi bật là phong trào tại đền thờ **Kalaram Temple** ở Nashik và tại Hồ Nước **Chowdar** ở Mahad với hàng chục ngàn người tham gia mỗi lần. Phong trào đòi bình quyền ở Hồ Nước Chowdar cũng chứng kiến cảnh những người hạ tiện đốt quyển “**Manu Smriti**”, quyển sách Luật Hindu cổ đại là công cụ đối xử phân biệt, khinh khi người nghèo khó, “hạ tiện” một cách bất công và hướng dẫn cho tầng lớp “thượng lưu” Hindu trừng phạt và đánh đập giai cấp “hạ tiện” khi họ dám cả gan đọc hay nghe Kinh Vệ-đà!.

Việc làm giúp những người bị khinh khi của TS. Ambedkar đã gây sự chú ý đối với ngài Thống Đốc Bombay, ông này sau đó bổ nhiệm Ambedkar vào Hội Đồng Lập Pháp Bombay. Đây là bước đầu của 20 năm sau đó ông được chọn làm Bộ Trưởng Tư Pháp và là Kiến Trúc Sư Trưởng của Hiến Pháp Ấn Độ khi nước này giành lại độc lập năm 1947.

Ông đã tạo nền móng pháp lý để xóa bỏ sự khinh khi đối với giai cấp bần cùng. Cũng chính ông là người soạn thảo và đưa những biểu tượng Phật giáo thành những biểu tượng quốc gia của Ấn Độ, ví dụ như: biểu tượng **Bánh Xe Chuyển Pháp Luân** trên nền cờ Ấn Độ và biểu tượng **Sư Tử trên đầu Trụ Đá Asoka ở Sarnath** trên đồng tiền của Ấn Độ.

10.3 Sự Đối Đầu Của TS. Babasaheb Đối Với Gandhi

Trong quá trình đi tìm quyền lợi tốt hơn cho giai cấp cùng đinh, Ts Ambedkar đã phải đối đầu với nhân vật nổi tiếng là Gandhi, ông này từ chối việc trao những quyền về chính trị cho giai cấp “hạ tiện”. Tại **Hội Nghị Bàn Tròn** ngày 12 tháng 11, 1930 TS đã yêu cầu chính

quyền thuộc địa trao quyền chính trị cho giai cấp “hạ tiện” Ấn Độ. Hội nghị thống nhất theo yêu cầu của ông, tuy nhiên điều đó không được hiện thực hóa, vì Đảng Quốc Đại do Gandhi lãnh đạo đã không tham dự phiên họp thứ nhất mà chỉ dự phiên họp thứ hai vào ngày 15 tháng 9, 1931 và họ đã bác bỏ việc trao quyền chính trị cho giai cấp “hạ tiện” Ấn Độ, mặc dù họ lại không phản đối việc giao quyền tương tự cho những người Sikhs và người Hồi giáo. Nhưng sự phản bác của Gandhi cũng bị thất bại, bởi vì Thủ Tướng Anh Quốc Ramsay MacDonald đã cho phép quyền bầu cử chính trị của Giai cấp “Hạ Tiện” (Dalits) trong một quyết định văn bản là Communal Award (Giải thưởng Cộng đồng) cho những người cùng đình về công cuộc đấu tranh đòi quyền bầu cử độc lập do chính thủ tướng ban hành vào tháng 8, 1932. Sau khi thất bại trên Bàn Tròn, Gandhi áp dụng vũ khí cuối cùng của mình là **Tuyệt thực cho đến chết!** Để yêu cầu sửa đổi quyết định của chính phủ Anh Quốc. Vì vậy, văn bản ban thưởng “The Communal Award” đã phải bị sửa đổi và thay bằng Đạo Luật Poona Pact ngày 25 tháng 9, 1932, mà TS Ambedkar đành lòng phải ký vào **để cứu sống Gandhi** khỏi chết vì tuyệt thực và vì Ambedkar nhận thấy, nếu vì việc này mà M. Gandhi qua đời, những người Hindu (theo Ấn Giáo) có thể sẽ trả thù và có thể sẽ sát hại nhiều người thuộc giai cấp cùng đình. Đạo luật mới dành nhiều chỗ từ giai cấp cùng đình cho những giai cấp khác. (Vấn đề của Gandhi bề ngoài có vẻ sẽ ủng hộ những số ghế bầu cử cho giai cấp hạ tiện, nhưng mục đích chính của ông hoàn toàn về chính trị. Ông muốn giữ đa số ghế hay quyền phủ quyết về tay số người giai cấp cao của Hindu để đối phó với số ghế người Hồi giáo, bởi vì người “hạ tiện” chỉ chiếm ¼ dân số Ấn Độ. Theo ông Gandhi, vào lúc đó chưa thể xóa bỏ triệt để hệ thống giai cấp).

TS. Ambedkar bắt đầu ý định từ bỏ đạo Hindu mà ông biết rõ từ trong chính thống là một tôn giáo phân biệt giai cấp và đối xử tàn bạo người cùng đình. Cuộc đời bản thân ông cũng đã chứng kiến và là

nạn nhân. Những người theo đạo Hindu, nhưng chỉ bởi vì mình thuộc tầng lớp hạ tiện, nghèo hèn, thì không được bước vào đền thờ Hindu! Và không được uống nước sạch chung với những người Hindu giai cấp cao hơn!. Tại cuộc gặp mặt với quần chúng ngày 13 tháng 10, 1935 ở **Yeola**, ông nói với quần chúng rằng nếu họ chưa bao giờ được đạo Hindu che chở và bênh vực, họ nên nghĩ đến chuyện thay đổi “đức tin” của mình để tìm đến một tôn giáo có **đổi xử bình đẳng**, bình quyền. Còn nói về bản thân mình, ông phát biểu rằng: *“Thật không may, tôi đã sinh ra là một người Hindu. Điều đó ngoài khả năng ngăn cản việc đó xảy ra của tôi, nhưng tôi thề chắc rằng tôi sẽ không chết là một người Hindu”*.

Khi TS. Ambedkar tuyên bố từ bỏ đạo Hindu, nhiều tôn giáo đã tiếp cận ông như một người nổi tiếng để khuyến khích ông theo tôn giáo của họ, như Thiên Chúa Giáo, Hồi Giáo, đạo Sikhs, nhưng ông đã khước từ ngay. Trong bài phát biểu lịch sử **“What way Liberty?”** (*Con Đường Nào cho Tự Do?*) ngày 30 & 31 tháng 5, 1936 ở Dadar, Mumbai, ông đã nói về con đường dẫn đến sự **tự do** của mỗi con người và ông không đặt vấn đề là chuyển hóa qua tôn giáo nào, nhưng ông đã dẫn **những lời cuối cùng của Đức Phật** nói với ngài Ananda được chép lại trong Kinh Đại Bát-Niết-bàn: *“Hãy là hòn đảo cho chính mình, là nơi nương tựa của chính mình, không nên tìm nơi nương tựa từ bên ngoài; với Giáo Pháp là hòn đảo của mình, là nơi nương tựa của mình, không nên tìm nơi nương tựa khác”*.

Và ông đã chọn đạo Phật làm tôn giáo mới của mình, bởi vì đạo Phật chủ trương không phân biệt giai cấp, công bằng xã hội, đúng như lời dạy của Đức Phật khi nói đúng sai cho ông Bà-la-môn ngạo mạn về trái đạo lý của phân biệt giai cấp, khinh khi người khác trong **Kinh về Những Người Hạ Tiện** (*Vasala Sutta, Suttanipata 1.7*).

Ngày 14 tháng 10, 1956, ông đã kêu gọi và triệu tập Lễ chuyển đạo và Quy y đạo Phật 1 lần cho 380.000 người tại một khu đất rộng 14

mẫu **Diksha Bhumi** ở **Nagpur**, bang Maharashtra, trong đó có sự tham dự của Hòa Thượng **Sayadaw U Chandramani** ở Kushinagar. Tất cả 380.000 người cùng đọc theo ông lời tuyên thệ Quy y Tam Bảo và Tuân theo Ngũ giới. Đây là một cuộc chuyển đạo, quy y lớn nhất trong lịch sử tôn giáo. Trong buổi lễ này, ông cũng soạn thảo ra 22 điều quy y dành cho tất cả Phật tử mới. Nhiều người tiếp tục kéo đến **Diksha Bhumi** và hai ngày sau, ngày 16 tháng 10, 1956 hơn 300.000 người tiếp tục quy y cùng đọc 22 lời thệ nguyện.

10.4 Hai Mươi Hai Lời Thệ Nguyện Của Phật Tử Ấn Độ

22 Lời thệ nguyện đó là:

1. Tôi sẽ không tin vào Brahma (Phạm Thiên), Thần Vishnu và Mahesh và sẽ không thờ phụng họ.
2. Tôi sẽ không tin vào Rama và Krishna được cho là hóa thân của Thượng đế và sẽ không thờ phụng họ.
3. Tôi không tin vào “Gauri”, Ganapati và những thần hay nữ thần khác của Hindu và sẽ không thờ phụng họ.
4. Tôi không tin vào sự hóa thân của Thượng Đế
5. Tôi không tin Đức Phật là hóa thân của thần Visnu. Tôi tin đây chỉ là điều ngông cuồng và tuyên truyền sai trái.
6. Tôi sẽ không thực hành lễ “Shraddha” và sẽ không thực hành lễ “pind-dan” của Hindu.
7. Tôi sẽ không làm điều gì xâm phạm hay ngược lại những giới hạnh và giáo pháp của Đức Phật.
8. Tôi sẽ không chấp nhận theo những nghi lễ do Bà-la-môn cử hành.
9. Tôi tin vào sự bình đẳng của con người.
10. Tôi sẽ nỗ lực để thiết lập sự bình đẳng.
11. Tôi sẽ đi theo “Bát Chánh Đạo” của Đức Phật.
12. Tôi sẽ đi theo mười hạnh “paramitas” (Ba-la-mật) do Đức Phật chỉ ra.

13. Tôi sẽ có lòng từ bi đối với mọi chúng sinh và bảo vệ họ.
14. Tôi sẽ không ăn cắp.
15. Tôi sẽ không nói dối.
16. Tôi sẽ không sát sanh.
17. Tôi sẽ không dùng những chất độc hại như rượu, ma túy...⁵
18. Tôi sẽ nỗ lực đi theo Bát Chánh Đạo và thực hành lòng từ bi trong từng ngày.
19. Tôi từ bỏ Hindu giáo, vì nó làm phương hại đến con người và cản trở sự tiến bộ và phát triển của nhân loại, bởi vì nó dựa vào sự bất bình đẳng. Và tôi chọn đạo Phật là tôn giáo của tôi.
20. Tôi tin chắc Giáo Pháp của Đức Phật là một tôn giáo đích thực.
21. Tôi tin rằng tôi có tái sinh.
22. Tôi xin thệ nguyện và tin chắc rằng từ đây về sau tôi sẽ sống cuộc đời mình theo giới hạnh và giáo pháp của Đức Phật.

10.5 Tại Sao Những Người Hạ Tội Chuyển Đạo Qua Phật Giáo?

Ngày 12 tháng 5, 1956 TS. **Ambedkar** đã trả lời trên đài **BBC** rằng: Theo ông, Phật giáo có 3 nguyên tắc kết hợp mà những tôn giáo khác không có. Những tôn giáo khác đều chủ trương có Thượng đế và Đời sống sau khi chết hay Linh hồn”. Phật giáo thì nhắm đến trí tuệ bát-nhã (*panna*) hiểu biết hơn là vấn đề mê tín và siêu nhiên; nhắm đến lòng từ bi mẫn (*karuna*) là tình yêu giữa người và người, chứ không phải kiểu quan hệ kiểu chủ-tớ; và sự bình đẳng (*samata*) thay thế cho sự phân biệt giai cấp. Đó là những thứ con người cần có để sống một

⁵ Theo nghiên cứu trong rất nhiều tài liệu, người dịch vẫn không tìm thấy nguyên bản chính thức khác nào của 22 Điều Thệ Nguyện này của TS. Ambedkar có ghi thêm một giới hạnh quan trọng trong *Ngũ Giới* là “Không tà dâm, ngoại tình”. Và cũng khó mà tưởng tượng đây là một sự thiếu sót của TS. Ambedkar. Vì ngay cả đó là thiếu sót do sơ suất, nhưng đến nay cũng không ai đề cập về vấn đề này, mặc dù lịch sử đã ghi rõ là cuộc Quy Y của 380.000 và hơn 300.000 người cách 1 ngày sau đó là quy y Tam Bảo & tuân theo Ngũ Giới của Phật giáo – ND.

cuộc đời tốt đẹp và hạnh phúc trên trái đất này. Thượng đế hay Linh hồn không thể làm điều đó. Ba nguyên lý này đã làm cho ông tham gia vào Phật giáo và ông muốn cả thế giới cũng biết đến như vậy.

Nhờ **công đức** của TS. Babasaheb Ambedkar, tầng lớp quần chúng đã quay lại được với đạo Phật của cha ông mình trong quá khứ sau khi bị liệt vào giai cấp “hạ tiện” kể từ thời đại Gupta Period khoảng năm 400 sau CN. Ngày nay, con số Phật tử Ấn Độ đã lên đến **50 triệu** người.

Nếu bạn hành hương qua Ấn Độ và gặp những Phật tử Ấn Độ ở những nơi hành hương thiêng liêng, bạn chỉ cần đưa tay lên chào và nói: “*Jhai Bhim!*” (*Bhim sống mãi!*). Điều này sẽ làm ấm áp tâm lòng của họ, bởi vì đối với họ, Bhim (tên gọi tắt và thân mến của TS. Bhimrao Ramji Ambedkar) đã giành lại vị trí và danh dự cho tầng lớp bị khinh khi, áp bức. Họ sẽ đáp lại lời chào bằng chính câu: “*Jhai Bhim!*” từ những khuôn mặt hạnh phúc của họ và điều này luôn mang lại thêm nhiều niềm vui và niềm hoan hỷ cho trong suốt chuyến hành hương về đất Phật của chúng ta.

* {Xem **Hình B:** (sau Phần V) “**Bốn nhà tiên phong trong cuộc phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ**” - (1), (2), (3), (4)}.

* Dần dần, tất cả “**8 thánh địa quan trọng**” trong cuộc hành hương đều đã được khôi phục và phát triển như là **những khu di tích và du lịch**. Hầu hết những nơi thánh địa đều lấy lại được vẻ huy hoàng trong quá khứ và đều đang sống theo nhịp của cuộc sống, nhờ vào sự nỗ lực cùng nhau của Tăng Đoàn, những nhà khảo cổ, những nhà lịch sử và những đóng góp của những Phật tử vào trong việc phục hồi các di tích. Đặc biệt là vai trò và những đóng góp của tăng Đoàn ở Miến Điện và Tích Lan trong việc xây thêm tu viện, tịnh xá (vihara:

tịnh xá, tu viện) để cho Tăng Đoàn, để các **Tỳ kheo** có thể cư ngụ và làm những **người giữ gìn**; và đã làm tăng thêm tính thiêng liêng của những khu vực thánh tích. Nhiều khu di tích nằm ở những vùng nông thôn xa xôi, thiếu thốn mọi phương tiện và những tu sĩ đến khu thánh tích đó đã góp phần quan trọng vào việc dạy học và giúp đỡ những người địa phương. Một lần nữa, đó là những di tích, thánh tích “sống”, **đáng được tôn thờ và chiêm bái**, mà hàng ngàn tín đồ đến viếng thăm mỗi năm từ khắp nơi trên thế giới để tỏ lòng thành kính đối với bậc **Đại Sư (Sattha)** mà thế giới đã hằng biết đến – **Đức Phật** – và để tích tạo công đức bằng những cuộc hành hương của lòng kính đạo và niềm tin. Một cuộc hành hương về những di sản Phật giáo chắc chắn sẽ **làm cho Tâm cao đẹp hơn** và làm tăng trưởng nhiều phẩm chất tốt đẹp trong mỗi người. Nhìn cảnh những người đạo hữu hành hương đến từ những miền xa xôi với cùng mục đích tôn vinh Đức Thế Tôn, chắc chắn sẽ làm khởi sinh những cảm giác **hoan hỷ (mudita)** âm áp trong lòng người hành hương.

Đối với những người hành hương “đề tâm” và “khéo nhìn”, quang cảnh của những đền tháp huy hoàng ngày xưa, nay chỉ còn là những tàn tích và những đồng cỏ nát, có thể là cơ hội để mình **quán chiếu** và chiêm nghiệm thêm về **sự Vô Thường của tất cả những pháp hữu vi (sankhara)**, những gì được sinh ra dù kiên cố đến đâu rồi cũng tàn hoại. Điều đó có thể sẽ khởi sinh trong lòng **sự thúc giục về mặt tâm linh** để mau tinh tiến thực hành con đường và Giáo Pháp của Đức Phật.

Những Phật Tử sau khi hoàn thành cuộc hành hương của lòng tin và lòng kính đạo, sẽ còn mang mãi những cảm giác khó thay đổi và khó quên trong lòng.

Không nơi đâu trên trái đất này có thể làm xúc động thật mạnh lòng người và thúc giục tâm linh hơn là những nơi chúng ta đến

viếng thăm và tôn kính ở Tám Thánh Địa Phật Giáo này. Những thánh tích thiêng liêng cũng mang lại cho chúng ta những niềm “yên ủi” và “an lạc” cho đến tận sau này.

Những người Phật tử kính đạo nên lắng nghe theo lời dạy của Đức Phật trước khi Người ra đi và ***hãy cố gắng thu xếp một cuộc hành hương về đất Phật, ít nhất một lần trong cuộc đời ngắn ngủi của chúng ta.***

Phần II

Bốn Thánh Địa Thiêng Liêng

Nội Dung:

1. Lumbini, Nơi Đức Phật Đản Sinh
2. Bodhgaya, Nơi Đức Phật Giác Ngộ
3. Sarnath, Nơi Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp
4. Kusinara, Nơi Đức Phật Bát-Niết-Bàn

1. Lumbini, Nơi Đức Phật Đản Sinh

1.1 Cách Để Đi Đến Nơi:

Lumbini nằm thuộc bên nước Nepal, bên rìa phía Tây miền Trung của Nepal, gần sát bên thị trấn biên giới **Sonauli** của Ấn Độ. Việc đi đến nơi này cũng không hiện đại hay quá dễ dàng. Nơi di tích này cũng không thể tiếp nhận quá nhiều khách tham quan cùng một lúc. Hầu hết những người hành hương là người từ các nước Đông Nam Á, Nhật Bản và Tây Tạng, những người khách tham quan phương Tây cũng đến đây khá đều đặn.

Lumbini có một phi trường nhỏ mang tên Đức Phật Cồ-Đàm, là “Phi Trường Gautama Buddha”. Hãng hàng không ở đây cũng mang tên Đức Phật là “Buddha Air” có nhiều chuyến bay trong ngày đi thủ đô Kathmandu và 9 tỉnh thành của Nepal, và 1 chuyến bay quốc tế từ Lumbini đến Lucknow, thành phố thủ đô của bang Uttar Pradesh của Ấn Độ.

Từ Việt Nam chúng ta cũng có thể đáp chuyến bay qua phi trường Tribhuvan Airport, thủ đô Kathmandu, Nepal và sau đó nối chuyến bay quốc nội từ Kathmandu đến Lumbini, dành cho những người hành hương muốn bắt đầu chuyến hành hương đến Lumbini rồi sau đó mới đi qua những thánh địa còn lại của Ấn Độ và như vậy chỉ cần xin Visa 1 lần vào Nepal và Ấn Độ, thay vì phải xin Visa 2 lần vào Ấn Độ nếu đi từ Ấn Độ qua Lumbini và quay về Ấn Độ nhập cảnh lần thứ hai. Nếu đi bằng máy bay vào Nepal, chúng ta có thể xin cấp Visa tại phi trường Nepal.

Ngày nay, đa số các đoàn hành hương đều đi Lumbini từ Ấn Độ. Chúng ta có thể xin cấp Visa ở **cửa khẩu Sonauli**, Ấn Độ & Lumbini, Nepal. Từ biên giới, có một con đường tốt chạy đến Lumbini khoảng 20 KM.

(Tuy nhiên, theo thỏa thuận giữa 2 nước Ấn Độ và Nepal, nếu bạn đã có visa vào Ấn Độ, khi thăm viếng Ấn Độ xong, bạn có thể từ Ấn Độ sang thăm Lumbini, Nepal trong vòng 3 ngày mà không cần phải xin visa Nepal. Do vậy, rất nhiều đoàn khách hành hương những vùng đất Phật thường khởi hành viếng những vùng đất ở Ấn Độ trước, rồi mới đến viếng Lumbini trong vài ngày - ND).

Có khoảng 15 khách sạn tiêu chuẩn tốt và nhà khách yên tĩnh ở Lumbini xung quanh những di tích.

1.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo^{(2), (25), (26)}

Sau khi đã tu tập chứng đắc 10 Pháp Hoàn Thiện (Paramis), tức 10 Ba-la-mật, trong bốn a-tăng-kỳ (*asankheyya*) và một trăm ngàn đại kiếp (*kappa*), vị Bồ-tát, hay Đức Phật Cồ-Đàm sau này, đầu thai vào bụng của **Maya Devi**, hoàng hậu của vua **Suddhodana** (Tịnh Phạn), người đứng đầu vương quốc cộng hòa Thích Ca (Sakyan), nằm ngang biên giới của Ấn Độ-Nepal ngày nay. Vào ngày Trăng Tròn của tháng Năm, năm **623** trước CN, Hoàng hậu **Maya Devi** đang trên đường từ kinh đô **Kapilavatthu** (thành Ca-tỳ-la-vệ) để đến **Devadaha**, quê cha mẹ của bà, để hạ sinh đứa con, theo phong tục truyền thống của xứ này. Dọc đường, khi đi ngang qua **Vườn Lumbini**, một khu rừng Sala (Long Thọ) đang nở rộ những bông hoa. Đang chiêm ngưỡng phong cảnh cây, hoa tươi đẹp huy hoàng, hoàng hậu cảm thấy chuyển dạ rất nhanh để sinh thái tử. Hoàng hậu gọi những người hầu nữ che màn xung quanh. Một tay hoàng hậu nắm lấy cành cây **Sala**, bà hạ sinh thái tử trong tư thế đang đứng. Theo **Majjhima Sutta No. 123** (Trung Bộ Kinh, kinh số 123), ngay sau khi **Bồ-tát** được sinh ra, Người bước 7 bước về hướng Bắc và tuyên bố về vị trí của mình trên thế gian như sau:

Aggo' ham asmi lokassa – Ta là người đứng đầu trên thế gian.
Jetto' ham asmi lokassa – Ta là người thượng đẳng nhất thế gian.
Setto' ham asmi lokassa – Ta là người cao quý nhất thế gian.
Ayam antima jati – Đây là lần tái sinh cuối cùng.
Natthi dani punabbhavo – Bây giờ không còn tái sinh nữa đối với ta!

Ngay khi *Bồ-tát* được sinh ra, một **luồng đại hào quang tỏa sáng** bao trùm lên tất cả những hào quang của những vị trời, thần vừa xuất hiện, luồng hào quang chiếu sáng khắp nơi, kể cả những nơi tăm tối mà ánh sáng mặt trời, mặt trăng không thể chiếu sáng đến được. Mười ngàn thế giới rung chuyển và âm vang và rồi một luồng hào quang lớn chiếu sáng như để **báo tin về sự đản sinh** của *Bồ-tát*, vị Phật tương lai.

1.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (27)}

Năm 249 trước CN, vị hoàng đế vĩ đại **A-dục** (Asoka) của triều đại Maurya, người đang trị vì gần hết bán đảo Ấn Độ từ năm 273-236 trước CN, đã đến thăm Lumbini, là một phần trong chuyến hành hương chiêm bái tất cả những thánh địa, và đích thân cúng lễ tôn nghiêm nơi Đức Phật đã đản sinh. Để **ghi nhớ** chuyến viếng thăm của mình, nhà vua đã cho xây một trụ đá, khắc chữ Bрами cho thế hệ con cháu mai sau được biết đến. Chữ khắc trên trụ đá gồm có 5 dòng như sau (bản dịch tiếng Anh hiện được đặt tại nơi này cho khách hành hương đọc):

Tiếng Brahmi:

Devannapiyena piyadasina lajina-visativasabhisitena.

Atana-agacha mahiyite

Hida Budhe-jate sakyamuniti.

Silavigadabhicha kalapita silathabhe-cha usapapite.

Hida Bhagavam jateti Lumbinigame ubalike kate, Athabhagiye ca.

Dịch nghĩa tiếng Việt:

“Quốc vương Devanampiya Piyadasi (A-Dục), người con yêu dấu của các vị Trời, hai mươi năm sau khi lên ngôi, đã đích thân ngự viếng và lễ cúng nơi này, vì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đã đản sanh ở đây. Nhà vua ban lệnh khắc một tượng con ngựa trên đầu một trụ đá và dựng trụ đá lên. Bởi vì Đức Thế Tôn (Bhagavan) được sinh ra ở nơi đây, làng Lumbini được giảm thuế canh tác và chỉ còn đóng 1/8 so với mức thuế thường”.

* **Lưu ý:** Lễ đăng quang ngôi Hoàng Đế của vua Asoka là vào năm 269 trước CN, 4 năm sau khi ông đã nắm quyền triều chính.

Sau cuộc **chinh phạt** của người Hồi Giáo ở miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ 12-13 sau CN dẫn đến việc cướp bóc và tàn phá những tu viện và đền thờ Phật Giáo, Lumbini đã bị bỏ hoang và cuối cùng bị rừng *tarai* bao phủ. Năm 1896, nhà khảo cổ người Đức, **Tiến Sĩ. Alois A. Fuhrer**, trong khi đang đi tìm nơi Phật tích trong khu rừng *tarai* ở Nepal, đã vô tình tìm thấy một cột đá và đã chắc chắn rằng chính nơi này là nơi Đức Phật đản sinh. **Cột Đá Lumbini** (hay còn gọi là *Cột Đá Rummindei*) vẫn kỳ diệu đứng vững cho đến ngày nay để làm chứng tích cho **nơi Đức Phật được sinh ra**.

1.4 Những Điểm Cần Thăm Viếng^{(27), (28)}

1) Trụ Đá Asoka

Sau khi bước vào Vườn Lumbini, dấu hiệu nổi bật đập ngay vào mắt là một trụ đá cao được bao bọc xung quanh bằng hàng rào sắt. Đây là “Trụ Đá Lumbini” nổi tiếng được dựng lên bởi vua Asoka vào năm 249 trước CN. Nguyên thủy trên đầu trụ đá này tượng hình một con ngựa, nhưng sau đó đầu hình con ngựa bị sét đánh gãy, chỉ

còn lại thân trụ đá cao 6.7m. Đây là trụ đá có khắc dòng chữ xác nhận *khu vực* nơi sinh của Đức Phật. (**Hình 1&2**)

2) Nơi Thiêng Liêng Nhất Của Thánh Địa (*sanctum sanctorum*)

Khu vực bên trước Trụ Đá Asoka trước đây là nơi Đền Thờ Hoàng Hậu Maya Devi, đã bị đập ra năm 1995 để tiến hành khảo cổ. Vào ngày 4 tháng Hai, 1996, một đoàn khảo cổ do Liên Hiệp Quốc tài trợ đã tuyên bố là đã tìm thấy chính xác chỗ (điểm) Đức Phật được sinh ra nằm ngay bên dưới móng của đền thờ. Những nhà khảo cổ đã đào 15 hầm có chiều sâu khoảng 5m, và tìm thấy được một tảng đá nằm ngay trên nền được xây bằng 7 lớp gạch của ngôi đền, xác định rõ chỗ (hay chính điểm) chính xác Đức Phật được sinh ra. (**Hình 4, 5**). Đây là một tin vui cho Phật Tử khắp nơi trên thế giới. Chúng ta có thể đọc lại một bài đăng tin trên tạp chí Asia Week năm 2011 mới đây như sau:

“23 Tháng 5 / 2011 (Theo Asia Week):

Hàng thế kỷ qua, những người hành hương từ các nơi trên thế giới đã lùng sục khắp các chân đồi của dãy Hy Mã Lạp Sơn với hy vọng tìm ra vị trí chính xác nơi sinh của đức Phật. Và lòng kiên nhẫn của họ đã được đền bù. Ngày 4 tháng 2 năm 1996 vừa qua, một đội các nhà khảo cổ quốc tế cho biết họ đã tìm được bằng chứng cuối cùng cho thấy đức Phật được sinh ra tại Lumbini thuộc miền Tây Nam nước Nepal.

Hoang tàn và đổ nát, ngôi đền Maya Devi ở Lumbini - được xây dựng cách nay gần 2600 năm, cách Kathmandu thủ đô vương quốc Nepal khoảng 240 Km - là cái nôi của Phật giáo. Hầu hết các Phật tử từ lâu đã tin rằng đây là nơi đức Phật ra đời. Ngày nay các nhà khảo cổ đã khẳng định điều này và nói rằng họ đã phát hiện một mảnh chứng cứ còn thiếu, nhưng cực kỳ quan trọng - một “tảng đá hoàn

hào” được đặt trên nền của ngôi đền Maya Devi và năm 249 trước Công nguyên, để đánh dấu vị trí chính xác nơi đức Phật được sinh ra. Tảng đá này, cỡ 45 cm x 15 cm, được tìm thấy sâu bên dưới, cách bề mặt đồng đồ nát gần 5m.

Trên đây là khám phá của nhà khảo cổ Babu Khrisna Rijal của Nepal và Satoru Uessaka của Nhật Bản vào ngày 18-2-1995. Tuy nhiên mãi cho đến gần một năm sau đó, họ mới công bố nó - sau khi các chuyên gia Ấn Độ, Pakistan và Sri Lanka đã xác nhận những vật này. Mặc dù các học giả Ấn Độ vẫn cho rằng đức Phật không phải được sinh ra ở Nepal mà là quận Gorakhpur thuộc bang Uttar Pradesh, Ấn Độ ngày nay, tuy nhiên, một tuần sau công bố trên, vẫn không có phản ứng chính thức nào.

Theo các kinh sách của Phật giáo, vào năm 623 trước Công nguyên, thân mẫu của đức Phật, Hoàng hậu Maya Devi, đã ghé qua Lumbini (Lâm Tỳ Ni) trên đường về nhà cha mẹ tại Rangram. Bà đã tắm trong một cái ao linh thiêng, và sau đó đi 25 bước đến một khu rừng nhỏ để sinh con. Nhiều Phật tử tin rằng đứa bé này, Hoàng tử Siddhartha, đã nhò dậm và bước đi bảy bước.

Gần 400 năm sau đó, Hoàng đế Ashoka (vua A Dục) - người được cho rằng đã truyền bá Phật giáo khắp Đông Á - đã làm một chuyến hành hương đến nơi này và đặt một tảng đá lên vị trí chính xác của nơi sinh đức Phật. Ông còn cho dựng một cây trụ đá cao lớn gần đó, trên trụ đá có khắc chữ nói về tảng đá này.

Một số ngôi đền đã được xây dựng ngay trên vị trí này. Nhưng hàng nghìn năm sau đó, Lumbini đã suy tàn đến nỗi vị trí của nó đã bị xóa đi trong hàng trăm năm. Sau nhiều cuộc tìm kiếm của các Phật tử, vào năm 1895, cây trụ đá Ashoka đã được tìm thấy. Mãi đến năm 1993, công việc khai quật mới bắt đầu được tiến hành với 200 công

nhân. Họ đã khám phá một cấu trúc bao gồm 15 phòng. Tại trung tâm cấu trúc này, họ đã mở được một căn hầm, bên trong là tảng đá mà người ta tin là do Ashoka đặt. Các quan chức Nepal khẳng định rằng nó cách cái ao mà Hoàng hậu đã tắm đúng 25 bước chân.

Việc phát hiện chính xác nơi sinh của đức Phật có một tầm quan trọng to lớn đối với khoảng 350 triệu Phật tử trên khắp thế giới.

Hai ngày sau lệnh công bố trên, đức Vua Birenda của Nepal cùng Hoàng hậu Aishwarya và Thủ tướng Sher Bahadur Deuba đã đến Lumbini để xem tảng đá và trụ đá lớn Ashoka. Rijal và Satoru đã giải thích với nhà Vua rằng đây là một tảng đá khối không có ở vùng này. Nó đã được mang đến đây và đặt vào trung tâm của ngôi đền. Và họ tiếp tục khẳng định đây chính là tảng đá được nhắc đến trong pháp dụ khắc ghi trên Trụ đá Ashoka lớn. (*Theo Asia Week*)”

3) Đền Thờ Hoàng Hậu Maya Devi (mới)

Gần bên Đền Thờ Hoàng Hậu Maya Devi mới là một kiến trúc giống như ngôi chùa, bên trong đặt một tượng đá khắc nói về sự **Đản Sinh của Đức Phật**. Tượng đá khắc cũng có bức phù điêu khắc hình hoàng hậu Maya Devi, mẹ của Đức Phật, đang nắm lấy cành cây Sala với một em bé mới sinh ra đứng trên cánh hoa sen. Tượng đá khắc này trước đây đặt ở Đền Thờ cũ. (**Hình 1, 2, 3**).

4) Ao Nước Thiêng Puskarni

Phía Nam của trụ đá Asoka là ao nước thiêng nổi tiếng –Ao **Puskarni**, được tin rằng là chính cái ao nguyên thủy nơi hoàng hậu đã tắm trước khi hạ sinh vị *Bồ-tát*. (**Hình 1, 2, 3**).

5) Chùa Miến Điện, Chùa Nepal, Chùa Tây Tạng và Trung Tâm Thiền Học

Chùa **Nepal** được xây bên trong Vườn Lumbini. Đó là một tu viện Phật giáo Nguyên Thủy Theravada do một Tỳ kheo người Nepal trông coi. Các chùa Miến Điện và chùa Tây Tạng và Trung Tâm Thiền Học **Panditarama** thì được xây ở xa hơn, bên ngoài khuôn viên Vườn Lumbini. Những người hành hương nên thăm viếng những nơi này để tỏ lòng tôn kính đối với những Tăng Ni đang tu học và phụng sự ở đây. Sự có mặt và phụng sự của các tăng ni đã tạo không khí tôn nghiêm, sống động của những nơi này.

6) Kapilavatthu, Kinh đô của Vương quốc Thích Ca (Sakya)

Cách **27 km về phía Tây** của Lumbini, là tàn tích của kinh thành cổ **Kapilavatthu** (Ca-tỳ-la-vệ) của vương quốc dòng họ Thích Ca. Di tích này được xác định bằng khu đất **Tilaura Kot** (cung điện, nội cung). Việc khai quật khu tàn tích được tiến hành bởi Cục Khảo Cổ Nepal đã cho thấy những chỗ có những tháp cổ và tu viện, được xây bằng gạch nung và vữa bằng đất sét. Tàn tích thành cổ được bao bọc xung quanh bởi những hào nước và những bức tường làm bằng gạch. (**Hình 7**). Khu vực cấm thành có chiều dài là 518m chạy từ Nam đến Bắc, và rộng 396m chạy từ Đông sang Tây, khoảng 20.5 hec-ta. Dựa vào cơ sở khảo cổ, ngoài thành nơi dân chúng cư ngụ thì rất rộng lớn và rất ăn khớp với những ghi chép trong ký sự Tây Vực Ký của Huyền Trang. Chúng ta có thể tham khảo thêm một bài báo mới vừa được đăng bởi **Quỹ Phát Triển Lumbini** như sau:

“Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) đã quyết định tiến hành một cuộc khai quật khảo cổ mới tại Hoàng cung Ca-tỳ-la-vệ, Tilaurakot, nơi Thái tử Tất-đạt-đa đã sống 29 năm đầu đời mình.

Cuộc khai quật sẽ được tiến hành bởi Tổ chức Lumbini Development Trust và Cục Khảo cổ Nepal tại các khu vực chính của phần phía Tây hoàng cung từ tháng 7-2011 cho đến tháng 5-2015.

Giáo sư Ravines Cunningham của Đại học Durhan đồng thời là đại diện của UNESCO tin chắc rằng cuộc khai quật lần này sẽ làm mọi người chú ý đến cung điện của dòng họ Shakya (Thích-ca): “Cho đến nay, **Tilaurakot**, nơi tọa lạc cung điện của vua Suddhodhana (vua Tịnh-phạn) vẫn chưa được rõ ràng. Cuộc khai quật này sẽ làm nó nổi tiếng không kém gì vườn Lâm-tỳ-ni”.

Cổng phía Tây và Đông của Hoàng cung đã được khai quật nhưng cung điện chính của vua Tịnh-phạn vẫn chưa được khảo sát kỹ lưỡng. Thông tin về những phần chưa khám phá của cung điện và những bí ẩn của nó sẽ được công bố rộng rãi sau khi khai quật. Các cổ vật tìm thấy sẽ được bảo quản một cách khoa học tại Bảo tàng Ca-tỳ-la-vệ nhằm thu hút khách hành hương và du lịch.

Cuộc khai quật lần này sẽ giúp xác nhận tầm quan trọng trong lịch sử của thành Ca-tỳ-la-vệ như là một di sản của nhân loại.

(Theo Lumbini Development Trust, Nepal)

Những người hành hương nên dành thêm 1 ngày nữa để tham quan khu vực thành nội Tilaura Kot để có thể thấy di tích Cổng Phía Đông, được gọi là ‘**Mahabhinikkhamanam Dvara**’ (Cổng của Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại), Đức Phật đã đi ra bằng cổng này trong đêm xuất gia, để tìm sự Giác Ngộ, vào đêm Trăng Tròn của tháng **Asalha** (tháng Bảy) năm 594 trước CN, khi Người 29 tuổi.

Xung quanh khu vực Tilaura Kot còn có một số di tích ý nghĩa cũng đáng tham quan đối với những người hành hương, nổi bật là:

7) Niglihawa, Nơi Sinh Của Vị Phật Kanakamuni Buddha

Niglihawa, cách Tilaura Kot 3 km về hướng Đông Bắc, được tin là nơi là thị trấn cổ **Sobhavati**, nơi sinh của vị Phật **Kanakamuni Buddha**. Vào lúc Người được sinh ra, một trận mưa lớn bằng vàng đã trút xuống toàn khu vực Jambudipa. Được xem như là điềm lành, nên Người được đặt tên là **Kanakagamana** (kanaka = vàng, agamana = đến). Qua thời gian, cái tên Kanakagamana được rút ngắn là: **Konagamana**, (âm Hán Việt: Phật **Câu-Na-Hàm**). Hoàng đế Asoka đã viếng thăm nơi này vào năm 249 trước CN, trong chuyến hành hương của ông và đã dựng một Trụ Đá để tưởng niệm. Ngày nay, **Trụ Đá Asoka** vẫn còn được thấy, **bị gãy thành 2 khúc**. Khúc trên dài 4.6m. Khúc gốc cao 1.5m còn đứng nguyên, hơi bị nghiêng một chút. Những chữ khắc bằng mẫu tự Brahmi đọc như sau:

“Vua A-dục, Người Con Yêu Dấu của các vị Trời, đã lên ngôi hoàng đế 14 năm, đã gia tăng kích thước bảo tháp Phật Kanakamuni gấp hai lần so với kích thước ban đầu. Hai mươi năm sau khi đăng quang, nhà vua đã đích thân ngự viếng và lễ bái nơi này”.

8) Gotihawa, Nơi Sinh Của Phật Kakusandha Buddha

Gotihawa, địa danh Tilaura Kot 7km về hướng Tây Nam, được tin là nơi thành cổ Khemavati, nơi sinh của vị Phật **Kakusandha Buddha**, (âm Hán Việt: Phật Câu-lưu-tôn). Hoàng Đế Asoka cũng đã viếng thăm nơi này cùng những thánh tích ở trên trong một chuyến đi và đã cho dựng Trụ Đá để ghi nhớ chuyến viếng thăm. Trụ Đá đã bị gãy và chỉ còn phần gốc khoảng 3m vẫn còn đứng nguyên, nhưng thấp hơn mặt đất ngày nay.

Cả 2 Trụ Đá Asoka mô tả đều được ghi chép lại trong Tây Vực Ký của Huyền Trang khi Ngài viếng thăm Kapilavatthu vào năm 637 sau CN. Vào thời đó, cả hai trụ đá đều có hình đầu sư tử ở trên đầu của mỗi trụ.

9) Kudan, Khu Di Tích Rừng Cây Banyan (Nigrodharama)

Kudan là một khu di tích mà các học giả tin rằng đó chính là Khu **Vườn Cây Banyan** (Nigrodharama), do Vua cha Tịnh Phạn (Suddhodana) cúng dường cho Đức Phật khi Người về thăm Kapilavastu. Chính tại nơi này, ngài Rahula, con trai của Đức Phật chưa đắc đạo, đã được thọ giới vào tăng đoàn. Tàn tích của móng vách bằng gạch của tu viện cổ, được tin là xây vào thời Đức Phật tại thế, vẫn còn đứng. (**Hình 8**).

10) Sagarhawa, Di tích nơi dòng họ Thích Ca bị tàn sát

Sagarhawa, nằm gần Niglihawa được tin là nơi mà Vidudabha đã tiến hành cuộc tàn sát dòng họ Thích Ca. (**Chú giải 10**). Những người địa phương gọi nơi này là Lambu Sagar, có nghĩa là Ao Nước Dài bởi vì nơi đây có một ao nước rất lớn hình chữ nhật. Từ Niglihawa, chúng ta có thể đi đến Sagarhawa bằng cách đi xuyên qua ngôi làng Niglihawa và một cây cầu bắc qua một con kênh đào.

Chú giải 10:

Cuộc tấn công của Vidudabha để tàn sát dòng họ Thích Ca xảy ra khoảng một năm trước khi Phật Bát-Niết-Bàn. Toàn bộ câu chuyện về cuộc thảm sát này được ghi lại trong Luận Giảng Kinh Pháp Cú (Dhammapada Commentary iv. 3, 29, 30).

Vua **Pasenadi** của nước Kosala là một người rất mến phục Đức Phật. Người tướng thủ lĩnh quân đội của nhà vua là **Dighakarayana**, cũng là cháu của một nguyên soái quân đội của nhà vua trước đó. Vị nguyên soái này đã bị chính nhà vua phản bội và giết chết. Vì vậy, Dighakarayana đã âm thầm mang lòng hận thù nhà vua Pasenadi vì đã gây ra cái chết cho chú của mình. Một ngày nọ, vua Pasenadi đang đến thăm Đức Phật ở ngôi làng Ulumpa của dòng họ Thích Ca, ông trao **bảo ấn** cho tướng Dighakarayana để giữ. Thay vì giữ nó, Dighakarayana đi trao nó cho con trai của vua Pasenadi là thái tử **Vidudabha**, lập tức Vidudabha soán ngôi vua cha và lên làm vua nước Kosala. Khi vua Pasenadi quay trở về, thì mới hay rằng mình đã bị lật đổ, ông bèn đi đến nước Magadha (Ma-kiệt-đà) để cầu cứu cháu mình là vua Ajatasattu (A-xà-thế). Sau một cuộc hành trình dài đến Rajagaha (thành Vương-xá), ông ngã bệnh và chết trước cổng thành. Khi vua Ajatasattu hay được cái chết của chú mình, ông đã cho tiến hành chôn cất theo nghi lễ hoàng gia dành cho một vị vua. Sau đó, ông cho lệnh tấn công nước Kosala của người anh em họ Vidudabha, nhưng sau đó các quan lại khuyên can, vì có một vị vua trong họ mới chết, nếu tấn công thì cả hai bên đều không tốt.

Vidudabha là kết quả của cuộc hôn nhân của vua cha Pasenadi và Vasabhakhattiya, con gái của một người nữ hầu và người đứng đầu của dòng họ Thích Ca (Sakya) là vua Mahanama. Trước đây, vua cha Pasenadi, vì mong muốn cưới được một người vợ thuộc dòng họ Thích Ca để trở thành người họ hàng với Đức Phật, nên đã cử sứ giả đến thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) để cầu hôn với công chúa dòng họ Thích Ca. Mặc dù những người dòng họ Thích Ca không hài lòng, nhưng họ cũng không muốn làm phật lòng vua Kosala. Nên thay vì gả công chúa, họ gửi cô con gái xinh đẹp của vua Mahanama và người hầu nữ. Vua Pasenadi đã phong cô gái làm hoàng hậu chính phi và sau đó phong Vidudabha làm thái tử. Khi Vidudabha 16 tuổi, ông quyết định qua thăm ông ngoại ở Kapilavatthu. Nghe tin ông sẽ qua, dòng họ Thích Ca đã gửi tất cả những hoàng tử nhỏ tuổi hơn ông qua một ngôi làng khác và những người ở dòng họ Thích Ca cũng tiếp đón ông đàng hoàng.

Sau khi ở lại vài ngày ở thành, Vidudabha và đoàn tùy tùng lên đường quay về Kosala. Một người hầu đã dùng sữa để lau chùi chỗ ngồi của Vidudabha trong khu phòng dành cho khách. Trong khi lau chùi, vừa nói một cách khinh thường ông: “Đây là chỗ ngồi của một đứa con của con nô lệ Vasabhakhattiya.”

Khi một người hầu cận của ông quay lại để lấy thanh gươm của ông đã bỏ quên, và vô tình nghe được câu nói này và tò mò tìm hiểu. Sau khi người hầu cận biết ‘hoàng hậu’ Vasabhakhattiya là con gái của một nô lệ và vua Mahanama, ông ta đã tung tin đồn trong quân lính Kosala. Sự việc đến tai Vidudabha, ông ta trở nên căm phẫn và thề sẽ giết sạch dòng họ Thích Ca khi ông lên làm vua. Khi đoàn về đến kinh đô Savatthi (Xá-vệ), các quan lại báo với vua Pasenadi về sự việc đã xảy ra. Nhà vua cũng rất tức giận vì mình đã bị lừa bởi dòng họ Thích Ca, ông ra lệnh truất phế ngôi hoàng hậu và những tước hoàng gia đã phong cho Vasabhakhattiya và con trai Vidudabha, và giáng họ xuống giai cấp nô lệ. Vì thế, Vidudabha càng thêm hận thù những người Thích Ca.

Khi Đức Phật hay được tin này, Phật đã giảng giải cho vua Pasenadi rằng Vasabhakhattiya là con của một nhà vua, Mahanama. Mặc dù mẹ bà là một nô lệ, nhưng điều đó không quan trọng, vì giai cấp của bà ta được quyết định theo giai cấp của người cha, chứ không phải theo giai cấp của người mẹ. Vì thế, vua Pasennadi đã quay lại khôi phục lại tước vị và giai cấp cho mẹ con bà như trước đây.

Khi Vidudabha lên làm vua, như đã nói trên, ông vẫn không quên điều mà ông lấy làm xấu hổ đó và ông đã đem quân đi tấn công vương quốc Thích Ca. Mặc dù Đức Phật đã can gián ba lần, nhưng Người vẫn không ngăn nổi thảm họa. Đức Phật cũng nhận ra rằng, những người bà con dòng họ Thích Ca của người phải đối mặt với quả báo cho nghiệp ác mà họ đã gây ra trước kia bằng việc bỏ thuốc độc xuống sông để giết hại những người bộ tộc sống dưới hạ lưu. Cuối cùng, Vidudabha đã tấn công và giết hết những người dòng họ Thích Ca, ngoại trừ một số người hậu duệ của vua Mahanama và những người khác đã kịp trốn thoát. Ngay sau đó, có nguồn

nói là ngay trong đêm đó, Vidudabha cùng với quân lính của ông cũng bị lũ cuốn chết sau khi san bằng xong thành Kapilavathu. Sau này, vua Ajatasattu (A-xà-thế) xâm lược và chiếm nước Kosala vào khoảng mùa mưa kiết Hạ (Vassa) thứ 44 của Đức Phật. Sau đó không lâu, những người dòng họ Thích Ca (có thể là những hậu duệ của vua Mahanama đã may mắn thoát khỏi tay Vidudabha và những người sống sót khác) đã tiếp tục quay về ở Kapilavathu, điều này dựa vào sự kiện vào khoảng 1 năm sau đó, khi Đức Phật Bát-Niết-Bàn ở Kushinagar, những người dòng họ Thích Ca cũng đã kéo quân lính đến để tham gia chia phần xá lợi Phật và mang về nước thờ trong một tháp tưởng niệm stupa.

1.6 Ramagama & Devadaha, Kinh Đô Của Vương Quốc Koliyas

1.6.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Ramagama nằm cách 4km về phía Nam của thị trấn Parasi ở quận Nawalparasi, khoảng 20 km từ Bhairawa. Chuyến đi từ Bhairawa vượt qua con sông cảnh quan **Rohini River** làm biên giới thiên nhiên chia hai vương quốc dòng họ Thích Ca và Koliyas. Hai dòng họ này gần như sắp đánh nhau trên sông này, nhưng Đức Phật đã khuyên ngăn và cuộc chiến đã không xảy ra. Nếu đi từ Parasi, có con đường trải trật đi đến Ramagama, hầu như là đường đất chưa bao giờ được lát trải, nhưng bù lại được đi ngang qua những ngôi làng xinh đẹp.

1.6.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Đức Phật đã nhập diệt Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahapari-nibbana*) ở Kusinara vào *Ngày Trăng Tròn tháng Wesak năm 543 trước CN*. Sau khi nhục thân Phật được hỏa táng, xá lợi được chia đều thành tám phần bằng nhau bởi Bà-la-môn tên là **Dona**. Ông này đã phát cho tám bộ tộc của tám nước (xứ): Vua **Ajatasattu** (A-xà-thế) của

nước Magadha (Ma-kiệt-đà), Bộ tộc **Licchavi** của Vesali (Tỳ-xá-ly), Bộ tộc **Sakya** (Thích Ca) ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), Bộ tộc **Bulias** của nước Allakappa, Bộ tộc **Koliyans** của nước Ramagama, Bà-la-môn ở **Vethadipa**, Bộ tộc người **Malla** ở Pava và Bộ tộc người **Malla** ở Kushinagar.

Như đã nói chi tiết ở Phần 2, Mục 4. Kunshinagar, 4.2, bản thân ông **Dona** giữ bình đựng hài cốt đã hỏa táng dùng để phân chia xá lợi. Khi những người bộ tộc **Moriya** của xứ Pippalavana đến thì đã muộn, bởi vì tất cả những xá lợi đều đã được chia, vì vậy họ chỉ lấy phần **tro**. Sau khi trở về quê hương, những người được chia xây những bảo Tháp *stupas* để tôn thờ. Vì vậy, lúc đó có tất cả 8 Tháp thờ xá lợi, 1 Tháp để đặt **bình đựng hài cốt** đã hỏa táng trước khi chia và 1 Tháp để thờ xá lợi **tro**.

Theo quyển “Sử Liệu về Bảo Tháp Xá-lợi Phật” (**Thupavamsa**) được viết vào thế kỷ 12 sau CN, thì ngài **Mahakassapa** (Đại Ca-Điếp) đã nhận ra rủi ro thất lạc trong việc cất giữ xá lợi xương Phật ở những nơi khác nhau, nên ngài đã góp ý cho Vua **Ajatasattu** (A-xà-thê) cất giữ những xá lợi ở một nơi an toàn nhất. Nghe theo lời ngài, nhà Vua đã lấy lại tất cả những xá lợi từ 7 bảo tháp *stupas*, chỉ chừa lại mỗi tháp một ít để thờ. Còn tất cả những xá lợi thu gom đó được đem về thành Vương-Xá (Rajagaha) và chôn dưới đất, ở nơi chôn đó cũng được xây một Tháp tưởng niệm để đánh dấu.

Trong suốt thế kỷ thứ 3 trước CN, Hoàng Đế **Asoka** lại lấy ra một phần của tất cả những xá lợi còn được thờ trong tất cả những Tháp xá lợi *stupas* và lại chia ra thờ trong 84.000 Tháp xá lợi **mới** mà ngài đã cho xây trên khắp đế chế của mình. Khi Vua Asoka đến **Ramagama** để lấy xá lợi, theo truyền thuyết, con rồng (**Naga**) từ dưới hồ nước gần đó cho rằng đó là sự xúc phạm Phật tích và đã hóa thân thành một Bà-la-môn và đến yêu cầu vua Asoka đừng lấy xá lợi vì ông ta (rồng) muốn thờ cúng xá lợi đó. Vì vậy Vua Asoka đã đi về tay không.

Nhà hành hương **Huyền Trang** đã đến thăm **Ramagama** (còn gọi là **Lan-Mo**) vào năm 636-637 sau CN. Lúc này, phong cảnh thật sự hoang vu và buồn tẻ. Ở đó có một cái hồ lớn, một bảo tháp *stupa* và một tu viện với chỉ một Sa-di (*samanera*) cũng chính là người trụ trì. Sau *Bát-Niết-Bàn* của Như Lai (*Tathagata*), vua của nước này đã được chia một phần xá lợi xương Phật và đã xây bảo tháp này để thờ xá lợi. Bảo Tháp xá lợi này luôn luôn phát ra ánh sáng. Bên cạnh Tháp là hồ nước của con rồng (naga). Con rồng lâu lâu một lần xuất hiện dưới hồ và đi lên, hóa dạng bề ngoài của một con rắn và đi xung quanh bảo Tháp theo một nghi thức tôn kính. Những con voi rừng tụ tập thành bầy cũng mang những cành hoa đem đến để xung quanh tháp. Cảm kích trước những điều kỳ diệu này, một nhà sư hành hương đến đây đã ở lại phía sau để chăm nom bảo Tháp. Ông ta từ bỏ đời một tu sĩ để trở thành một Sa-di (*samanera*) như chưa thọ giới, ông xây một ngôi nhà, cây cối đất đai xung quanh để trồng hoa và cây trái. Những Phật tử ở những nước láng giềng nghe được chuyện này đã đến cúng dường tiền để xây một ngôi tu viện và mời ông ta làm trụ trì, chăm nom. Và từ đó trở về sau, không ai đến để thay đổi truyền thống này, và một Sa-di (*samanera*) đã luôn luôn làm trụ trì ngôi chùa này, chứ không phải một cao tăng.

1.6.3 Bảo Tháp Ramagama Stupa

Tàn tích của một bảo Tháp này và ngôi tu viện đó nằm bên bờ **sông Jahari** gần ngôi làng **Kerwani**. Một mô đất cao của Tháp cao khoảng 9m và có đường kính mặt đáy 21m. Trong Kinh điển Phật giáo, bộ tộc Koliyas của xứ Ramagama này là một trong tám bộ tộc khác nhận được phân chia xá lợi nhục thân của Đức Phật ở Kusinara.

Bảo tháp Ramagama (**Hình 6**) được tin là tháp nguyên thủy (thuật ngữ Phật học còn gọi là một ‘tháp xứ’ (*dhatu stupa*) duy nhất chưa bị ai đụng đến, ngay cả là Vua Asoka, vẫn còn đứng nguyên vẹn và còn chứa thờ những xá lợi Phật bên trong. Một cuộc thăm dò mới đây được thực hiện bởi Cục Khảo Cổ Nepal (Nepal Department of Archaeology) cho thấy có nhiều hiện vật và cổ vật khác nhau được tìm thấy xung quanh bảo Tháp. Một Phật tử người Nhật Bản đã mới cúng dường tiền để xây một công trình tưởng niệm ngay bên phía Tây hồ nước và một tu viện cũng đang được thiết kế tại đây.

1.6.4 Devadaha, Quê Nhà Của Hoàng Hậu Maya Devi, Mẹ Của Đức Phật

Devadaha, thủ đô của nước cộng hòa Koliyas, là ngôi làng quê nhà của Hoàng Hậu Maya Devi, mẹ của Thái Tử Siddhattha, cũng là quê nhà của di mẫu (cũng là di ruột) Maha Pajapati của Người. Nó nằm cách Lumbini khoảng 35 km về phía Đông và gần ngay chân núi **Chure**, ngay chân phía Nam của dãy đại sơn Himalaya (Hy-mã-lạp-sơn). Theo Kinh Điển, nơi này được ghi chép trong các Kinh *Devadaha Sutta*, *Majjhima Nikaya* (*Trung Bộ Kinh*), là nơi Đức Phật đã phê bình những môn đồ của phái ân sĩ lửa thỏ Nigantha (Ni-kiền-tử) về những quan điểm sai lệch của họ.

Năm 2003, Cục Khảo Cổ Nepal (Nepal Archaeology Department) đã thông báo đã phát hiện ra di tích địa danh Devdaha ở **Panditpur**, làng **Baljiria** thuộc quận **Nawalparasi** sau khi đã tiến hành khai quật 5 năm trời. Trong quá trình khai quật, những nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều hiện vật và cổ vật thuộc những triều đại Maurya (Asoka), Kushan và Gupta, vốn là những triều đại trị vì hết những lãnh thổ hai bên bờ Sông Rohini là biên giới thiên nhiên của hai vương quốc

Thích Ca và vương quốc cộng hòa Koliyas. Việc phát hiện một bức tượng có chu vi 500m và một con kênh để dẫn nước từ Sông Rohini đã xác lập sự thật rằng nơi đây chính là kinh đô cổ của nước cộng hòa Koliyas.

Tuy nhiên, một tổ chức được gọi tên là **Viện Bảo Tồn Devdaha** (Devdaha Conservation Academy) lại khẳng định vị trí của Devdaha nằm ở **Bhabanipur**, cách **Barimai** và **Kanyamai**, về phía Nam, trong khu rừng *tarai* nằm ở phía Đông của quận **Rupandehi**. Việc tuyên bố này lại được củng cố bằng bằng chứng Trụ Đá Asoka (đã bị gãy) bên cạnh một tượng đá Thần Mặt Trời.

Như vậy, có vẻ như toàn khu vực kinh đô Devadaha là rất lớn, kéo dài bao phủ cả hai quận là Nawal Parasi và quận Rupandehi, như các báo cáo đưa ra vừa nói trên. Từ sau năm 2007, nền chính trị của Nepal đã trở nên lằng lộn và ngày nay, mọi người đều có thể đến thăm viếng kinh đô cổ **Devadaha** sau khi đã đến thăm Bảo Tháp **Ramagama Stupa** ở quận Nawal Parasi.

2. Bodhgaya, Nơi Đức Phật Giác Ngộ

1.1 Cách để đi đến nơi:

Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) nằm trong bang Bihar, cách Patna 105 km bằng đường bộ và Varsanasi 230 km bằng đường bộ.

1.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo ^{(2), (16), (26)}

Sau “Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại”, *Bồ-tát* đã đến gặp 2 đạo sư tu khổ hạnh là **Alara Kalama** và **Udakka Ramaputta**, những vị thầy này đã dạy cho Người tu chứng được những tầng thiền Vô Sắc Giới. Mặc dù những cảnh giới chứng đạt được đó là những cảnh giới cao nhất vào lúc bấy giờ, nhưng Người vẫn không thỏa mãn, vì những cảnh giới đó không dẫn đến Niết-Bàn **Nibbana**. Sau khi từ giã họ, Người tìm đến một **hang động** vắng vẻ trên một ngọn đồi có tên là **Đồi Dhongra**. Ở đó Người đã thực hành những pháp tu khổ hạnh, đau đớn và vô ích, trong vòng 6 năm trời, có thể chỉ còn lại bộ xương gầy guộc và Người gần như sắp chết. Sau nhận thấy **sự vô ích của việc tu hành xác**, Người quyết định đi theo Con Đường **Trung Đạo** và bắt đầu ăn uống trở lại để hồi phục sức khỏe. 5 người bạn tu khổ hạnh kia nghĩ rằng người đã bỏ cuộc và bắt đầu quay lại việc hưởng lạc, nên họ đã từ bỏ Người. Bấy giờ, *Bồ-tát* bắt đầu cuộc đấu tranh một mình đi tìm sự giác ngộ. Một ngày trước ngày Trăng Tròn tháng Wesak, trong khi mang bình bát đứng dưới một cây Banyan chuẩn bị đi khát thực, một thiếu nữ tên là **Sujata** đã đến dâng món cháo nấu bằng gạo với sữa trong một **cái đĩa bằng vàng**. Thiếu nữ Sujata là con của một tộc trưởng của ngôi làng **Senanigama** sát bên. Sau khi dùng xong món cháo, *Bồ-tát* mang cái đĩa vàng ra bờ sông **Neranjara** (Ni-Liên-Thuyền) và nói lên rằng: “*Nếu Tôi có thể thành công trở thành một vị Phật, hãy cho chiếc*

đĩa này trôi ngược dòng nước, còn nếu không thể thành, hãy để chiếc đĩa trôi xuôi dòng” - và Người quăng cái đĩa vàng xuống sông. Chiếc đĩa nổi lên giữa dòng sông và trôi ngược dòng nước, được khoảng 80 cubits (37m) rồi chìm xuống theo dòng nước xoáy. Buổi chiều hôm đó, trên đường *Bồ-tát* đi đến **Cây Bồ-Đề**, người cắt cỏ tên là **Sotthiya** đã mang đến nắm cỏ dâng cho *Bồ-tát* để Người làm chỗ ngồi thiền dưới gốc cây Bồ-Đề. *Bồ-tát* ngồi xếp tréo chân hoa sen, mặt quay về **hướng Đông**, Người kiên quyết một lòng và nói rằng: “*Mặc cho da, gân, xương khô héo. Mặc cho thịt và máu có khô cạn. Ta quyết sẽ không rời khỏi chỗ ngồi cho đến khi ta chứng ngộ thành Phật*”.

Đến đây **đỉnh điểm** cuối cùng của những pháp tu Hoàn Thiện Ba-la-mật mà Người đã hoàn thành trong vô lượng kiếp (aeons), mà không có một chúng sinh nào, ngay cả Ma Vương và đạo quân chết chóc của Ma Vương cũng không thể nào làm cho Đức Phật phân tán hay rời khỏi chỗ ngồi này. Chỗ ngồi này không thể bị làm lung lay, không thể bị hạnh phúc (**Aparajita**: Không thể làm lung lay, không có thể lúc nào có thể phá thể được).

Khi Ma Vương (Mara) đến thách thức và quấy nhiễu, *Bồ-tát* liền đưa tay phải chạm xuống mặt đất và hô to trái đất minh chứng cho **30 pháp Hoàn Thiện** (Ba-la-mật) của người. Ngay lập tức, trái đất rền vang, **rung chuyển** và làm phân tán Ma Vương và đạo quân của Ma Vương.

Sau đó, tâm Người tĩnh lặng và trong sạch, vào canh một, Người chứng đạt được (1) **Trí Lực Biết Rõ Quá Khứ**, như nhớ rõ, biết rõ những kiếp trước sau của mình và người khác, *về mặt thời gian* quá khứ, hiện tại, tương lai. (Hán Việt đọc là: “*Túc Mạng Minh*”).

Vào Canh hai, vào ngay nửa đêm, Người chứng đạt được (2) **Nhãn Lực Nhìn Thấy Rõ Quá Khứ, Hiện tại & Tương Lai**, như nhìn thấy rõ được những kiếp trước sau của mình và người khác, *về mặt không gian*. (Hán Việt đọc là: “*Thiên Nhãn Minh*”).

Và cuối cùng, vào canh ba, Người chứng đạt (3) **Trí Thấy Được Nguyên Nhân & Con Đường Kết Thúc Sinh Tử**, không còn ô nhiễm và bất tịnh, không còn “rơi”, “rớt” vào cõi sinh tử nào nữa. (Hán Việt đọc là: ‘*Lậu Tận Minh*’) – (Xem thêm *Hoa Vô Ưu, tập I của HT. Thích Thanh Từ*).

Một Đức Phật Chánh Đẳng, Chánh Giác (Samma-sambuddho) đã xuất hiện trên thế gian vào **ngày Trăng Tròn của tháng Wesak năm 588 trước CN**.

1.3 Bối cảnh Lịch Sử ^{(9), (27)}

Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) là nơi giác ngộ tối thượng của Đức Phật, là nơi **thiêng liêng nhất** trên trái đất đối với tất cả phật tử. Trong suốt thời gian Đức Phật còn tại thế, địa danh nằm bên bờ **Neranjara** (Ni-Liên-Thuyền) này được gọi là **Uruvela**. **Vua Asoka** là người đầu tiên xây đền thờ ở nơi thánh địa này. Một bức chân dung về Đền thờ của vua Asoka và những chỗ được xây Bodhgaya đã được tìm thấy trong một bức phù điêu trên bảo Tháp **Bharhut Stupa** ở Madhya, Pradesh. Bắt đầu từ chuyến viếng thăm lần đầu tiên bởi vua Asoka vào năm 259 trước CN, vô số những người hành hương đã liên tục đến chiêm bái **cái nôi** Phật giáo này suốt 1.500 năm qua. Sau đó, thời gian những thánh tích này bị tàn phá bởi đội quân Hồi giáo vào thế kỷ 13 là khoảng thời gian gián đoạn dòng người hành hương đến Bodhgaya. **Dharmasvamin**, một nhà hành hương Tây Tạng đã thăm Bodhgaya vào năm 1234 sau CN. Ông đã chứng kiến quang cảnh điêu tàn của nơi này và đã ghi lại như sau:

“Chỉ thấy có 4 tu sĩ còn ở lại (trong chùa). Một sư nói rằng: ‘Thật không lành’. Tất cả đã bỏ chạy trong nỗi khiếp sợ trước đội quân của Turushka. Họ (những nhà sư) bít kín cổng trước Tháp Đại Bồ-Đề

(Mahabodhi) bằng gạch và trám chặt bằng vữa. Gần đó, họ xây một tượng khác để thay thế.”

Khi Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ, người Miến Điện đã đến cứu ngôi Tháp Đại Bồ-Đề thoát khỏi bàn tay phá hoại. Họ sửa chữa lại ngôi Tháp Đại Bồ-Đề ít nhất 3 lần suốt từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV. Lần sửa chữa sau cùng là những năm 1472-1492.

Từ đó về sau, Bồ-Đề Đạo Tràng đã bị quên lãng và ngôi Tháp Đại Bồ-Đề ngày càng hoang phế. Với điều kiện thuận lợi về vị trí, ông Gosain Giri, một tu sĩ khổ hạnh Hindu giáo đã xây dựng một ngôi đền Hindu tại Bồ-Đề Đạo Tràng năm 1590. Sự có mặt của ngôi đền này đã làm cho Bồ-Đề Đạo Tràng rơi vào tay những Mahants của Hindu người không phải Phật tử và giai đoạn phi Phật giáo bắt đầu.

Năm mươi năm sau, năm 1861, ông Cunningham đã gặp những Mahants của giáo hội Hindu và những môn đồ tổ chức những nghi lễ phi Phật giáo tại Tháp Đại Bồ-Đề. Hơn thế nữa, mặc dù tổ chức này tuyên bố Tháp Đại Bồ-Đề và vùng đất quanh đây là của riêng họ nhưng họ chưa từng bao giờ sửa sang lại ngôi Tháp lịch sử này. Ngài (Sir) **Edwin Arnold**, tác giả của quyển “Light of Asia” đã viếng thăm Tháp Đại Bồ-Đề Mahabodhi vào năm 1885 và đã đăng thuật lại những nghi lễ này trên tờ báo **Daily Telegraph** ở London như sau:

“Thế giới Phật giáo đã, thật sự, lãng quên tâm điểm thiêng liêng nhất và đáng quan tâm nhất này- Đó là một Mecca, một Jerusalem, của cả triệu giáo đoàn của phương Đông, khi tôi lưu lại Buddhagaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) cách đây vài năm. Tôi cảm thấy thật đau buồn khi thấy những nông dân Maharatta đang hành lễ “Sharaddh (hay Shrada)” ở nơi đó, và hàng ngàn di tích quý giá bằng đá chạm khắc bằng tiếng Phạn nằm chật đống xung quanh”.

Ghi chú: Shrada là một tập tục sau cùng của người Hindu, khi hành lễ, những câu thần chú và câu kệ được tụng thay cho người chết, với niềm tin rằng sẽ giải thoát linh hồn khỏi thế gian và sẽ được tái sinh ở cõi trời.

1.4 Tỳ kheo hộ pháp **Anagarika Dharmapala** & Hội Đại Bồ-Đề (**Maha Bodhi**)^{(5), (23)}

Cuộc đấu tranh giành lại quyền chăm nom và kiểm soát Tháp đại Bồ-Đề bởi những người Phật tử bắt đầu từ ngày 22 tháng Giêng, 1891 sau khi vị Tỳ kheo **Anagarika Dharmapala** từ Tích Lan đến thăm Bodhgaya. Nhìn thấy cảnh thánh tích thiêng liêng nhất này bị lãng quên và bị xúc phạm, ngài đã phát tâm nguyện: *“Tôi sẽ làm việc để cho thánh địa thiêng liêng này trở thành được chăm nom bởi những Tỳ kheo của chúng ta”*.

Bước đầu tiên, ngài thành lập **Hội Đại Bồ-Đề** (Maha Bodhi Society) ở Bồ-Đề Đạo Tràng vào ngày 31 tháng Năm, 1891 để huy động những sự ủng hộ cho mục đích cao cả của mình. Sau đó, ông thỉnh mời những Tỳ kheo từ Tích Lan đến ở lại Bồ-Đề Đạo Tràng, gồm có: ngài **Chandajoti**, ngài **Sumangala**, ngài **Pemmananda** và ngài **Sudassana**. Họ đến Bồ-Đề Đạo Tràng vào tháng Bảy, 1891 và ngụ lại ở Nhà Khách Miến Điện. Khi Mahant (đạo sĩ đạo Hindu, chỉ người đang cai quản Tháp Đại Bồ-Đề) đang nắm quyền sở hữu đất của khu Bồ-Đề Đạo Tràng Bodhgaya, ông ta đã từ chối, không chấp nhận sự có mặt của những Tỳ kheo Phật giáo, và vào tháng hai, 1893, 2 Tỳ kheo đã bị người của ông ta **đánh đập nặng nề**. Hai năm sau, năm 1895, khi ngài Anagarika Dharmapala đang cố gắn một bức hình Phật (những Phật tử Nhật Bản đã dâng tặng cho ngài) lên tầng trên của Tháp, ngài đã bị người của Mahant **tấn công** và **ngăn cản**. Vì vậy ngài phải đem bức hình về để tại nhà khách Miến Điện. Mahant Hindu và những tổ chức đạo Hindu đó vẫn không chịu và họ

đã tìm cách đẩy bức hình Phật ra khỏi Nhà Khách Miến Điện, nhưng chính phủ đã can thiệp. Vào năm 1906, Mahant đó đệ đơn kiện và tìm cách **trục xuất những Tỳ kheo** ra khỏi Nhà Khách Miến Điện. Và cuộc đấu tranh pháp lý này giữa Mahant Ấn giáo và những Tỳ kheo Phật giáo đã kéo dài đến tận năm 1949, khi chính quyền Bang Bihar đã ra Đạo Luật Quản Lý Tháp việc Quản Lý Buddha Gaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) sẽ được chuyển qua Ủy Ban Quản Lý của chính quyền. Đạo Luật đưa ra 2 điều đáng phản đối, đó là: Ủy Ban Quản Lý gồm 9 người, trong đó đa số phải là người Hindu, và những thành viên Phật giáo khác trong ủy ban phải là người Ấn Độ. Mặc dù Hội Đại Bồ-Đề đã phản đối, Dự Luật vẫn được thông qua với một tu chính là Ban Cố Vấn (**Advisory Board**) phải có đa số là người Phật giáo và không nhất thiết phải là người Ấn Độ. Điều này có nghĩa là: Những người Phật giáo chỉ có thể cố vấn cho Ủy ban Quản Lý, nhưng quyết định cuối cùng vẫn thuộc về quyền của ban quản lý là người Hindu!.

Đối với Hội Đại Bồ-Đề (Maha Bodhi Society), điều đó giống như một thứ nguy hiểm, khi mà Tháp Đại Bồ-Đề (Mahabodhi Temple) lại **được quản lý bởi những phần tử không phải là Phật tử**, thử tưởng tượng xem sẽ ra sao nếu một đền thờ Hồi giáo, một nhà thờ Thiên Chúa giáo, một ‘Sikh gurdwara’ hay đền thờ đạo Hindu lại được kiểm soát bởi những người thuộc tôn giáo khác. Trong bài viết của mình “Lời Thề Nguyễn Văn Còn Đó” ở Sambodhi, 1996, Đại Đức Pannarama Mahathera, Tỳ kheo phụ trách Hội Đại Bồ-Đề lúc bấy giờ, nay đã quá cố, đã tiết lộ một điều một sự thật mỉa mai là ngay cả Ban Cố Vấn (**Advisory Board**) đã được cho là gồm đa số là những người Phật giáo, nhưng chỉ có được 11 người, trong khi đó bên **phi Phật giáo** lại chiếm đến 14 người!. Đã đến lúc cần phải thay thế những người bên đa số phi Phật giáo kia bằng những người Phật giáo đa số, như luật định đã được đưa ra trước kia. Những lời Thề Nguyễn đó của các Tỳ kheo vẫn chưa được đáp ứng cho đến tận ngày hôm nay.

1.5 Những Điểm cần Thăm Viếng^{(26), (27), (31), (32)}

1) Tháp Đại Bồ-Đề hay Tháp Đại Giác (*Mahabodhi Temple*)

Tháp đại Bồ-Đề có một lịch sử lâu đời. Những cuộc khai quật bởi Ngài Cunningham vào năm 1872 cho thấy có **3 giai đoạn** xây dựng của tháp này.

Giai đoạn thứ nhất công trình do vua Asoka xây dựng vào thế kỷ III trước CN, được gọi là **Đền Bồ-Đề (Bodhi Shrine)**, như được minh họa trong bức phù điêu gắn trên Tháp Bharhut *Stupa* vào thế kỷ II trước CN.

Giai đoạn thứ hai là công trình trùng tu Tháp Bồ-Đề nguyên thủy (Bodhi Shrine) được thực hiện bởi 2 nữ Phật tử mộ đạo là **Surangi** và **Nagadevi**, những người vợ của Vua triều đại **Sunga**.

Giai đoạn thứ ba là công trình trùng tu xây dựng do **Huviska**, vua của vương quốc **Kusana** vào thế kỷ II sau CN. Những hình tượng Phật đều xuất thân từ giai đoạn này. Những đền Tháp được xây dựng để thiết đặt những hình, tượng này. Ngài Cunningham cho rằng, toàn bộ Tháp Đại Bồ-Đề, như được thấy ngày nay, chủ yếu là công trình của Vua **Huviska** (năm 111-138 sau CN). Vì tháp được xây dựng lại trên cơ sở nền tháp nguyên thủy của vua Asoka, nên **Tòa Kim Cương (Vajrasana Throne)**, vị trí ngôi thiền và Giác Ngộ của Đức Phật, vẫn được giữ nguyên như nguyên thủy. Vào thế kỷ VII, việc trùng tu đã được thực hiện và gắn thêm những phiến đá ba-zan xây trên tòa cũ bằng thạch cao. Vào thế kỷ XIX, cuộc đại trùng tu được tiến hành, dưới sự giám sát của những nhà chuyên môn **Cunningham, Beglar** và **R. L. Mitra**, khôi phục lại Tháp Bồ-Đề, sau nhiều thế kỷ bị tàn phá bởi những người Hồi giáo và sự bỏ lơ của những Mahant ngoại đạo. Công trình huy hoàng mà chúng ta nhìn thấy hôm nay là kết quả của những **tâm lòng mộ đạo và những sự đóng góp vô cùng quý hiếm**.

Tháp Đại Bồ-Đề là một công trình huy hoàng và nổi bật nhất trong khu vực cấm địa Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng). Cao 52m, với tổng diện tích đất xây dựng là 15.2m² (170 feet), mỗi cạnh vuông là 15m (50 feet), bao gồm **một tháp lớn** hình kiểu kim tự tháp và **4 tháp nhỏ** nằm ở 4 góc, là những *mô hình thu nhỏ* của tháp lớn (**Hình 9**). Cổng chính quay về hướng Đông, phía trước bên ngoài cổng là một cổng chào bằng đá do vua Asoka xây, được chạm khắc rất tinh xảo. Những khoảng trống âm tường của cả 2 mặt vách của Bảo Tháp đều có khắc hình tượng Phật. Gian đại Chánh Điện (**Sanctum**) ở tầng trệt sau khi đi qua một lối đi có **mái vòm vòng cung**, hai bên là **cầu thang bằng đá** dẫn lên một điện thờ nhỏ hơn nằm ở tầng một. Ngay sau khi tiến vào đại Chánh Điện, chúng ta sẽ gặp ngay một tượng Phật bằng đá mạ vàng trong tư thế ngồi với tay phải tiếp đất (bhumi phassa-mudra) trong ngày Giác Ngộ.

Chỉ cần ngắm nhìn bức tượng Phật lộng lẫ, trái tim của người hành hương chắc chắn sẽ khởi sinh **niềm hoan hỷ** và **thành kính**!. Đó là kết quả của **lòng tin** và **lòng kính đạo** của người hành hương trong việc làm theo lời khuyên dạy của Đức Phật là ***“nên đến viếng thăm và chiêm bái với lòng thành kính”***.

Bức tượng Phật bằng đá mạ vàng được làm từ **thế kỷ 10** sau CN. Ở đây, Đức Phật được miêu tả trong tư thế ngồi trên (miếng lót) **tọa cụ**, thay vì trên một đài sen. Tọa cụ được đặt trên một bệ dài lớn hơn, dày hơn, trên mặt vách dày hơn đó có khắc hình lần lượt sư tử, voi. Tư thế ngồi trên tọa cụ là nét chung được tìm thấy ở rất nhiều hình, tượng Phật khác ở Đông Ấn Độ, có thể được làm theo kiểu của bức tượng này. Nhiều người đã không biết được rằng bức tượng này đã không được đặt ở đây trong những cuộc khảo cổ xung quanh khu vực Buddhagaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) bởi chính quyền thuộc địa của người Anh lúc bấy giờ. Theo một bài báo viết về

“Những Tượng Điêu Khắc Bồ-Đề Đạo Tràng ở Sambodhi, 1993” (*Buddhagaya Sculptures in the Sambodhi, 1993*), R. L. Mitra đã ghi rằng, bức tượng đã bị đặt trong **khu vực của Mahant**. Sau đó theo yêu cầu của Ngài **Cunningham** và **Beglar**, (những nhà khảo cổ học tiến hành cuộc đại trùng tu, như đã nói ở phần trên), bức tượng đã được dời qua đặt tại vị trí hiện tại trong Chánh Điện. Nhờ công đức và sự can thiệp của 2 người đáng kính này, bức tượng đã được đặt vào nơi đúng đắn ở Chánh Điện cho những người hành hương sau này được chiêm bái! thay vì bị lãng quên, lãng phí ở trong bên khu vực của Mahant đạo Hindu.

2) Cây Bồ-Đề (Bodhidruma)

Cây **Bồ-Đề (Bodhi)**, nơi Đức Phật ngồi tọa thiền bên dưới và chứng đạt Giác Ngộ Tối Thượng, đứng ở phía sau Tháp Đại Bồ-Đề. Đó là một cây Tất-Bát-La (thuộc họ *Ficus religiosa*), tiếng Pali gọi là cây “**assattha**”, có nghĩa là an lạc.

Truyền thuyết nói rằng cây này mọc lên cùng lúc Đức Phật đản sinh, như là một loại đồng sinh (sahajata) của Người vậy - (tiếng Anh: **co-natal**). Theo nhiều luận giảng, nhiều vị Phật khác nhau cũng đắc đạo khi ngồi dưới một gốc cây, bất cứ loại cây nào mà vị Phật đó chọn, và mỗi cây đó đều trở thành cây **Bồ-Đề**, tức là cây Giác Ngộ trong cõi của vị Phật đó. Trong cõi này, cây Tất-Bát-La trở thành Cây **Giác Ngộ** hay Cây **Bồ-Đề** và chỉ có *Cây Bồ-Đề* của Đức Phật Cồ-Đàm là được tôn kính. Di tích *Cây Bồ-Đề* này là tượng trưng giống nhau cho tất cả chư Phật. Người ta tin rằng không nơi nào trên thế gian này có thể **hỗ trợ** cho uy nghi của sự Giác Ngộ của Đức Phật. Nền đất ở đây rất **chắc, không hề bị lung lay, di chuyển** ngay cả khi trái đất rung chuyển thế gian để xua đuổi Ma Vương và đội quân của ông ta

đến để thách thức, phá rối nhằm làm cho vị *Bồ-tát* phải rời bỏ **chỗ ngồi** Giác Ngộ. Ngay cả Vua Trời *Sakka Devaraja* cũng không thể bay qua ngang cây *Bồ-Đề*. Lực hút siêu nhiên ở nơi đó được gọi là Trung tâm điểm hay cái **Rốn của Trái Đất**.

Vào thời xưa những vị Vua và thường dân đã đến nơi này để suy tôn cây *Bồ-Đề*. Vì cây *Bồ-Đề* trở thành đối tượng được tôn vinh của những Phật tử, nên lẽ tự nhiên cây trở thành mục tiêu phá hủy bởi những kẻ thù hằn Phật giáo. Theo Ngài Huyền Trang, *Cây Bồ-Đề* đầu tiên lại bị chặt phá bởi **Vua Asoka**, nhưng sau này, nhà Vua ân hận, đã chăm bón lại cây *Bồ-Đề* bằng cách tưới tắm nước hương thơm và sữa tươi vào rễ cây. Nhà Vua thể hiện lòng thành kính sâu sắc đối với cây *Bồ-Đề*, đến nỗi hoàng hậu của nhà Vua là **Tissarakkha**, đã trở nên ghen tị với cây *Bồ-Đề* và đã cho người lén lút phá hủy cây. Nhà Vua lại tiếp tục làm sống lại cây. Sau đó, nhà Vua cho xây bức tường cao 3m xung quanh cây để bảo vệ. Sau khi sự sụp đổ của triều đại đế chế Maurya vào thế kỷ II trước CN, vua của triều đại Sunga, **Pusyamitra**, là kẻ tra tấn Phật giáo, lại phá hủy cây *Bồ-Đề*. Nhưng một cây con của chính *Cây Bồ-Đề* nguyên thủy được mang về từ Tích Lan, và được trồng lại đúng ngay chỗ ấy. Vào thế kỷ VI sau CN, **Sasanka**, một vua Hindu, lại chặt phá cây *Bồ-Đề*, nhưng sau đó, một cây con của cây *Bồ* lại được mang về từ Tích Lan và được trồng lại bởi nhà Vua **Purvavarma** của nước Magadha (Ma-kiệt-đà), và ông cũng đã cho xây bức tường cao 7.3m để rào cây *Bồ-Đề* lại. Bức tường này chỉ còn lại 6.1m khi Ngài Huyền Trang viếng thăm trong lịch sử.

Đến năm 1876, cây *Bồ-Đề* già bị ngã đổ trong một trận bão và một cây con của cây *Bồ-Đề* được trồng lại chính ngay chỗ cũ bởi Ngài **Cunningham**. Đến nay, *Cây Bồ-Đề* đã 135 tuổi.

3) Tòa Kim Cương (Vajrasana)

Tòa Kim Cương (Vajrasana) nằm giữa Cây Bò-Đề và Tháp Đại Bò-Đề. Điểm này đánh dấu đích thực ngay chỗ ngồi của Đức Phật lúc chứng đạt sự Giác Ngộ Tối Thượng. Hiện nay, chỗ này được đánh dấu bằng một tảng đá sa thạch dài 2.3m, rộng 1.3m và dày 0.9m (**Hình 10**). Những người hành hương khi đến thánh điểm thuận lợi (đầy hộ niệm) này nên dành thời gian để quán chiếu công hạnh của Đức Phật để tăng trưởng tròn đầy **lòng tin** và **sự an lạc** có được nhờ **chánh niệm** để phát triển trí tuệ minh sát.

4) Đức Phật Ở Lại 7 Chỗ sau khi Giác Ngộ

Sau khi giác ngộ thành Phật vào đêm Trăng Tròn tháng Wesak, đến rạng sáng, Đức Phật đã thăm reo lên khúc ca vui mừng, hỷ lạc viên mãn. Ngài quyết định tiếp tục ngồi trên Tòa Kim Cương (Vajrasana), chỗ ngồi bất bại và tối thắng trước cuộc chiến với Ma Vương và Người đã thành tựu viên mãn mọi ước nguyện trước đây, bao gồm cả đại nguyện thành Phật. Đó là thời điểm cả thế gian trời, người còn ghi nhớ đến tận ngày nay. Và sau đó, Đức Phật nhin đói luôn suốt bảy tuần và lưu lại bên dưới và xung quanh khu vực gần gốc Cây Bò-Đề.

(i) Tuần Lễ Đầu Tiên: Đức Phật Tọa Thiền Trên Tòa Kim Cương (Pallanka Sattaha)

Trong suốt bảy ngày của tuần lễ đầu tiên, Đức Phật ngồi yên một tư thế, trải nghiệm niềm An Lạc của Sự Giải Thoát. Sau 7 ngày, ra khỏi định an lạc đó và suy tưởng về **Thuyết Duyên Khởi** (Paticca Samuppada) suốt một đêm.

**(ii) Tuần Lễ Thứ Hai: Đức Phật Ngắm Nhìn Cây Bò-Đề
(Animisa Sattaha)**

Trong tuần thứ hai, để tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với cây Bò-Đề đã che chở cho Người suốt thời gian thiền hành để thành Đạo, Ngài đã đứng chăm chú ngắm nhìn cây Bò-Đề suốt một tuần liền mà không hề nháy mắt (*Animisalocana*). Về sau, chính nơi này, vua Asoka đã dựng lên một tháp kỷ niệm gọi là **Animisalocana Cetiva** và đến nay vẫn còn. (**Hình 11**).

**(iii) Tuần Lễ Thứ Ba: Đức Phật Đi Hành Thiền
(Cankama Sattaha)**

Trong suốt tuần thứ ba, Đức Phật đi kinh hành lên xuống trên quãng đường gần cây Bò-Đề, sau này được gọi là “**Đường Kinh Hành Ngọc Báu**” (**Ratana Cankamana**: Đường kinh hành ngọc báu). (**Hình 12**).

**(iv) Tuần lễ Thứ Tư: Đức Phật Ngự Trong Bảo Điện
(Ratanaghara Sattaha)**

Trong tuần lễ thứ tư, Đức Phật ngồi tham thiền trong thất, được gọi là “**Bảo Thất**” (**Ratanaghara**: nghĩa là cái phòng bằng ngọc báu, trong ý nghĩa “cái phòng quý báu”) để suy niệm về **Vi Diệu Pháp** (*Abhidhamma*), triết giảng về những Chân lý Tuyệt đối, tốt cùng liên quan đến phạm trù danh và sắc (tâm và vật chất). Trong khi Đức Phật quán chiếu về triết lý sâu sắc và vi diệu là Luận Thuyết về Nhân Duyên (**Patthana**, tiếng Anh: Conditional Relations), Người vui mừng và khởi sinh **niềm hỷ lạc vô độ** trong tâm Toàn Trí, làm **phát quang bên trong sắc thân**, Kinh sách ghi nhận rằng, tâm và thân Người phát sáng một **vàng hào quang sáu màu** – xanh, vàng,

trắng, đỏ, hồng và luồng ánh sáng kết hợp 5 màu đó. Vị trí của Bảo Tháp này được đánh dấu bằng một Điện Tháp, phía trước có một bia đá có khắc chữ ghi lại nơi Đức Phật đã ngồi và suy niệm về thuyết Nhân Duyên (**Patthana**). Điện Tháp này cũng nằm trong khuôn viên Tháp Đại Bồ-Đề, sát bên hướng Bắc của Đường Kinh Hành Ngọc Báu (Cankama). (**Hình 13**).

v) Tuần lễ Thứ Năm: Đức Phật Ngồi Dưới Cây Ajapala Banyan Nigrodha (Ajapala Sattaha)

Trong tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới cây Ajapala Banyan để suy niệm về Giáo Pháp và thẩm nhuần niềm hạnh phúc của sự giải thoát. (Ajapala có nghĩa là “chỗ của người chăn dê”. Cây Banyan là một loại cây đa, cây này là nơi những người chăn dê trong vùng thường ngồi nghỉ trong khi thả cho bầy dê ăn cỏ). Vào cuối tuần, khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái siêu thế ấy, có một vị Bà-la-môn ngã mạn (Huhumka Jakita) đến gần và hỏi Người rằng “đứng về phương diện nào và những điều kiện nào ông ta có thể trở thành một thánh nhân (Brahmana)?”. Đức Phật đã trả lời và chỉ ra những phẩm chất cần có của một Bà-la-môn đích thực nên có. Vị trí di tích này được đánh dấu bằng một bia đá bằng hiệu gắn trên cột bê-tông, có khắc chữ ghi chú để tưởng niệm. (**Hình 14**).

vi) Tuần lễ Thứ Sáu: Đức Phật Ngồi Dưới Cây Mucalinda (Mucalinda Sattaha)

Tuần thứ sáu, Đức Phật đến ngồi dưới cây **Mucalinda**, gọi theo tên của Mãng Xà Vương (cây thuộc họ *Barringtonia acutangula*). Lúc bấy giờ, trời **đông bão, gió lạnh mù mịt** kéo dài suốt bảy ngày. Truyền thuyết kể lại rằng, Mucalinda, Vua Rắn từ dưới hồ nước đi lên, dùng thân quấn quanh người Đức Phật và lấy cái mỏ to che trên

đầu Đức Phật để che chở, bảo vệ cho Người. Vị trí di tích cũng là Ao Mucalinda (Ao Mãng Xà Vương) ngày nay, ở phía Nam và gần bên Tháp Đại Bồ-Đề. (Hình 15).

vii) Tuần Thứ Bảy: Đức Phật Ngồi Dưới Cây Rajayatana (Rajayatana Sattaha)

Tuần thứ bảy, Đức Phật đến ngồi dưới cây **Rajayatana**, (*thuộc họ Buchananiana latifolia*) gần Tháp Đại Bồ-Đề. Lúc đó có hai người lái buôn tên là **Tapussa** và **Bhallika** đến từ Ukkala (Orissa) dâng lên cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật thọ trai bữa ăn xong, hai người quỳ lạy dưới chân Người và xin được quy y nương tựa vào **Đức Phật** và **Giáo Pháp** của Người. Họ trở thành những Phật Tử cư sĩ **đầu tiên**, quy y vào **Phật & Pháp (Nhị Bảo)**. Sau lúc đó, Đức Phật đưa tay lên đầu và lấy **8 sợi tóc** của mình để tặng cho 2 Phật tử đầu tiên. Sau này, hai anh em trở về lại Miến Điện với xá lợi tóc quý giá đó, sau này xá lợi tóc đó được đặt thờ trong ngôi Chùa **Shwedagon Pagoda** ở thủ đô Yangon. Vị trí di tích này, ở phía Nam Tháp Đại Bồ-Đề, được đánh dấu bằng một bia đá bằng hiệu gắn trên cột bê-tông, có khắc chữ ghi chú để tưởng niệm. (Hình 16).

5) Nhà Cửa Cô Sujata Kutti

Trước khi Giác Ngộ, vị **Bồ-tát** đã ở gần bờ sông **Neranjara** (Ni-Liên-Thuyền) trong hang động **Dungeswari**. Hang động này ở trên một ngọn đồi, tên là **Đồi Dhongra**, cách Bồ-Đề Đạo Tràng khoảng 1 giờ đi bộ. Sau khi trải qua 6 năm tu hành khổ hạnh một cách đau đớn và vô ích, Người quyết định đi theo con đường Trung Đạo và bắt đầu đi về hướng **Rừng Uruvela** gần ngôi làng **Senanigama**, ở đây,

chúng ta có thể thấy được khu di tích “**Nhà của cô Sujata**”, nằm trên một dải đất nhỏ. Trong làng, chúng ta cũng có thể thăm một **Miếu Thờ**, dưới bóng một cây Banyan, trong đó có những tượng miêu tả cảnh **Cô Sujata** dâng cháo gạo sữa cho **Bồ-tát** vào ngày trước đêm Người giác ngộ thành Phật. (**Hình 19**).

6) Rừng Uruvela

Khu vực, trước kia là rừng, bây giờ là một khu cây cỏ mọc, gần chỗ **Miếu Thờ Sujata**. Tại đây, chúng ta có thể thấy một di tích xây có một cái giếng cạn. (**Hình 20**). Nơi đây được tin là ‘hầm lửa’ của ba anh em nhà **Ca Diếp Kassapa**, những **Jalita** búi tóc thờ thần lửa có đến **1 ngàn đệ tử**. Ở đây, Đức Phật cũng đã hàn phục một con rắn, ẩn núp trong hầm lửa. Sự thu phục người anh **Ca Diếp (Kassapa Uruvela)** đã mất nhiều thời gian hơn. Đức Phật đã phải dùng đến thần thông mới thuyết phục và chuyển hóa những **Jalita** thờ thần lửa được. Sau khi **Uruvela Kassapa** (Hán Việt đọc: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp) trở thành đệ tử của Đức Phật, 2 người em, **Nadi** và **Gaya**, cùng những đệ tử của họ cũng đi theo. Sau khi nghe Phật thuyết giảng **Kinh Lửa**, một ngàn Tỷ kheo mới vừa được thọ giáo vào Tăng đoàn đã đều trở thành **A-la-hán (Arahants)**.

7) Pragbodhi, Nơi **Bồ-tát** thực hành Tu Khổ Hạnh 6 năm

Trước khi Giác Ngộ, **Bồ-tát** đã ở bên bờ hữu ngạn sông **Neranjara** (Ni Liên Kiền) trong một khu rừng gần **Pragbodhi**, phía trước đồi **Bồ Đề (Bodhi)**. Truyền thuyết kể rằng Người sống trong một hang động nhỏ có tên là **Dungeswari**, nằm ngang dốc lên đỉnh đồi. Sau khi đã thực hành việc tu khổ hạnh, hành xác 6 năm trời,

Người quyết định đi theo con đường Trung Đạo, và đến khu rừng Uruvela gần ngôi làng Senanigama, tức ngôi làng Bakraur ngày nay. Chúng ta leo lên một đoạn dốc đứng dẫn đến một ngôi chùa nhỏ tên là **Chùa Hang Động Dugeswari** do những nhà sư Tây Tạng trông nom. Bên trong hang động Dugeswari, (**Hình 18**), có một bức tượng vị *Bồ-tát* với thân hình chỉ còn lại xương, sau 6 năm hành xác, khổ hạnh. Đồi Pragbodhi (rất nhiều khu di tích trên nhưng ngọn núi nhỏ, người ta vẫn gọi là đồi) ngày nay gọi là **đồi Dhongra**, (**Hình 17**), cách làng về phía Đông Bắc khoảng 1 dặm Anh (1.6 km), cách khoảng 30 phút lái xe đến Rajgir (thành Vương-xá).

8) Những Chùa & Tu Viện ở Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng)

Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) là cái nôi của Phật giáo. Trong khu vực chiếm khoảng 15km², nhưng trong một diện tích nhỏ này có đến 30 tu viện và cơ sở đại diện cho nhiều quốc gia Phật giáo trên thế giới, trong một cộng đồng Phật giáo nhỏ ở đây. Một cuộc thăm viếng đến những ngôi Chùa ở đây **sẽ giúp cho chúng ta hiểu được** Phật giáo được thực hành ở những nước khác nhau như thế nào, theo văn hóa địa phương của họ, mà vẫn theo đúng Phật Pháp. Ở đó cũng có một trung tâm Thiền Minh Sát *Vipassana*, chẳng hạn như trong Chùa Miến Điện (**Burmese Vihara**) và **Trung Tâm Thiền Quốc tế**. Danh sách những tên, những đền, chùa, tu viện Phật giáo và cơ sở Phật giáo được ghi trong Chương Trình Lưu Niệm Buddha Mahotsav 1999 theo thứ tự chữ cái như sau:

Tăng Đoàn Toàn Ấn Độ (All India Bhikkhu Sangha), Trung Tâm Văn Hóa Phật giáo Châu Á (Asian Buddhist Culture Centre), Chùa Bangladesh (Bangladesh Temple), Ban Quản

Lý Bồ-Đề Đạo Tràng (Buddhagaya Temple Management Committee), Chùa Miến Điện (Burmese Vihara), Chùa Trung Hoa (Chinese Temple), Chùa Đại Tạng Kinh Nhật Bản (Daijokyo Japanese Buddhist Temple), Trung Tâm Thiền Pháp Giác (Dhamma Bodhi Meditation Centre), Quỹ Từ Thiện Drikyug (Drikyug Charitable Trust), Chùa Druk Nawag Thupten Choeling, Chùa Nhật Bản Indosan Nipponjee (Indosan Nipponjee Japanese Temple), Trung Tâm Thiền Quốc Tế (International Meditation Centre), Chùa Jambunad Vihar, Chùa Karma Temple, Chùa Triều Tiên, Hội Đại Bồ-Đề (Maha Bodhi Society), Dự Án Di-Lặc (Maitreya Project), Chùa Nav Bauddha Vihar, Chùa Panch Sheela Vihar, Viện Văn Hóa Trí Tuệ Root (Root Institute for Wisdom Culture), Chùa Hoàng Gia Bhutan (Royal Bhutan Temple), Tu Viện Thích Ca (Sakya Monastery), Hội Văn Hóa và Phúc Lợi Tam Bồ-Đề (Sambodhi Welfare and Cultural Society), Tu Viện Shechen Monastery, Chùa Đài Loan (Taiwan Temple), Chùa Tamang Nepal Temple, Hội Bharat Thái Lan (Thai Bharat Society), Chùa Thái Lan Bodhi Kam, Chùa Tây Tạng (Tibetan Temple), Trung Tâm Trailokya Centre, Chùa Việt Nam Quốc Tự và Chùa Thái Lan (Wat Thai).

3. Sarnath, Nơi Đức Phật Khai Giảng Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên

3.1 Cách để Đi Đến Nơi:

Sarnath nằm thuộc bang Uttar Pradesh, cách thành phố Varanasi (Benares) khoảng 30 km. Sarnath cách Bồ-Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) khoảng 250 km.

3.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo^{(3), (25), (26)}

Sau khi trải qua 7 tuần ở 7 nơi trong khu vực Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) sau khi Giác Ngộ, Đức Phật đã quyết định đi đến truyền dạy Giáo Pháp mà Người đã giác ngộ cho 5 anh em người bạn tu khổ hạnh trước đây của Người là: **Kondanna** (Kiều-Trần-Như), **Vappa**, **Bhaddiya**, **Mahanama** và **Assaji**, những người đã theo Người suốt 6 năm trời tu khổ hạnh. Phật đến Vườn Nai (Lộc Uyển) ở **Isipatana**, tức là **Sarnath** ngày nay, vào **ngày Trăng Tròn của tháng Asalha**, chính xác đúng 2 tháng sau ngày Trăng Tròn tháng **Wesak** ở Bồ-Đề Đạo Tràng. Khi họ nhìn thấy Đức Phật từ xa, họ không muốn tiếp đón Người, nhưng khi Đức Phật đến gần, họ tự nhiên thấy ngược lại và đánh lễ Người. Đức Phật có thể thuyết phục họ về sự Giác Ngộ, sự đặc đạo của Người. Đêm hôm đó, Đức Phật đã khai giảng bài **Thuyết Pháp Đầu Tiên**, đó là **Kinh Chuyển Pháp Luân** (*Dhammacakkappavattana Sutta*), mà ngay sau đó, Kondanna (Kiều-Trần-Như) đã chứng đạt ngay **Tầng thánh thứ nhất** (Nhập Lưu). Bốn người còn lại cũng chứng được tầng thánh thứ nhất sau 4 ngày liên tiếp nghe Đức Phật giảng dạy. Sau đó, Đức Phật cũng thuyết giảng cho họ **Kinh Vô Ngã Tướng** (*Anattalakkhana Sutta*) mà sau khi nghe giảng xong, tất cả họ

đều chứng đắc quả vị **A-La-Hán**, tầng thánh cuối cùng. Cũng tại Sarnath, Đức Phật đã chuyển hóa (Hán Việt: độ) chàng quý tộc **Yasa** và nhóm **54** người bạn của anh ta, và họ cũng chứng ngộ quả vị A-La-Hán. Sau đó, Đức Phật phải cử họ đi nhiều phương khác nhau, mỗi người một phương, để tiếp tục truyền bá *Giáo Pháp*. Vì vậy, **Sarnath** đã trở thành một địa danh nổi tiếng, là nơi khai giảng **Giáo Pháp** của Phật là nơi **Tăng Đoàn (Sangha) Tu Sĩ Phật Giáo đầu tiên** được thành lập.

3.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (27)}

Vua Asoka đã đến thăm viếng Sarnath vào năm 249 trước CN, và đã cho xây nhiều đền tháp để tưởng niệm chuyến viếng thăm của mình, nổi bật là: Tháp **Dhamek stupa**, Tháp **Dharmarajika stupa** (Tháp Pháp Vương) và **Trụ Đá Asoka** với đầu trụ hình con Sư Tử rất nổi tiếng, nay là biểu tượng **quốc huy** của Ấn Độ. Vào triều đại Vua Kaniska (năm 78 sau CN), Sarnath là một trung tâm hoạt động tôn giáo lớn và có một **đại tượng Bồ-tát** rất lớn nổi tiếng **Bodhisatta** có mái lọng che trên đầu, do Tỳ kheo Bala đến từ Mathura thiết lập. Trong thời kỳ triều đại Gupta (Thế kỷ IV-VI sau CN), bảo tháp *Dhamek Stupa* được bao bọc bởi những tảng đá được khắc chữ, chánh điện của tu viện Mulagandhakuti được mở rộng ra và một tượng Phật Đang Giảng Pháp, một món quà từ Vua Kumaragupta, đã được thiết đặt ở đây.

Vào năm 520 sau CN, Sarnath cũng gánh chịu phần đồ nát của mình dưới sự xâm lăng và phá hoại của quân Hung Nô của tên Mihirakula man rợ. Nhưng sau khi quân Hung Nô bị đánh bại, thì Sarnath lại tiếp tục nở rộ rồi việc phát triển Phật giáo dưới thời vị Vua Phật giáo là **Harsa Vardharna** (606-647 sau CN), và tiếp tục là một vùng đất thánh sống động dưới thời các Vua

triều đại **Pala** (từ thế kỷ VIII-XII sau CN). Người bảo trợ Phật giáo ở Sarnath cuối cùng là **Hoàng Hậu Kumaradevi**, người vợ Phật tử mộ đạo của nhà Vua Govindachandra of Benares (năm 1114-1154 sau CN). Bà đã cho xây một tu viện lớn ở Sarnath tên là **Dhammacakka Jina Vihara** (*Dhammacakka: bánh xe chuyển Pháp, Jina: người chinh phục hay người làm được, Vihara: chùa, tu viện*). Di tích của ngôi chùa này được tìm thấy trong cuộc khai quật vào đầu thế kỷ XX.

Lịch sử càng ngậm ngùi hơn và Sarnath cũng không tránh được. Sau cuộc **tàn sát Tăng Đoàn** ở khắp nơi ở Ấn Độ, đoàn quân cực đoan tôn giáo của người Hồi giáo đã đến san bằng Sarnath. Sarnath trở thành nơi tàn phế và rơi vào quên lãng suốt 600 năm, cũng như những thánh địa khác ở bán đảo Ấn Độ.

Năm 1794, Sarnath được thế giới biết đến khi rơi vào **tình cảnh bi đát** nữa. Jagat Singh, một viên quan của Vua Raja Chetsingh của xứ Benares (Ba-la-nại), đã đập vỡ Bảo Tháp **Dharmarajika** (tháp Pháp Vương) thiêng liêng ra thành từng mảnh để lấy gạch và đá để xây những pháo đài, nhà cửa thuộc địa. Khi đập đổ bảo tháp, những người phu công đã phát hiện ở độ sâu 8.3m có một hòm bằng đá trong đó có chứa một hộp bằng đá cẩm thạch màu xanh. Bên trong hộp có chứa xá lợi người, giả thiết cho rằng đó là **xá lợi Phật**, bởi vì chính Vua Asoka đã xây bảo tháp và đặt xá lợi đó vào trong bảo tháp để thờ. Tuy nhiên theo phong tục của người Hindu, Jagat Singh đã mang quặng xuống sông Hằng và **mãi mãi** không được tìm thấy. Hành động **phá hoại** tôn giáo này (**vandalism**) những tưởng đã bị che mờ, không ai sau này biết đến, nhưng nhờ vào sự phát hiện của Ngài **Jonathan Duncan**, Cao Ủy xứ Benares, đã được đăng tải trên tờ “**Asiatic Researches**”. Nhiều sự quan tâm đổ dồn về những tàn tích của Sarnath và đến năm 1815, **Col. C. Mackenzie** bắt đầu cuộc khảo sát và phát hiện

ra những tượng điêu khắc, hiện nay được lưu giữ trong Viện bảo tàng **Calcutta Museum**. Năm 1835-1836, Ngài Sir Cunningham đã tiến hành khai quật và phát hiện hơn 40 bức tượng điêu khắc và tượng đá khắc chữ. Lại một tình cảnh bi thương xảy ra nữa, khi những di vật này bị vô tình hay cố ý chở đi bằng xe gòng, khi Ngài Cunningham vắng mặt, cùng 60 xe đá chở ra ngoài dùng để làm vật liệu xây dựng 2 cây cầu và những cơ sở khác ở Benares (Ba-la-nại). Những cuộc khai quật tiếp theo được tiến hành không liên tục từ năm 1851 đến 1922, đã làm lộ ra **bảo tháp Dhamek stupa**, **bảo tháp Dharmarajika stupa**, Tu viện **Mulagandhakuti**, **Trụ đá Asoka** và nhiều tàn tích của nhiều tu viện. Bốn thánh tích đầu tiên đó được xem là **thiêng liêng** nhất, vì những thánh tích đó trong lịch sử gắn liền với Đức Phật lịch sử. Thánh tích thiêng liêng thứ năm có lẽ là Tháp **Pancayatana**, đã bị lún chìm theo thời gian, mà một số trưởng lão tin rằng đó chính là chỗ Đức Phật ngồi giảng bài thuyết Pháp Đầu Tiên.

3.4 Những Điểm cần Thăm Viếng ^{(5), (27)}

1) Chaukhandi Stupa

Đây là công trình tưởng niệm đầu tiên được nhìn thấy khi tiến vào Sarnath. Đây là khu di tích công trình được xây toàn bằng gạch hình nón vun lên cao, trên đỉnh là một khối tháp hình bát giác, tám cạnh, là di tích còn lại của đại **tháp cổ** này. Tháp này được xây dựng để tưởng nhớ chuyến viếng thăm của Hamuyan, vua của triều đại Mugal của Ấn Độ, cha của vua kế ngôi Akbar Khan, đã đến Sarnath năm 1588 sau CN. Nơi này được tin là chỗ Đức Phật đã **dừng lại** để cho 5 người tu khổ hạnh Kiều-Trần-Như nhìn thấy Người và đánh lễ mời người bước vào trong Vườn Nai (Lộc Uyển).

2) Vườn Nai - Isipatana

Cách 1km về hướng Bắc là Vườn Nai (**Migadaya**), cũng được gọi là **Isipatana** (Chỗ Đắp Xuống của nhà Tiên Tri). Trong khu vực yên tĩnh này, chúng ta có thể thấy được những công trình tưởng niệm cổ xưa và thiêng liêng, như là:

3) Bảo Tháp Dhamek Stupa

Tháp **Dhamek stupa**, là công trình oai nghiêm nhất ở Sarnath, có kiến trúc hình trụ đứng, đường kính thiết diện mặt đáy là 28.5m và cao 43.6m. (**Hình 24**). Trong thời triều đại Gupta, phần dưới của phần tháp được bao bọc bằng đá, có khắc chữ rất đẹp. Bảng điêu khắc gồm có những chữ cổ điển nhất dạng dấu hiệu *Swastikas* được khắc theo nhiều mẫu hình học khác nhau, với một vòng hoa sen khắc tay chạy từ trên xuống dưới (xem thêm những hình chụp của những ‘ký tự’ *Swastikas* trên google.com). Trong khi đập xói một cây cột giữa trung tâm của tháp Stupa này để tìm di tích, di vật, ngài Cunningham phát hiện ra tàn tích cũ của tháp bằng gạch có từ thời Maurya. Người ta cho rằng đó có thể là Tháp *stupa* được dựng lên bởi Vua Asoka trong chuyến viếng thăm của ngài đến Sarnath. Không tìm thấy di tích hay xá lợi nào, nhưng có một bia đá ghi lại giáo pháp của Phật: “*Ye dhamma hetuppabhava...*” (“*Tất cả sự vật đều có nguyên nhân...*”). Bằng những ký tự của thế kỷ 6 và 7. Những dòng chữ này là rất gần với **giáo Pháp** của Phật. Theo như những dòng ghi chú bằng chữ khắc của Vua Mahipala triều đại Pala (năm 1026 sau CN), thì tên nguyên thủy của tháp này là **Tháp Chuyển Pháp Luân** (*Dhammacakka stupa*). Ban Khảo Cổ Ấn Độ (Archeological Survey of India – ASI) đã sử dụng bằng chứng này để bảo vệ lập luận rằng, tháp này chính là sự đánh dấu **chỗ** Đức Phật khai giảng bài **Thuyết pháp đầu Tiên**. Tuy nhiên, cũng không thể nào xác nhận tương tự cho 2 tháp còn lại, là Tháp

Pháp Vương (**Dhammarajika stupa**) và Tháp **Pancayatana** của thời đại Gupta, như đã nói ở phần trên. Vì vậy, đối với những người hành hương, cách tốt nhất là cứ xem toàn bộ khu vực (Vườn Nai) này là chỗ Đức Phật khai giảng Kinh chuyển Pháp Luân và **luôn luôn chánh niệm** khi viếng thăm ở nơi tất cả những bảo tháp đó.

4) Tháp Pháp Vương - Dharmarajika Stupa

Tàn tích của Tháp Pháp Vương (**Dharmarajika stupa**) cũng nằm gần tháp Dhamek *stupa* về phía Bắc, bao gồm một khu nền móng hình tròn, đó là tất cả những gì còn lại sau cuộc tàn phá của viên quan Jagat Singh nghịch đạo. Bảo Tháp nguyên thủy được Vua Asoka xây dựng, có đường kính mặt đáy dài 13.4m, nhưng chúng đã được tăng rộng lên gấp đôi vào thời triều đại Gupta, như chúng ta được thấy ngày nay. Tháp Pháp Vương (**Dhammarajika stupa**) như tên gọi của tháp đã hiểu nghĩa, được tin là do Vua Asoka xây dựng vào thời **phân chia lại xá lỵ Phật** từ 7 bảo tháp *stupa* đầu tiên sau khi Phật Bát-Niết-Bàn và đem vào đặt thờ thêm trong những bảo tháp *stupa* khác ở nhiều nơi khác nhau. Tuy nhiên, những nhà sư Miến Điện thì cho rằng, Tháp Pháp vương (**Dhammarajika stupa**) được xây để đánh dấu *chỗ* Phật thuyết pháp đầu tiên. (**Hình 23**).

5) Mulagandhakuti (Hương Thất Thứ Nhất)

Phía bắc Tháp **Dhammarajika stupa** là tàn tích của **Mulagandhakuti** (Hương Thất **Thứ Nhất**), nơi đức Phật trải qua mùa mưa Kiết hạ đầu tiên. (**Hình 25**). Theo Luận Giảng Kinh Pháp Cú, căn phòng này được cúng dường bởi một người giàu có tên là **Nandiya** và ngay sau khi Đức Phật chấp nhận căn phòng, thì một tòa nhà xuất hiện trên cõi trời Tavatimsa (Đao-Lợi) cho chủ của nó là Nandiya. Phòng

Hương là một tòa hình vuông, mỗi cạnh dài 18.3m, cửa chính quay về hướng Đông. Khoảng trống giữa Hương Thất và Tháp Bảo Vương (Dharmarajika *stupa*) được tin là chỗ bức tượng *Bồ-tát* rất lớn nổi tiếng do Tỳ kheo Bala từ Manthura đem đến đặt.

6) Trụ Đá Asoka

Đi một chút về phía Tây của Hương Thất Mulagandhakuti, bên dưới mái che và được bọc xung quanh bằng hàng rào đứng, là phần gốc cao khoảng 2m của **Trụ Đá Asoka**. Trụ đá nguyên thủy cao 15m và trên đầu của trụ là tượng Sư Tử rất nổi tiếng, hiện đang được lưu giữ tại Viện Bảo Tàng **Sarnath Museum**. Trụ Đá này được tin rằng để đánh dấu nơi Đức Phật tập họp Tăng Đoàn (*Sangha*) gồm 60 A-La-Hán (5 người trong nhóm Kiều-Trần-Như và 55 người trong nhóm Yasa – ND) và đề xuất họ đi về những miền khác nhau để truyền bá giáo pháp của Đức Phật. Trên cột đá cổ một hàng chữ khắc: “*Không để bất cứ ai chia rẽ Tăng Đoàn*”. Vào thời Vua Asoka, có nhiều nhóm Tỳ kheo thuộc những giáo phái khác nhau đang sống ở Sarnath, vì vậy, người ta tin rằng Vua Asoka cho khắc dòng chữ chỉ dụ này cho Tăng Đoàn (*Sanghabhedaka*) để khuyến khích sự hòa hợp của những giáo phái Phật giáo khác nhau.

7) Đền Thờ Bì Lún Pancayatana

Phía Đông của Tháp Pháp Vương (Dharmarajika *stupa*) là một di tích bì lún xuống bên dưới nền bê-tông. Đây là một đền tháp thờ hình vuông, được làm bằng gạch đất nung, giống như kiểu những đền vuông vào thời Gupta, được gọi là “*pancayatana*”. (**Hình 26**). Di tích đền thờ bì lún này cũng được một số đạo sư tin là chỗ Đức Phật thuyết giảng bài Thuyết Pháp đầu tiên cho 5 người bạn tu khổ hạnh.

Nhưng vì di tích này không được nổi tiếng như 4 di tích kia, nên ít có người đến đây thăm viếng hơn, cho nên đây là chỗ **yên lặng**, rất tốt cho việc suy niệm và **tọa thiền**.

8) Tu Viện Mulagandhakuti Vihara

Khoảng 500m về phía Đông của Tháp Dhamek stupa là Tu Viện **Mulagandhakuti Vihara**, được xây dựng bởi Hội Đại Bồ-Đề của Ấn Độ vào năm 1931 bằng sự nỗ lực không mệt mỏi của Tỳ kheo **Anagarika Dharmapala**, người đã nguyện làm cho tất cả những thánh địa ở Ấn Độ được chăm nom bởi những Tỳ kheo trong Tăng Đoàn. Công trình này được tài trợ bởi một Phật tử hào hiệp của Tỳ kheo Anagarika Dharmapala là bà **Mary Elizabeth Foster** ở Hawaii. Vào ngày khánh thành Tu Viện, những xá lợi Phật thiêng liêng được khai quật, tìm thấy ở Taxila vào năm 1913-1914, đã được Tổng Giám Đốc Ban Khảo Cổ đại diện chính quyền mang tặng Hội Đại Bồ-Đề (Maha Bodhi Society). Những xá lợi Phật này được đặt thờ bên dưới pho tượng **Phật Đương Thuyết Giảng** và được lấy ra để lễ lạy trong dịp Lễ **Kathina** hàng năm. Những bức bích họa rất đẹp kiểu Ajanta trên hai bức tượng của Tu Viện được vẽ bởi nghệ nhân Nhật Bản, **Kosetsu Nosu**. Ông ta đã làm việc 3 năm, 1932-1935, để hoàn thành. (**Hình 21**).

Gần sát bên ngoài của Tu Viện là một tượng Phật bằng kích thước người thường mới được xây, để diễn tả Đức Phật đang thuyết giảng bài Kinh đầu tiên cho nhóm 5 người tu khổ hạnh. (**Hình 22**).

Hiện tại, trụ trì Tu viện Mulagandhakuti Vihara là **Trưởng Lão** Tiên Sĩ **Dodangoda Rewata Thera**, cũng là Phó Tổng Thư Ký Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ (Maha Bodhi Society of India), và cũng là tác giả của

quyển sách “Con Đường Hoa Sen” (The Lotus Path), miêu tả về Tám Thánh Địa Quan Trọng của cuộc hành hương về đất Phật.

9) Viện Bảo Tàng Khảo Cổ Sarnath (Đóng cửa ngày thứ Sáu)

Viện bảo tàng lưu trữ những **Cổ Vật** được tìm thấy và khôi phục từ những tàn tích trong khu vực Vườn Nai trong những cuộc khai quật khảo cổ từ năm 1905 trở về sau. Bên trong viện bảo tàng, có trưng bày nhiều tượng điêu khắc Phật và **Bồ-tát**, hầu hết là có nguồn gốc từ thời đại **Gupta** (thế kỷ 4-5 sau CN). Bốn tượng điêu khắc quan trọng nhất được trưng bày và có sự tích như sau:

a) Tượng Sư Tử

Bước vào sảnh chính, chúng ta có thể nhìn thấy ngay một tác phẩm điêu khắc lộng lẫy nhất từ thời **Maurya** của Vua Asoka – **Tượng Sư Tử**, vốn nguyên thủy được gắn trên đầu Trụ Đá Asoka ở Vườn Nai. Bức tượng bằng đá sa thạch được đánh bóng, cao 2.3m bao gồm **4 con sư tử** đang ngồi giáp lưng với nhau trên **mặt đế lăng trụ tròn**, dày khoảng 0.3m. Mặt ngoài lăng trụ có khắc **4 con vật đang chạy**, cách nhau bằng những **bánh xe Pháp (Dhammacakka wheel)**, đó là: con **Bò**, tượng trưng cho dấu hiệu Đức Phật đản sinh; con **Voi** tượng trưng cho ý nghĩa Hoàng Hậu Maya Devi đã nằm mộng thấy có con voi chui vào bụng của Hoàng hậu, con **Ngựa** tượng trưng cho cuộc từ bỏ hay xuất gia của **Bồ-tát** (tức Thái Tử Siddhatthap) khi Người ra đi trên lưng ngựa Kanthaka; con **Sư Tử** tượng trưng cho Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên của Đức Phật (hay Kinh Chuyển Pháp Luân). **Bốn con sư tử** ngồi trên mặt đế tròn đó tượng trưng cho **Giọng nói rền vang bốn phương của Đức Phật** (tiếng gầm Sư Tử hồng). Tượng Sư Tử trên đầu Trụ Đá Asoka này ngày nay trở thành **quốc huy** của Ấn Độ. Và Bánh Xe Pháp (Dhammacakka) trở thành quốc hiệu trên lá cờ của Ấn Độ.

b) Đại Tượng Bồ-tát

Tượng *Bồ-tát* lớn này được làm bằng **đá sa thạch màu đỏ**, được cúng dường bởi Tỳ kheo Bala đến từ Mathura vào năm 81 sau CN, thuộc triều đại vua Kaniska và đây là tác phẩm đại diện tốt nhất cho nền nghệ thuật Mathura. Sau bức tượng là một trụ đá để làm thân nâng **một lộng che được điêu khắc** rất đẹp. Lộng che bằng đá này cũng được thấy ở ngay sảnh chính của viện bảo tàng.

c) Những Bảng Ghi Chú Cuộc Đời Đức Phật

Có một bảng điêu khắc mô tả **Bốn Sự Kiện Chính**, quan trọng trong cuộc đời của Đức Phật, đó là: Đản Sinh, Giác Ngộ, Khai Giảng Giáo Pháp và Đại Bát- Niết-Bàn. Một bảng khác mô tả **Tám Sự Kiện** trong cuộc đời Đức Phật, đó là: Bốn Sự Kiện Chính và **Bốn Nơi Diễn Ra Điều Kỳ Diệu** – Đó là: Nơi Kỳ Diệu ở **Sravasti** (Savatthi, Xá-vệ), Nơi Đức Phật Hạ Thế từ cõi trời Đao Lợi ở **Sankasya**, Nơi Đức Phật hàng phục Voi Điên Nalagiri ở **Rajagaha** (Vương-xá) và Nơi bày khi cúng dường mật ong cho Đức Phật ở **Vesali**.

d) Tượng Đức Phật Đang Thuyết Giảng

Tượng Đức Phật trong tư thế đang ngồi thuyết giảng Chuyển Pháp Luân (**Dharmacakka mudra**) là một trong những bức tượng điêu khắc đẹp nhất của nghệ thuật **Gupta**. Bức tượng điêu khắc nổi tiếng này là một món quà cúng dường của Vua **Kumaragupta**, người trị vì từ năm 414-455 sau CN. Vàng hào quang trên đầu được khắc bằng những thiết kế hoa văn và 2 chư Thiên ở 2 bên góc trên. Mặt đứng dưới mặt đế là 7 hình điêu khắc, tượng trưng cho 5 người khổ hạnh đang nghe thuyết giảng,

và Hoàng hậu và người con trai của bà đang quỳ để đánh lễ Bánh Xe Pháp. Một bức hình chụp tượng Phật đang thuyết giảng này được in làm trang bìa của quyển sách “Kinh Pháp Cú” (The Dhammapada) của Ngài K. Sri Dhammananda.

10) Hội Đại Bồ-Đề (Mahabodhi Society)

Công đức khôi phục lại Sarnath trở thành một thánh địa sống là của Ngài *Tỳ Kheo Anagarika Dharmapala*, người sáng lập ra Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ. Ngài đã lập ra Hội Đại Bồ-Đề ở Sarnath, đặt văn phòng ở bên trái Tu Viện **Mulagandhakuti Vihara**, bên cạnh những trường học Hội Đại Bồ-Đề, trường cao đẳng, thư viện, trường đào tạo tăng, ni. Sau đó, Hội Đại Bồ-Đề cũng xây một bệnh viện để chăm sóc những bệnh nhân nghèo xung quanh Sarnath.

11) Những Chùa & Tu Viện ở Sarnath

Có nhiều chùa và tu viện được xây dựng trong vài thế kỷ ở Sarnath, mà người hành hương cũng nên viếng thăm. Đó là: Chùa Miến Điện, Chùa Trung Hoa, Chùa Nhật Bản, Chùa Triều Tiên, Chùa Thái Lan và 3 Tu viện Tây tạng. Tu Viện Miến Điện được gọi tên là **Dhammacakka Vihara** (Chùa Chuyển Pháp Luân) được thành lập bởi Ngài **Chandramani** từ Kushinagar. Hiện tại, thầy trụ trì là HT. **U Wannadhaza**, một Tu sĩ Miến Điện (Burmese Sayadaw), người đã ở Sarnath đã nhiều năm. Sau này, Chùa được xây thêm một khu nhà khách để cho người hành hương ở lại khi viếng thăm Sarnath.

4. Kusinara, Nơi Đức Phật Từ Giã Trần Gian (Bát-Niết-Bàn)

4.1 Cách để đến nơi

Kusinara hay **Kushinagar** nằm trong ngôi làng **Kasia** thuộc huyện Deoria của bang Uttar Pradesh. Đô thị gần nhất là **Gorakhpur**, cách 55km đường bộ. Kushinagar cách 130 km về phía Nam của **Lumbini**, 250 km về phía Đông của Sravasti (savatthi, Xá-vệ) và cách 250 km về phía Bắc của **Patna**. Tất cả những khoảng cách trên là ước lượng gần đúng.

Có 2 khách sạn tốt dành cho những người hành hương.

4.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo ^{(4), (3), (25)}

Ba tháng trước khi Đức Phật **80 tuổi**, Đức Phật đã nói ý nguyện muốn ngụ tại Đền Capala Shrine ở **Vesali**. Nhưng đến khi đi ngang qua **Pava** sau khi Người thợ thực **bữa ăn cuối cùng** do một người thợ rèn tên là **Cunda** cúng dường, Người đi đến nơi yên nghỉ cuối cùng ở cánh **Rừng Sala** (Long Thọ) ở **Mallas** bên bờ sông **Hirannavati** ở **Kushinagar**. Nơi ấy, cũng đúng vào ngày **Trăng Tròn của tháng Wesak**, năm 543 trước CN, Đức Phật tịch diệt Đại Bát-Niết-Bàn, không còn những yếu tố dính chấp nào khởi sinh nữa (cũng như không còn tái sinh nữa). Người cuối cùng Phật chuyển hóa (độ) là tu sĩ **Subhadda** và những lời cuối cuối cùng của Đức Phật nói với những Tỷ kheo là:

“Handa ‘dani bhikkhave amantayami vo: Vaya-dhamma san-khara. Appamadena sampadetha.”

“Bây giờ, này các Tỳ kheo, ta nói với các thầy: tất cả mọi pháp hữu vi đều vô thường. Hãy cố tinh tấn để đạt mục tiêu của mình”.

Đức Phật nằm giữa hai cây Sala Long Thọ, nghiêng mình về bên phải, đầu hướng về phía Bắc khi Người trút hơi thở cuối cùng tại trần gian này. Sau Đại Bát-Niết-Bàn của Người, đến ngày thứ 7, thân của Người được rước đi qua thành từ cổng phía Bắc ra cửa phía Đông đến đền thờ của người Malla tên là **Đền Makutabandhana**. Họ không thể nào đốt lửa trên giàn thiêu được cho đến khi Ngài Đại Ca-diếp (Maha Kassapa) vào đánh lễ Đức Phật. Nghi lễ cuối cùng được thực hiện bởi Ngài Ca-diếp, và sau khi thiêu xác, những xá lợi được chia làm 8 phần bằng, bởi Bà-la-môn tên là Dona, cho 8 bộ tộc thuộc miền Bắc Ấn Độ lúc đó là:

- 1) Vua **Ajatasattu** (A-xà-thế) của nước Magadha (Ma-kiệt-đà)
- 2) Bộ tộc **Licchavi** của Vesali (Tỳ-xá-ly)
- 3) Bộ tộc **Sakya** (Thích Ca) ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ),
- 4) Bộ tộc **Bulias** của nước Allakappa,
- 5) Bộ tộc **Koliyans** của nước Ramagama,
- 6) Bà-la-môn ở **Vethadipa**,
- 7) Bộ tộc người **Malla** ở Pava, và
- 8) Bộ tộc người **Malla** ở Kushinagar.

Bà-la-môn **Dona** đích thân giữ chia đều Xá Lợi, gồm có xương sọ, răng, và vải liệm bên trong và bên ngoài. Khi những người bộ tộc **Moriya** của xứ Pippalavana đến thì đã muộn, bởi vì tất cả những xá Lợi đều đã được chia, vì vậy họ chỉ lấy phần **tro**. Sau khi trở về quê hương, những người được chia xây những bảo Tháp stupas để

tôn thờ. Vì vậy, lúc đó có tất cả 8 Tháp thờ xá lợi, 1 tháp để đặt **bình đựng hài cốt** đã hỏa táng trước khi chia và 1 tháp để thờ xá lợi **tro**.

Chúng ta cần biết thêm rằng, mấy trăm năm sau đó, tất cả những xá lợi được phân đó đã được chia lại một lần nữa bởi **Vua Asoka** sau khi nhà vua quyết định xây dựng tổng cộng **84.000 đền tháp stupas** để tưởng niệm những thánh tích về Phật và Phật giáo.

Và về sau này, cũng có nhiều xá lợi lại tiếp tục được chia và được đặt thờ trong những chùa tháp ở khắp các nước Phật giáo ở Châu Á.

4.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (2), (7), (35)}

Vào những ngày đó, Kushinagar đã được miêu tả bởi Ngài Ananda là: “Một thị xã nhà vách đất này, thị xã ở bìa rừng này, một huyện nhánh”. Sau Đại Bát-Niết-Bàn của Đức Phật, Kushinagar trở thành một trung tâm tôn giáo vào thời Phật giáo phát triển khắp Ấn Độ. Là một trong bốn Thánh Địa quan trọng nhất, Tứ Động Tâm, nơi này đã hấp dẫn nhiều Phật tử mộ đạo đến từ khắp nơi ở Ấn Độ và trên thế giới. **Vua Asoka đã viếng thăm** Kushinagar vào năm 249 trước CN và đã xây dựng lên nhiều bảo tháp *stupas* và trụ đá tưởng niệm tại nơi này.

Nhưng vào thời ngài **Huyền Trang** đến chiêm bái năm 637 sau CN, nơi này đã trở thành tàn tích, thị xã, làng mạc hoang vắng, tiêu điều, chỉ còn rải rác vài cư dân. Ngài cũng đã đến và chiêm bái cây Sala Long Thọ, nơi Đức Phật đã từ giã cõi trần vào Đại Bát-Niết-Bàn, ngôi Chùa có **tượng Phật nằm** và bên cạnh chùa một tháp stupa cao 61m do vua Asoka dựng nên, trong tình trạng đổ nát, và một **trụ đá** ở trước chùa.

Đi dần về hướng Bắc, sau khi qua sông Hirannavati là một bảo Tháp stupa được xây lên để đánh dấu **nơi hỏa thiêu** nhục thân Đức Phật.

Như vậy đó, Kushinagar đã tiếp tục trở thành một thánh địa ‘sống’ của Phật giáo thời bấy giờ, cho đến thế kỷ 12 sau CN, sau khi quân Hồi giáo xâm lược và tàn phá Ấn Độ, Kushinagar lại rơi vào hoang vắng và cuối cùng là trở thành tàn tích và chìm vào lãng quên hơn 600 năm.

Năm 1861-1862, Ngài **Cunningham** đã đến tham quan khu tàn tích đồ nát ở **Kasia** và nhận dạng được đây chính là di tích nơi Đại Bát-Niết-Bàn của Đức Phật. Đến năm 1876, trợ lý của ngài là **Carlleyle** đã tiến hành một cuộc khai quật khảo cổ, đã hoàn toàn lộ ra toàn bộ **Đền Chính** và ngay trước nó là bức **tượng Phật nằm** nổi tiếng bị chôn lấp trong đồng đồ nát của khu di tích. Nhiều cuộc khảo cổ khác được tiến hành cho đến năm 1912 cho thấy được nhiều công trình tượng niệm ở Kushinagar đã tồn tại đến thế kỷ 12.

Vào thời cận hiện đại sau này, **Phật tử đầu tiên** đến cư ngụ tại Kushinagar là Đại Đức **Mahavira**, một người Ấn Độ nhưng được thọ giáo Tăng đoàn ở Tích Lan, vào năm 1890. Ngài chịu trách nhiệm khôi phục lại Kushinagar trở lại một Thánh địa đích thực là một nơi hành hương Phật giáo thiêng liêng như ngày xưa. Ngài Mahavira đã tu sửa đền chính và cho xây một tu viện mới và một Giảng Pháp đường vào năm 1902-1903. Sau ngài là Đại Đức **Chandramani** đến từ huyện lỵ Akyab ở vùng Arakan, Miến Điện (Myanmar), người đã được thọ giáo vào Tăng đoàn ở Chittagong, vào năm 1903. Ngài đã nỗ lực hết mình để hoàn thành sứ mạng giống như người tiền nhiệm của mình trong việc lấy lại quyền quản lý và chăm nom Đền Đại Bát-Niết-Bàn (Mahaparinibbana Temple) hay còn có tên là Đền Niết-Bàn (Nirvana temple); thành lập được nhiều cơ sở giáo dục cho cư dân địa phương và làm sống lại truyền thống **Buddha Jayanti**, tổ chức lại ở Kushinagar lần đầu tiên vào năm 1924. Đại Đức Chandramani qua đời vào năm 1972 và người đệ tử của ngài là Đại Đức **Gyaneshwar**, một Tỳ kheo từ Miến Điện tiếp tục sự nghiệp cao cả chăm nom khu thánh tích.

4.4 Những Điểm Cần Thăm Viếng ^{(2), (7), (35)}

1) Đền Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana Temple*)

Ngôi Đền hiện tại đáng được viếng thăm được xây bởi chính phủ Ấn Độ vào năm **1956** là một phần của chương trình Tưởng Niệm 2.500 Đại Bát-Niết-Bàn của Đức Phật hay 2.500 Phật Lịch (**BE/ Buddhist Era. (Hình 27).**

Ngôi Đền cũ, được phục chế lại bởi ngài **Carlleyle** (trợ lý của ngài Cunningham), thì quá nhỏ, không đủ chỗ chứa con số khách hành hương viếng thăm ngày một đông thêm.

Bên trong Đền, chúng ta có thể nhìn thấy **tượng Phật nằm** nghiêng về bên phải, đầu quay về hướng Bắc. Bức tượng dài 6.1m được đặt trên một chiếc giường bằng đá dài 7.3m. Trong tượng Phật nằm có ba bức tượng điêu khắc nhỏ, bức tượng đứng gần dưới chân Phật được tin là mô tả ngài **Ananda** đang khóc u sầu vì biết rằng Đức Thế Tôn sắp đi xa. Tượng ở chính giữa là ngài **Subhadda**, người đệ tử cuối cùng được Đức Phật giảng độ. Tượng một người tóc dài đứng gần mặt Phật được tin là một người đứng đầu bộ tộc Malla đang đứng lễ viếng Đức Phật.

Ở chính giữa là một bảng chữ khắc thuộc thế kỷ thứ VI sau CN, ghi rõ bức tượng này là “**một món quà của Tỳ kheo Haribala tặng cho Đại Tu Viện Mahavira**” và “**tượng được tạo dáng bởi Dinma**”. Bức tượng Phật nằm 1.500 tuổi được chế tác từ một tảng đá sa thạch màu đỏ được vận chuyển đến từ **Mathura** trong thời đại **Gupta**. Chính Ngài **Carlleyle** đã phát hiện vào năm 1876 trong tình trạng sứt gãy và đã được nối ráp lại một cách thành công cùng với những mảnh vỡ được tìm thấy rải rác xung quanh. Bức tượng mang 32 dấu tượng tốt của một Vị Nhân (Mahapurisa, bậc

Đại Trưng Phu) và có thể làm khởi sinh trong chúng ta những cảm giác khác nhau trong tâm, tùy thuộc vào vị trí đứng ngắm nhìn của chúng ta:

- Nếu đứng trước **khuôn mặt**, người xem có thể cảm nhận ngay nét mỉm cười nhẹ nhàng trên khuôn mặt. (**Hình 29**).
- Nếu đứng gần **giữa** thân, người xem có thể cảm nhận được **sự khô** trên khuôn mặt.
- Nếu đứng dưới phần **chân**, người xem có thể cảm nhận được sự **trầm mặc** và **tĩnh lặng** trên khuôn mặt.

2) Tháp Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana hay Nir-vana Stupa*)

Tháp Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana stupa*) này bên cạnh Đền Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana Temple*), cũng được khôi phục từ **Tháp Chính** được phát hiện ra trong quá trình khảo cổ của ngài Carlleyle vào năm 1876. (**Hình 28**). Khi khảo sát ở độ sâu 4.3m, lộ ra một bia bằng đồng và những cổ vật khác của niên đại Gupta. Chữ khắc trên bảng đồng đó là chữ Phạn nói rằng những cổ vật đã được đặt vào trong Tháp Niết-Bàn (**Nirvana stupa**) bởi Tỳ kheo **Haribala**. Ngài Huyền Trang, người đến đây chiêm bái vào năm 637 sau CN, ghi lại rằng Tháp Niết-Bàn là do Vua Asoka xây dựng nên. Ngài cũng chứng kiến được bên trước Tháp là một trụ đá có ghi lại sự *Bát-Niết-Bàn* của Như Lai, nhưng nó không ghi rõ ngày tháng. Tháp Niết-Bàn này được tin là lần đầu tiên được dựng lên bởi người Malla để thờ xá lợi Phật và sau đó được mở rộng (nhiều lần) bởi **Vua asoka** và những người đời sau nữa trong thời đại **Gupta**.

Có vẻ như là Tháp Niết-Bàn (*Nirvana stupa*) đã được dựng lên đúng nơi Phật Bát-Niết-Bàn để thờ xá lợi Phật rất lâu trước khi bức tượng

được đặt vào Bát-Niết-Bàn, mặc dù có một giả thuyết khác cho rằng vị trí đặt **tượng Phật nằm** trong Đền Đại Bát-Niết-Bàn mới là chỗ Đức Phật Niết-Bàn.

Tháp Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana stupa*), cao 27m, đã được trùng tu lại năm 1927 bằng tiền cúng dường từ một thí chủ người Miến Điện tên là **U Po Kyo**.

3) Đền Thờ Matha Kuar – Nguồn Gốc & Ý Nghĩa

Trong lần xuất bản trước, tác giả đã trình bày nơi này là nơi nghỉ chân và Đức Phật đã yêu cầu ngài Ananda đi lấy nước ở một con suối gần đó. Điều này đã là một sự nhầm lẫn và xin được **đính chính** lại. (Sự kiện đó diễn ra ở Pava, xem Phần IV, 2, Pava). Theo Hòa thượng **Pimbure Samitha Thero** ở chùa Nhật Bản – Tích Lan (Japan-Sri Lanka Buddhist Temple) ở Kushinagar, Đức Phật đã mệt và dừng lại nghỉ chân lần thứ 25 ở Đền Matha Kuar ngay trước khi Người tiếp bước đến Rừng Sala Upavattana và nhập diệt *Đại Bát-Niết-Bàn*. Ngay tại nơi nghỉ chân được gọi là Matha Kuar này, Đức Phật vẫn tiếp tục thuyết *Pháp* cho những vị đệ tử và Phật đã nói rằng Phật cũng là một con người bình thường, cũng không tránh khỏi già, bệnh, chết, nhằm nâng cao lòng **thúc giục tâm linh** của các vị đệ tử, để họ mau tinh tiến tu tập. Nhưng Đức Phật cũng nói rằng Người đã chứng đạt được tri kiến và trí tuệ tối thượng vượt xa tất cả chúng sinh trên thế gian này.

Nơi này được gọi là **Matha Kuar** và một ngôi đền thờ đã được xây lên và có đặt một tượng Phật ngồi kiết già, trong tư thế địa xúc ấn (*bhumiphassa mudra*), được làm bằng đá xanh lấy từ vùng Gaya, cao khoảng 3.05 mét, khoảng hơn 1.000 năm tuổi. Ngôi tháp mái, trước đây được xây để che tượng Phật, nay đã

là một phần của mái che hình vuông của một đền tháp như căn nhà vuông. Theo bia khắc ghi lại, đền tháp này được xây vào thế kỷ 10 vào thời của thủ lĩnh Kalachuri ở vùng này. Năm 1927 Đại Đức U Chandramani đã xây dựng lại ngôi tháp bằng tiền cúng dường của hai thí chủ từ Miến Điện, là **U Po Kyo** và **U Po Hlaing**. Nơi này cách 0.4 km về phía Tây Nam của Tháp Đại Bát-Niết-Bàn. (**Hình 31**).

Về ý nghĩa của cái tên “**Matha Kuar**” (theo tiếng người Buchanan là Matakumar), ngài Sir Cunningham có lẽ đã đứng khi dịch ra tiếng Anh là “Dead Prince”, có nghĩa là “*Hoàng tử mất*” khi nói về tên của bức tượng Phật. H.B.W. Garrick, trợ lý của ngài Sir Cunningham, cũng đã đến nơi này vào năm 1880-1881 đã ghi lại như sau: “*Bức tượng này được đặt lại bởi chính quyền địa phương ở vị trí cách Đền Chính (tức Đền Đại Bát-Niết-Bàn) 400 yards. Và được người dân trong làng gọi là ‘Matha Kuar’. Bây giờ, có rất nhiều người thuộc những giáo phái Hindu đến đây cúng bái, họ mang cúng bơ sữa trâu lông và trâu mà họ bôi lên mặt tượng và rưới nước lên thân tượng. Thỉnh thoảng cũng có người cúng vòng hoa*”. Lúc nhà khảo cổ Carlleyle khai quật được thì pho tượng đã bị gãy đôi, nhưng sau đó người ta cho ráp tượng lại và đem về thờ tại tháp Matha-Kuar do Phật tử thí chủ Miến Điện **U Po Kyo** và **U Po Hlaing** tài trợ xây vào năm 1927, như đã nói trên.

4) Tháp Hỏa Táng *Stupa* (Makutabandhana Cetiya)

Sau khi lễ lay nhục thân Đức Phật 6 ngày, những người bộ tộc Malla đã khiêng xác đến **Makuta-bandhana**, nơi thường được dùng để tổ chức tôn vinh những vị thủ lĩnh và làm lễ hỏa táng. Lễ hỏa thiêu nhục thân Đức Phật được miêu tả trong phần VI của Kinh Đại Bát-Niết-Bàn (**Mahaparinibbana Sutta**), cũng mô tả

việc phân chia Xá Lợi phật bởi Bà-la-môn Dona. **Tháp Hỏa Thiêu stupa** được dựng lên bởi người **Malla** sau khi hỏa táng xong nhục thân Đức Phật và được tu sửa lại vào thế kỷ thứ III trước CN bởi vua Asoka và thế kỷ thứ 5 bởi triều đại vua Kumaragupta. Khi ngài Sir Cunningham viếng thăm di tích này vào năm 1861-1862, đó chỉ là một khối (gò) đất vun cao. Tháp được chôn kín bên dưới gò đất cao sau này được lộ ra hình trụ với đường kính 34m, được đặt trên một bệ móng có đường kính 47m. Những cuộc khai quật đã phát hiện được rất nhiều con **dấu** (ấn) bằng đất sét có khắc những bài kinh kệ Phật giáo xác nhận rằng chỗ này chính là chỗ giàn hỏa thiêu. Nơi đây cách khoảng **1.6 km** về phía Đông của Điện Thờ “Matha Kuwara” nằm dọc theo đường đi. (**Hình 30**).

5) Tháp tưởng niệm Đại Đức Mahavira, người khai lập ở Kushinagar

Đại Đức Mahavira là người **Hindu giáo đầu tiên** trở thành một tu sĩ Phật giáo. Trước đó, ngài là một võ sĩ đô vật và trong chuyến đi đến Tích Lan, ngài đã được hấp dẫn bởi đạo Phật và gia nhập tăng đoàn trở thành Tỳ kheo vào năm 1890. Năm 1891, ngài quay trở lại Ấn Độ và ở lại Kushinagar, lúc đó hoang tàn sau những cuộc khai quật của năm 1876 bởi ông Carlleyle. Ngài đã tu sửa lại Tháp Đại Bát-Niết-Bàn, vốn đã bị bỏ hoang, trở thành một **thánh địa hành hương** Phật giáo, đã thu hút rất nhiều những nhà hành hương hồi đó, đặc biệt là những Phật tử Miến Điện. Cùng với tài trợ từ những Phật tử Miến Điện, ngài đã mua một khu đất ở gần Đền Đại Bát-Niết-Bàn để xây nhà khách cho những người hành hương vào năm 1902 và xây thêm một tu viện vào năm 1903. Đó là một tu viện *vihara* được xây đầu tiên trong thời cận hiện đại ở Ấn Độ. Ngài Mahavira viên tịch nhằm vào tháng ba năm 1919 và tro hài cốt của ngài được chôn trong một bảo Tháp nhỏ

bằng gạch nằm bên góc khu đất phía sau Đền Đại Bát-Niết-Bàn (Mahaparinibbana Temple).

6) Đền Thờ Tưởng Niệm Sự Chuyển Hóa Qua Đạo Phật Của TS. Ambedkar & HT. Sayadaw U Chandramani

Sự kiện đáng nhớ nhất của Phật Giáo thế giới trong thời hiện đại là việc chuyển hóa **380.000 Dalits** (những người bị cho là giai cấp hạ tiện trong xã hội Ấn Độ) qua đạo Phật dưới sự dẫn dắt, tổ chức của Tiến Sĩ TS. Babasaheb Ambedkar. Sự kiện lịch sử này diễn ra vào ngày **14 tháng 10, năm 1956** tại khu đất rộng 14 mẫu gọi là khu '**Diksha Bhumi**' ở Nagpur, bang Maharashtra. (Xem thêm **Phần I, 7.,8.,9.**). Người được chọn là vị tăng hướng dẫn về Pháp (*Dhamma* Guru) và chứng minh lễ Quy Y vĩ đại này là HT. Sayadaw U Chandramani của Kushinagar. Sự kiện chuyển hóa Nagpur là một cuộc chuyển hóa vĩ đại nhất và hòa bình nhất trong lịch sử nhân loại bởi vì số đông người cùng tự nguyện chuyển đạo cùng một lúc, dưới sự dìu dắt của một người.

Để tưởng nhớ sự kiện lịch sử này, một ngôi Đền thờ đã được xây ngay tại Chùa Miến Điện Kushinagar (Kushinagar Burmese Temple) nơi HT. Sayadaw U Chandramani là trụ trì. Bên trong ngôi Đền, chúng ta có thể thấy một bức tượng TS. Ambedkar đặt ở trước tượng của HT. Sayadaw U Chandramani, để diễn tả sự tiên phong của người Phật tử cư sĩ này. Hai tháng sau lễ Quy Y vĩ đại đó, TS. Ambedkar qua đời ở New Delhi vào ngày **6 tháng 12, 1956** ở tuổi 65. HT. Sayadaw U Chandramani vẫn tiếp tục sự nghiệp khôi phục Phật Pháp (*Buddha Sasana*) ở Ấn Độ và Nepal. Hòa thượng cũng viên tịch tại Chùa Miến Điện Kushinagar vào ngày **8, tháng 5, 1972** ở tuổi 97, ngài đã sống 80 năm như một Tỳ kheo Miến Điện tại Ấn Độ.

7) Những Chùa & Tu Viện Phật Giáo ở Kushinagar

Về sau cuối này, có nhiều những công trình phát triển ở Kushinagar, một số tu viện, chùa và những cơ sở tiện nghi để phục vụ khách hành hương. Trong khi thăm viếng Kushinagar, những người hành hương nên đến thăm các chùa, tu viện đó là: Chùa Trung Hoa, Chùa Phật Giáo Nhật Bản-Sri Lanka, Tu Viện Miến Điện, Tu Viện Tây Tạng để tỏ lòng thành kính đối với những Tăng, Ni cũng như nhờ những Tăng Ni giúp đỡ trong việc tìm hiểu thêm về những thánh tích ở khu thánh địa này.

Phần III

Bốn Nơi Diễn Ra Điều Thần Diệu

Nội Dung:

1. Savatthi, Nơi Diễn Ra Hai Điều Thần Diệu
2. Sankasia, Nơi Đức Phật Trở Về Từ Cõi Trời Đao Lợi
3. Rajagaha, Nơi Đức Phật Hàng Phục Con Voi Say Nalagiri
4. Vesali, Nơi Bày Khi Cúng Đường Mật Ông Cho Phật

1. Savatthi, Nơi Diễn Ra Hai Điều Thần Diệu

1.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Savatthi hay Sravasti (Xá-vệ) thuộc quận Bahraich, bang Uttar Pradesh, cách Lucknow khoảng 160km về phía Đông. Khu vực này cách khoảng 21km về phía Tây của Balrampur, một ga xe lửa nằm trên chặng Gorakhpur-Gonda của tuyến đường xe lửa Bắc-Đông.

1.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo^{(3), (25)}

Sravasti (tên gọi ngày nay) là kinh đô cổ xưa của Vương Quốc **Kosala** được trị vì bởi Vua **Pasenadi**, là một Phật tử cư sĩ và là một người kính mộ Đức Phật. Sravasti được nổi danh là nơi có nhiều sự gắn bó **lâu dài** và **gần gũi** với Đức Phật trong suốt thời gian Đức Phật truyền dạy giáo pháp. Trong 45 năm truyền đạo, Phật đã trải qua 25 Mùa Mưa An cư, trong đó có 24 Mùa Mưa An Cư (Kiết Hạ) liên tục (từ Hạ thứ 21-44) ở Sravasti. Cũng tại nơi đây, có một đại thí chủ tên là **Sudatta**, thường được gọi với tên Cấp Cô Độc (Anathapindika), có nghĩa là “người chu cấp, giúp đỡ cho người nghèo”, đã cúng dường Tịnh Xá **Kỳ-Đà** hay Kỳ Viên (Jetavana) ở rừng Kỳ-Đà cho Đức Phật sau khi ông đã mua với một giá rất ‘đắt đỏ’, tương đương với “số tiền vàng rải kín trên cuộc đất đó”. Bởi vì Đức Phật đã dành một phần lớn thời gian truyền dạy giáo pháp ở nơi này, cho nên đa số những bài kinh trong Kinh điển Phật giáo đã được thuyết giảng khi Phật đang ở Tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana) này. Một tịnh xá nổi tiếng nữa ở Sravasti là Tịnh xá **Pubbarama**, được cúng dường bởi nữ thí chủ lớn của Đức Phật là bà **Visakha**.

Sravasti đã trở thành một nơi quan trọng trong cuộc hành hương, bởi vì tại nơi đây, Đức Phật đã dùng phép thần thông kỳ diệu nhất, gọi

là **Phép Nhân Đôi**, để đuổi đám người ngoại đạo. Đức Phật đã **hóa thành nhiều hình dạng khác nhau**, đứng và ngồi trên những tòa hoa sen, tạo lửa và nước được phun ra từ thân của mình. Sự kiện thần diệu này được gọi là **Thần thông ở Sravasti**, là một đề tài ưa thích nhất trong những ngành nghệ thuật điêu khắc Phật giáo.

1.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (27)}

Vua Asoka đã đến viếng thăm Sravasti vào năm 249 BC, là một phần của chuyến hành hương của ngài đến tất cả những thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ. Ngài đã cho xây 2 trụ đá cao 70 feet (khoảng 21.35m) ở hai bên cổng phía Đông của Tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana) cũng như một số bảo tháp *stupa* để thờ Xá Lợi Phất. Vào thời các vua triều đại Kusana, là **Kaniska** và **Huviska**, thế kỷ I-II sau Công Nguyên, nhưng đền tháp mới được xây dựng để đặt thờ những **hình tượng Phật**, và được biết đến nhiều vào thời bấy giờ. Sau khi nhà sư Pháp Hiển đến thăm Sravasti vào năm 407 sau Công Nguyên, Phật giáo đã bị suy tàn nhưng trong Tu viện Tịnh xá Kỳ Viên vẫn còn một số tu sĩ. Ngài Pháp Hiển chứng kiến được hai **Trụ Đá Asoka** vẫn còn đứng nguyên, nhưng những bảo tháp *stupas* như Tháp **Angulimala**, Tháp **Sudatta** (Cấp Cô Độc) thì đã bị phá hủy. Cho đến thời ngài Huyền Trang đến thăm Sravasti vào năm 637 sau Công Nguyên, toàn thành quách đều bị phá hủy, hoang tàn và có vài tịnh xá là nơi ở của Tăng sĩ (sangharamas), nhưng hầu hết đã bị điều tàn, với vài nhà sư. Tu Viện Kỳ Viên (**Jetavana**) cũng đổ nát và hoang vắng. Ngài cũng thấy 2 Trụ Đá Asoka, tàn tích các bảo tháp *stupas*, những tịnh xá, tịnh thất (sangharamas) và cái giếng nước, nơi Đức Phật kéo nước lên dùng hằng ngày.

Sau thời gian ngài Huyền Trang viếng thăm, Tu viện Kỳ Viên (Jetavana) bắt đầu có người trở lại, bằng chứng thu được là những dấu ấn và tranh tượng thờ những vị Phật, Bồ-tát của Đại Thừa như

Quan Thế Âm Bồ-tát (Avalokitesvara) và những chứng tích khác thuộc thế kỷ VIII-IX sau Công Nguyên. Người bảo trợ sau cùng của Tu viện Kỳ Viên (Jetavana) là Vua Govindachandra và người vợ kính đạo của ông là hoàng hậu **Kumaradevi** của xứ Kanauj và Benares, (năm 1130 bà là công chúa **Kumaradevi** dòng **Licchavi** xứ **Magadha** (Ma-Kiệt-Đà)). Lịch Sử ghi nhận bà đã từng cúng dường 6 ngôi làng cho Tăng đoàn ở Tu viện Kỳ viên và điều này đã được ghi vào một bia khắc bằng đồng đã được phát hiện trong quá trình khai quật khảo cổ. Cùng với sự xuống dốc của đạo Phật vào thế kỷ thứ XIII, Tu Viện Kỳ Viên, lần thứ hai, đã trở thành hoang phế và lãng quên. Vào năm 1863, ngài **Sir Cunningham** đã nhận dạng được một “bộ sưu tập” rất lớn về tàn tích của một di tích “đôi” được gọi là **Sahet-Mahet**, cùng với thành cổ Sravasti. Ông đã khai quật khu **Sahet** bao phủ **13** hecta, nhận dạng được tịnh xá, tu viện Kỳ Viên **Jetavana** và cũng phát hiện ra phần tàn tích của nhiều tháp *stupas*, đền thờ và tu viện, bao gồm cả di tích quan trọng là Hương Thất (**Gandha-kuti**) và Thất **Kosambi kuti**, (*kuti có nghĩa là nhà nhỏ, cốc, thất*), cả hai nơi là nơi ở của Đức Phật. Tất cả những tàn tích của tu Viện Kỳ Viên đều cho thấy đã được xây dựng vào những năm triều đại **Kusana** (thế kỷ I-II sau Công Nguyên). Con khu di tích **Mahet** thì rất lớn, trải dài trên **162** hecta. Chỉ có một số thánh tích đã được khai quật và phát hiện, phần lớn của khu di tích này chưa được khám phá.

Mới gần đây, tu viện đầu tiên đã được xây là Chùa Miến Điện (**Burmese Vihara**) do Đại Đức **Chandramani** ở Kushinagar khởi xướng. Sau đó là Chùa Trung Quốc do Hòa thượng **Ren Chen** lập nên. Vào năm 1969, Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ (Maha Bodhi Society of India) bắt đầu có mặt trực tiếp tại Sravasti, với Đại Đức **Sangharatana** đến từ Sarnath, người đã khởi công xây dựng Tu viện **Nava Jetavana Vihara** (nghĩa là: Tu Viện Kỳ Viên Mới), nằm sát bên ngoài Tu Viện Kỳ Viên ngày xưa. Năm 1982, người Thái Lan cũng đã xây chùa Thái tại đây.

1.4 Những Điểm cần Thăm Viếng ^{(5), (27)}

1) Khu Vườn Kỳ Viên - Jetavana Park

Vào thời Đức Phật còn tại thế, nơi này được gọi chính xác là: Khu Vườn (cuả) Cấp Cô Độc ở Rừng Kỳ Đà (**Jetavana Anathapindika Arama**). Ngày nay, tất cả chỉ còn lại những tàn tích của đền thờ và những tháp *stupas* xây từ thời triều đại Kusana (thế kỷ 1-2 sau Công Nguyên). Những đền tháp quan trọng như sau:

2) Đền Thờ Số 2

Vị trí này đánh dấu di tích của Hương Thất **Gandha-kuti** được xây dựng bởi ông Cấp Cô Độc để cho Đức Phật dùng. Theo nhiều *luận giảng*, **chiếc giường** (hay tràng kỷ) của Đức Phật đặt trong đó là **giống nhau cho tất cả các chư Phật**, bất kể sự lớn hay nhỏ của Hương Thất Gandha-kuti. Hương Thất nguyên thủy được xây bằng gỗ, nhưng vào thời những nhà hành hương Trung Hoa là Pháp Hiển, Huyền trang đến viếng, thì đó là một cấu trúc 2 tầng xây bằng gạch trong tình trạng đổ nát. Hiện giờ thì dấu tích những bức tường thấp và nền móng bằng đá vẫn còn. (**Hình 34**).

Đây là một nơi đáng tham quan để những nhà hành hương có thể thực hành các thời công phu **cúng dường (puja)** và **thiền quán**.

3) Đền Thờ Số 3

Ở nơi thờ này được tin là vị trí của Thất **Kosambi kuti** nguyên thủy của Đức Phật, cũng do ông Cấp Cô Độc xây cho Đức Phật dùng làm nơi tham thiền. Ngày trước đó, có một khối hình vuông cũng được xây bằng gạch như thất, đánh dấu lối đi kinh hành nguyên thủy (cankama) mà Đức Phật dùng để đi hành thiền.

4) Tháp *Stupa* H

Tháp *stupa* này được tin là đánh dấu vị trí nơi Đức Phật thường giảng dạy giáo pháp cho các Tỳ kheo và Phật tử tại gia. Tháp này được dựng lên ngay trước Đền Thờ Hương Thất Gandha-kuti, và tháp đã được xây lại nhiều lần để khẳng định sự quan trọng của thánh tích này.

5) Cây Bồ-Đề Ananda

Cây Bồ-Đề Ananda được trồng gần cổng của Tu viện Kỳ Viên (Jetavana). Nó Được trồng, theo yêu cầu của ông Cấp Cô Độc, để làm ‘biểu tượng’ thay cho Phật cho những Phật tử cư sĩ đến tưởng niệm, lễ lạy trong thời gian Đức Phật vắng mặt hay đi giảng pháp ở nơi khác sau những lần An cư mùa Mưa (vassa) ở Tu viện Kỳ Viên.

Khi ngài Annada thưa lại với Đức Phật, Đức Phật trả lời rằng, có 3 loại biểu tượng dùng làm đối tượng để tôn kính Phật, đó là: **Xá Lợi** từ nhục thân của Phật được đặt thờ trong một bảo Tháp *stupa* (nào đó) sau khi Đức Phật *Bát-Niết-Bàn*, một **vật dụng** được Đức Phật sử dụng, chẳng hạn như bình bát khát thực, vv..., và những **biểu tượng nhìn thấy được**, chẳng hạn như biểu tượng Bánh Xe Chuyển Pháp... Loại đầu tiên là không thể được trong khi Đức Phật vẫn còn tại thế, trong khi loại thứ ba thì không phù hợp cho những người *không dễ hài lòng* với một biểu tượng hay một hình ảnh đơn giản như vậy. Vì vậy, loại thứ hai có thể dùng làm biểu tượng để tôn kính Đức Phật khi không có sự hiện diện của Phật và Phật đã gợi ý là **Cây Bồ-Đề (Bodhi)** là **biểu tượng tốt nhất** để mọi người tôn kính khi không có Phật. Vì vậy, họ quyết định trong một cây Bồ-Đề con thuộc cây Bồ-Đề ở **Bodhgaya** (Bồ-Đề Đạo Tràng), và

ngài **Moggallana** (Mục-kiền-liên) đệ nhất thần thông đã được đề cử nhiệm vụ đi lấy cây con về trồng. Sau khi được đem về, cây Bò-Đề con được trồng một cách tôn nghiêm ngay công của Tu Viện Kỳ Viên bởi ngài **Cấp Cô Độc** (Anathapindika). Cây lớn lên và trở thành biểu tượng tôn kính khi không có Phật cho các Phật tử. Theo lời thỉnh cầu của ngài Ananda, Đức Phật đã ngồi tọa thiền **một đêm** dưới gốc cây Bò-Đề này, làm tăng thêm tính thiêng liêng của cây Bò-Đề. Cây Bò-Đề hiện tại chúng ta đang chiêm bái trông có vẻ già vì nét cổ kính của Cây, nhưng hiện chưa có kết luận chắc chắn rằng đây chính là cây Bò-Đề nguyên thủy được trồng từ tận thời Đức Phật còn tại thế hay chỉ là một cây con cháu của Cây Bò-Đề nguyên thủy. (**Hình 33**).

6) Tháp Tưởng Niệm Cấp Cô Độc - *Sudatta Stupa*

Về phía Bắc của tu Viện Kỳ Viên Jetavana, trong khu tàn tích Mahet (thành cổ Sravasti) có một tháp tưởng niệm ngài Cấp Cô Độc, Tháp **Sudatta stupa**, là một công trình tưởng niệm uy nghi nhất trong vùng. Theo nhà sư Pháp Hiển, Tháp *stupa* này đã được xây trên **nền móng ngôi nhà** của ông Cấp Cô Độc. Tàn tích cho biết được Tháp này vẫn còn nguyên trong giai đoạn thế kỷ 1-2 sau CN. Từ dưới đường, chúng ta phải cố trèo lên một công trình bằng gạch gồm nhiều khối nền móng hình vuông, đứng trên đó mới có thể nhìn thấy được những nền móng đã bị chìm lún theo thời gian của 2 tháp tròn *stupas*. (**Hình 35**).

7) Tháp Angulimala *Stupa*

Gần Tháp Cấp Cô Độc (*Sudatta stupa*) là một di tích toàn bằng gạch với một đường hầm chui ở chính giữa, mà ngài Sir Cunningham

đã xác định đó là Tháp **Angulimala stupa** đã được chứng kiến và ghi chép lại bởi những nhà hành hương Trung Hoa. Đường hầm cắt xuyên qua toàn bộ phần nền móng của khối di tích, giúp thoát nước và bảo trì được di tích. Theo Pháp Hiền, Tháp *stupa* này đánh dấu nơi **Angulimala đã được hỏa táng**. Angulimala trước kia từng là một tên tướng cướp, giết người man rợ, sau đó đã được Đức Phật giảng độ và trở thành một Tỳ kheo. Sau này bị dân chúng trả thù bằng cách đánh đập, ném đá và ngài đã chịu đựng cho đến chết để chứng minh cho sự hối hận và lòng hướng thiện của mình. (**Hình 36**).

8) Nơi Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) Bị Lún Chìm Xuống Đất

Theo Luận giảng kinh Pháp Cú, sau khi Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) tạo ra sự chia rẽ trong Tăng Đoàn, ông lập ra bè phái riêng của mình. Sau khi nghiệp đã đến lúc trả, ông ngã bệnh 9 tháng. Biết được mình sắp lâm chung, ông nhờ những đệ tử của mình đưa ông đến gặp Phật lần cuối. Khi nghe được điều này, Đức Phật dự đoán rằng ông Devadatta sẽ không còn kịp gặp được Phật. Devadatta được khiêng trên kiệu, và khi đi ngang hồ sen trước Tu Viên Kỳ Viên, những đệ tử của ông đặt kiệu xuống đất và xuống hồ sen để tắm. Devadatta đứng dậy khỏi kiệu và ngồi xuống đất để nghỉ chân, ông để hai chân xuống đất để ngồi nghỉ, thì hai chân bắt đầu bị lún xuống đất. Từ từ, đến ống chân, rồi đầu gối, rồi hông, đến ngực và cổ. Trước khi hoàn toàn bị lún dưới bùn, ông đã cố nói lên *ý nguyện là Quy y theo Phật*. Sau đó, ông đã bị tái sinh vào **Địa Ngục A-tỳ** để chịu những ác nghiệp do ông gây ra.

Nơi ông Devadatta bị chết chìm được tin là khu đầm lầy vẫn còn đến ngày nay, nằm ở phía sau Chùa Miến Điện (Burmese Vihara).

9) Tháp Thần Thông *Stupa*

Theo luận giảng, Đức Phật đã lên cõi trời Đao Lợi (**Tavatimsa**) để thuyết giảng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho mẹ của Người trong suốt mùa Mưa Kiết Hạ lần thứ 7. Trước khi lên cõi trời, Người đã biểu diễn Hai Thần Thông để khuất phục những phần tử ngoại đạo thách thức. **Thần Thông thứ nhất** là việc biến hóa một cây Xoài mọc lên. Sau khi mời người làm vườn tên là Ganda dâng lên cho Phật một trái xoài, sau khi dùng, Đức Phật đưa hột xoài cho Ganda và bảo ông ấy đào đất và trồng cái hột xoài ngay tại chỗ. Khi ông Ganda trồng hột xoài vừa xong, Phật dùng nước rửa tay ngay trên chỗ trồng. Tức thì một cây xoài mọc lên, một nhánh thẳng đứng ở giữa và bốn nhánh ở bốn phía, rồi trở hoa trái đầy cành, trái chín vô cùng thơm ngon. Đức Phật bảo cho mọi người biết chiều hôm sau ngài sẽ thị hiện thần thông nơi cây này, được gọi cây xoài Ganda. Nơi này được tin là vị trí cái đồi nhỏ nằm gần Khách Sạn Nikko Lotus Hotel khi chúng ta tiến vào Sravasti. Năm 2000, một cuộc khai quật đã làm lộ ra một tháp *stupa* bằng gạch, được tin là do Vua Asoka đã dựng nên. Khu vực này đã được rào lại để bảo vệ di tích Thần Thông trên đồi. Tháp này được người dân địa phương gọi là “Orajhar”. (**Hình 32**).

Thần Thông thứ hai là chiều ngày hôm sau, Phật tạo một đường kinh hành bằng ngọc, cầu vòng năm màu trên không trung, từ Đông sang Tây. Phật bước lên cầu vòng, đi tới đi lui thuyết pháp, thân mình vừa phun ra lửa và nước, làm tỏa ra ánh sáng sáu màu chiếu đến cõi trời. Đồng thời, một hóa thân Phật cũng xuất hiện trên cầu vòng, hoặc đi, hoặc đứng, nằm, ngồi, khi hỏi, khi đáp, cùng với Phật vừa thể hiện thần thông vừa thuyết giảng Chánh Pháp cho công chúng nghe. Nghe xong một số đông người đắc quả Tu-đà-hoàn (Nhập lưu). Dân chúng Sravasti được chứng kiến một cảnh tượng **thần diệu** không thể nghĩ bàn. Hiện nay có tháp Gandhabba Rukkamula, gần Tu Viện Kỳ Viên (Jetavana), kỷ niệm nơi này.

10) Tu Viện (Chùa) Miến Điện và Tu Viện Tích Lan

Khách hành hương đến Sravasti nên ghé thăm cả hai ngôi tu viện để tỏ lòng thành kính đối với những tu sĩ và tìm hiểu thêm về những công trình tưởng niệm và lịch sử tại đây. Tu viện Tích Lan có tên là **Nava Jetavana Vihara** (có nghĩa là Tu Viện Kỳ Viên Mới), bên trong chúng ta sẽ thấy được nhiều bức tranh vẽ trên tường, miêu tả lại những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của Đức Phật. Tu viện này cũng đang lưu giữ một số **xá lợi Phật** trong một cái bát hình tháp *stupa* để cho những khách viếng được xem.

Tu Viện (Chùa) Miến Điện có tên đầy đủ là Chùa Phật Giáo Miến Điện (Burmese Buddhist Temple) và vị trụ trì là Hòa Thượng **Sayadaw U Awbatha**. Theo như vị Hòa thượng (Sayadaw) này, mặc dù ngôi chùa mới xây nằm bên ngoài Tu Viện Kỳ Viên nguyên thủy nằm phía trong hàng rào bảo tồn, nhưng **cuộc đất** của ngôi Chùa mới chính là **một phần đất của Kỳ Viên Jetavana ngày xưa**.

Chùa Miến Điện này mới đây đã được tu sửa để làm chỗ ở **miễn phí** cho những khách hành hương đến chiêm bái Sravasti.

2. Sankasia, Nơi Đức Phật Hạ Thế từ Cõi Trời Đao Lợi^{(3), (16), (25), (26)}

2.1 Cách để Đi Đến Nơi

Sankasia nằm trong ngôi làng Sankisia-Basantapur huyện Farrukhabad, bang Uttar Pradesh, vị trí giáp giới của 3 huyện lỵ là Farrukhabad, Etah và Mainpuri. Từ thủ đô Delhi, cách **thực tế nhất** để đến thăm Sankasia là đi bằng tàu tốc hành **Shatabdhi express** từ Delhi đến **Etawah**, tàu đến đó khoảng 10:30 sáng và **chuyên qua** xe khách. Sau khi dùng bữa trưa, lập tức lên đường đi qua **Kishni-Bewar-Muhammadabad** để đến Sankasia khoảng 3 giờ chiều. Sau khi thăm viếng Sankasia, chúng ta phải lên đường đi qua **Chhibramau-Kannauj** để đến Kanpur.

Khoảng cách từ Sankasia đến Kanpur là khoảng 220 km và tổng thời gian xe chạy 5 tiếng đồng hồ. Cuối cùng, đến khách sạn ở Kanpur khoảng 10:00 đêm.

2.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Theo Luận giảng kinh Pháp Cú, Phần XIV, 2, sau khi Đức Phật đã ở qua hết mùa An Cư Kiết Hạ lần thứ 7 ở cõi trời Đao Lợi (Tavatimsa) để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ Người và chư thiên, Người bảo vua trời Đế-Thích (Sakka) về ý định quay về trái đất của mình. Truyền thuyết nói rằng, Vua trời Đế-Thích đã tạo ra **ba cầu thang báu** bằng vàng, bằng bạc và bằng ngọc bảo, từ đỉnh núi Tu-di (Sumeru) đến cổng thành Samkassa. Bên **phải** là thang vàng dành cho các vị thần, chư thiên **devas**, bên **trái** là thang bạc dành cho Phạm Thiên **Brahma** và tùy tùng của Ngài,

và **chính giữa là thang Ngọc** dành cho **Đức Phật**. Khi Đức Phật vừa đi xuống bằng cầu thang ngọc, những vị chư thiên và Phạm Thiên tôn kính đi hai bên Người hạ thế và đặt chân đến tận cổng thành Sankasia. Vì **sự kiện thần diệu này**, đã được chứng kiến bởi đám đông dân chúng, nên Sankasia đã trở thành một **thánh tích Phật giáo** và nhiều bảo tháp *stupas* và tu viện đã được xây lên ở đây.

2.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (6), (27)}

Vua Asoka đã viếng thăm Sankasia vào năm 249 trước Công Nguyên, là một phần trong chuyến hành hương đến tất cả những thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ. Theo ngài **Pháp Hiển**, vua Asoka đã xây dựng một đền thờ ngay tại **chỗ Đức Phật đặt chân xuống đất**. Phía sau đền thờ, nhà vua dựng một cột đá cao 18.3 m với đầu sư tử được gắn ở trên và đặt những tượng Phật trên 4 mặt cột đá. Ngài Pháp Hiển cũng chứng kiến những bảo tháp *stupas* khác và những tu viện với khoảng 1.000 Tăng và Ni đang tụ tập. Khi ngài Huyền Trang đến đây vào năm 636 sau Công Nguyên, ngài đã chứng kiến một khu Tịnh Xá (làm chỗ ở của Tăng đoàn) được xây bằng một kiến trúc rất đẹp, trong đó có khoảng 100 Tăng sĩ và những cư sĩ Phật giáo. Ngài cũng thấy Trụ Đá Asoka cao khoảng 21 m với những hình điêu khắc xung quanh bốn mặt trụ đá và ngài cũng có ghi chép lại một số bảo tháp khác. Ngoài những ghi chép lịch sử của những nhà hành hương Trung Hoa ra, lịch sử của Sankasia chỉ là trang giấy trắng suốt 1.200 năm cho đến khi ngài Sir **Cunningham** xác định được Sankasia nằm trong ngôi làng **Sankisa-Basantapur** hiện đại thuộc huyện Farrukhabad, bang Uttar Pradesh. Ngôi làng hiện tại nằm trên một bình nguyên cao khoảng 12.2 m, trong chu vi 457 m x 305 m hay khoảng 14 hecta.

2.4 Môi Trường Thời Ban Sơ Của Sankasia

Ngày nay, **Sankasia** là một trong những nơi thánh địa xa xôi và chậm phát triển nhất toàn Ấn Độ, như là một tiếng khóc dài từ thời Đức Phật, lúc bấy giờ được gọi là “thành phố Sankasia”. Khi một số người Nhật Bản thăm viếng Ấn Độ đã hỏi Thủ Tướng **Nehru** nơi nào là vùng Phật giáo nghèo nhất Ấn Độ, ông trả lời rất nhanh: “Sankasia!”. Tình trạng nơi này đã được cải thiện đôi chút khi bà **Ms Mayawati**, một Phật tử trở thành Thống Đốc ban Uttar Pradesh vào tháng 5, 2007 sau khi trước kia đã đảm nhận vị trí này trong một thời gian ngắn 2002-2003. Ngày nay, đường xá trở nên tốt hơn và có 1 khách sạn được xây lên để cho những du khách đến Sankasia nghỉ lại.

Tác giả đã viếng thăm Sankasia 10 năm trước. Cảm thấy rất ấn tượng với **môi trường còn ‘ban sơ’** của vùng này, tác giả đã quyết định hướng dẫn những đoàn hành hương từ Malaysia đến chiêm bái, mặc dù ban đầu rất nhiều người phản đối việc đến nơi hoang sơ, hoang vắng này. Ban đầu, chuyến đi phải mất cả 1 ngày và đến được Sankasia vào buổi chiều. Sau đó phải lên đường để đi Kanpur hoặc Lucknow mới đến được khách sạn sau nửa đêm. Ngày nay, có Chùa Miến Điện (Burmese Temple) đã được xây vào năm 2004 và hòa thượng **Sayadaw U Nanda** đã mời chúng tôi nghỉ lại qua đêm thay vì phải vất vả lên đường vào buổi chiều tối. Thật là hữu duyên chúng ta có nơi tá túc qua đêm và được biết đến hòa thượng Sayadaw U Nanda và được lợi ích học hỏi từ kiến thức sâu rộng của ngài về lịch sử Sankasia. Ngày nay, nhiều người hành hương đã đến viếng thăm vùng Sankasia giàu có về di sản thiêng liêng Phật giáo này.

2.5 Những Diễm cần Thăm Viếng ^{(5),(16), (27)}

1) Trụ Đá Asoka (bị gãy) Với Đầu Con Voi

Biểu tượng Con Voi được gắn trên đầu các trụ đá tưởng niệm là một di tích quan trọng vào **thế kỷ 3 trước Công Nguyên**. Nó được bảo tồn trong một khu có hàng rào kín. Gần đó, bên dưới một bóng cây, có một **đền thờ** nhỏ trong đó có một tượng Phật đứng, hai bên là các Phạm Thiên và vua trời Đế Thích để miêu tả sự quay về trái đất của Đức Phật từ cõi trời. (**Hình 37, 38**).

2) Di Tích Nơi Đức Phật Đặt Chân xuống Trái Đất

Cách Trụ Đá Asoka khoảng 20m về phía Nam, là một khu mô đất của một công trình được xây bằng toàn gạch cứng. Đó từng là một công trình Phật giáo. Theo Huyền Trang, sau khi những cái thang Đức Phật dùng để bước xuống mặt đất đã biến mất, những hoàng tử láng giềng đã xây dựng lên một nền móng dựa vào vị trí của nền móng chỗ ba cái thang đó. Trên đó, có ngôi chùa được xây (**Hình 39, 40**) và gần sát bên là một cột đá cao 21m, được dựng lên bởi Vua Asoka. Sau khi Phật giáo đã suy vong ở Ấn Độ, ngôi chùa này cũng không tránh được số phận chung của tất cả những công trình Phật giáo khác, và đã trở thành tàn tích. Trên đỉnh của nền móng này, hiện nay là một đền thờ nhỏ được xây lên để thờ vị nữ thần Hindu Visharidevi. Người ta tin rằng, Đức Phật đã **đặt chân xuống tại nơi đây** ở Sankasia khi Người trở về từ cõi trời Đạo Lợi. (**Hình 37**).

3) Tu Viện (chùa) Miến Điện và Tích Lan

Tu sĩ Phật giáo đầu tiên đến cư ngụ ở Sankasia là cố Đại Đức **Vijaya Soma** đến từ Tích Lan, ngài đến để lập một ngôi trường học ở đây.

Thật là *xúc động* khi đến thấy được **hai ngôi tu viện Phật giáo ở vùng Sankasia xa xôi hẻo lánh này**. Tu viện Miến Điện được khai trương vào năm 2000 và tu viện Tích Lan thì được xây dựng xong vài năm sau đó. Những người hành hương đến Sankasia nên đến viếng thăm hai ngôi tu viện này để cúng dường, tỏ lòng thành kính và bái phục những vị Tỳ kheo ở đây, sự có mặt của các ngài làm tăng phần thiêng liêng ở nơi thánh tích xa xôi này.

2.6 Dân Số Phật Giáo ở Sankasia

Theo HT. **Sayadaw U Nanda** ở Chùa Miến Điện nói trên, Đức Phật đã hạ thế, từ cõi Trời, đặt chân xuống cõi thành sau Hạ An Cư lần thứ 7 của Người (cách đây khoảng 2600 năm). Một nhóm những nhà quý tộc thuộc dòng họ Thích Ca đã đến đây để chứng kiến cảnh thần diệu này và sau đó họ ở lại Sankasia luôn. Sau khi tay Vua hung bạo **Vidhadabu** tấn công kinh thành Kapilavatthu (Cattaya-la-vê) và tàn sát những người dòng họ Thích Ca, nhiều người đã chạy trốn qua Ấn Độ và cũng trở thành những di dân nhập cư đến Sankasia. (**Chú Giải 11**).

Ngày nay, có khoảng 250 ngàn người hậu duệ đang sinh sống quanh những huyện lỵ của Sankasia. Mỗi năm vào dịp Lễ **Pavarana** (Lễ Tự Tứ) vào ngày Trăng Tròn của tháng Mười, đông đúc những Phật tử tại địa phương tập trung về Sankasia để tham gia lễ hội.

Vào đầu thế kỷ thứ 5 sau CN, khi ngài Pháp Hiền đến ở Sankasia, ngài đã nghe được chuyện xích mích giữa những Bà-la-môn và những Sa-môn (*Sramanas*), tức là những Tỳ kheo về những quyền sử dụng đất đai ở Sankasia. Theo ngài ghi chép lại, thì những Tỳ kheo đã thua kiện. Sau đó cả hai bên đều nhiệt huyết với lời thề rằng, nếu những đất đai này thật sự thuộc về việc sử dụng của

những “Sa-môn” Phật giáo, sẽ có điều siêu nhiên xảy ra để minh chứng cho sự thật đó. Lời thề vừa nói ra, tượng Sư Tử trên đầu Trụ Đá Asoka phát ra một tiếng gầm của sư tử. Chứng kiến điều thần diệu này, bên các Bà-la-môn trở nên sợ hãi, cuối đầu chấp nhận và rút lui khỏi cuộc tranh chấp.

Tuy nhiên, có vẻ như lịch sử sau đó đã khác và hình như những Bà-la-môn lại tiếp tục tranh chấp và họ đã thành công trong việc đuổi những Tỳ kheo ra khỏi khu vực đất đó. Bởi vì vào thời ngài Huyền Trang thăm viếng, ngài đã ghi lại như sau: “*Chỉ có 4 ngôi tu viện với khoảng 1.000 tu sĩ của trường phái Sammitiya (Chánh Lượng Bộ). Có 10 đền thờ thần Deva, nơi những môn đồ của nhiều giáo phái khác nhau đang đang sống. Tất cả họ đều tôn thờ và trì chú theo Mahesvara*” - (Hán Việt đọc Mahesvara là: Ma hệ Thủ La Thiên Vương).

Vì vậy, có vẻ như từ thời kỳ đầu trước khi ngài Huyền Trang thăm viếng, những Phật tử ở Sankasia, phần nhiều là những người di trú đến từ dòng họ Thích Ca, đã cư ngụ ở những ngôi làng xung quanh. Nhiều trong số họ đều tham dự Lễ Tự Tứ như là một lễ tết hàng năm của họ tộc mình. Tuy nhiên họ cũng không biết rành rẽ về sự liên quan về mặt lịch sử của họ đối với Phật giáo Ấn Độ (Phật Thích Ca). HT. Sayadaw U Nanda, một người cũng thông thạo tiếng Hindu, đã bắt đầu những lớp học vào những ngày Chủ Nhật để dạy cho thế hệ trẻ về nguồn gốc tổ tiên và tôn giáo gốc của họ.

Chú Giải 11:

Cuộc Di Tản Của Những Người Dòng Họ Thích Ca (Sakya) Qua Ấn Độ.

Khi vua Vidudabha tàn sát Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), nhiều người dòng họ Thích Ca đã trốn khỏi vương quốc Kosala, chạy về phía nam qua Ấn Độ

đến **Sankasia** (bang Uttar Pradesh ngày nay). Như đã nói trên, trước đó đã lâu, đã có một nhóm người dòng họ Thích Ca đã đến đây, để chứng kiến cảnh thân diệu Đức Phật hạ thế từ cõi Trời, sau đó họ ở lại Sankasia luôn. Những người tỵ nạn sau này chạy giặc từ cuộc tàn sát ở Kapilavatthu đến đây đã làm cho dân số của những người Thích Ca tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên, những người dòng họ Thích Ca không phải là những người di trú đến nơi duy nhất này từ kinh thành Kapilavatthu. Theo ghi chép trong quyển **Đại Sử (Mahavamsa viii, 18)**, những nhà tiên tri đã tiên báo cho **Sakka Pandu**, một người bà con của Đức Phật và là con trai của Vua **Amitodana** (Hộc Phạn Vương) về tương lai sụp đổ của kinh thành Kapilavatthu. Ông này liền kéo theo một nhóm người của mình thoát đi theo con đường bên phía kia bờ sông Hằng và đến đó lập xứ sở mới và làm vua ở đó. Ông sinh 7 con trai và 1 con gái. Cô gái tên là **Baddhakaccana**, sau đó lấy chồng là hoàng tử **Panduvadeva** của triều vua **Pandya** xứ Mathura. Hoàng tử sau này lại thừa kế ngôi của người chú của mình là Vua **Vijaya** trở thành Vua Tích Lan.

Một người nổi tiếng của dòng họ Thích Ca là **Devi**, chính là người vợ thứ nhất của vị Vua Asoka và là mẹ đẻ của hoàng tử **Mahinda (Ma-Sân-Đà)** và **công chúa Sanghamitta** (Tăng-già-mật-đa).

(Sau này, hoàng tử **Mahinda** đã trở thành Đại Đức Tỳ kheo **Mahinda** lãnh sứ mạng truyền đạo qua Tích Lan và công chúa **Sanghamitta** cũng theo anh mình qua Tích Lan truyền đạo và đã trở thành Tỳ kheo Ni Trưởng đầu tiên ở Tích Lan. Nên nhớ thêm, vị ‘công chúa’ Tỳ kheo Ni này cũng chính là học trò của ngài Moggaliputta Tissa (Mục-Kiền-Liên Tử-Đế-Tu), người đã triệu tập Hội Đồng Kinh Điển lần thứ Ba dưới sự bảo trợ của Vua Asoka và cũng chính là người gợi ý Vua Asoka cho 2 người con của mình là hoàng tử **Mahinda** và **công chúa Sanghamitta xuất gia** vào Tăng Đoàn- ND).

Vua Asoka lấy hoàng hậu Devi khi ngài còn là phó vương xứ Ujjayini (Ujjain). Bà là một người mến mộ đạo Phật và là người hậu duệ của dòng họ Thích Ca di trú qua **Vedisa** sau khi trốn chạy khỏi sự tàn sát ở kinh thành Kapilavatthu bởi tay vua Vidudabha.

Trong phần nói về những di tích ở **Sanchi**, chúng ta sẽ hiểu thêm về câu chuyện bà Devi. Bà đã ở lại Vedisa thay vì theo vua Asoka về kinh đô Hoa Thị Thành. Cùng với sự mộ đạo và xây dựng nhiều công trình tưởng niệm tại Vedisa bởi Vua Asoka và vợ của mình, Vedisa cũng trở thành một khu thánh địa với rất nhiều lịch sử Phật giáo, đặc biệt là gắn liền với di tích và xá lợi của những A-la-hán Đại Đệ Tử của Đức Phật.

3. Rajgir, Nơi Đức Phật Hàng Phục Voi Say Nalagiri

3.1 Cách để Đi Đến Nơi

Rajgir (thành Vương-Xá) nằm trong quận Nalanda của bang Bihar, cách **70 km về hướng Đông-Bắc** của Bodhgaya (Bồ-Đề Đạo Tràng) và cách **102 km** về phía nam của Patna.

3.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Rajgir là tên mới của **Rajagaha** (thành Vương Xá), là kinh đô cổ xưa của vương quốc hùng mạnh **Magadha** (Ma-kiệt-đà) nhiều thế kỷ. Vào thời Đức Phật, nhà vua trị vì là Vua **Bimbisara**, người sau này bị người con là **Ajatasattu** (À-xa-thế) phế truất và mưu hại. Sau khi gặp vị **Bồ-tát** (tức Đức Phật), nhà vua lấy làm cảm kích với thân thế hoàng gia của Bồ-tát, nên ông đã xin nhường một nửa vương quốc cho Bồ-tát. Vị Bồ-tát vừa mới từ bỏ vương quốc Thích Ca và đang trên đường đi tìm sự **bất tử** đã từ chối lòng tốt của nhà vua và hẹn khi nào thành Đạo sẽ quay lại thăm nhà vua.

Ngay sau khi gửi Tăng đoàn 60 vị vừa mới chứng đạt *A-la-hán* từ Sarnath đi nhiều phương khác nhau để truyền bá giáo pháp, Đức Phật một mình đi đến **Uruvela**, nơi đó, Người hóa độ được anh em nhà ngài **Ca Diếp** (Kassapa) trở thành những vị *A-la-hán*. Cùng với một đoàn gồm một ngàn vị *A-la-hán*, Đức Phật tiến về thành Vương Xá Rajgir và được vua Bimbisara tiếp đón long trọng. Sau này, vua cũng trở thành một Phật tử tại gia và đã cúng dường cho Đức Phật và Tăng Đoàn **Vườn Tre Veluvana** hay còn gọi là **Trúc Lâm** để làm tịnh xá.

Là kinh đô của một vương quốc hùng mạnh như vậy, Rajgir là trung tâm của những hoạt động thế tục và tôn giáo. Theo Kinh Sa Môn Quả (**Samannaphala-sutta**), nhiều đạo sư của các giáo phái khác (lục sư ngoại đạo) đã hoạt động ở Rajgir như: Purana Kassapa, Makkhali Gosala, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccayana, Nigantha Nattaputta và Sanjaya Belatthaputta. Trong số những môn đồ của **Sanjaya** có 2 Bà-la-môn giàu có. Đó là **Upatissa** và **Kolita**, thường được gọi với tên là: **Sariputta** (Xá-Lợi-Phất) và **Moggallana** (Mục-Kiền-Liên). Cả 2 người đều gia nhập Tăng đoàn và trở thành Tỳ kheo sau khi được chuyển hóa bởi Tỳ kheo *A-la-hán Assaji*, và đã trở thành 2 vị **Đại Đệ Tử Thứ Nhất** và **Thứ Hai** của Đức Phật. Theo sau sự chuyển hoá của những vị đó, nhiều du sĩ tu khổ hạnh (*paribbajakas*) cũng đã trở thành những đệ tử của Đức Phật. Trong số những Phật tử cư sĩ, nổi bật là lương y hoàng cung **Jivaka** là con nuôi của Hoàng Tử Abhaya; và triệu phú **Upali**, một người theo phái Kỳ-na giáo của Nigantha Nattaputta (Ni-kiền-tử), người đã được phái tổ Kỳ-na giáo là Mahavora phái đến để tranh luận với Đức Phật nhưng đã được Đức Phật chuyển hóa và trở thành một Phật tử cư sĩ.

Vì vậy, Rajgir đã trở thành một **trung tâm** Phật giáo vì **danh tiếng** của Đức Phật đã được biết nhiều ở khắp xứ **Magadha** (Ma-kiệt-đà).

Rajgir cũng là nơi mà **Devadatta** cố gắng bày nhiều âm mưu giết hại Phật để lên lãnh đạo tăng đoàn. Đầu tiên là ông đã thuê những cung thủ **ám sát** Đức Phật, nhưng khi đến thấy Phật, họ đã được chuyển hóa bởi Đức Phật. Sau đó, khi Đức Phật đang leo lên đỉnh núi Linh Thứu (Gijjhakuta), Devadatta đã **lăn đá** từ trên đỉnh núi xuống, nhưng hòn đá không trúng Phật mà sượt qua **làm bị thương** một bàn chân. Lần cuối cùng, ông đầu độc cho Voi tên **Nalagiri** uống rượu say trở thành voi điên và thả voi ra đường để giết Đức Phật. Nhưng Đức Phật đã dùng **tâm từ bi** của Người và **hàng phục** con Voi. Cũng bởi vì điều kỳ diệu này, Rajgir trở thành một nơi hành hương quan

trọng của Phật giáo. Trong khi Devadatta đang cố sát hại Đức Phật thì vua con **Ajatasattu** (À-xa-thế) lại lật đổ vua cha **Bimbisara** và giam cầm cha mình và bỏ đói cho đến khi chết. Dù sau này ông nhận thấy được tội lỗi bất hiếu tày trời, nhưng vua cha đã chết ngay trước đó. Vua Ajatasattu, sau khi được khuyên bảo bởi **Jivaka**, đã đến xin Phật giảng độ và đã trở thành một **Phật tử cư sĩ**. Sau *Đại Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, ông đã dắt quân đến Kusinara để xin được chia phần Xá-Lợi Phật. Ông cũng là người bảo trợ cho Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật giáo Lần thứ Nhất (**Sangiti**) được tổ chức tại Đại Hang Động **Sattapanni** ở Rajgir.

3.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (27), (36)}

Rajgir không còn giữ được vị trí chính trị sau khi con của vua Ajatasattu (À-xa-thế) là **Udayibhadda**, giết cha mình và chuyển kinh đô về **Pataliputta** (Hoa Thị Thành). Nhưng sự kiện vua Asoka vẫn hành hương về Rajgir và đã xây bảo tháp Stupa và đã tưởng niệm có khắc tượng voi trên đầu trụ đá cho thấy được nơi này vẫn là một trung tâm Phật giáo quan trọng trong nhiều thế kỷ và thánh địa quan trọng của lịch sử Phật giáo. Khi ngài **Pháp Hiển** đến đây vào thế kỷ thứ 5, ngài chứng kiến thành cổ đã tiêu điều, nhưng bên ngoài phía những khu đồi gần tu viện Trúc Lâm **Veluvana**, ngài đã gặp một nhóm tỳ kheo sống trong tu viện này. Khi ngài **Huyền Trang** đến viếng thăm nơi này vào năm 637-638 sau Công Nguyên, nơi này chỉ còn lại những nền móng, vách và những tàn tích của thành vách, nhà cửa mà thôi. Ngài cũng thấy bảo Tháp Asoka cao 18.3m và bên cạnh đó là **Trụ Đá Asoka**, cao khoảng 15.2m với đầu hình sư tử ở trên; thấy được khu nhà đá **Pippala** được cho là hang động, thạch thất của ngài Đại Ca Diếp (**Mahakassapa**) và những hang động **Sattapanni**. Ngài cũng đã viếng thăm Đỉnh Linh Thú (**Gijjhakuta**) và thấy **một ngôi chùa bằng gạch** (*vihara*) ở góc phía Tây của khu đồi và những tháp *stupas* ở gần đó .

Mặc dù không còn ghi chép nào khác về Rajgir sau chuyến hành hương của Huyền Trang, nhưng những cổ vật được phát hiện trong những cuộc khai quật năm 1905-1906 cho thấy, cũng giống như những thánh địa khác, Rajgir đã vẫn tiếp tục là trung tâm Phật giáo với những đền tháp cho đến tận thế kỷ 12 sau Công Nguyên. Theo ghi chép của ngài Pháp Hiền, vua Ajatasattu (À-xa-thế) đã xây dựng thêm nhiều thành lũy bao bọc năm khu đồi: **Vebhara, Pandava, Vepulla, Gijjhakuta** và **Isigili**; tức là bao bọc hết kinh thành cổ Vương Xá Rajagaha. Ngôi làng Rajgir ngày nay bao gồm một phần của “thành Vương Xá mới” được bao bọc lại đó, Thành được đắp bằng đất và đường chu vi tạo thành hình ngũ giác dài khoảng 5km. Ở phía Nam Raigir ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy được một thành pháo đài dùng để bảo vệ kinh thành thời cổ xưa đó. Tường thành có độ dày 4.6-5.5m và nhiều nơi có chiều cao đến 3.4m.

3.4 Những Điểm cần thăm Viếng ^{(5), (27), (36)}

1) Trúc Lâm (Veluvana) và Ao Nước Karanda

Khi vua Bimbisara nghe tin Đức Phật cùng một đoàn Tỳ kheo 1000 vị *A-la-hán* đến viếng thăm vua, nhà vua đã đến khu bìa rừng để đánh lễ Đức Phật. Nhà vua được Đức Phật giảng đạo và đã chứng được thành quả Nhập Lưu, tầng thánh thứ nhất. Sau đó, nhà vua mời Phật và tặng đoàn đến cung điện để thọ trai trong những ngày sau đó và đã cúng dường khu vườn Tre **Veluvana** (Trúc Lâm) để làm nơi tịnh xá (arama) cho Đức Phật và Tăng đoàn.

Khi tác giả quyển sách này lần đầu tiên đến viếng thăm khu vườn vào năm 1991, nơi này um tùm những bụi cây mọc kín và phía nam gần nơi suối nước nóng có một số mồ mả của người Hồi Giáo được nhìn thấy ở trên mồ đất cao bên trái cổng vào. Nghĩa trang này

được tin chính là vị trí của tu viện Trúc Lâm ngày trước (**Veluvana Vihara**) được xây bởi vua Bimbisara. Toàn bộ khu vực được dọn trống và Trúc Lâm bây giờ nhìn giống như một công viên, được trồng nhiều cây bóng mát và tre và những bông hoa, như để diễn tả lại vẻ đẹp của một khu vườn hoàng gia của vua Bimbisara. Gần khu vực Trúc Lâm có một hồ chứa nước lớn có tượng hình Đức Phật ở giữa hồ. Hồ này được tin là ao nước **Karanda** được ghi lại trong kinh điển Phật Giáo (**Karanda kanivapa**), nơi Đức Phật thường hay đến tắm. (**Hình 41**).

2) Thạch Thất Pippala

Không xa Tu Viện Trúc Lâm, gần chân đồi **Vebhara**, là những suối nước nóng của Rajgir, nơi mọi người thường ra tắm nước nóng. Phía trên những suối nước nóng này, phía bên phải của con đường lên núi, là một cấu trúc bằng đá được người dân ở đây gọi là “**machan**” (tháp canh, chòi canh gác). Cấu trúc này có hình khối lập thể dài 26m, rộng 25m và cao 7m, được xây trên một tảng đá nguyên khối nằm trên. Theo ngài **Sir John Marshall**, người đã tiến hành khai quật khảo cổ năm 1905-1906, cấu trúc này nguyên thủy là một **chòi canh gác**, và sau này nó không còn được dùng vào mục đích quân sự nữa, những người tu hành dùng làm nơi trú ngụ và tọa thiền. Cấu trúc này được tin là nhà đá hay Thạch Thất **Pippala**, nơi cư ngụ của ngài Đại Ca Diếp (**Maha Kassapa**), cũng là người chủ trì Hội đồng Kết Tập Lần Thứ Nhất. Theo **Tiểu Bộ Kinh V, 78**, Đức Phật đã đến thăm ngài Đại Ca Diếp khi ngài bị bệnh và đã thuyết giảng về **Bảy Yếu Tố Giác Ngộ** (**Thất Giác Chi**), mà sau khi nghe xong ngài Đại Ca Diếp thấy bệnh không còn nữa. (**Hình 42**).

3) Những (Đại) Hang Động Sattapanni

Những (Đại) Hang Động **Sattapanni**, di tích nơi **Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo** đã diễn ra 3 tháng sau khi *Đại Bát-Niết-Bàn* của Đức Phật vào năm 543 trước CN. Khu hang động nằm trên đồi **Vebhara**, phía trước một đền thờ lớn của Kỳ-na giáo. Có một con đường hẹp chạy xuống đồi khoảng 30m thì thấy một mái hiên nhân tạo dài ngay trước một hàng 6 hang động liên tiếp, nguyên thủy có lẽ là 7 hang. Những hang động đều được dán niêm phong để cho du khách không được vào vì lý do an toàn. Mái hiên trước những hang động dài 36.6m và rộng nhất là 10.4m, và một phần của bức tượng bằng đá nguyên tảng vẫn còn được thấy. Nơi này hoàn toàn đúng với miêu tả về hang động Sattapanni lịch sử được ghi chép trong kinh điển Phật giáo nguyên thủy, nơi có **500 vị A-la-hán** hội nghị để tụng đọc, trùng tuyên và kết tập những lời Phật đã dạy. Trải qua hơn 2.500 năm, thời gian đã làm phai nhạt nhiều nơi xưa, khu sảnh đường bên dưới mái hiên dài đó có lẽ lớn hơn nhiều vào lúc kết tập để chứa được nhiều vị *A-la-hán* tham gia nghị sự. (**Hình 43**)

4) Nơi Giam Cầm Vua Bimbisara

Cách khoảng 2.5 km về phía nam của Tu viện Trúc Lâm, bên cạnh đường đi là bốn khu đất rộng 6m được bao bọc kín bởi bức tường đá dày 2m. Nơi này là **nhà tù** nơi vua con *À-xa-thế* đã phản nghịch và giam cầm vua cha **Bimbisara** của mình sau khi cưỡng đoạt ngôi vua. Theo ghi chép, thì từ nơi giam cầm này nhà vua có thể nhìn thấy Đức Phật ngồi bên **Đỉnh Linh Thứu** (Gijjhakuta), làm cho nhà vua càng thêm được yên ủi và trong lòng hoan hỷ mặc dù đang bị giam cầm và bỏ đói một cách oái ăm.

5) Vườn Xoài Jivaka (Jivaka ambavana)

Theo nguồn kinh tạng Pali, Vườn Xoài của ông lương y **Jivaka** nằm giữa **Cổng Đông** của kinh thành và **núi Linh Thứu** (Gijjhakuta), và khu di tích này nằm không xa lắm từ chân núi Linh Thứu. Theo Luật tạng, **Jivaka Komarabhacca** là con nuôi của Hoàng Tử **Abhaya**, người đã tìm thấy ông lúc là đứa bé bị bỏ rơi trên đồng đất và hoàng tử đã mang về nuôi. Sau khi ông lớn lên, ông đến Taxila để theo học ngành y 7 năm. Để kiểm tra kiến thức lương y mà ông đã học được, người thầy đã yêu cầu ông đi khắp Taxila tìm hết những cây không phải là vị thuốc đem về cho thầy coi. Jivaka đã chứng tỏ mình rất thông thạo về tất cả các cây thuốc, ông đã quay về nói với người thầy, sau một thời gian lâu tìm kiếm, là ông không thấy cây nào không phải là cây thuốc hết, trong khu vực bán kính 1 **yojana** (13 km) xung quanh Taxila.

Sau khi trở về thành Vương Xá, ông đã trị bệnh cho rất nhiều người bằng thuốc và giải phẫu, một kỹ thuật không được nghe đến thời bấy giờ. Ông đã trở thành một thầy thuốc và nhà phẫu thuật hàng đầu ở Rajgir và đã trở nên rất giàu có nhờ nghề y. Vào một lúc nào đó ông đã trở thành một Phật tử tại gia và ông đã từng có những lúc đến gặp Đức Phật thường xuyên 3 lần một ngày. Khi chân Đức Phật bị thương vì tảng đá mà Devadatta dùng để mưu sát từ trên đỉnh núi, thì cũng chính Jivaka đã đến **chữa trị** cho Phật. Ông thấy rằng tu viện nơi Phật cũng không xa nhà ông lắm, nên ông đã trồng một vườn xoài rất lớn và cúng dường cho Phật để làm tu viện. Di tích tu viện này đã **được khai quật** gần đây, làm lộ ra một nền móng đã bị chôn vùi của tu viện được xây theo hình bầu dục, đúng theo thiết kế của tu viện.

6) Đỉnh Linh Thứu - Gijjhakuta

Đỉnh (ngọn núi) **Gijjhakuta** là một nơi được Đức Phật ưa thích đến và là bối cảnh trong rất nhiều bài kinh quan trọng mà Đức

Phật thuyết giảng trong thời gian người lưu lại ở thành Vương-Xá (Rajgir). Để lên được đỉnh, chúng ta phải leo lên theo một đường **bậc tầng cấp bằng đá**, rộng 6.1m-7.3m, được gọi là **con đường Bimbisara**, vì được Vua Bimbisara xây dựng để ngài leo lên đỉnh để gặp Đức Phật. (**Hình 44**). Con đường bằng đá kết thúc khi gần đến đỉnh núi, ở đó chúng ta có thể thấy được **2 hang động tự nhiên**, được tin là nơi ở của ngài **Sariputta** (Xá-Lợi-Phất) và **Ananda**.

Trên đỉnh núi, chúng ta sẽ thấy được 1 khối đá **gran-nit** nhọn trông xa giống như là một con linh thú đang đứng với 2 cánh tay xếp lại, cho nên đỉnh núi này được gọi tên như vậy. Gần đây, người ta đã cho xây 1 cầu thang đi bộ bằng xi-măng dành cho du khách leo lên đỉnh núi. Trên đó được xây 1 **mái hiên bằng phẳng** được bao bọc bởi một bức tường thấp để bảo vệ, với một đền thờ gần bên vách núi. (**Hình 45**). Vị Trí này tạo một tầm nhìn bao quát xuống toàn bộ thung lũng bên dưới.

Đây là nơi rất hợp cho khách hành hương đến đây để thực hiện các thời công phu cúng dường hoặc **đi vòng quanh** và **tụng kinh** tôn kính Đức Phật và **tọa thiền**.

Gần đó, có một hang động nhỏ hơn, được tin là hang động của ngài **Moggallana** (Mục-Kiền-Liên).

7) Maddakucchi (Xoa Bụng)

Theo tiếng Pali, từ **maddakucchi** có nghĩa là “**xoa bụng**”, vì do sự tích là tại nơi này, hoàng hậu của Vua Bimbisara, sau khi biết được bà đang mang thai một đứa con **ngịch tử**, sẽ giết cha, bà đã cố gắng **phá bỏ bào thai**, bằng cách xoa mạnh, chà sát bụng mình. Địa danh Maddakucchi, được ghi lại trong kinh điển Phật Giáo, nằm ngay chân núi Linh Thú. Nơi này cũng chính là nơi Đức Phật được

khiêng trên băng ca vài sau khi người bị thương ở chân bởi tảng đá rơi mà Devadatta mưu sát trên đỉnh núi.

Trước kia, nơi đây cũng có một Vườn Nai và một tu viện.

8) Tu Viện Miến Điện

Tu Viện Miến Điện tọa lạc trên đỉnh đồi của thành Rajgir Mới, là một tu viện hiện đại mới được xây vào năm 1958 bởi một Tỳ kheo trưởng lão Theravada là **Sayadaw U Zayanta**. Gần đây, người ta đã xây thêm một điện thờ mới để thờ xá lợi Phật.

3.5 Những Tàn Tích Của Đại Tu Viện Nalanda (Nalanda Mahavihara)

Tàn tích Đại Tu Viện **Nalanda Mahavihara** đã được khai quật vào năm 1871 bởi Ngài Sir Alexander Cunningham, người đã xác định được di tích này nằm ngay ngôi làng Baragon sau này, dựa vào ghi chép của ngài Huyền Trang. Nằm **cách Rajgir chỉ 12km**, khu di tích này trải dài trên một diện tích rất rộng, gồm có những di tích **tu viện, bảo tháp stupas và đền thờ**. Dọc theo chiều dài từ Nam đến Bắc là khu tu viện nằm bên phía Đông và khu đền tháp nằm bên phía Tây. Những Tu viện được xây dựng theo kiểu gần giống nhau, và cho đến hôm nay, ít nhất cũng có 11 khu tu viện và 5 khu đền tháp thờ đã được tìm thấy. Một trong những tháp thờ uy nghi nhất ở Nalanda là Tháp thờ Xá-Lợi-Phất, **Sariputta stupa**, được xây dựng để tưởng niệm vị **Đệ Nhất Đại Đệ Tử** của Đức Phật. Ngài đã được sinh ra và qua đời ở ngôi làng bên cạnh, làng **Nalaka**.

4. Vesali, Nơi Bầy Khỉ Cúng Đường Mật Ong Cho Đức Phật

4.1 Cách để Đi Đến Nơi

Vesali hay Vaishali (Tỳ-Xá-Ly) nằm xung quanh ngôi làng Basrah ở huyện Muzaffapur, bang Bihar, cách khoảng 55 km về phía Bắc của Patna qua Sông Hằng.

4.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo^{(3), (4), (25)}

Vesali hay **Vaishali**, là kinh đô của bộ tộc người **Licchavi** hay người **Vajjis** (Bạt-kỳ), là thủ đô của một nền liên bang Bạt-kỳ gồm 8 bộ tộc, trong đó bộ tộc Bạt-kỳ (Licchavi) và Videhan là quan trọng nhất. Đây là một nền cộng hòa đầu tiên trên thế giới, được xây dựng theo 7 điều luật qui định cung cách ứng xử của họ (satta **Aparihaniya dhamma**) hay là 7 điều kiện để dẫn đến những phúc lợi của mỗi người, do Đức Phật giảng dạy khi Người lưu trú tại đền thờ **Saranda** ở Vaishali. Vì vậy, sau khi liên bang lại, họ trở thành rất hùng mạnh. Nên vua **Ajatasattu** (À-xa-thế) đã âm mưu cài một Bà-la-môn là **Vassakara** vào trong để tạo bất đồng trong các hoàng tử Bạt-kỳ trong vòng 3 năm, làm rối loạn sự thống nhất của họ và họ trở nên suy yếu. Lúc đó, họ không còn đoàn kết để bảo vệ liên bang, và thừa cơ đó Ajatasattu đã xâm lược và thôn tính họ.

Đức Phật đã đến Vaishali một số lần, và Người đã ở lại đây qua **2 mùa An Cư thứ 5 và thứ 44**. Nhiều nhà quý tộc người Licchavi đã trở thành những đệ tử của Phật. Khi thành Vaishali bị nạn **dịch bệnh, chết đói và ma quỷ**, những nhà quý tộc Licchavi đã thỉnh cầu Đức Phật đến giúp họ vượt qua cơn hoạn nạn. Đức Phật đã đến

giảng bài Kinh **Ratana Sutta** (Kinh Ngọc Bảo) và chỉ dụ cho ngài **Ananda** đi khắp kinh thành tụng đọc để **hộ niệm**, bảo vệ cho mọi người. Sau đó, Đức Phật tụng đọc kinh này 7 ngày và tất cả dịch bệnh đã được giảm đi.

Những sự kiện lịch sử đã làm cho thành Vaishali trở thành một thánh địa quan trọng trong cuộc hành hương Phật giáo đó là sự kiện **bày khỉ cúng dường mật ong cho Đức Phật**, một trong **4 điều thần diệu** diễn ra trong cuộc đời của Đức Phật.

Cũng tại thành Vaishali, Đức Phật đã cho phép phụ nữ được gia nhập vào Tăng Đoàn sau khi ngài Ananda đã thành công trong việc thuyết phục Đức Phật chấp thuận việc thọ giới cho bà **Maha Pajapati Gotami** (là bà dì mẫu của Đức Phật lúc mới sinh ra) và những phụ nhân khác của dòng họ Thích Ca. Sau đó, Đức Phật đã xác lập ra **Tám Giới Cấm** (Bát Kinh Pháp) bên cạnh Giới Luật Tỳ kheo dành cho chư Tăng, mà các Tỳ kheo Ni (*bhikkhunis*) phải “tôn trọng, tôn nghiêm, tuân thủ và trì giới và không bao giờ được vi phạm”. Như vậy, Tăng Đoàn Tỳ kheo Ni hay Ni Đoàn đã được thành lập ở thành Vaishali.

Một lần, Khi Đức Phật đang ở tại Vườn Xoài Của Nữ thí chủ **Ambapali**, một kỹ nữ ở thành Vaishali, người đã thỉnh mời Đức Phật đến nhà để thuyết giảng cho trai Tăng. Sau đó, những người quý tộc Licchavi muốn đền tiền cho cô, bù lại cô phải nhường buổi cúng dường trai Tăng lại cho họ, để họ được diện kiến Đức Phật. Nhưng cô đã khéo léo từ chối, bởi vì cô quan trọng buổi cúng dường trai Tăng hơn là tiền bạc, và thậm chí sau khi trai tăng, cô đã cúng dường **khư vườn xoài** cho Phật và Tăng Đoàn.

Đức Phật trải qua **Hạ An Cư cuối cùng** của cuộc đời Người tại thành Vaishali này, ở đó Đức Phật đã nói ra ý định sẽ đến sống ở đền thờ Capala.

Sau khi *Đại Bát-Niết-bàn* (Mahaparinibbana) của Đức Phật, những người Licchavi cũng đã đến chia phần xá lợi Phật ở Kusinara và mang về xây đại bảo tháp **stupa** để thờ trong thành Vaishali.

4.3 Bối Cảnh Lịch Sử ^{(5), (27), (37), (38)}

Sau *Đại Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, liên bang Bạt-kỳ đã bị đánh bại và thôn tóm bởi vua **Ajatasattu** (À-xa-thế), và sau đó ông bị vua con của mình là **Udayibhadda** giết chết và dời kinh đô từ thành Vương-Xá Rajgir về **Pataliputta** (Hoa Thị Thành), nằm ở bên kia bờ Sông Hằng của thành Vaishali (Tỳ-Xá-Ly). Theo **Đại Sử Tích Lan** (Mahavamsa), triều đại Udayibhadda lại được tiếp ngôi bởi 3 thế hệ những ông vua con nghịch tử giết vua cha, đó là những vua: **Anuruddha**, **Munda** và **Nagadasa**, tất cả mỗi người đều giết vua cha để đoạt ngôi, theo một cách gia truyền. Vào thời đó, dân chúng không thể tiếp tục chịu đựng một **triều đại của những tay vua giết cha đoạt ngôi** như vậy. Nagadasa đã bị lật đổ bởi tướng **Sisunaga**, con của một hoàng tử người Licchavi, ở Vaishali. Sau đó, Sisunnaga được nối ngôi bởi con trai là **Kalasoka**, và lúc đó là đúng **100 năm** kể từ khi *Đại Bát-Niết-bàn* của Đức Phật.

Vào thời đó, Vaishali (Tỳ-Xá-Ly), nhiều Tỳ kheo thiếu tự trọng của tộc người Vajjis (Bạt-kỳ) đã tự do thực hành **10 Điều Miễn Chấp** của họ, (còn gọi là 10 Điều Của Tu Sĩ Bạt-Kỳ), vốn **không đúng** với những giới luật Tỳ kheo mà Đức Phật đã lập ra. Ngài **Yasa** của xứ Kosambi, trong khi trú ngụ tại thành Vaishali, đã thấy được sự **tha hóa** này và đã lên tiếng phản đối, kết quả là ngài đã bị những tu sĩ Bạt-kỳ áp dụng hình phạt **trục xuất** ngài. Ngài Yasa, cùng với những Tỳ kheo khác đã đến nhờ ngài **Revata** của xứ Soreyya, người đứng đầu trong Tăng Đoàn để giải quyết sự việc này. Sau nhiều khúc quanh tranh chấp và bất đồng với những tu sĩ Bạt-kỳ và nhân cơ hội

này, (xem thêm “*Giáo Trình Phật Học*”, Chương 17 - Tam Tạng Kinh Điển”), **Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Hai** đã được triệu tập tại Tu Viện **Valukarama** ở thành **Vaishali** vào thời của triều đại Vua **Kalasoka** và hơn **700 A-la-hán** đã tham dự. Ngài **Sabbakami**, một trưởng lão *A-la-hán* cao niên nhất, được hỏi bởi ngài Revata, đã xác định 10 Điểm đó là **trái luật** so với Luật Tạng. Mặc dù quyết định đã được chấp nhận vô điều kiện bởi Hội Đồng, những tu sĩ Bạt-kỳ vẫn không chấp nhận phán quyết này. Điều đó đã dẫn đến sự **chia rẽ** trong Tăng Đoàn và những tu sĩ Bạt-kỳ đã lập ra trường phái **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ) và họ đã tổ chức một hội nghị lớn của riêng họ và gọi là Đại Hội Đồng Tăng Già (**Mahasangiti**), ý nói là số đông, và từ đó trường phái Đại Chúng Bộ ra đời.

Từ đó trở đi, nhiều cuộc phân ly giáo phái khác đã dẫn đến nhiều giáo phái, trường phái Phật giáo khác nhau. Và theo thời gian, **11 giáo phái** đã tách ly ra từ trường phái **Theravada**, trong khi **7 giáo phái** khác đã được phái sinh từ trường phái **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ), kết cuộc là có đến **18 trường phái** trong lịch sử Phật giáo thời bấy giờ. Đó là một lịch sử dài tồn nhiều giấy mực mà nguồn gốc phân ly đầu tiên được cho là xuất phát từ xứ Vaishali của những người Bạt-kỳ này.

Vua **Asoka**, đã đặt kinh đô Vương Quốc Maurya ở **Pataliputta** (Hoa Thị Thành), gần Vaishali, đã dựng lên ở đây một bảo tháp **Stupa** để thờ xá lợi Phật và bên cạnh là một Trụ đá Asoka với đầu trụ hình Sư tử, khi ngài viếng thăm Vaishali, là một phần của cuộc hành hương lưu danh hậu thế từ năm 249 trước CN của nhà vua. Ngài **Pháp Hiển** đã đến viếng thăm Vaishali vào khoảng 400 năm sau CN và có ghi lại tháp *stupas* đã được dựng lên để thờ Phật. Ngài cũng thấy được một bảo tháp được dựng lên tại địa điểm của **Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Hai**, và một bảo tháp *stupas* được xây dựng để thờ xá lợi hơn một nửa nhục thân của ngài **Ananda**.

Theo truyền thuyết ghi lại, khi ngài Ananda được 120 tuổi, ngài biết được kiếp của mình đã gần kết thúc, nên ngài đã đi từ thành Rajgir (Vương-xá) đến thành Vaishali (Tỳ-xá-ly), theo dấu xưa của Đức Phật. Sau khi nghe được ý định của ngài Ananda, dân chúng của nước **Magadha** (Ma-kiệt-đà) và **Vaishali** (Tỳ-xá-ly) đã tập nập ra hai xứ để chào từ biệt ngài. Để cho công bằng tấm lòng của dân chúng, ngài phi thân vào không trung và nhập định (**Samadhi**) và toàn nhục thân được đốt cháy bằng một lửa bùng nổ nhanh chóng, biến thành tro, rơi xuống hai bên xứ. Người dân bên mỗi thành nhận một nửa xá lợi của ngài đem về xây bảo tháp để đặt thờ.

Ngài **Huyền Trang** đến thăm năm 630 sau CN đã miêu tả thành Vaishali rộng khoảng 26-31 km², nhưng tất cả đều đã bị tàn phá. Ngài cũng chứng kiến được bảo tháp được xây bởi những hoàng tử Licchavi để thờ xá lợi Phật mà họ mang về từ Kusinara, bảo Tháp Asoka *stupa* và **Trụ Đá Asoka** có đầu hình Sư tử và gần đó có một cái **Ao Nước**, theo ghi chép là do bầy khỉ (Markata-hrada) đào để cho Đức Phật dùng. Không xa về phía Nam có thêm 2 tháp *stupas*; một tháp là di tích nơi bầy khỉ lấy **bình bát** của Đức Phật, leo lên cây để **lấy mật ong**, và tháp kia là di tích nơi bầy khỉ **dâng cúng mật ong** cho Đức Phật.

Huyền Trang ghi lại rằng, bên trong, bên ngoài, xung quanh thành Vaishali, có rất nhiều bảo tháp, đền thờ tưởng niệm không thể nhớ hết được.

Cũng giống như những thánh địa khác, sau cuộc chiêm bái của ngài Huyền Trang, lịch sử của Vaishali chỉ là tờ giấy trắng, rơi vào quên lãng suốt **12 thế kỷ**. Thành cổ Veshali nằm trên đồng tàn tích, không ai biết đến và nghe đến cho đến tận cuối thế kỷ 19, khi Ngài Sir **Cunningham** đi khảo cổ và đã xác định được di tích nằm trong và xung quanh địa danh **Basrah** (vào thời *Cunningham*), thuộc huyện Muzaffapur, bang Bihar.

Ngày nay, đa số **những di tích chính** đều nằm trong ngôi làng **Kolhua**, các Patna khoảng 55km.

4.4 Những Điểm Cần Thăm Viếng ^{(5), (24), (27)}

1) Raj Vishal ka Garh

Basrah, cách 35 km về hướng Tây Nam của Muzzaffarpur, đã được xác định là vị trí di tích thành cổ Vaishali. Khu di tích **Raj Vishal ka Garh** được tin là khu cấm thành hay thành nội **Vaishali**, nơi mà 7,707 vương tôn quý tộc đại biểu của liên bang Bạt-kỳ (**Vajjis**) dùng để hội họp và thảo luận những tình hình hằng ngày. Khu tàn tích bao gồm một khu lớn xây bằng gạch cao 2.5 m so với những khu vực xung quanh nó, chu vi 1,500 m và 42.7 m đường hào bao bọc xung quanh nó. Bên cạnh đó là một ao nước, được tin là nơi để cho những hoàng tử Licchavi đến tắm. Vị trí này nằm cách 3.2 km về hướng Tây Nam của Trụ Đá Asoka ở Kolhua.

2) Di Tích Bảo Tháp Của Người Licchavi

Khoảng một Km về hướng Tây Bắc của khu cấm thành, có một nơi ở có một mái vòm che lớn. Bên trong đó là di tích của một bảo tháp *stupas*, mà nguyên thủy nó là một cấu trúc bằng đất, với những lớp bằng đất sét hình tròn, đường kính khoảng 25 feet (khoảng 7.6m). Tháp *stupas* bằng đất nguyên thủy rất cũ kỹ, được tin là được làm từ thời trước thời Asoka. Từ những suy luận khoa học từ những đường nét nguyên thủy, tháp này được tin là tháp do người **Licchavi** ở Vaishali xây dựng lên để thờ xá lợi Phật. Có vẻ nơi này cũng đã được Vua Asoka cho đào lên để lấy xá lợi Phật mà vài phần xá lợi còn sót lại trong tháp cổ nguyên thủy này, theo như ý kiến của ngài Huyền Trang. (**Hình 47**)

3) Trụ Đá Asoka

Tại Kolhua, cách khu cấm thành Vaishali 3.2 km về hướng Đông Bắc là công trình Trụ Đá Asoka thật ấn tượng do Asoka xây dựng lên cách đây 2,250 năm. Do hoàn toàn là một khối đá sa thạch **nguyên khối** được mài bóng với tượng hình sư tử gắn trên đầu. Chiều cao 6.7 m trên mặt đất, với một phần lớn của trụ đá lún xuống mặt đất sau thời gian dài. Mặc dù không có khắc ghi điều gì trên trụ đá, nhưng đây là một trong những trụ đá mà Vua Asoka đã dựng lên để tưởng niệm những thánh tích trong suốt chuyến hành hương của ông từ thủ đô **Pataliputta** đến **Lumbini** từ năm 250-249 trước CN. Xung quanh đó, còn rải rác một số tháp nhỏ bằng gạch. **(Hình 46)**.

4) Tháp Asoka *Stupa*

Gần bên Trụ Đá Asoka là tàn tích của Tháp **Asoka *Stupa*** được chứng kiến bởi ngài Huyền Trang. Đó là một **kiến trúc mô đất hình vòm** cao 4.6 m và đường kính 20 m. Trong quá trình khai quật của ngài Cunningham, một hộp lớn bằng đá đựng xá lợi Phật đặt thờ bên dưới tháp đã được tìm thấy.

Nơi đây là một nơi rất thuận tiện để thực hành những công phu **cúng dường (puja)**, cùng với **tọa thiền** hay **hành thiền** xung quanh bảo tháp.

5) Ao Khỉ (Markata-hrada)

Gần trụ đá là một cái ao nước nhỏ, được gọi là Rama-kunda, được ngài Cunningham xác định chính là cái ao nước thời cổ xưa mà bầy khỉ đào lên để cho Đức Phật dùng. **(Hình 46)**.

4.5 Thành Patna (Hoa Thị Thành) Nơi Diễn Ra Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Ba ^{(5), (38), (39)}

1) Vườn Kumhrar hay Tịnh Xá Asoka- Asokarama

Khu vườn này nằm ở Patna được tin là nơi diễn ra **Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Ba** diễn ra ở Pataliputta (Hoa Thị Thành) vào năm trị vì thứ 17 của Vua Asoka, khoảng **236** năm sau *Đại Bát-Niết-bàn* của Đức Phật. Lúc đó có 1.000 *A-la-hán* tham dự và được chủ trì bởi ngài *A-la-hán Moggaliputta Tissa* (Mục-Kiên-Liên Đệ Tu). Tại kỳ kết tập này, bộ **Kathavatthu** (Những Điểm Dị Biệt, thuộc tạng Vi Diệu Pháp sau này) đã được biên tập sau khi những giáo lý dị giáo, ngoại đạo đã được xem xét và loại bỏ. Lần Kết Tập Thứ Ba này là một **điểm mốc quan trọng**, đánh dấu sự mở rộng của Phật giáo ra khỏi khu vực **Magadha** và đến những vương quốc láng giềng.

Cùng với Vua Asoka, người đang trị vì cả đế chế trải dài hết bán đảo Ấn Độ, là người bảo trợ cho Phật giáo, thời điểm mở rộng Phật giáo đã chín mùi. Sau hội đồng kết tập, Tăng đoàn đã phái nhiều *A-la-hán* đầy đủ tài đức đi truyền bá Phật Pháp toàn cõi Ấn Độ và những nước khác như **Tích Lan** về phía Nam, **Kashmir**, **Gandhara** về phía Bắc, **Bengal** và **Miến Điện (Burma)** về phía Đông và **Yonaka** và những nước khác về phía Tây. Như vậy, Giáo Pháp của Đức Phật đã được truyền bá đi **bốn phương** sau kỳ Kết Tập Lần Thứ Ba đó.

Tại **Kumhrar**, chúng ta có thể thấy một cái hồ lớn, nơi có **32 trụ đá cổ** bằng đá sa thạch được mài bóng, một mẫu của số này được trưng bày tại khu trưng bày gần đó. Gần khu vườn là một ngôi tự viện được xây vào thời Asoka.

(a) Sự Truyền Bá của Phật Giáo ra ngoài Ấn Độ

Nhờ có được vị Vua Phật tử Asoka đang nắm quyền thống trị gần hết những xứ sở ở Ấn Độ bấy giờ làm người bảo trợ chính, thời gian đã chín muồi để tiến hành việc mở rộng Phật giáo.

Với tinh thần đó, Ngài Moggaliputta Tissa, một vị trưởng lão lỗi lạc đứng đầu trong trường phái Theravada, đã quyết định biệt phái những *A-la-hán* đáng kính đi truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật khắp Ấn Độ và mở rộng ra nước ngoài. Mỗi nhóm được dẫn đầu bởi một Trưởng Lão gồm có 5 Tỷ kheo, mục tiêu là phát triển thêm số người được thọ giới vào Tăng Đoàn ở những vùng xa xôi. Tên của những bậc Trưởng Lão và 9 nơi họ được cử đến đã được ghi chép lại trong quyển **Đại Sử Tích Lan** (Mahavamsa) (13).

Những **bằng chứng khảo cổ học** đã xác minh được **tính chất lịch sử** của những phái đoàn mang sứ mạng truyền giáo này. Trong Bảo Tháp *Stupa* số 2 ở Sanchi, gần Bhopal, người ta đã tìm thấy được 2 hộp đựng những thánh tích từ thế kỷ thứ 1 và thứ 2 trước CN, có khắc tên của nhiều Tỷ kheo và Trưởng lão truyền giáo. Nhờ vào những nỗ lực này, những Lời Dạy của Đức Phật được truyền rộng ra theo 4 hướng khác nhau sau Kỳ Kết Tập Lần Thứ Ba này.

TÊN NGƯỜI TRUYỀN GIÁO

1. TL Majjhantika
2. TL Mahadeva
3. TL Rakkhita
4. TL Yonaka Dhammarakkhita
5. TL Maha Dhammarakkhita

NƠI TRUYỀN GIÁO

- Kasmira & Gandhara (1a)
- Mahimsamandala (2a)
- Vanavasi (3a)
- Aparantaka (4a)
- Maharattha (5a)

6. TL Maha Rakkhita	Yonaka (6a)
7. TL Majjhima	Himavantapadesa (7a)
8. TL Sonaka và TL Uttara	Suvannabhumi (8a)
9. TL Mahinda, Itthiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasala	Tambapannidipa (9a)

(1a) Gandhara bao gồm cả quận lý Peshawar & Rawalpindi của Pakistan. Kasmira chính là Kashmir ngày nay.

(2a) Mahimsamandala thường được biết đến là vùng Mysore ngày nay.

(3a) Vanavasi bao gồm cả những vùng duyên hải như Kerala và Malabar.

(4a) Aparantaka hay còn gọi là ‘ vùng viễn Tây’ bao gồm cả vùng rộng lớn Mumbai ngày nay (Bombay), vùng Gujarat, Kachchh và Sind ở phía Bắc Ấn Độ.

(5a) Mararattha chính Maharashtra ngày nay.

(6a) Yonaka (tiếng Phạn là Yavana) cùng với **Kambojas** là khu vực của những Họ Tộc ngoại bang ở vùng biên giới phía Tây Bắc, nhưng cũng thuộc lãnh thổ của Vương Quốc Asoka.

(7a) Himavantapadesa chính là xứ Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn)

(8a) Suvannabhumi hay ‘ vùng đất vàng’, gồm 2 huyện lý Bago (Pegu) và Mawlamyine (Moulmein) thuộc tiểu bang của người Môn ở Miến Điện, Myanmar (Burma).

(9a) Tambapannidipa chính là đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka).

(b) Lời Tiên Tri Từ Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Hai

Theo ghi chép trong quyển Đại Sự **Mahavamsa**, Ngài **Moggaliputta Tissa**, chủ tọa Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần thứ Ba, vốn là một vị thần Phạm Thiên tên là Tissa trong kiếp trước.

Vào lúc Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ Hai, những vị *A-la-hán* đã thấy trước được nguy cơ suy thoái của chánh pháp trong tương lai, nên đã đến thỉnh cầu ngài giúp đỡ, nhân vòng đời của ngài ở cõi Trời Phạm Thiên cũng đã sắp hết. Ngài đã đồng ý được sinh vào cõi người để có cơ hội ngăn chặn sự xuống dốc Phật Pháp trong vùng lúc bấy giờ. Và ngài đã chọn sinh ra là con trai của một Bà-la-môn tên là **Moggali** ở Pataliputta (Hoa Thị Thành). Hai vị trưởng lão là **Siggava** và **Candavajji**, đều là đệ tử của ngài **Sonaka** (Ngài Sonaka chính là đệ tử của trưởng lão **Dasaka**, người đã được thọ giáo bởi vị trưởng lão *A-la-hán* Ngài **Upali**) được giao phó để chuyển hóa ngài **Moggaliputta Tissa**. Từ lúc được sinh ra cho đến năm 7 tuổi, ngài Siggava hàng ngày đều đến nhà của họ Moggali (Mục Kiên Liên). Đến năm thứ 8, một ngày nọ, chàng trai trẻ **Tissa**, người đã thông thạo toàn bộ kinh Vệ Đà (Vedas), rất khó chịu khi thấy ngài Siggava bắt đầu nói chuyện với chàng và hỏi chàng một câu hỏi từ phẩm Song đối về Tâm (**Citta Yamaka**) trong tạng Vi Diệu Pháp Abhidhamma. Tissa đã không thể trả lời câu hỏi và để học được Giáo Lý của Đức Phật, Tissa đã thọ giới vào Tăng Đoàn dưới sự dẫn dắt của ngài Siggava, và rất nhanh sau đó đã chứng quả Nhập Lưu (*Sotapanna*). Ngài Siggava dạy Tissa Luật Tạng *Vinaya* và ngài Candavajji dạy về Kinh Tạng (*Sutta*) và Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma*). Và sau đó, ngài Moggaliputta Tissa đã chứng đạt được quả vị *A-la-hán* với nhiều năng lực siêu phàm và trở thành một vị lãnh đạo lỗi lạc của những Tỳ kheo ở Pataliputta (Hoa Thị Thành).

Ngài trở thành nổi tiếng là một đại trưởng lão và một bậc *A-la-hán* lỗi lạc, vì công đức tổ chức Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Ba và đã tổ chức phái cử những vị *A-la-hán* đi truyền đạo khắp nơi trên bán đảo Ấn Độ, Tích Lan và Miến Điện. Và nhờ đó, Phật Pháp còn được lưu giữ nguyên vẹn ở Tích Lan sau khi Phật giáo đã

bị suy vong ở Ấn Độ bởi những cuộc tàn sát của những người Hồi Giáo. Những sự kiện và lịch sử trong cuộc đời của ngài có vẻ đúng như những lời tiên tri của những *A-la-hán* trong Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần thứ Hai.

2) Viện Bảo Tàng Patna (*đóng cửa vào ngày Thứ Hai*)

Tại Viện Bảo Tàng Patna, thủ phủ bang Bihar, nơi Phật Giáo khai nguồn, có lưu giữ một bộ **Sưu Tập lớn nhất những cổ vật Phật giáo** trên thế giới. Những tượng điêu khắc bằng đá và đồng đang được trưng bày, có thể chia theo nhiều thời kỳ như sau:

a) Điêu Khắc thời Maurya (*Thế kỷ IV-III trước CN*)

Được trưng bày ở đây là những tượng **điêu khắc bằng đá** sa thạch được mài bóng và làm thành những hình tượng **tuyệt đẹp** hình sư tử, bò, voi để gáng trên đầu những **Trụ Đá Asoka**. Bên cạnh những nghệ thuật này, còn có dòng nghệ thuật cổ xưa dựa vào tục thờ phụng những vị **thần hộ mệnh** cũng được trưng bày, như tượng quỷ Dạ Xoa ở Patna- Patna **yaksa** (yakkha) hay **yaksi** (yakkha).

b) Những Tượng Phật Nghệ Thuật Gandhara và Mathura

Trước CN, Đức Phật chưa bao giờ được thể hiện với dạng hình thân người, mà chỉ bằng những biểu tượng (như bánh xe Pháp..). Nhu cầu về hình tượng Phật bắt đầu xuất hiện khi trào lưu **Tín Ngưỡng, Thờ phụng** (Bhakti) tăng mạnh trong **giới Phật tử tại gia** do ảnh hưởng của giáo lý Đại Thừa. Những hình, tượng Phật bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 1 sau CN, khi đó có 2 trường phái nghệ

thuật **khác nhau** xuất hiện để đáp ứng nhu cầu này là nghệ thuật **Gandhara** (Afghanistan) ở miền Tây Bắc Ấn Độ và nghệ thuật **Mathura** (Muttra) ở miền Đông Ấn Độ.

Trong nghệ thuật **Gandhara**, hình tượng Phật được thể hiện theo kiểu nghệ thuật Hy Lạp cổ đại (**Grecian style**), gần giống như những tượng thần **Apollo** về vẻ đẹp hình thể, và ngay cả y phục cà-sa cũng **được điêu khắc thành từng lớp** như trong nghệ thuật Hy Lạp-La Mã cổ đại (Greco-Roman). Những đường viền không được bo tròn lại và nhiều công phu, khổ cực để tạc tượng theo thân người để thể hiện sự hoàn hảo của thân thể bằng những đường nét sắc sảo và thanh tú.

Trong nghệ thuật **Mathura**, những tác phẩm tượng thì thuần túy là nghệ thuật **bản xứ**, thể hiện vóc dáng của những Vĩ nhân, Đại trượng phu (**Mahapurisa**), **to lớn và tròn trịa, cân đối**. Một điển hình của nghệ thuật này có lẽ là Tượng Bồ-tát của Tỳ kheo Bala được đặt ở Sarnath. Cách xử lý y cà-sa của Đức Phật là rất **sơ lược** và **ôm chặt** vào thân tượng, không thể hiện nếp gấp của y và cơ thể được lộ ra **như thể** là tượng khỏa thân vậy.

Ở Bảo Tàng Patna, chúng ta có thể thấy được những tác phẩm ‘mẫu’ quý hiếm của tượng Phật và Bồ-tát từ nghệ thuật Gandhara còn sống sót trong cuộc tàn phá của đội quân Hồi giáo cuồng tín khi họ xâm lược miền Bắc Ấn Độ.

c) Nghệ Thuật thời đại Gupta (Năm 300-550 sau CN)

Thời đại **Gupta** là thời đại **hoàng kim** của Nghệ Thuật Ấn Độ và những tượng Phật lớn ở Mathura, Sarnath, Ajanta và Bihar là những điển hình lộng lẫy nhất của thời kỳ này. Những tượng Phật

từ thời Mathura đã được chỉnh sửa, thêm thắt theo trường phái nghệ thuật Ấn-Hy Lạp cổ (**Indo-Grecian**). Tại đây, có một bộ sưu tập rất lớn những tác phẩm tượng Phật của thời Gupta để khách hành hương chiêm ngắm.

d) Thời kỳ Pala (thế kỷ IX-XII sau CN)

Trong thời kỳ **Pala**, tượng điêu khắc bằng kim loại đã được phổ biến rộng rãi và những tượng Phật **bằng đồng** đã được xuất xưởng tại **Bihar**.

Đối với những tượng bằng đá, **Nalanda** ở bang Bihar thì rất được nổi tiếng với những tượng Phật được làm tạo từ **đá đen**.

Trong Bảo Tàng Patna, có một khu trưng bày những tượng Phật bằng đá đen; và những pho tượng bằng đồng thể hiện những thân tượng thờ phượng của trường phái **Mật Thừa**, là cách thờ cúng mang tính suy đồi và không liên quan gì đến giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, đã xuất hiện trong thời kỳ Pala lịch sử đó.

5. Sự Lưu Lạc Của Bình Bát Của Đức Phật^{(8), (16), (38), (42)}

Vaishali được tôn vinh tưởng niệm vì giữ được **Bình Bát của Đức Phật**, mà Người đã ban cho những người Licchavi trước lúc *Bát-Niết-bàn* của Người. Theo truyền thuyết ghi lại bởi ngài Pháp Hiền vào thế kỷ thứ V sau CN, tại một nơi cách 12 *yojanas* (1 yojana=12.8 km, tức khoảng 153.6 km) về hướng Đông Nam của Kusinara, Đức Phật đã ban Bình Bát cho người Licchavi. Trước đó, tại thành Vaishali, Phật đã tuyên bố về cái chết sắp xảy ra đối với thân xác của Người hay *Bát-Niết-bàn*. Người Licchavi ở Vaishali tràn ngập niềm xúc động khi nghe tin này, và họ đã đi theo Đức Phật và không muốn rời xa Người. Đức Phật lúc đó phải tạo một ảo ảnh một dòng sông lớn và sâu hiểm trở để tách khỏi họ và ban tặng bình bát của Người để họ đem về tưởng niệm, Đức Phật đã khuyên họ là hãy quay về nhà. Kể từ đây, họ quay về và dựng một cột đá, và câu chuyện này được khắc lên đó (**Phật Quốc Ký**, Ch. XXIV). Một bảo tháp *stupa* đã được xây lên sau đó để tưởng niệm sự kiện đầy xúc động này.

Địa danh **Kesariya** ngày nay cách 55 km về hướng Tây Bắc của Vesali, được tin là **vị trí** xảy ra sự kiện chia tay đó. Ở Kesariya, Tổ chức Thăm dò Khảo Cổ Ấn Độ (the Archeological Survey of India) mới đây đã khai quật được một bảo tháp được cho là tháp tưởng niệm *stupa* cao nhất thế giới.

Bây giờ lại nói về vấn đề Bình Bát của Đức Phật đi về đâu sau khi Đức Phật đã ban Bình Bát cho người Licchavi ở Kesariya, 2 câu chuyện được ghi chép như sau: Đó là ghi chép của những **nhà hành hương Trung Hoa** viếng thăm vào thế kỷ V-VII sau CN và ghi chép khác từ **Đại Sử Tích Lan** (Mahavamsa), một biên niên sử của Tích Lan (Ceylon) bằng tiếng Pali. Từ những truyền thuyết được ghi chép này, nhiều tên Bình Bát đã xuất hiện, như là: Bình Bát **Peshawar**, Bình Bát **Kashgar**, Bình Bát **Kandahar**, Bình Bát **Ceylon** (Tích

Lan) và Bình Bát **Trung Hoa**, Bình Bát Trung Hoa cuối cùng này, theo **Macro Polo**, được cho là do Hoàng Đế nhà Nguyên Mông là **Kublai Khan** (Hốt Tất Liệt) mang về từ Ceylon (Tích Lan).

5.1 Bình Bát Peshawar và Bình Bát Kashgar

Câu chuyện được ghi chép bởi những nhà hành hương Trung Hoa về Bình Bát của Đức Phật bắt đầu từ **Peshawar**, khi ngài Pháp Hiền (trong Phật **Quốc Ký**, Ch. XII) ghi lại rằng ngài đã nhìn thấy Bình Bát khi ngài thăm viếng **Gandhara** khoảng vào năm **401** sau CN. Ông thuật lại rằng trước đó, vua nước **Yue-chi** sau khi chiếm được Gandhara đã muốn lấy lại bình bát mang đi. Ông ta đặt bình bát lên voi, nhưng voi ngã quy xuống vì không chịu nổi sức nặng của bình bát. Sau đó, ông ta cho làm xe kéo và nài xe vào 8 con voi để kéo, nhưng chiếc xe vẫn đứng yên. Thời gian di dời bình bát chưa đến lúc đủ duyên, nên ông vua đã thấy hối hận và cho xây một bảo tháp *stupa* và một ngôi chùa *vihara* để thờ bình bát. Ngôi chùa này có 700 tu sĩ, họ khiêng bình bát ra ngoài mỗi ngày để những thí chủ mộ đạo cúng dường. Pháp Hiền miêu tả lại là bình bát có nhiều màu sắc, nhưng màu chủ đạo là màu đen, bình bát có thể chứa những 2 peck nước (khoảng 5.7 lít). Bốn lớp thành bình bát được nhìn thấy rõ, mỗi lớp dày khoảng 1/5 inch (0.635 cm).

*(Theo ghi chép trong Luận Tạng Mv. Kh. I, khi 2 thương nhân **Tapussa** và **Bhallika** cúng dường bánh gạo và mật ong cho Đức Phật bên dưới cây Rajayattana vào ngày cuối cùng của tuần lễ thứ Bảy sau khi Đức Phật thành đạo, Đức Phật suy nghĩ rằng: “*Bậc Thiện Thệ không nhận bằng tay. Vậy ta lấy gì để nhận bánh gạo và mật ong đây?*”. Tức thì, bốn vị vua trời, Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*) biết được ý nghĩ của Phật nên liền mang xuống bốn cái bát từ bốn phương khác nhau. Bốn cái bát này được lồng vào nhau, tạo nên một bình bát mới, trên vành có bốn lớp của bốn bình bát kia -ND).

Ngài Pháp Hiển đã không nói gì về bình bát sau khi thấy bình bát ở Gandhara. Nhưng một nhà lịch sử người Tây Tạng **Taranatha** thì quan sát và cho rằng: “Vua của bộ tộc **Yueh-chih** (Nhục Chi), tức đế quốc Kushana (Quế Sương), đã xâm lược Magadha (Ma-kiệt-đà) và mang bình bát và cả ông **Asvaghosa** đi”

Ngài Sir **Cunningham** là người cho rằng chính Vua Kusan là **Kanishka** (trị vì 78-102 sau CN) đã xâm lược Magadha và lấy bình bát mang về **Peshawar** khoảng thế kỷ I-II sau CN. Trong khi đó, ở Varanasi, nhà triết học Asvaghosa nhận thấy kinh thành đã bị chinh phục bởi Hoàng Đế Kushan là Kanish kẻ chiến thắng đã đòi những khoản đền bù chiến tranh quá lớn và vì phải làm hài lòng kẻ chiến thắng lại là một vua theo Phật giáo, nên người đứng đầu **Varanasi** đã trao bình bát của Phật như là một cử chỉ dâng hiến, hàng phục. Ông Asvaghosa có thể đã theo hoàng đế Kanishka về kinh thành Peshawar để làm cố vấn về tôn giáo cho nhà vua.

Những truyền thuyết ghi chép trên cho thấy vị trí của bình bát của Phật là ở **Kashgar**, khoảng 400 năm sau CN. Trong tiểu sử của ngài **Kumarajiva** (Cưu Ma La Thập) có ghi lại chuyến đi của nhà bác học Phật giáo này đến Kashgar khoảng 400 năm sau CN và đặc biệt ghi rằng ngài đã đặt bình bát của Phật (*Patra*) lên đầu và cảm nhận được khối lượng của bình bát thay đổi nặng, nhẹ khác nhau rất thần diệu. Một nhà sư Trung Hoa khác là **Chih Meng** đã hành hương đến Ấn Độ qua Lop Nor và Khotan vào năm **404** sau CN, cũng đã chứng kiến sự thần diệu tương tự khi ông nâng bình bát của Phật lên tại Kashgar, và ở đó ông cũng đã thấy cái ống nhỏ của Đức Phật được làm bằng đá nhiều màu (xem Tham Khảo 42 & 43).

Tuy nhiên, ngài Pháp Hiển đã thăm viếng Kashgar vào khoảng năm 400 sau CN để dự Lễ Cúng Dường tổ chức năm năm một lần ở đó đã ghi rõ là chỉ thấy *cái ống nhỏ* nhưng không có bình bát, mà ông thấy

bình bát sau này ở Peshawar. Như vậy, chúng ta thấy rõ là ghi chép của ngài Pháp Hiển về việc chứng kiến cái ống nhỏ của Phật cùng một nơi là Kashgar là giống y hệt ghi chép của Chih-meng, nhưng một vấn đề được đặt ra là tại sao ngài Pháp Hiển đã không ghi chép gì về bình bát ở Kashgar mà ngài Chih-meng và Cưu Ma La Thập đã chứng kiến và đã ghi lại trong vòng vài năm sau họ đến Kashgar.

Điều này có hai khả năng:

(1) Ngài Pháp Hiển cũng đã thấy rõ bình bát ở Kashgar. Nhưng sau này ngài cũng lại thấy bình bát thiêng liêng đó ở Peshawar, mà theo khuôn mẫu, theo những truyền thuyết cổ xưa và sự lộng lẫy của bình bát trong tự viện thờ ở đó, khiến cho ngài nghĩ đó mới là bình bát thật của Đức Phật, vì thế sau này ông chọn cách im lặng và không ghi chép gì về bình bát ông thấy trước đó ở Kashgar (vì ngài cho rằng đó là đồ giả, *vì có 2 bình bát đều cho rằng là di tích đích thực của Đức Phật*).

(2) Khả năng thứ hai là 2 bình bát đó chỉ là một bình bát đích thực của Đức Phật, mà ngài Pháp Hiển đã thấy ở Peshawar, nhưng một vài năm sau đó được chuyển qua Kashgar, vào khoảng thời gian mà ngài Cưu Ma La Thập và ngài Chih Meng đến Kashgar. Khả năng thứ hai này có vẻ khó thuyết phục, vì hiếm có tự viện nào lại dễ dàng để người khác mang bình bát thiêng liêng đi như vậy.

Vào năm 520 sau CN, những nhà hành hương Trung Hoa là **Sun Yung** và **Hui Seng** đã đến thăm Gandhara, nhưng đã không có ghi chép gì về bình bát ở đây, có nghĩa là bình bát đã không còn ở đó trước khi họ đến thăm. Việc di dời bình bát có thể đã xảy ra trước khi cả vùng này bị rơi vào tay người Yethas (tức người Hephthalite) dưới triều đại của Vua **Laelih** (Kitolo) vào khoảng năm **425-450** sau CN. SunYung đã vượt qua dãy núi Pamirs ở **Tashkurgan** để

vào Wakkhan, đã chứng kiến những người tộc Hepthalite là một cường quốc khó ai chinh phục nổi và chính thể của họ đã trải qua hai thế hệ sau **Laelih**, một kẻ tàn sát đạo Phật, đã được phong vua ở xứ Gandhara. Bình Bát có thể đã được mang đi bởi những người dân Gandhara, những người này đã di cư đến ở hai bên bờ **sông Arghanadab** của xứ **Arachosia** cổ đại (**Afghanistan** ngày nay), ở đó họ lập nên một thành phố mang tên gọi nhớ cố hương Gandhara, và vẫn còn tồn tại đến ngày nay, đó là **Kandahar**.

5.2 Bình Bát Kandahar

Lại nói về bình bát của Phật vào thời ngài Huyền Trang đến viếng thăm Gandhara khoảng 640 sau CN. Ngài thấy mọi tàn tích của bảo tháp *stupa* thờ bình bát của Phật (*patra*) và ghi lại rằng: “*dọc ngang qua nhiều đất nước, bình bát bấy giờ lại đến Persia*”. Ngài Sir Cunningham (trong quyển “*Ancient Geography of India*”: *Địa Lý Ấn Độ Cổ Đại*, 17, ghi chú 2) đã xác định được bình bát ở Persia này chính là bình bát Kandahar. Ngài đã giải thích rằng, ghi chép của Huyền Trang là đúng với sự thật thời đó địa danh Kandahar thuộc Persia (Ba-tu).

Bình Bát Kandahar là một cổ vật di sản nổi tiếng để tôn thờ. Bình bát được tìm thấy trong những lùm cây tần bì và cây dâu ở phía Đông của thành phố cổ Kandahar trong một khu đền thờ Hồi giáo Mahammadan tầm tối. Bình bát, giống như là một chậu hoa, nằm dưới một gốc cây. Bình bát này được tin là có những phép màu. Theo ghi chép, thì thân cây này bị găm hàng trăm cây đinh sắt và những gai nhọn. Truyền thuyết ghi rằng, nhiều người đã đến đây vái lạy để hết bệnh hay hết bị đau răng. Và sau khi hết bệnh và hết đau răng, như để trả ơn cho bình bát, người ta đóng những đinh sắt hay găm những que nhọn vào thân cây để thể hiện lòng biết ơn của mình. Và điều đó cho thấy, đã có nhiều người bệnh và đau răng đã đến đây cầu nguyện.

Vào năm 1878-1880, bình bát Kandahar đã được chứng kiến và miêu tả bởi TS. **Dr. Bellew** và Thiếu Tá **Major Le Messurier** (xem “Dr. Bellew’s Indus to the Tigris”, 143; “Major Le Messurier’s Kandahar in 1879”, trang 223, 225). Theo ghi chép của họ, bình bát được làm từ một hợp chất cứng bằng porphyry (Pocfia) màu đen, khi chạm vào nghe ngân vang. Bình bát hình tròn xoay, rộng khoảng 4 feet (1,22m), sâu khoảng 2 feet (0.61m), thành dày khoảng 4 inche (10.16cm). Viền miệng bình bát có 4 bốn lớp, mỗi lớp dày khoảng 7 feet (17.78cm). Bên trong, vàng ánh sáng chạy tròn từ dưới đáy bình bát lên trên vành miệng bên trong bình bát, nơi có khắc **chữ Ba-tu** và bên ngoài thành bình bát thì có khắc 4 dòng **chữ Arập**.

Dung tích chứa của bình bát là 80 gallon (302 lít) và khối lượng khoảng 250kg. Kích thước mà Thiếu tá Major LeMessurier miêu tả là: Đường kính vành ngoài 4.2feet (1.28m), đường kính vành trong 3.725 feet (1.135m) Sự khác biệt về kích thước giữa bình bát **Peshawar** (2.5 gals= 9.46 lít) và bình bát **Kandahar** (80 gals= 302 lít) có nghĩa là 2 bình bát này không phải là một.

Cả hai bình bát đều có kích thước quá lớn so với bình bát được mang dùng hàng ngày để đựng thức ăn của tu sĩ hay để có thể gọi là bình bát của Đức Phật lịch sử.

5.3 Bình Bát Tích Lan (Ceylon)

Một câu chuyện ghi chép về **Bình Bát** của Phật được ghi trong **Đại Sử Tích Lan** (Mahavamsa), một biên niên sử được ghi chép vào thế kỷ 6 sau CN, bởi ngài Mahanama. Sau khi ngài Mahinda (con của vua Asoka) đã chuyển hóa được nhà vua Tích Lan là Devanampiya Tissa theo đạo Phật, ngài đã tâu lên nhà vua ước nguyện được xây bảo tháp *stupa* để thờ xá lợi Phật. Theo Đại Sử

Tích Lan (Mahavamsa Ch. XVII), Sa Di (Samanera) Sumana đã được phái đi về kinh đô Pataliputta (Hoa Thị Thành) ở Ấn Độ, để xin thỉnh **xá lợi nhục thân và bình bát của Đức Phật** từ vua Asoka. Sau đó, bình bát cùng với những xá lợi nhục thân Phật đã được mang về Tích Lan. Những xá lợi được đặt vào thờ trong những bảo tháp *stupas* ở kinh đô **Anuradhapura**, nhưng riêng Bình Bát của Phật hay còn được gọi là **Bình Bát Giới (Pātradhātu)** thì được lưu giữ trong cung điện.

Vào thời triều đại **Vattagami Abhaya** (104-88 trước CN) một Bà-la-môn trẻ tên là Tissa bắt đầu cuộc nổi loạn. Theo đó là cuộc xâm lược của 7 thủ lĩnh quân Tamil, đã đánh bại nhà vua và cai trị đất nước 15 năm. Một trong những thủ lĩnh Tamil đã cưới công chúa Tích Lan và quay về lại xứ sở tamil của mình. Một thủ lĩnh Tamil khác thì lấy Bình Bát ở Anuradhapura và cũng quay về Ấn Độ “trong lòng đầy mãn nguyện”.

Số phận của Bình Bát vẫn không được ai biết đến trong 500 năm cho đến khi thời triều đại Vua **Upatissa** (365-406 sau CN), ông vua đã đem Bình Bát ra trưng bày trước công chúng với mục đích xua đuổi hoạn nạn đang hoành hành khắp đất nước. Theo **Đại Sử Tích Lan** (Mahavamsa, 19.ch. 37. v. 189-198):

“Nhà vua đã làm một tượng của Đức Phật quá cỡ toàn bộ bằng vàng, đặt **bình bát bằng đá của đức Bổn Sư** (đổ) nước vào trong chỗ trống của hai bàn tay và đặt bức tượng lên trên một cỗ xe lớn. Ông nguyện giữ tốt bản thân và những nghĩa vụ đạo lý và làm cho mọi người cũng giữ tốt bản thân mình, ông đã thực hiện lễ cúng dường bình bát và tạo sự an sinh cho tất cả chúng sinh. Ngay lúc đó, đoàn Tỳ kheo họp mặt và tụng Kinh Ngọc Bảo (*Ratana-Sutta*) và đổ hết nước ra, đi hành thiền trên phố không xa cung thành, gần tường thành, đi theo vòng hướng phải xung quanh bình bát suốt

ba canh đêm đó. Đến sáng rạng đông, một đám mây lớn đổ mưa xuống đất và tất cả những người bị dịch bệnh đều trở nên hồi phục và vui vẻ.”

Từ đầu thế kỷ XII kéo dài qua thời triều đại vua **Parakramabahu IV** cho đến cuối thế kỷ XIII sau CN, Bình Bát luôn được tưởng niệm cùng với **Xá Lợi Răng Phật**, bởi vì những xá lợi đó là biểu tượng của quốc gia, việc sở hữu những xá lợi đó là điều bắt buộc phải có đối với những vị vua. Sau vua Parakramabahu IV, trị vì khoảng năm 1.300 sau CN, không còn ghi chép nào về bình bát nữa. Bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy rằng, vào cuối thế kỷ thứ 13, bình bát đã bị di dời từ Tích Lan qua Trung Quốc theo yêu sách của hoàng đế nhà Nguyên Mông là Hốt Tất Liệt.

5.4 Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) và Bình Bát Trung Hoa

Theo nhà hành hương Macro Polo, vào năm **1284**, Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) đã phái một phái đoàn đến Tích Lan để thương lượng việc mua lại những **Xá Lợi Răng** và **Bình Bát**. Bởi vì những người Mông Cổ được nổi tiếng là man rợ, tàn bạo (Tây Tạng đã thất thủ, Miến Điện đã bị thôn tóm đến Pagan vào đầu năm 1277), Vua Tích Lan phải đối mặt với thế tiến thoái lưỡng nan, hoặc phải rời khỏi mang theo những báu vật quốc gia này hoặc không làm cho Đại Hãn nổi giận. Tương truyền rằng, để làm hài lòng hoàng đế Trung Hoa, nhà vua đã cho gửi cống triều 2 xá lợi răng giả, được Hoàng Đế nhận một cách vui vẻ và ông đem thờ cúng. **Bình Bát Tích Lan** đã được mang sang Trung Quốc và Macro Polo (năm 1290) đã chứng kiến bình bát ở đó và đã mô tả lại là một khối đá **porphyry xanh tuyệt đẹp** (đá và pha lê hợp chất), trong khi đó, một nhà viết sử Trung Quốc là **Wang Ta-Yuan** (năm 1349) đã ghi rằng khi chạm vào, bình bát ngân vang như thủy tinh.

Toàn bộ sự kiện này được thuật lại trong quyển “**Những Cuộc Phiêu Lưu của Marco Polo**” (Travels of Marco Polo, Volume 2) do chính **Marco Polo** và **Rustichello of Pisa** viết, như sau:

“*Bấy giờ xảy ra một điều là Đại Hãn nghe ở trên núi cao có phần mộ của người cha đầu tiên của loài người là Adam, và một số tóc, răng và di sản của ông ta vẫn còn nguyên trên ấy. Ông nghĩ đến việc sở hữu chúng bằng mọi cách và đã cử những đại sứ tài giỏi đi để thực hiện mục đích đó, vào năm Thiên Chúa 1284. Những Đại sứ, cùng với đoàn tùy tùng hùng hậu, đã vượt đi bằng đường bộ và đường biển để đến xứ Tích Lan (Seilan=Ceylon) và đến diện kiến nhà Vua Tích Lan. Họ đã thúc ép nhà vua trong việc cưỡng đoạt 2 răng nhai (tức răng cấm-ND), và họ cũng lấy được một số tóc, và đĩa ăn làm bằng hợp chất đá **porphyry** màu xanh tuyệt đẹp”. (“đĩa ăn” là cách họ gọi để chỉ Bình Bát – ND)*

Và khi Đại Sứ của Đại Hãn đã đạt được mục đích, họ hân hoan quay về gặp vương chủ của mình. Khi họ về đến thủ đô **Cambaluc** của Đại Hãn (**Kaanbalik** – tức Bắc Kinh ngày nay), gặp Đại Hãn và trình với ông là đã mang về đây những thứ mà ông ta đã phái họ đi để mang về. Nghe tin, Đại Hãn vui mừng và truyền cho tất cả giáo sĩ và mọi người tập hợp lại đi đến nơi xem những xá lợi mà ông cho là của Adam. Và tại sao tôi phải viết dài về câu chuyện này? Sự thật là mọi người ở thành Cambaluc đã đến để xem xá lợi họ mang đến cho Đại Hãn xem, Đại Hãn cầm xem với nhiều sự **hoan hỉ và tôn kính**. Và họ cũng đọc được dòng chữ khắc trên đĩa: **nếu phần thức ăn của một người được đặt vào đĩa, thì nó sẽ biến thành đủ cho 5 người ăn**, Và Đại Hãn đã quả quyết rằng ông đã chứng nhận và thấy đó là di tích thật.”

Câu chuyện của Marco Polo cung cấp nơi cuối cùng của bình bát được thấy. Điều này được chứng minh bằng ghi chép của người

Trung Quốc trong quyển có tên ‘**Tao-i-chih-lueh**’ (Mô tả về Đảo Barbarian Islands) được viết vào năm **1349** bởi **Wang Ta-Yuan**, người đã viết rằng có 3 cuộc cử đại sứ triều Nguyên qua Tích Lan để thương lượng mua xá lợi Bình Bát của Phật. Tuy nhiên, sự di dời bình bát đã xảy ra 65 năm trước khi ông viết, nên **sự mô tả của ông ta về bình bát có thể là dựa vào bình bát mà ông thấy ở Bắc Kinh**, hơn là Bình Bát được thấy ở Tích Lan:

*“Trước bàn thờ Phật có đặt một bình bát lớn làm bằng một chất mà không phải ngọc bích, không phải đồng cũng không phải sắt. Nó có màu đỏ gấc và lấp lánh và khi chạm vào, **nghe tiếng ngân vang như thủy tinh**. Vào đầu thời nhà Nguyên (Yuan), những Đại sứ đã được phái đi 3 lần khác nhau mới mang được nó về. Bình bát trước tượng Phật có chứa thức ăn và nước cúng dường. Còn những bình bát ở trước mỗi bức tượng khác thì không phải là thật.*

Đến thời bây giờ, tọa lạc tại Số 171, đường Fuchengmennei Lu, quận Xicheng, Bắc Kinh, là ngôi chùa **Miaoying**. Được xây dựng đầu tiên vào năm 1096 vào thời nhà Liêu, sau hôm nay được mở rộng và trùng tu lại năm 1271 vào thời nhà Nguyên của Hốt Tất Liệt (1271-1368). Để tăng cường mối quan hệ với những lãnh tụ Lạt-Ma ở Tây Tạng, ông đã cho xây một Bảo Tháp Trắng kiểu Tây Tạng (**White Dagoba**) trên đất ngôi chùa năm 1279. Đồng thời, ông cho trùng tu lại ngôi chùa và đặt tên lại, có nghĩa là: “Chùa Thái Bình Và Trường Thọ Của Hoàng Đế” (*Dashengshou Wan'an Si*). Về mặt ý nghĩa lịch sử, thời điểm của công trình này là trùng với việc lấy được những xá lợi Phật từ Tích Lan. Cho nên, rất có thể là Hốt Tất Liệt đã cho xây ngôi chùa và Bảo tháp này để làm **đền thờ của hoàng đế** dùng để thờ những xá lợi thiêng liêng đó.

Ngôi chùa bị cháy sạch vào năm 1368, năm khởi nghĩa đuổi sạch quân Mông Nguyên dưới sự lãnh đạo của Chu Nguyên Chương (**Zhu**

Yuanzhang). Thật lạ lùng và diệu kỳ, chỉ có ngôi Bảo Tháp Trắng là vẫn còn đứng nguyên không bị cháy. Chu Nguyên Chương lập nên triều nhà Minh (1368-1644) và dời kinh đô về **Nam Kinh**. Năm 1420, hoàng đế thứ ba triều Minh là **Yongle** (Chu Đệ) dời kinh đô về lại Bắc Kinh vào năm 1457, Hoàng Đế **Tianshum** (Thiên Thuận Đế) đã xây lại ngôi chùa và đặt tên lại như ngày nay là **Miaoying Si** (Chùa Báo Thiên Tự).

Vụ động đất **Tangshan** (Đường Sơn Đại Địa Chấn) vào năm 1976 đã gây ra nhiều thiệt hại cho nhiều ngôi chùa. Chóp tháp của **Bảo Tháp Trắng** (còn gọi là “Đền Trắng”) trong ngôi chùa, bị ngã về một bên, gạch vữa ở cổ ngọn tháp đã bung ra và cổ ngọn tháp bị gãy đổ, thân tháp bị nứt ở nhiều chỗ. Bốn hộp đựng những xá lợi được giấu kín bên dưới mái vòm đã bị lộ ra, hiện nay những xá lợi này thì còn đang được trưng bày tại Chùa này.

(**Tham khảo:** Chùa Miaoying trên trang web: www.china.org.cn/english/features/Beijing).

Đáng tiếc là không còn một manh mối nào để biết được **Bình Bát của Phật** và những xá lợi liên quan mà Đại hãn Hốt Tất Liệt lấy về từ Tích Lan hiện này đang ở đâu hay lưu lạc phương nào. Những di vật thiêng liêng đó có thể đã bị thất lạc hay bị tiêu hủy trong vụ hỏa hoạn vào năm 1368 trong cuộc chiến ác liệt giữa quân Nguyên Mông và quân của Chu Nguyên Chương nhà Minh.

Phần IV

Những Tháp Tượng Niệm Đáng Ghi Nhớ Trên Đường Hành Hương

Nội Dung:

1. Sự Ra Đời & Phát Triển Của Những Tháp Tượng Niệm *Stupa*: Đối Tượng Đê Tôn Kính
2. Pava, Nơi Đức Phật Thọ Thực Bữa Ăn Cuối Cùng
3. Kesariya, Di Tích Tháp Tượng Niệm *Stupa* Cao Nhất Thế Giới.
4. Lauriya Nandangarh, Di Tích Trụ Đá Asoka Mỹ Lệ & Tháp Tượng Niệm Nandangarh *Stupa*
5. Tháp Tượng Niệm Ananda *Stupa* ở Hajipur
6. Kosambi, Di Tích Nơi Xảy Ra Cuộc Tranh Biện & Phân Ly Trong Tăng Đoàn
7. Chỉ Dụ Được Khắc Lên Đá Của Vua Asoka (Thạch Pháp Dụ)
8. Đại Bảo Tháp *Stupa* ở Sanchi

1. Sự Ra Đời Và Phát Triển Của Những Tháp Tưởng Niệm *Stupa*: Đối Tượng Để Tôn Kính^{(4), (24)}

1.1 Đối Tượng Để Tôn Kính Trong Phật Giáo

Khi Đức Phật còn tại thế ở Tu Viện Kỳ Viên (*Jetavana vihara*) ở Savathi (Xá-vệ), những Phật tử kính đạo thường mang những bó hoa hay vòng hoa đến dâng lên Đức Phật để tỏ lòng thành kính. Khi Phật đi vắng, họ lại mang hoa đến đặt ở Hương Thất (*gandhakuti*) của Phật và hoan hỷ ra về. Nghe được điều này, ngài Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã thỉnh cầu ngài Ananda tìm hiểu từ Phật xem cách nào để những Phật tử, cư sĩ đến đánh lễ Phật khi Phật đi thuyết giảng ở nơi khác. Theo Đức Phật, có 3 đối tượng để lễ bái và cúng dường (*cetiyan*), được xem như là Phật, khi Phật không có mặt. Đó là:

- (a) Những thứ thuộc về nhục **thân** của Phật (*saririka*)
- (b) Những thứ thuộc về **vật dụng** của Phật (*paribhogika*)
- (c) Những thứ hay những điều **gợi nhớ** hay **làm tưởng nhớ** đến Phật (*uddesika*)

Đức Phật nói rằng, nếu dựng Tháp hay vật gì để thờ những thứ thuộc về nhục thân của Phật là không đúng, vì lúc đó Đức Phật còn tại thế, nhưng sau khi Phật Bát-Niết-bàn, thì việc đó là đúng. Những thứ gợi nhớ đến Phật thì hoàn toàn thuộc về Tâm, chứ không phải là vật chất. Còn Cây Bồ Đề được Đức Phật sử dụng thì được làm đối tượng lễ bái thay cho Phật khi Đức Phật còn sống hay đã đi xa, đều được. Sau khi nghe lời dạy này của Đức Phật, ngài Ananda đã thu xếp chọn một cây con của Cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng đem về trồng trước cổng tu viện Kỳ Viên làm biểu tượng thay cho Phật khi Phật không có mặt. Cây Bồ Đề Ananda (Ananda-Bodhi).

1.2 Sự “Sùng Kính” Trong Phật Giáo ⁽⁴⁴⁾

Kinh điển Phật giáo có ghi lại những trường hợp Phật tử vì quá sùng kính Đức Phật nên họ đã cần những thứ dùng để lễ bái, tôn kính như là Đức Phật khi Người vắng mặt. Sự sùng kính này *bhatti* (tiếng Phạn: *bhakti*) thường cũng có trong những tôn giáo khác. Đức Phật thường chỉ trích những kiểu **tôn sùng một cách mù quáng** dành cho Đức Phật, bởi vì sự sùng bái thái quá về mặt tình cảm sẽ là chướng ngại cho sự tự phát triển tâm linh, trí tuệ trong việc thực hành Con Đường Bát Chánh Đạo.

Theo Kinh tạng, câu chuyện về Tỳ kheo **Vakkali**, người luôn luôn sùng kính Đức Phật một cách sâu sắc. Ngay cả khi lúc đang nằm bệnh, ông cũng muốn được gặp Phật. Đối với ông ta, Đức Phật đã dạy rằng: “Điều gì tốt đẹp khi nhìn thấy tám thân hư giả này? Nay Vakkali, ai thấy được Giáo Pháp (Dhamma) là thấy được ta, nhìn thấy ta là thấy được Giáo Pháp.” (*Khanda Samyutta, kinh Vakkali Sutta*).

Một câu chuyện khác ngay trước khi Bát-Niết-bàn (*Parinibbana*), hai cây Sala Long Thọ nở rộ trái mùa, gieo khắp và tung vãi trên thân ngài, cùng với bột chiên đàn, và ca nhạc trên hư không nổi dậy, tất cả để tôn vinh Đức Phật. Ngay lúc đó, **Đức Phật dạy rằng**: “*Không phải như vậy, này Ananda, là Như Lai được kính trọng, được tôn vinh, được kính mến, được đánh lễ và được vinh danh cao nhất. Nhưng, này Ananda, bất kỳ Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni hay thiện nam hay tín nữ thực hành đúng theo Giáo Pháp, sống ngay thẳng đúng với Giáo Pháp, đi theo đúng con đường Giáo Pháp, thì bởi vì người đó Như Lai mới được kính trọng, được tôn vinh, được kính mến, được đánh lễ và được vinh danh cao nhất.*” (*Kinh Đại Bát Niết Bàn-Mahaparinibbana Sutta, V, 6*).

Hai ví dụ trên cho thấy rằng Đức Phật không nhấn mạnh sự thờ phượng, sự sùng kính thái quá về mặt tín ngưỡng và tình cảm, mà nhấn mạnh việc thực hành Bát Chánh Đạo theo đúng Giáo Pháp (*Dhamma*). Tuy nhiên, càng không nên nghĩ rằng Đức Phật chê bai sự sùng kính có được từ trong tâm xuất phát từ những hiểu biết thật sự và sự mến phục sâu sắc về những điều cao quý. Cần nhấn mạnh rằng, việc “**thấy được Giáo Pháp**” không phải chỉ đơn thuần sự hiểu biết kiêu trí thức, mà là kiến thức có được do trải nghiệm (*bhavanamaya ñāna*) thông qua việc thực hành Bát Chánh Đạo. Đây chính là **lòng tin** xác tín rằng không có gì ngoài Con đường Bát Chánh Đạo có thể dẫn đến sự Giải Thoát.

Đức Phật đã từ chối làm một đối tượng để thờ phượng, cúng tế. (**Lưu ý:** *Những tranh, tượng Phật không tồn tại khi Phật còn tại thế và chỉ xuất hiện hơn 500 năm sau Bát-Niết-bàn của Phật*). Nhưng Đức Phật cũng cho rằng việc tôn kính và thờ cúng cũng mang lại niềm hạnh phúc lớn cho mọi người, như Người đã thuyết giảng trong Kinh Hạnh Phúc (*Mangala Sutta*). Bởi vì khi một người tỏ thái độ tôn kính, người ấy sẽ khởi sinh sự khiêm nhường, sự từ tốn và vì vậy có thể nhận biết được những phẩm chất cao đẹp hơn của đối tượng và học hỏi từ đó. Điều này cũng đúng và cần thiết để học tập tiến bộ, dù là tiến bộ về mặt tâm linh hay những tiến bộ trong cuộc sống thế gian.

Sự sùng kính, sự mến mộ là biểu hiện tự nhiên của **lòng tin** (*saddha*) và đóng vai trò quan trọng trong việc **cân bằng các căn** hay giác quan (*indriya samata*) với **trí tuệ bát-nhã** (*panna*). Nếu sự phát triển một-bên về các căn bản trí tuệ (thông thái, minh sát, trí tuệ) thường có xu hướng làm cho một người nghi ngờ, trong khi đó sự phát triển một-bên về lòng tin hay sự sùng kính thường làm người ta cả tin, dễ bị đánh lừa. Vì vậy, việc phát triển cân bằng cả hai căn bản sẽ tạo ra sự tiến bộ về tinh thần và tâm linh.

Đối với những Phật tử tại gia, những việc lễ cúng hàng ngày như dâng hoa, cúng nhang, đèn và lễ lạy, thờ cúng (*puja*) là một phương tiện để nối kết mình với Tam Bảo trong cuộc sống hàng ngày. Điều quan trọng hơn những việc dâng cúng bên ngoài như vậy là việc thực hành Tâm niệm, như quán tưởng những Phẩm Chất của vị Phật, sẽ dẫn đến nhiều kết quả lớn lao hơn, như là:

- a) Sẽ có được thêm **lòng tin sâu sắc hơn**, giúp tâm thanh tịnh, trong sạch nhiều hơn và lúc đó sự chánh **Niệm** và chánh **Định** sẽ dễ dàng được thiết lập.
- b) **Cần thiết** cho những lúc đau bệnh, mất mát hay đối đầu với những thăng trầm của cuộc đời.
- c) Làm thắm nhuần lòng **tự tin** cho mỗi con người, giúp xua tan đi những nỗi sợ hãi, lo lắng, nghi ngờ và bất an trong cuộc đời.

Thiền quán tưởng niệm Phật, tưởng nhớ đến Đức Phật có thể mang lại những lợi ích vô giá để đạt Định, làm cơ sở để giải thoát từ trong nội tâm. Về vấn đề thiền quán tưởng niệm Phật, không ai có thể giảng giải tốt hơn chính Đức Phật đã giảng dạy như sau:

*“Khi một đệ tử cao quý đang quán tưởng đến Như Lai như vậy, tâm của người ấy không còn bị đeo bám bởi tham, sân, si, tâm ngay thẳng, với Như Lai là đối tượng của Tâm. Khi một đệ tử cao quý có tâm ngay thẳng sẽ trở nên nhiệt thành với mục tiêu, nhiệt thành với Giáo Pháp, đạt được niềm an vui (*pamojja*) gắn liền với Giáo Pháp. Khi người ấy được an vui, niềm hoan hỷ (*piti*) khởi sinh, và khi người ấy được nâng lên bởi niềm hoan hỷ, toàn thân trở nên an lạc (*passadhi*), người an lạc trong thân sẽ cảm thụ được niềm hạnh phúc (*sukha*), mà khi một người hạnh phúc, tâm sẽ trở nên định (*samadhi*). Người như vậy được gọi là một đệ tử cao quý giữa một nhân loại đang sai đường, lạc lối, đã chứng ngộ được lẽ phải, là người giữa*

nhân loại đau khổ mà không còn đau khổ, là người đã bước vào dòng chảy của Giáo Pháp và phát triển việc quán niệm về Phật.” (Tăng Chi Bộ Kinh Anguttara, Quyển Sáu, 10)

1.3 Sự Khởi Dựng Đền, Tháp Tưởng Niệm Stupa Từ Sau Khi Bát-Niết-Bàn Của Đức Phật

Từ *Stupa* (tiếng Pali “*thupa*”, tiếng Anh-Ấn “*tope*”) được xuất phát từ gốc “*stup*” (chất đông, dồn đông) có nghĩa là một mô đất, gò đất hay phân mộ. Ban đầu việc chôn cất trong đám tang, đắp những mô đất để chôn tro và thân của xác hỏa thiêu. Tập quán đắp mộ đất, vun đất lên làm mộ để tưởng niệm (giống như việc chôn xác và xây mồ mã ở Việt Nam), đã có từ thời trước Phật.

Đức Phật nhận thấy được ý nghĩa của việc thờ kính của hàng Phật tử tại gia, nên người đã làm cho việc tôn thờ xá lợi Phật là thiêng liêng. Khi Ngài Ananda hỏi Đức Phật rằng nhục thân của người sẽ được giải quyết như thế nào sau khi người Bát-Niết-bàn, Phật đã chỉ rằng nhục thân sẽ được hỏa thiêu theo nghi thức dành cho bậc quân vương và phần xá lợi sau khi hỏa thiêu sẽ được giữ trong các tháp *stupas* được xây để cất giữ xá lợi để thờ cúng ở những giao lộ (*ý chỉ dọc theo đường hành hương hay nơi hành hương – ND*).

Đối với những Tỳ kheo, Đức Phật nhận thấy rằng nếu tốn thêm nhiều thời gian vào những nghi lễ tôn thờ xá lợi sẽ làm cản trở cho việc thực hành Bát Chánh Đạo. Cho nên, Đức Phật đã khuyên các Tỳ kheo ***“không nên cản trở mọi người tôn vinh nhục thân của Người, mà hãy để cho những người Phật tử tại gia sùng kính Như Lai và thực hiện việc tôn vinh nhục thân của Người”***.

Trong Kinh Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana Sutta*), Đức Phật cũng giảng dạy thêm rằng, có **4 loại người** xứng đáng được xây tháp để tưởng niệm, đó là:

1. Một vị Phật Giác Ngộ Tối Thượng,
2. Một vị Phật tự thân giác ngộ: Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddha*),
3. Một thánh đệ tử, và
4. Một bậc quân vương.

“Và tại sao mỗi người như thế lại xứng đáng xây tháp tưởng niệm *stupa*? Bởi vì ý nghĩ: “*Đây là tháp tưởng niệm của một vị Phật Giác Ngộ Tối Thượng, một Duyên Giác Phật, một thánh đệ tử và một bậc quân vương*”, lòng của mọi người đều được an bình và ngay khi thân thể tan hoại sau khi chết, họ được tái sinh vào cảnh giới an lạc (*sugati*). Đó là lý do tại sao và 4 loại người đó xứng đáng được xây tháp tưởng niệm”.

Như vậy đó, Đức Phật đã thiêng liêng hóa những tháp tưởng niệm *stupa*, từ những mô đất hay mộ phần bình thường, trở thành những thánh tích thiêng liêng để tôn thờ của Phật tử. Việc tôn thờ tháp tưởng niệm *stupa* trở nên phổ biến hơn khi Vua Asoka chuyển thành Phật tử và đã xây 84.000 Tháp tưởng niệm *stupas* trên khắp vương quốc của ngài. Theo dòng thời gian, từ những mô đất bình thường, những tháp tưởng niệm *stupas* đã trở thành những kiến trúc mỹ lệ và uy nghi và trở thành những biểu tượng của lòng tin và những chứng tích lịch sử vô giá của Phật giáo.

Khi xá lợi nhục thân Phật được đưa vào thờ trong một bảo tháp *stupa*, thì xá lợi đó trở thành biểu tượng như sự có mặt của Đức Phật, những người chiêm bái sẽ đến cúng dường và thực hiện những nghi lễ tôn

kính, như dâng cúng nhang đèn, hoa, vòng hoa, cờ vải và y vải đắp xung quanh tháp. Tục lệ của người Ấn Độ cổ xưa là những người đến chiêm bái thường đi vòng quanh tháp xá lợi hoặc thánh tích theo chiều kim đồng hồ, từ trái qua phải. Nghi thức này được gọi là Đi Nhiều Quanh (*padakkhina*) (tiếng Phạn: *pradaksina*). Trong Kinh Điển, một người đến chiêm bái luôn luôn thực hiện nghi thức đi nhiều quanh như vậy trước khi rời khỏi nơi biểu tượng chỗ Đức Phật. Đây có thể gọi là nghi lễ chính thức khi thăm viếng những bảo tháp và người ta luôn làm lối đi nhiều quanh trong những tháp *stupa*.

Đối với một người hành hương thành thực, việc đi nhiều quanh tháp có thể biến thành một cuộc **hành thiền** để phát triển chánh niệm và lòng từ. Những ai hành hương với tinh thần sùng kính, lễ lạy có thể xem đây là dịp để tưởng Niệm Phật, Pháp và Tăng ở nơi bảo tháp nhằm tăng trưởng lòng tin và thanh lọc tâm.

1.4 Bốn Loại Tháp Tưởng Niệm *Stupas*

Có bốn loại tháp tưởng niệm của Phật giáo, tùy theo bốn tính chất sau đây:

(a) Tháp Xá Lợi (*Saririka Stupa*)

Những tháp *stupas* này có chứa thờ **xá lợi nhục thân** của Phật, các vị Đại Đệ Tử, những đạo sư và bậc thánh nhân Phật giáo. Những tháp *stupas* có thờ xá lợi Phật được xem là thiêng liêng nhất để tôn kính, thường được xây rất lớn và uy nghi, và càng ngày càng được mở rộng và trùng tu bởi nhiều đời vua Phật tử ở Ấn Độ. Theo truyền thuyết, Vua Asoka đã cho mở 7 bảo tháp xá lợi nguyên thủy (riêng bảo tháp Ramagama *stupa* của người Koliya vẫn còn nguyên vẹn),

lấy phần lớn xá lợi Phật và phân chia ra để giữ thờ trong 84.000 bảo Tháp xá lợi mà ngài đã cho xây trong thời gian trị vì và hành hương của mình. Nhờ vậy, ngày nay chúng ta có thể được nhìn thấy và chiêm bái nhiều bảo tháp xá lợi Phật ở Ấn Độ cũng như ở Pakistan, ví dụ như bảo tháp Pháp Vương (*Dhammarajika stupa*) ở Sarnath, Ấn Độ và một bảo tháp cùng tên ở Taxila, Pakistan.

(b) Tháp Giữ Thờ Những Vật Dụng Của Đức Phật (*Paribhogika Stupa*)

Những bảo tháp *stupas* này được xây để giữ thờ những **vật dụng** thiêng liêng đã được Đức Phật sử dụng khi còn tại thế, ví dụ như y cà sa, bình nước, dao cạo và hộp đựng kim chỉ may.

(c) Tháp Tưởng Niệm Sự Kiện (*Uddesika Stupa*)

Những bảo tháp *stupas* này được xây để tưởng niệm những sự kiện quan trọng đã diễn ra trong cuộc đời của Đức Phật, bao gồm cả những nơi ghi dấu những tiền kiếp của Đức Phật hay những nơi được ghi nhớ bởi sự có mặt của Đức Phật lịch sử khi còn tại thế. Ngài Huyền Trang đã ghi lại có 14 bảo Tháp tưởng niệm *stupas* ở Vesali (Tỳ-xá-ly), trong đó có 12 bảo tháp thuộc loại tưởng niệm sự kiện như vậy và chỉ có 2 bảo tháp là Tháp xá lợi.

(d) Tháp Do Phật Tử Phát Tâm Xây Dựng

Những tháp này thường là những tháp nhỏ được xây trong hay xung quanh những khu thánh địa như là một tâm nguyện **cúng dường** để tích thêm công đức của một người hành hương. Những loại tháp này được xây nhiều nhất ở bốn thánh địa quan trọng là:

- 1) Lumbini, xung quanh khu di tích nơi Đức Phật đản sinh;
- 2) Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), xung quanh gốc Cây Bồ Đề nơi Đức Phật Thành Đạo;
- 3) Vườn Nai hay Lộc Uyển, Isippatana ở Sarnath, nơi Đức Phật khai giảng bài Thuyết Pháp Đầu Tiên;
- 4) Kusinara, xung quanh Đền Đại Bát-Niết-Bàn (Mahapari-nibbana Temple), nơi Đức Phật từ giã trần gian hay Đại Bát-Niết-Bàn *Mahaparinibbana*.

Ngoài những nơi thánh địa này, những tháp do Phật tử phát tâm xây dựng cũng được xây xung quanh những bảo Tháp xá lợi, với tâm nguyện tôn kính, tôn vinh những bảo Tháp chính thờ xá lợi.

Những người hành hương đến viếng thăm Tám Thánh Địa Quan Trọng sẽ có được những cơ hội quý giá nhất trong đời để nhìn thấy và chiêm bái nhiều loại tháp tưởng niệm *stupas* khác nhau, từ những bảo Tháp cổ xưa nhất được xây bằng đá ở thành **Vesali** (Tỳ-xá-ly) cho đến những đại bảo Tháp được xây dựng công phu và kỹ lưỡng nhất như bảo Tháp Dhamek Stupas uy nghi ở **Sarnath**. Những người hành hương đến địa danh Bhopal cũng sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng **Bảo Tháp Sanchi**, nơi thờ xá lợi của những vị A-la-hán Đại Đệ Tử của Đức Phật đã được phát hiện sau này.

2. Pava, Nơi Đức Phật Dùng Bữa Ăn Cuối Cùng

2.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Pava nằm cách 15km về hướng đông của Kushinagar, gần ngôi làng mang tên **Padruana** ngày nay. Trên đường đi người hành hương sẽ

băng qua Sông Kosi, sông này chính là con sông tên Sông Kakudha vào thời Đức Phật còn tại thế.

2.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Theo Kinh Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana Sutta*), sau khi rời khỏi Bhoganagara (tức địa danh Kesariya ngày nay), Đức Phật đã vi hành đến Pava cùng với đoàn Tỳ kheo và nghỉ lại khu vườn xoài của một Phật tử làm nghề **thợ rèn** tên là **Cunda**. Khi biết tin, Cunda đã đến thăm Phật và sau khi nghe một bài thuyết pháp của Đức Phật, ông đã mời Phật và tăng đoàn đến nhà ông để ông cúng dường trai tăng vào trưa ngày hôm sau. Ông ta đãi món ăn tên là “*sukara maddava*” (*sukara* = heo rừng hay heo; *maddava* = mềm, non, tinh ngon), được dịch là “phần ngon của heo” (*tiếng Anh: ‘pig’s delicacy’*). Vì thế, đã có 2 giả thiết về nghĩa của món ăn này như sau: (1) Phần thịt heo mềm, phần nạc của tinh heo, (2) Một loại thức ăn nào đó mà heo rừng hay heo rất khoái ăn, và điều này đã làm người ta cho rằng đó là loại nấm hay loại nấm rừng rất bổ dưỡng mà heo rừng luôn luôn sục miệng đào tìm dưới đất để ăn (*tiếng Anh: mushroom or truffle*), hay cũng có thể là một loại chồi non hay rễ củ mà heo rừng thường đào bới để ăn. Trong Kinh ghi lại rằng, Phật đã khuyên các Tỳ kheo là không được ăn, nhưng chỉ mình Phật ăn món “*sukara maddava*” này. Luận giảng cho rằng Phật ăn để đáp lại lòng thành kính và cúng dường trai tăng của thí chủ Cunda.

Sau khi dùng xong bữa ăn, Phật đã bị đau dữ dội và kiệt lực, một kiểu ngày nay gọi là ngộ độc thức ăn, nhưng Phật vẫn cố gắng tiếp tục cuộc hành trình đi đến Kushinara, cách khoảng 3 *gavutas* (khoảng 15km). Vì tính nghiêm trọng và đau đớn do ngộ độc, Phật đã phải dừng lại 25 lần để nghỉ. Ngay khi đang đau đớn như vậy, nhưng để xua tan **sự ân hận, cắn rút trong lòng Cunda** vì

bữa cơm trưa của mình đã gây cái chết cho Đức Phật, Phật đã bảo với ngài Ananda sau đến an ủi, giải thích với Cunda rằng, trong tất cả những vật thực cúng dường, chỉ có 2 bữa ăn cúng dường cho Phật là công đức bằng nhau và **lớn nhất** hơn tất cả những vật thực cúng dường khác. **Đó là gì?**: Đó là bữa ăn được cúng dường trước khi Đức Phật thành đạo Chánh Đẳng Chánh Giác (**món cháo sữa do cô Sujata dâng cho Phật**) và bữa ăn cuối cùng cúng dường cho Phật trước khi Người từ giả trần gian hay Đại Bát-Niết-Bàn của Người (**bữa ăn do Cunda cúng dường**). Theo lời dạy của Đức Phật, bằng lòng thành kính cúng dường của mình, Cunda đã được những công đức lớn nhất, mà sau này ông sẽ được trường thọ, vinh thân, khỏe mạnh, đẹp đẽ và được tái sinh về cõi trời để được hưởng phúc.

2.3 Sự Kiện Thần Diệu Làm Trong Sạch Nước Suối

Gần Pava có con sông **Kosi**, tức là Sông **Kakudha River** vào thời Đức Phật. Trước khi đến dòng sông này, Phật đã rất mệt và khát nước (hoàn toàn có thể do mất nhiều nước vì ngộ độc, tiêu chảy, kiết lỵ) và phải dừng lại để tìm nước uống. Theo Kinh Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana Sutta IV, 24-32*), Phật đã yêu cầu ngài Ananda đi lấy nước ở con suối gần đó để Phật uống. Ngài Ananda lúc đầu đã không đi lấy, vì thấy có rất nhiều xe bò lội qua suối, làm nước suối trở thành nước bùn, rất dơ bẩn. Thay vì đi lấy nước suối, ngài Ananda thưa với Phật rằng đã gần đến Sông Kakudha và đến đó có nước trong sạch, mát mẽ và dễ chịu, Phật có thể giải cơn khát và nghỉ chân. Tuy nhiên, Đức Phật vẫn yêu cầu ngài Ananda phải đi lấy nước ở suối. Đến lần yêu cầu thứ ba, ngài Ananda mới đi ra suối lấy nước. Đến nơi, ngài chứng kiến một cảnh tượng kỳ lạ. Nước bùn do những xe bò đi qua lúc nãy đã trở nên trong sạch và bùn cặn đã lắng xuống và uống được.

2.4 Bảo Tháp *stupa* Của Người Malla ở Pava

Sau Bát-Niết-Bàn của Đức Phật, những người thuộc các bộ tộc đã tham dự chia phần xá lợi Phật và đem về xây bảo tháp để thờ xá lợi Phật. Gần đây, Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI) đã khai quật một khu đất lớn và phát hiện ra một tháp *Stupa* bằng gạch trong khu di tích này được cho là khu Vườn Xoài của người thợ rèn Cunda, và tháp tưởng niệm bằng gạch này có thể đã được xây bởi những người Malla ở Pava. Khi ngài Huyền Trang thăm viếng Kusinagar vào thế kỷ thứ 7 sau CN, ngài đã có nói về sự có mặt của tháp tưởng niệm *stupa* do vua Asoka xây ngay tại vị trí căn nhà của Cunda, ở phía Đông Bắc của thành phố, là nơi Đức Phật dùng bữa cơm cuối cùng. Những người hành hương sau khi thăm viếng Kusinagar nên đến luôn Pava để chiêm bái bảo tháp tưởng niệm này. Chắc chắn trong tâm mỗi người sẽ khởi sinh lòng thúc giục về mặt tâm linh khi tưởng niệm lại bữa cơm cuối cùng của Đức Phật và tình trạng đau bệnh của Người đến khi từ giã trần gian. Mỗi người càng thấy rõ **sự thúc giục tâm linh** về sự mong manh của kiếp người và càng mong tinh tấn tu hành, thực hiện Con Đường Bát chánh Đạo để chấm dứt khổ đau.

3. Kesariya, Di tích Tháp Tưởng Niệm *Stupa* Cao Nhất Thế giới ^{(8), (16), (24)}

3.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Từ Kushinagar, đi về phía Nam bằng **Quốc Lộ 28** đến **Gopalganj** và tiếp tục băng qua Sông Gandak để đến Piprajoti. Chọn con đường tiến về Motihari và queo sang **Pipra**. Không nên chọn đường Chakia, nó trông có vẻ ngắn hơn, nhưng cuối cùng không thể nào đi qua được.

Nếu chúng ta rời khỏi Kushinagar khoảng 4 giờ sáng, chúng ta có thể đến được Kesariya trước 10 giờ sáng và sau đó tiếp tục đi và về đến Vaishali vào buổi chiều.

Nếu đi từ Patna (Hoa Thị Thành), chạy khoảng 70km đến Muzaffarpur và đi về hướng Bắc thêm 60 km là đến Pipra.

3.2 Nguồn Gốc Lịch Sử

Theo tiến sĩ K. K. Mohd, giám sát dự án Vành Đai Patna của Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI Patna Circle), tài liệu tham khảo nguyên thủy về nơi này đã được ghi rõ trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, trong phần ghi lại chuyến đi cuối cùng của Đức Phật Rajgir (thành Vương xá) đến Kushinagar, trong đó có nhắc đến địa danh **Bhoganagara**, mà ngày nay được biết đến với tên Kesariya. Điều này rất có thể vị trí Kesariya nằm trên con đường nổi tiếng nối liền Vaishali và Kushinagar, và vị trí của nó chính là nơi đánh dấu biên giới phân chia giữa những người Lichhavi ở Vaishali và những người Malla ở Kusinara. Nơi đó cũng là nơi gắn liền với sự kiện Alara Kalama, một tu sĩ khổ hạnh vào thời Đức Phật, và nơi đó được ghi rõ là **Kesaputta** trong một bài Kinh nổi tiếng mà Đức Phật đã thuyết giảng cho những người bộ tộc Kalama: Kinh **Kesaputta Sutta**.

3.3 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Theo ngài Pháp Hiển, nếu đi từ Kusinara về hướng Đông Nam khoảng 12 *yojanas* (1 *yojana* = 7 dặm Anh = hơn 11 km), là đến nơi mà những người Licchavi đã theo Đức Phật đến nơi Bát-Niết-Bàn của Đức Phật. Khi nghe tin Đức Phật sẽ đến Kusinara để nhập diệt, những người Licchavi rất đau buồn và họ đã đi theo

Đức Phật đến tận nơi đó, tức là biên giới ngăn cách giữa người Licchavi và người Malla, và họ đã không muốn quay về theo lời khuyên của Phật. Cuối cùng khi đến biên giới của người Malla, Đức Phật tạo một dòng sông ảo rất lớn và sâu ngăn cách họ để họ quay về. Phật đã tặng **bình bát** và khuyên họ quay về nhà. Họ mang bình bát về và xây một trụ đá tưởng niệm, trên đó khắc lại câu chuyện này.

Theo ngài Huyền Trang, vào thời bấy giờ, khoảng 200 lý (56 km) về hướng Tây Bắc của thành Vaishali, là một thành phố cổ bị bỏ hoang đã lâu. Trong thành có một tháp tưởng niệm *stupa*. Đây là nơi Đức Phật thuyết giảng Kinh *Makhadeva Sutta* thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*), kể về chuyện tiền thân của Đức Phật trong kiếp trước là, khi còn là một vị Bồ-tát, vua **Makhadeva**. Vào lúc đó, Người sống tại **Mithila** trong khu rừng **Makhadeva**, mà vị trí ngày nay là tháp *Kesariya Stupa*.

(**Lưu ý:** Vị trí của **Kesariya** được ghi lại bởi ngài Pháp Hiển là cách 12 *yojanas* (154 km) về hướng Đông Nam của Kushinagar, trong khi đó ngài Huyền Trang thì ghi rằng, vị trí đó cách 200 lý (56 km) về phía Tây Bắc của Vaishali. Chúng ta ráp lại thì cả hai cách miêu tả đều chính xác là vị trí của Kesariya.

Về sau này, có thể là sau Đại Bát-Niết-Bàn của Đức Phật, người Licchavi đã xây dựng một bảo tháp bằng đất bùn ở Kesariya để tưởng niệm sự kiện đầy xúc động khi phải từ biệt Đức Phật. Theo dòng thời gian, cho đến thời đại **Maurya**, **Sunga** và **Kushan**, tháp đã được xây lại bằng **gạch** và đã được tu sửa và mở rộng nhiều lần. Vào thế kỷ 6, vào thời đại Gupta, Tháp lại được mở rộng và được trang trí bằng hàng trăm bức tượng. Theo Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI), tính niên đại thì Tháp này tồn tại cho đến thế kỷ 8, vào thời đại Pala.

Mặc dù có nhiều giả thuyết khiến chúng ta có thể tin đây là bảo tháp được dựng lên để thờ xá lợi bình bát của Đức Phật, nhưng theo ghi chép của hai nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang thì không phải vậy. Vì nếu tháp này thờ bình bát của Đức Phật, thì hai ngài đã ghi chép về bảo tháp Kesariya này như một bảo tháp quan trọng. Thứ hai, nếu nơi đây là bảo tháp người Licchavi đã lập tức xây để thờ bình bát của Phật ngay sau khi chia tay Phật, thì cũng không đúng, vì việc xây bảo tháp để thờ xá lợi những vật dụng thiêng liêng của Đức Phật là không xảy ra trước khi Đức Phật Bát Niết Bàn.

Ngài **Sir Cunningham** thì cho rằng những người Licchavi đã mang bình bát trở về lại thành Vaishali theo lời khuyên bảo của Đức Phật. Và tháp Kesariya *stupa* chỉ đơn giản là một tháp tưởng niệm được những người Licchavi xây lên để tưởng nhớ *nơi* họ từ biệt Đức Phật lần cuối cùng mà thôi. (Xem thêm phần nói về câu chuyện này ở Chương 3).

4. Tháp Tưởng niệm Anada *stupa* ở Hajipur

4.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Hajipur nằm ở bờ Bắc của Sông Hằng, cách Patna (Hoa Thị Thành) 10 km. Tháp Ananda hiện tại tọa lạc ngay vành đai phía Tây của **Hajipur** ở nơi được gọi là **Ramchaura Mandir**, cách **Masjid Chowk** chỉ 1 km về phía Nam.

4.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Vào thời cổ, sau khi vượt qua sông Hằng ở Patna, đến ngôi làng đầu tiên bên kia sông tên là Ukkacala, ngày nay gọi là Hajipur. Đức Phật

đã từng thuyết giảng tại đây, Kinh *Cula Goplalaka Sutta* trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*).

Theo Luận Giảng Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), khi ngài **Ananda** được 120 tuổi, ngài biết được kiếp sống của mình sẽ kết thúc trong vòng 7 ngày sắp tới. Vì vậy, ngài bắt đầu hành trình từ thành Rajagaha (Vương xá) đến Vaishali, theo hành trình mà Đức Phật cũng đã đi trước kia. Vua Ajatasattu (A-xà-thế) nghe tin liền đi theo cùng với đoàn tùy tùng để thỉnh cầu ngài Ananda ở lại. Trong khi đó, những người ở thành Vaishali nghe tin ngài đang đến lãnh thổ của họ, họ kéo nhau ra bờ sông Hằng để nghinh đón ngài.

Khi vua Ajatasattu theo kịp ngài Ananda vào ngày thứ 7, thuyền của ông ta đã qua đến giữa sông Hằng. Đám đông ở 2 bên bờ sông đều hô to để xin ngài đi về phía cửa họ để họ được đánh lễ. Vì vậy, để không làm thất vọng những người 2 bên bờ sông, ngài Ananda đã phi thân lên không trung và nhập diệt Bát-Niết-Bàn bằng nhập định vào giới lửa và thân thể tự phát hỏa thành tro, tro rơi xuống 2 bên của bờ sông Hằng. Một nửa tro rơi bên mỗi bờ sông. Những người ở 2 bên kinh thành mang xá lợi tro trở về và xây tháp xá lợi để thờ.

Tháp xá lợi Ananda bên bờ phía Nam của sông Hằng từ lâu đã bị cuốn trôi bởi dòng chảy luôn luôn thay đổi của sông Hằng. Tháp xá lợi Ananda bên bờ Bắc, Hajipur, thì vẫn còn, nằm trong khu mô đất cao đầy cỏ mọc và người Hindu đã xây một đền thờ ở trên nền tháp đó. Những lần khai quật khảo cổ xung quanh khu vực tháp vào năm 1994-1997 đã làm lộ ra một giếng nước bằng gạch, vách giếng hai lớp được xây từ thời kỳ triều đại Kushan.

4.3 Hiện Trạng Tháp Ananda Stupa

Khi tác giả đến viếng thăm khu di tích này vào Tháng 10, 2008, toàn bộ khu di tích đang ở trong tình trạng rất xấu và tan thương (**Hình 48**). Có một đền thờ Hindu, đã bị đổ nát, được xây trên đỉnh của khu bảo Tháp Ananda. Bò được thả vào ăn cỏ xung quanh và người ta thậm chí dùng triền dốc của Tháp để phơi phân bò. Nhìn thấy cảnh một bảo tháp nổi tiếng của một Bạc Đại Sư Hộ Pháp* trong tình trạng hoang phế cho đến hôm nay thì thật là **đau lòng** và làm khởi sinh những cảm giác và sự thấm nhuần thật sự về sự hủy hoại của thời gian và quy luật vô thường, thúc giục những người hành hương mau tinh tiến trong việc thực hành giáo pháp của Đức Phật một cách miên mật nhất.

***Ghi Chú:** Ngài Ananda thường được gọi với cái tên “Người Hộ Pháp”, *Dhamma Bhandagarika*, tức là người tinh thông, thuộc lòng và giúp đọc tụng lại tất cả giáo pháp của Đức Phật trong Hội Đồng Tập Kết Kinh Điển lần thứ nhất. Trong Hội Đồng Tập Kết Kinh Điển lần thứ nhất được tổ chức sau 3 tháng kể từ Bát-Niết-Bàn của Đức Phật ở thành Rajagaha (Vương-xá), ngài Ananda được các vị A-la-hán chọn để đọc tụng lại tất cả Kinh mặc dù lúc ấy ngài chỉ là một người chứng quả Nhập Lưu tức Tu-đà-hoàn (Sotapanna). Lý do là ngài là người thị giả kề cận bên Đức Phật và đã nghe những bài thuyết giảng từ chính miệng Đức Phật nói ra. Và sự thật là Đức Phật cũng từng tuyên bố là ngài là người có trí nhớ tốt nhất.

Theo ghi chép trong Luật tạng, vào đêm trước ngày khai mạc Hội Đồng Tập Kết Tập, ngài Ananda đã chứng đắc quả A-la-hán. Tại Hội đồng kết tập, ngài Ananda đã tụng đọc lại Kinh Tạng, bắt đầu bằng nơi chốn và đối tượng nghe Đức Phật thuyết giảng và luôn luôn bắt đầu bằng câu quen thuộc: “*Evam me sutam*” - “Tôi đã nghe như vậy”.

5. Kosambi, Di Tích Nơi Diễn Ra Cuộc Tranh Biện & Phân Ly Trong Tăng Đoàn ⁽²⁴⁾

5.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Kosambi cách Allahabad 60 km và có thể đi đến bằng đường bộ.

5.2 Ý Nghĩa Tôn Giáo

Kosambi, kinh đô của Vương Quốc **Vamsa**, là một trong 6 thành phố quan trọng của miền bắc Ấn Độ vào thời Đức Phật. Người cai trị vương quốc là **Vua Udena**, người ban đầu rất hà khắc với những tôn giáo mới, nhưng sau này rất thân thiện với Phật giáo, nhờ lời khuyên của người vợ của ông là Hoàng hậu **Samavati**, một Phật tử đã chứng thánh quả Nhập Lưu (*sotapanna*) sau khi nghe bài thuyết giảng bởi một người hầu nữ của mình là **Khujjuttara**. Bà đã gặp phải thảm kịch do sự ghen ghét của một Hoàng hậu đối địch là **Magandiya**, bà này đã nhốt bà trong cung và phóng hỏa giết chết. Khi nhà vua biết được âm mưu của bà Magandiya, ông đã dùng hình phạt thiêu sống bà cùng với những kẻ đồng lõa. Nhân thảm kịch này xảy ra, Đức Phật đã thốt ra những câu kệ, được ghi lại trong Kinh Pháp Cú, dòng 21 như sau:

Appamado amata padam

Tỉnh giác là con đường dẫn đến bất tử (*Niết-Bàn*).

Pamado maccuno padam

Phóng túng là con đường dẫn đến sự chết

Appamatta na miyanti

Người tỉnh giác không bao giờ chết.

Ye pamatta yatha mata

Người phóng túng thì như đã chết rồi.

Sau đó, vua Udena chuyển hóa theo đạo Phật sau khi nghe ngài **Pindola Bharadvaja** thuyết giảng về việc sống tỉnh giác, chế ngự các căn.

Nơi đây có 3 nhà tài phiệt là **Ghosita** (cha nuôi của Samavati), **Kukkuta** và **Pavarika**, đã từng kéo nhau đến tu viện Kỳ Viên để mời Đức Phật đến thành phố của họ. Đức Phật đã nhận lời và mọi người đều xây tu viện và chùa để đón Phật và Tăng đoàn. Vì vậy, nơi đây có Tu viện Ghosita (Ghositarama), Tu viện Kukkuta (Kukkutarama) và tịnh xá ở Vườn Xoài Pavarika (Pavarikambavana).

Đức Phật đã ở lại đây trong mùa An Cư Kiết Hạ lần thứ 9 tại tu viện **Ghositarama** và tại nơi này xảy ra vụ tranh biện và chia rẽ trong Tăng đoàn. Không thể giải quyết cuộc tranh chấp, Đức Phật đã bỏ đi vào rừng và trải qua kỳ Kiết Hạ lần thứ 10 trong **Rừng Parileyyaka**, nơi có những voi và khỉ cúng dường, phục vụ Đức Phật. Những Phật tử tại gia biết được lý do, nên cũng đã ngưng việc cúng dường thức ăn cho các Tỳ kheo tranh cãi đó. Việc này làm cho các Tỳ kheo thức tỉnh và hòa đồng lại với nhau. Tuy nhiên, họ phải đi đến gặp Đức Phật ở tu viện Kỳ Viên ở Savatthi (Xá-vệ) để hòa giải trước mặt Đức Phật. Câu chuyện về sự tranh cãi chia rẽ trong tăng đoàn được ghi rõ trong Luận Giảng “Kinh Pháp Cú”.

Đức Phật đã thuyết giảng một số Kinh ở Kosambi và nhiều vị A-la-hán như ngài Ananda và ngài Xá-Lợi-Phất đã từng ngụ tại tu viện Ghositarama.

Theo ghi chép trong Luật Tạng, thì sau Khi Hội Đồng kết Tập Kinh điển lần Thứ Nhất, ngài Ananda đã đi đến tu viện Ghositarama này để thông báo cho ngài Channa về hình phạt bị tẩy chay ra khỏi Tăng Đoàn mà Đức Phật đã di huấn cho ngài Ananda và Tăng đoàn trước khi Đại Bát-Niết-Bàn (*Mahaparinibbana*).

5.3 Bối Cảnh Lịch sử

Hoàng Đế Asoka đã thăm viếng Kosambi vào thế kỷ 3 trước CN và đã dựng lên 2 trụ đá để tưởng niệm chuyến hành hương của Ngài. Theo Đại Sử Tích Lan (Mahavamsa), lúc đó có 30.000 Tỷ kheo, được dẫn đầu bởi Ngài Urudhammarakkhita của Tu Viện Ghositarama đã đến dự lễ dựng Đại Bảo Tháp ở Anuradhapura bởi nhà vua Dutthagamini (thế kỷ I trước CN). Tu viện Ghosita (Ghositarama) tiếp tục phát triển việc tu học cho đến những triều đại Kushan, Magha và Gupta.

Vào thời ngài Pháp Hiển viếng thăm (năm 399-414), tu viện này có nhiều Tỷ kheo tu hành, nhưng sau 200 năm đến thời ngài Huyền Trang chiêm bái, thì nó đã trở nên hoang tàn, mặc dù theo ngài Huyền Trang thì vẫn còn khoảng 300 Tỷ kheo ở đó. Kosambi chắc chắn cũng đã bị chung số phận với những trung tâm Phật giáo khác trong cuộc càn quét của đội quân Hồi giáo man rợ ở miền Bắc Ấn Độ vào thế kỷ XII, trước khi Phật giáo hoàn toàn bị suy vong ở Ấn Độ.

Ngài **Sir Cunningham** là người đầu tiên xác định được khu di tích Kausambi trong ngôi làng **Kausam** vào thế kỷ XIX. Tọa lạc bờ tả ngạn của Sông Yamuna, nó bao gồm một tàn tích của một tu viện lớn bằng gạch, được nhận dạng trên cơ sở những bia đá khắc chữ vào thế kỷ 1, đó chính là Tu viện Ghositarama, một nền móng của một Đại Bảo Tháp và một số tháp tưởng niệm nhỏ. Những cổ vật được trưng bày tại Viện Bảo Tàng **Allahabad Museum** và viện bảo tàng Kausambi Museum. Phần tàn tích của Trụ Đá Asoka cũng được tìm thấy.

5.4 Viện Bảo Tàng Allahabad Museum

Viện Bảo Tàng Allahabad Museum nằm trên Đường Kamala Nehru bên trong công Viên Chandra Shekhar Azad Park, có 18 khu trưng

bày nhiều tượng điêu khắc bằng đá. Những tượng điêu khắc bao gồm những tác phẩm cổ vật của thế kỷ 2 trước CN từ Bharhut và Kausambi, thế kỷ 1 sau CN từ triều đại Kushan ở Mathura, thế kỷ IV-VI triều đại Gupta và những điêu khắc thế kỷ XI từ Khajuraho. Viện bảo tàng mở cửa hàng ngày từ 10:30 sáng đến 4:30 chiều trừ thứ Hai.

6. Bảng Chỉ Dụ Bằng Đá Của Vua Asoka (Thạch Pháp Dụ Asoka) ở Delhi ⁽⁴¹⁾

Nằm giữa 2 khu vực Srinivaspuri và khu Đông Kailash nằm ở phía Nam Delhi là **Công Viên Asoka**, tập trung hấp dẫn là một khối đá lớn nổi lên. Ít người biết đến một tiểu Thạch Dụ Asoka ở Delhi. Đây là một phát hiện tình cờ bởi một nhà thầu xây dựng, khi họ đang san bằng để xây dựng những kiến trúc thuộc địa. (**Hình 49**). Lời Chỉ Dụ (hay sắc lệnh của nhà Vua) được khắc trên mặt đá nghiêng của trụ đá, nơi những đứa trẻ hay leo lên trụ đá và tuột xuống như chơi cầu tuột vậy. Trên mặt đá, bao gồm 10 hàng chữ khắc Brahmi theo Phương ngữ Prakrit. Những dòng chữ khắc trên **Thạch Pháp Dụ Delhi** được đọc như sau:

“Đây là lời của Người con yêu dấu của các vị Trời:

Trải qua gần hai năm rưỡi kể từ lúc ta trở thành một Phật tử cư sĩ. Nhưng Ta đã không nỗ lực hết mình cho sự nghiệp chánh Pháp trong suốt một năm đầu. Tuy vậy, hơn một năm sau Ta đã hết lòng mộ đạo gắn bó với Tăng Đoàn và đã nỗ lực hết mình.

Những vị Trời, vốn không hòa lẫn với loài người trong cõi Diêm Phù Đề (Jambudvīpa) từ bao thời xưa đến ngày hôm nay, đã được Ta làm cho hòa hợp với loài người. Điều này đích thực có được là do sự nỗ lực hết sức mình của Ta trong sự nghiệp của chánh Pháp.*

Và kết quả này không phải chỉ làm được bởi những người ở vị trí thượng lưu như Ta; mà ngay cả một người nghèo khổ cũng hoàn toàn có khả năng chứng đạt cảnh thiên giới, nếu người đó tràn đầy nhiệt tâm trong sự nghiệp của chánh Pháp.

Giờ đây, tuyên ngôn này được thông cáo cho những mục đích sau đây, nghĩa là, người nghèo và người giàu hãy hết sức nỗ lực bằng chính mình, ngay cả những người ngoài lãnh thổ của đế chế của Ta cũng nhận thấy được sắc dụ này; Và rằng sự nỗ lực của mọi người có thể phải tốn nhiều thời gian lâu dài. Ta sẽ thúc đẩy sự nghiệp này tiến triển ít nhiều hơn một lần rưỡi”**.

(Tức là loài người có thể được sinh vào cảnh giới của những vị Trời, nếu nhiệt thành với chánh Pháp-ND).*

*(**Có rất nhiều bản dịch bằng những ‘nghĩa’ rất khác nhau từ các câu trong tiểu Thạch Pháp Dụ Dehli này, có bản dịch lại có thêm một câu cuối cùng nói là nhà Vua đã thông cáo sắc dụ này 250 lần khắp nơi trong chuyến hành hương của mình. -ND).*

Pháp dụ bằng đá này được đặt ngay trung tâm Thủ Đô của Ấn Độ được khắc vào khoảng năm 263 trước CN, hiển nhiên minh chứng cho sự bảo hộ Phật giáo của vua Asoka, và Dehli đã là một trung tâm Phật giáo quan trọng vào thời Asoka.

6.1 Delhi Vào Thời Đức Phật

Vào thời Đức Phật, Dehli là một thành thị sầm uất của nước **Kuru**. Cho thấy đã gắn liền với Phật giáo ngay từ hồi sơ khai ban đầu của Phật giáo, theo những chứng tích của việc Phân chia lại Xá lợi được

ghi trong quyển Đại Phật Sử (*Buddhavamsa*), những dao cạo và những hộp kim chỉ của Phật đã được thờ trong những tháp tưởng niệm ở Indapatta, Dehli.

Trong Kinh *Janavasabha Sutta* thuộc Trường Bộ Kinh, Kuru được ghi lại như một trong những xứ sở (*Janapadas*) nơi Đức Phật đã thuyết giảng một số bài Kinh. Theo *Jatakas* (*Chuyện Tiền Sinh của Đức Phật*), nước Kuru có 300 liên minh và Indapatta (gần Dehli ngày nay) là kinh đô của nó. Trong những chuyến viếng thăm, Đức Phật thường ngụ tại **Kammasadhamma**, một khu phố chợ của người Kuru.

Tên của địa danh Kammasadhamma được ghi lại nhiều lần trong kinh điển Pali, bởi vì Đức Phật đã thuyết giảng một số kinh ở nơi đó. Một trong những Kinh quan trọng nhất là **Kinh Đại Niệm Xứ** (*Maha-Satipatthana Sutta*) và Kinh Đại Duyên (*Maha-Nidana Sutta*) thuộc Trường Bộ Kinh. Luận giảng ghi rằng, Đức Phật thuyết giảng những bài kinh này cho người Kuru ở Kammasadhamma bởi vì họ thông minh. Luận giảng nói rằng, mỗi một hộ gia đình ở Kammasadhamma đều có một *thánh đệ tử* (*ariya*) và họ chánh niệm trong mọi công việc hàng ngày.

Khu di tích của Kammasadhamma vẫn chưa ai tìm thấy. Đó có thể là khu vực nằm sau Công Viên Asoka ở phía Nam Dehli.

7. Đại Bảo Tháp Sanchi *Stupas* ở Sanchi ^{(27), (40)}

7.1 Cách Để Đi Đến Nơi

Sanchi cách khoảng 50 km bằng đường bộ từ **Bhopal**, thủ phủ của bang Madhya Pradesh. Đối với những người hành hương vừa hoàn

thành chuyến đi tại Varanasi, cách tốt nhất để thăm viếng Sanchi là đi bằng tàu lửa từ Varanasi đến Bhopal. Sau khi đến Sanchi và những nơi xung quanh Bhopal, chúng ta có thể đón tàu lửa quay về thẳng Delhi và từ đó bay về nước.

7.2 Bối Cảnh Lịch Sử

Mặc dù Sanchi không phải là một nơi thiêng liêng được Đức Phật ghé qua trong thời Người còn tại thế, nhưng **Vua Asoka** đã xây một Tháp tưởng niệm bằng gạch và một trụ đá Asoka ở trên đỉnh đồi **Vedisagiri** để cho những Phật tử địa phương thờ cúng. Đây là công trình ghi nhớ đến **Vedisa**, nơi sinh của **Devi**, người vợ đầu tiên của ngài khi ngài còn là phó vương xứ Ujjayini (Ujjain). Hoàng hậu nay là một Phật tử mộ đạo và là người của dòng họ Thích Ca, những người đã di cư đến đây sau khi thành Kapilavatthu của vương quốc Thích Ca bị đạo quân của Vidudabha tàn phá. (*Xem thêm Chú giải 10*). Và cũng Hoàng hậu Devi đã sinh ra hoàng tử **Mahinda** và công chúa **Sanghamitta**. Devi đã không theo vua Asoka về kinh đô Pataliputta (Hoa Thị Thành) mà ở lại chốn quê **Vedisa**. Bà đã cho xây một tu viện trên Đồi Vedisagiri, thông thường được gọi là **Đồi Sanchi**. Theo ghi chép của Đại Sử Tích Lan (**Mahavamsa**), A-la-hán **Mahinda** đã đến thăm mẹ ở Vedisa, và mẹ của ngài đã dẫn ngài đến Tu Viện Vedisagiri xinh đẹp, và ngài đã ở lại đó một tháng trước khi lên đường trong sứ mạng truyền đạo ở Tích Lan.

Bảo Tháp Sanchi nguyên thủy có đường kính 60 feet (18.2m) ở mặt đáy và có hình bán cầu với mái vòm bao bọc từ dưới chân (giống như nửa trái banh nằm úp) và một cột tháp nhọn. Tháp bị tàn phá nặng nề bởi những kẻ thù của Phật giáo sau khi Đế Chế Maurya bị sụp đổ vào năm 185 trước CN, nhưng sau đó đã được xây lại bởi những Phật tử mộ đạo ở Vidisa và từ nơi khác. Khi xây

dựng lại, Tháp được mở rộng gấp đôi so với kích thước nguyên thủy. Bốn cổng chào (*torana*) được điêu khắc một cách nghệ thuật được cúng dường bởi người thợ cả của vua **Satahavana** vào thế kỷ I trước CN. Sự xây thêm một Đại Bảo Tháp được thực hiện vào thời (năm 450 sau CN), khi đó bốn tượng Phật cũng được gắn vào trên tường của bảo tháp, quay mặt về bốn cổng chào. Xung quanh Đại Bảo Tháp là một cụm những tháp tượng niệm stupas, đền thờ, trụ đá và những tu viện có mặt hơn 1.500 năm từ thế kỷ III trước CN cho đến thế kỷ XII sau CN.

Sau cuộc xâm lược của quân Hồi giáo ở miền Bắc Ấn Độ, Sanchi cũng trở thành hoang tàn và chìm vào quên lãng từ thế kỷ XIII. Sau đó, cây rừng mọc bao phủ xung quanh mãi cho đến khi toàn khu vực được phát hiện bởi Tướng **Taylor** vào năm 1818. Sau đó, khu di tích còn bị tàn phá thêm bởi những nhà khảo cổ, những kẻ săn lùng kho báu và những kẻ phá hoại tôn giáo ở địa phương. Ngay cả trụ đá Asoka cũng bị đập vỡ ra thành từng mảnh bởi một địa chủ ở đây, dùng để làm trục ép mía làm đường mía. Năm 1881, Thiếu tá **Cole** bắt đầu thực hiện việc tu sửa, nhưng sau đó phần lớn công việc trùng tu được thực hiện bởi Ngài **Sir John Marshal**, Giám đốc của Ban Khảo Cổ Ấn Độ (ASI) từ năm 1912-1919.

7.3 Những Nơi Cần Thăm Viếng

1) Đại Bảo Tháp *Stupa*

Kích thước hiện tại của Đại Bảo Tháp là 120 feet (36.5m) đường kính mặt đáy và cao 50 feet (15.2m). Nó bao gồm một mái vòm hình bán cầu, trên đỉnh có cột tháp với 3 mái dù nằm trong một lan can rào hình vuông 4 cạnh trên đỉnh tháp. Bảo tháp có thể được đi

vào bằng 4 cổng vào có bốn cổng chào được điêu khắc rất tinh xảo, được dựng lên vào thế kỷ 1 trước CN. Mọi cổng chào gồm **có 2 cột vuông**, trên đầu 2 cột vuông được điêu khắc hình những con voi, sư tử... đang nâng đỡ phần kiến trúc bên trên là 3 thanh rường bắt ngang, mỗi thanh đều được bo tròn hai đầu. Toàn bộ cổng chào cao 28 feet (8.53m, chưa tính phần điêu khắc trên cùng). Những thanh rường ngang được chia ra và nâng đỡ bởi **4 khối hình lập phương** và **6 cột đá nhỏ** để chống đỡ và kết chặt các thanh ngang ở giữa. Tất cả đều được điêu khắc với nhiều hình tinh xảo. Trên đỉnh của cổng chào là biểu tượng của Giáo Pháp: Bánh Xe Pháp (*Dhammacakka*) đặt trên lưng voi, đứng kèm 2 bên là một Dạ-xoa hộ vệ (*yakkha*) và 2 biểu tượng Tam Bảo (*Tiratanas*), đại diện cho Phật, Pháp & Tăng. (**Hình 50**).

Toàn bộ mặt điêu khắc phù điêu của cổng chào được phân thành 5 nhóm nội dung và ý nghĩa sau đây:

- Những cảnh về cuộc đời Đức Phật,
- Cảnh trong tiền kiếp của Đức Phật,
- Những sự kiện lịch sử, như là việc phân chia lại xá lợi Phật, bảo tháp Ramagama và vua Asoka đến thăm Cây Bồ Đề,
- Phật Manushi và những vị Phật trước đó, và
- Những cảnh và trang trí khác nhau

2) Tháp Stupas 2 & 3

Bên cạnh Đại Bảo Tháp *Stupa*, còn có những tháp nổi tiếng khác, như Tháp *Stupa 2* và *Stupa 3*. *Stupa 3* được xây vào thế kỷ 2 trước CN và được làm giống kiểu mẫu của *Stupa 1* là Tháp Chính, và được dựng lên bên cạnh Tháp Chính. Trong Tháp *Stupa 3* có lưu giữ một

hộp đá có chứa xá lợi nhục thân của hai vị Đại Đệ Tử của Đức Phật là **Xá-Lợi-Phất** và **Mục-Kiền-Liên**.

Tháp *Stupa* 2, nằm thấp hơn, có rất nhiều điêu khắc, phù điêu. Tháp này có lưu giữ 4 hộp đựng xá lợi, là tro hỏa thiêu của 10 vị thánh nhân của Phật giáo: (1) Kasapagota, (2) Majjhima, (3) Haritiputa, (4) Vachhiya-Suvijayata, (5) Mahavanaya, (6) Apagira, (7) Kodiniputa, (8) Kosikiputa, (9) Gotiputa, (10) Mogaliputa. Những vị đạo sư này không phải đều là những người cùng thời hay cùng một thế hệ. Chẳng hạn như ngài Mogaliputa thì được ghi rõ trong phần thờ xá lợi ở tháp *Stupa* 2 ở Andher và ở Sonari (xem bên dưới) là một học trò của ngài Gotiputa, mà ngài Gotiputa là một thế hệ sau những người thầy là Kasapagota và Majjhima. Vì vậy trong tháp *Stupa* 2 đang thờ những xá lợi của những người Thầy Phật giáo của ít nhất 3 thế hệ khác nhau.

3) Tu Viện Chetiyagiri Vihara Mới

Một tu viện mới được xây bên trái của Đồi Sanchi bởi Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ vào năm 1952. Bên trong ngôi tu viện có thờ và chứa xá lợi của hai vị Đại Đệ Tử của Phật là **Xá-Lợi-Phất** và **Mục-Kiền-Liên**, được phát hiện trong bảo Tháp *Stupa* 3 bởi ngài Sir Cunningham năm 1851, mang về London để cất giữ và đã trao trả lại cho Ấn Độ năm 1949 theo yêu cầu của Hội Đại Bồ-Đề. Xá lợi của 10 vị đạo sư cũng được khôi phục từ Tháp *Stupa* 2 và được lưu giữ trong Viện Bảo Tàng British Museum và cũng được trao trả lại cho Ấn Độ vào năm 1956. Trong số này, hộp thứ nhất chứa xá lợi tro của những A-la-hán Mogaliputa, Kosikiputa và Gotiputa, đã được gửi tặng qua Tích Lan, trong khi xá lợi tro của các vị khác thì vẫn được giữ thờ trong tu viện này.

4) Những Tháp *Stupas* Gần Sanchi

Xá lợi của những vị Đại Đệ Tử cũng được tìm thấy trong Tháp *Stupa* 2 cùng thời ở **Satdhara**, khoảng 11 km về hướng Tây Nam của Sanchi. Thật ra, toàn khu vực quanh Sanchi được xây đầy những tháp thờ xá lợi, như ở **Sonari**, 10 km về hướng Tây Nam của Sanchi, ở Satdhara, như đã nói trên và ở **Andher**, 15 km về hướng đông Bắc của Vidisa, ở đó những phần xá lợi khác của 10 vị A-la-hán có xá lợi được thờ trong Tháp *Stupa* 2 ở Sanchi, cũng được thờ ở đây. Những bằng chứng này cho chúng ta thấy rõ là ngay trước thế kỷ 2 trước CN đã diễn ra việc phân chia lại các xá lợi của Phật và các Đại Đệ Tử cho những bậc cao tăng trong Tăng đoàn ở nhiều nơi sau này, để họ tiếp tục phân ra và thờ trong những tháp *stupa* được xây nhiều thêm về sau.

Phần V

Tổ Chức Một Cuộc Hành Hương Đến Ấn Độ

Nội Dung:

1. Hành Trình Đi Đến Những Thánh Địa Của Ấn Độ
2. Thực Hiện Bỏ Thí Hay Cúng Đường Tăng Ni
3. Thông Tin & Những Lời Khuyên Khi Đi Lại Ở Ấn Độ
4. Khoảng Cách Giữa Những Nơi Thánh Địa
5. Những Đoàn Hành Hương Từ Năm 1991-2011
6. Thư Mục Những Sách & Tài Liệu Tham Khảo
7. Hình Ảnh Bốn Nhà Tiên Phong Trong Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ
8. Bản Đồ cuộc hành trình Tây Du của Huyền Trang
9. Bản Đồ Chỉ Vị Trí Địa Lý Của Những Nơi Hành Hương ở Ấn Độ
10. Hình Ảnh Các Phật Tích, Di Tích
11. Về Người Dịch

1. Hành Trình Đi Đến Những Nơi Thánh Địa ở Ấn Độ

1.1 Thời Gian Tối Thiểu Của Một Chuyến Hành Hương

Khi hoạch định một chuyến hành hương, một điều thành thật muốn khuyên tất cả chúng ta là không nên đưa những chương trình phụ từ ban đầu hay thay đổi cuộc hành hương, ví dụ ghé qua một hay những nước khác. Bởi vì nếu làm như vậy, sẽ làm chúng ta xao lãng mục đích cao cả và quan trọng của cuộc hành hương. Ngay cả khi chúng ta thường nảy sinh ra ý muốn sẵn dịp đi thăm viếng những xứ Phật giáo gần Ấn Độ như Sri Lanka, Miến Điện, chúng ta nên bỏ thêm thời gian chứ không nên gấp rút hay cắt xén bớt thời gian của cuộc hành hương những thánh địa ở Ấn Độ. Vì nếu tổng thời gian của cuộc hành hương ở Ấn Độ bị rút ngắn lại, chúng ta sẽ phải hấp tấp, vội vã từ nơi này đến nơi khác và sẽ trở nên mệt mỏi và kết cuộc là cảm thấy không thoải mái, không mãn nguyện, điều đó hoàn toàn ngược lại với ý nguyện hành hương ban đầu. Để thăm viếng được Tám Thánh Địa Quan Trọng và những thánh tích ở những nơi đó theo một nhịp điệu vừa phải và đem lại sự hoan hỷ và hạnh phúc, chúng ta cần ít nhất **15 ngày** hay **2 tuần** để thực hiện một chuyến đi mãn nguyện.

1.2 Những Hành Trình Bằng Xe Buýt Có Máy Lạnh

Tất cả những nơi thánh địa hay ‘miền’ Phật giáo được miêu tả trong quyển sách này đều nằm ở những bang miền Bắc Ấn Độ như Uttar Pradesh và Bihar, ngoại trừ Lumbini là thuộc nước Nepal. Vào thời Cổ đại, khu vực này được gọi là Miền Trung Nam của đất nước (**Majjhima Desa**), nhưng ngày nay được gọi là chu vi hay **Miền Phật Giáo**, thể hiện bằng đường cong bao bọc được kết nối những

vị trí của những thánh địa lại với nhau. (Xem bản đồ vị trí địa lý các Thánh Địa Phật giáo Ấn Độ). Đa số những đền, tháp, thánh tích Phật giáo đều nằm ở những nơi xa xôi, thậm chí hẻo lánh, và ở đó, dịch vụ taxi hay giao thông công cộng rất nghèo nàn, rất khó khăn để đi đến những thánh tích, nên chúng ta phải đi thành một đoàn hay nhóm thuê nguyên một chiếc xe khách. Sức chứa thông thường của một chiếc xe buýt khoảng 35 người. Nhưng xin gợi ý là chúng ta nên đi theo nhóm 25 người cho mỗi xe buýt, để tránh sự chen lấn, chật chội và không thoải mái. Sau này, những nhà vận chuyển Ấn Độ cũng đưa vào những xe buýt 45 chỗ, nên có thể đi nhóm 30 người hay hơn trên loại xe này cũng thoải mái. Đối với những nhóm hành hương ít người hơn, thì có thể thuê một chiếc xe khách loại 18 chỗ ngồi.

Tất cả những xe buýt đều có gắn máy lạnh, tuy nhiên những máy lạnh rẻ tiền không có điều khiển hay điều chỉnh, cho nên **trong xe có thể là rất lạnh**. Vì thế, chúng ta nên mang theo áo khoác hay áo choàng để giữ ấm. Điều thứ hai là những ghế ngồi thường rất bị sốc và khó chịu vì đường xá rất xấu. Vì vậy, tốt nhất là nên bỏ trống hai hàng ghế sau cùng và dành để để hành lý lên đó.

(**Cẩn thận:** Mọi người nên đi vào ban ngày vì lý do an toàn, bởi vì đường xá thường rất hẹp và không có đèn đường. Trong trường hợp xe bị hư máy móc, thì cũng dễ dàng sửa chữa hay cứu hộ vào ban ngày.)

Đối với những người hành hương lần đầu, đi hành hương theo nhóm, theo đoàn là cách tốt nhất để dễ đến Tám Thánh Địa vì nhiều lý do khác nhau. Lý do thứ nhất là **sự thuận tiện**, bởi vì đi theo đoàn thì mọi hành trình và sắp xếp đã được hoạch định bởi những người đã có kinh nghiệm hành hương - (xem thêm (*) trong mục 2. bên dưới). Thứ hai, **đi theo đoàn, nhóm sẽ an toàn hơn**, đặc biệt

là những phụ nữ hành hương. Cuối cùng, có lẽ cũng là lý do quan trọng nhất, là **có thêm tinh thần của những người bạn Phật tử đồng hành** giữa những người hành hương với nhau cùng chung một mục đích cao đẹp, đặc biệt là có sự đi cùng của một hay các Tăng Ni, là những người thầy tâm linh, làm cho chuyến đi trở nên an lạc, dễ chịu và đầy ý nghĩa hơn. Chỉ có một bất lợi nhỏ trong việc đi hành hương theo đoàn là lịch trình khó uyển chuyển hay thay đổi theo ý của mình được.

Nếu đoàn hành hương có một sư thầy đi cùng, đặc biệt là những thầy theo Thiền Tông hay Phật giáo nguyên thủy, chúng ta nên nhớ mang theo bữa ăn trưa khi rời khỏi khách sạn vào buổi sáng, để cho vị sư có thể thọ thực trước giờ Ngọ khi xe đang chạy trên đường. Thứ hai, để tiết kiệm thời gian đi đường, những thành viên trong đoàn cũng nên dùng bữa trưa cùng lúc với nhà sư. Nên cố gắng tránh việc ghé lại dùng bữa trưa ở khách sạn hay quán xá, vì phải chờ đợi người ta nấu nướng thức ăn theo thực đơn, và vì vậy sẽ mất rất nhiều thời gian quý báu trong ngày.

1.3 Thời Gian Tốt Nhất Để Đi Hành Hương Đến Ấn Độ

Ấn Độ có 3 mùa: Mùa lạnh (mùa Đông), mùa nóng và mùa mưa. Thời gian tốt nhất để hành hương đến miền bắc Ấn Độ là mùa lạnh, **từ tháng Mười Một đến tháng Hai**, khi thời tiết đã khô ráo, mát mẻ và dễ chịu. Từ tháng Ba đến tháng Sáu, thời tiết nóng và bụi bặm, trong khi từ tháng Bảy đến tháng Mười là mùa mưa. Vào cuối tháng Mười, thời tiết bắt đầu khô ráo và mát mẻ, cây cỏ bắt đầu mọc xanh tươi khắp những vùng quê và việc đi lại ở miền Bắc Ấn Độ cũng dễ dàng hơn, vì sau những cơn mưa, đường xá và cảnh vật trở nên sạch sẽ hơn.

2. Thực Hiện Việc Bố Thí (*Dana*) & Cúng Dường Tăng Ni

Gần đến ngày xuất phát, người hành hương tự nhiên cảm thấy một niềm hân hoan và phấn khởi trong tâm về sự việc sắp diễn ra của một chuyến đi thật sự về vùng đất của Đức Phật và những vị A-la-hán đã từng sống và truyền dạy giáo pháp cách đây hơn 2.500 năm. Đối với những Phật tử có điều kiện và rộng lòng, họ sẽ rủ nhau cùng đi mua những đồ dùng, vật dụng, những thứ cần thiết để mang theo và đến cúng dường cho các Tăng Ni ở trong các chùa, tu viện xung quanh những thánh địa.

Nhiều Tăng Ni, đặc biệt là rất nhiều Tăng đến từ **Sri Lanka** (Tích Lan) và **Myanmar** (Miến Điện) đã dành phần lớn của cuộc đời mình ở những thánh địa ở Ấn Độ. Họ đã nguyện một lòng phụng sự việc chăm sóc, trông coi những thánh tích thiêng liêng, luôn luôn làm sống lại Đại Lễ Phật Đản *Vaisakha Purnima (Wesak)* và họ đã nỗ lực giáo dục những cư dân địa phương về đạo Phật, vốn đã được sinh ra tại miền Phật giáo này và đã biến mất hơn 600 năm qua, kể từ thế kỷ 13. Sự có mặt của những nhà sư Phật giáo ở đây đã làm cho những nơi hành hương trở thành những thánh địa Phật giáo “sống”, và chúng ta có thể thỉnh cầu lời khuyên hay những giải đáp về những thánh địa từ những nhà sư này. Bằng việc cúng dường, bố thí (*dana*) cho các Tỳ Kheo, chúng ta tỏ lòng biết ơn và sự tôn kính của mình đối với Tăng Đoàn (*Sangha*), vì các vị Thầy đã kiên trung chăm sóc, bảo vệ những thánh tích, để cho thế hệ mai sau còn biết đến Phật giáo và sẽ đến đây và “*chiêm bái với lòng thành kính*”, theo đúng như lời dạy của Đức Phật.

Đối với những người hành hương đi theo đoàn, nhóm (*) thì cũng có lợi về khối lượng hành lý của mỗi người, vì có thể làm thủ tục (check-in) theo nhóm tại sân bay và thông thường tổng khối lượng hành lý không vượt quá tổng khối lượng cho phép trên tổng số

lượng người của nhóm. Ví dụ những người hành hương đã mua nhiều đồ đạc, thực phẩm... để cúng dường cho Tăng Ni, nên hành lý có thể vượt quá khối lượng quy định cho mỗi cá nhân. Nhưng nếu làm thủ tục cho cả đoàn thì không sao, vì cũng có những người mang ít hành lý như những sư thầy cùng đi theo. Điều này tạo cơ hội cho nhiều Phật tử có thể mang theo nhiều sách vở và những thứ cần thiết khác mà khó có thể mua được ở Ấn Độ và cúng dường cho Tăng Ni.

Tiền mặt nếu có đem theo có thể đổi qua tiền rupees của Ấn Độ và khi cúng dường có thể trao cho thị giả hay người đại diện (*kappiyas*) của các sư hoặc có thể bỏ vào những thùng đựng tiền bố thí ở những tu viện, chùa ở những nơi hành hương. Như vậy, đồng tiền có thể được dùng vào những chi phí bảo dưỡng tu viện, chùa, tháp và những điều kiện sống khác của các sư thầy, Tỳ kheo.

3. Thông tin và Những Lời Khuyên Khi Đi Lại ở Ấn Độ

3.1 Thị Thực (Visas) Nhập Cảnh

Những người hành hương dự định hành hương đến Miền Phật Giáo ở Ấn Độ bằng máy bay phải bảo đảm có thị thực nhiều lần (**multiple entry visa**) để vào Ấn Độ. Cần phải có visa hai lần để được nhập cảnh trở lại Ấn Độ sau khi thăm viếng Lumbini thuộc nước Nepal.

Chúng ta có thể xin visa vào Ấn Độ và cả Nepal ở tại Việt Nam, nhưng cũng có thể xin visa tại phi trường hoặc cửa khẩu của Ấn Độ hoặc Nepal.

3.2 Bảo Hiểm & Chi Phí

- Những người hành hương nên mua bảo hiểm về mất mát, bệnh tật, tai nạn cho suốt cuộc hành trình hay đến phút chót vì bệnh tật hay chuyện khẩn cấp phải hủy bỏ chuyến đi.
- Những người hành hương luôn đề phòng và cẩn thận bảo vệ hành lý và tư trang của mình. Khi đi hành hương, không nên đeo vàng bạc, đồng hồ mắc tiền hay những tư trang có giá trị khác.
- Luôn luôn giữ kỹ tiền bạc và **Hộ Chiếu** (Passport) của mình mọi lúc, mọi nơi. Mất Hộ Chiếu sẽ rất phiền phức cho mọi hoạt động hành hương của người đó.
- *Cần đem theo tối thiểu bao nhiêu tiền?*

Bởi vì mọi chi phí của chuyến đi như chi phí đi lại, ăn, ở, thuế sân bay, phí visa ... thông thường đã được thanh toán cho công ty lữ hành trước khi xuất phát, cho nên mọi người không phải đem theo nhiều tiền bạc. Có thể đem theo một ít tiền để tiêu xài vặt, như mua đồ lưu niệm và tiền từ thiện, bố thí cho các chùa.

3.3 Giữ Gìn Sức Khỏe

- Để tránh đau bệnh, mọi người luôn luôn uống nước đã nấu chín hoặc nước đóng chai, nước khoáng, và không nên ăn những thức ăn sống, ngay cả không nên uống nước đá, bởi vì nước đá ở đó được làm từ nước vôi, nước sinh hoạt. Luôn yêu cầu công ty lữ hành phải thu xếp cho mỗi người ít nhất một chai nước đóng chai mỗi ngày.

- **Tiêm ngừa bệnh dịch tả (Cholera):**

Những ai muốn tiêm ngừa bệnh dịch tả nên tiêm ngừa khoảng 2-3 tuần trước chuyến đi để tránh bị sốt có thể phát sinh nếu bị dịch trong chuyến đi.

- **Thuốc men:**

Nên mang theo một Túi Sơ Cứu bao gồm những loại thuốc thông thường để trị đứt tay chân, trặc tay, chân, xương, tiêu chảy, cảm sốt, ngộ độc thức ăn, các loại dầu để thoa khi muỗi, kiến cắn, Panadol giảm sốt.... Hoặc có thể mua chung một số lớn những vật dụng, thuốc men và chi phí được chia đều bởi mỗi thành viên trong đoàn.

3.4 Những Thứ Cần Mang Theo

Quan trọng: Trước khi lên máy bay, nên kiểm tra để chắc chắn không mang theo những vật dụng như *dao, kéo nhọn trong hành lý xách tay*, để tránh bị an ninh sân bay không cho đi qua và sẽ ảnh hưởng toàn bộ việc đi của cả đoàn và của chính mình.

Những vật dụng sau đây cần được mang theo:

- Đèn Pin trong nhiều trường hợp khách sạn bị cúp điện.
- Quần áo loại rộng rãi, nhẹ nhàng để đi lại ban ngày, vì ban ngày trời nắng ấm hay nóng như ở Sài Gòn. Tuy nhiên nên đem theo một khăn choàng hay áo khoác khi ngồi lên xe buýt, vì nhiều khi máy lạnh rất lạnh mà không có nút điều chỉnh như đã nói ở trên.

- Đối với giày, nên mang theo loại giày đi bộ hay giày chạy bộ và tất vớ.
- Dù, loại dù xếp, gấp lại được để dễ dàng cầm theo tay khi đi chiêm bái lúc trời mưa hay quá nắng.
- Những vật dụng như khăn giấy, giấy vệ sinh, xà bông gội đầu, xà bông giặt... nên được mang theo để sử dụng.
- Những đồ ăn khô, như bánh quy, bánh ngọt, cà phê hoặc trà, mì ăn liền... cần được mang theo.
- Nên mang theo những loại thuốc vitamin tổng hợp để uống hàng ngày để bảo vệ sức khỏe.

3.5 Bồ Thí, Giúp Đỡ Từ Thiện

Việc ăn xin có thể là một nghề của một số người ở Ấn Độ, thậm chí trẻ em trong làng cũng rất thích việc xin tiền khách ngay khi gặp khách hành hương. Khi chúng ta cho một người, có thể họ sẽ đến bao quanh rất đông để xin thêm, rất ồn ào và có thể gây khó chịu cho một số người trong đoàn hay có thể sẽ làm mất đi nhiều thời gian của cả đoàn. Nếu không đủ thời gian (và lòng kiên nhẫn, từ bi!) để bồ thí hay làm từ thiện cho những người nghèo khó, cách tốt nhất là chúng ta nên mang cho tiền mặt hoặc vật dụng đến các tu viện, chùa để từ đó họ có thể phân phát lại một cách công bằng. Chúng ta có thể mua mang theo bánh kẹo, viết, sách vở, quần áo mới cũ... để mang đến tặng cho những chi nhánh của Hội Đại Bồ Đề ở Sarnath và Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), nơi đó Hội lo việc dạy học miễn phí cho những trẻ em nghèo trong vùng.

4. Khoảng Cách Đi Đường Giữa Những Nơi Hành Hương

Từ	Đến	Khoảng cách (Km)
Delhi	Agra	200
Agra	Lucknow	363
Agra	Sankasia	170
Sankasia	Kanpur	220
Kanpur	Lucknow	88
Lucknow	Sravasti	175
Sravasti	Kushinagar	250
Sravasti	Lumbini	210
Sravasti	Balrampur	15
Balrampur	India Border	200
India Border	Bhairawa	5
Bhairawa	Lumbini	25
Bhairawa	Ramagama	30
Lumbini	Kapilavastu	27
Lumbini	Gorakhpur	125
Lumbini	Kushinagar	180

Gorakhpur	Kushinagar	56
Kushinagar	Sarnath	250
Kushinagar	Vaishali	280
Kushinagar	Patna	350
Sarnath	Bodhgaya	250
Bodhgaya	Rajgir	80
Rajgir	Nalanda	12
Patna	Nalanda	90
Patna	Bodhgaya	125
Patna	Vaishali	70
Bodhgaya	Calcutta	490
Bodhgaya	Varanasi	275
Varanasi	Sarnath	12
Varanasi	Allahabad	130
Allahabad	Kaushambi	54

Ghi chú: Tất cả những khoảng cách đều là ‘gần đúng’.

5. Bản Đồ Chỉ Dẫn Vị Trí Địa Lý Của Những Nơi Thánh Địa

* Xem Hình: “**Bản Đồ Thánh Địa**” sau sách.

Trong 20 năm qua, kể từ năm 1991-2011, tác giả đã tổ chức nhiều đoàn hành hương đến Ấn Độ cho những Phật tử ở Thung Lũng Klang, Malaysia. Nhiều Phật tử đã thực hiện được một hay những **chuyến đi được mong ước của một đời người** và họ luôn luôn còn giữ mãi những cảm giác và niềm hạnh phúc trong các chuyến hành hương của lòng tin và lòng kính đạo. Sự có mặt của những Tăng Ni trong đoàn như những vị thầy tâm linh, cũng đã tạo nên những chuyến đi hạnh phúc và khó quên được trong lòng của nhiều Phật tử. Nhiều Phật tử, như tác giả, cũng đã liên tục lại lên đường hành hương vào mỗi năm.

Sau đây là lịch trình của những chuyến hành hương tiêu biểu đã được thực hiện. *Mục đích tác giả đưa vào quyển sách này để cho nhiều đoàn hành hương khác nhau thấy được rất nhiều **lịch trình hành hương khác nhau***, có thể sắp xếp cuộc hành trình từ nhiều nơi xuất phát và nơi đến đầu tiên và cuối cùng khác nhau có thể được tổ chức để cho thuận lợi với mỗi đoàn hành hương thuộc nhiều quốc gia, thuộc những đường hàng không thuận tiện khác nhau.

Ví dụ, nếu từ Tp.HCM, có chuyến bay thẳng Hàng không Ấn Độ, thì chúng ta sẽ thu xếp chuyến bay thẳng qua Ấn Độ, đến sân bay nào đó thuộc một thành phố, địa danh nào đó, và từ đó sắp xếp chuyến hành hương theo một lịch trình nào đó bên dưới mà tác giả đã đưa ra. Hoặc nếu không có chuyến bay thẳng, chúng ta có thể thu xếp chuyến bay qua Bangkok hoặc Singapore hoặc Kuala Lumpur... để bay đến Ấn Độ hoặc Sri Lanka hoặc Nepal, tùy theo chương trình của mỗi đoàn, nhóm hành hương.

6. Những Nhóm Hành Hương Từ Năm 1991-2011 & Gợi Ý Lịch Trình Thiết Thực Nhất

Những lịch trình hành hương được thực hiện dưới đây đã được sắp xếp, tính toán và rút kinh nghiệm trong nhiều năm, nhằm giúp cho các đoàn hành hương chọn cho mình một chuyến hành hương hiệu quả nhất, tiết kiệm thời gian nhất và đầy đủ nhất.

(Ở đây, tác giả cũng đưa tất cả những tên của các Phật tử, Tăng, Ni ở Malaysia và Myanmar đã cùng hành hương trong 20 năm qua, để tôn vinh sự nỗ lực và công sức họ đã dành để thực hiện những cuộc hành hương. Nhưng trong khuôn khổ của bản dịch tiếng Việt này, người dịch tạm thời không đưa vào – ND).

6.1. Chuyến hành hương 11 Ngày Nepal/Ấn Độ: 15-25/11, 1991 (22 người)

Ngày 1: KL/Bangkok/Kathmandu (by TG flight)

Qua đêm Kathmandu

Ngày 2: Kathmandu/Lumbini (by coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 3: Lumbini/Sravasti (by coach)

Qua đêm Balrampur

Ngày 4: Sravasti/Kushinagar (by coach)

Qua đêm Kushinagar

Ngày 5: Kushinagar/Patna (by coach)

Qua đêm Patna

Ngày 6: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 7: Whole day in Bodhgaya (by coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 8: Bodhgaya/Varanasi (by coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 9: Varanasi/Sarnath/Kathmandu (flight)

Qua đêm Kathmandu

Ngày 10: Whole day in Kathmandu

Qua đêm Kathmandu

Ngày 11: Kathmandu/Bangkok/KL (by TG flight)

Quay về

6.2. Chuyến hành hương 15 ngày Sri Lanka/Ấn Độ: 21/11-5/12, 1997 (36 người)

Ngày 1: KL/Colombo (by Air Lanka flight)

Qua đêm Colombo

Ngày 2: Colombo/Dambulla/Habarana (coach)

Qua đêm Habarana

Ngày 3: Habarana/Mihintala/Anuradhapura (coach)

Qua đêm Habarana

Ngày 4: Habarana/Sigiriya/Habarana (coach)

Qua đêm Habarana

Ngày 5: Sigiriya/Kandy (coach)

Qua đêm Kandy

Ngày 6: Kandy/Colombo/Delhi (by flight)

Qua đêm on plane

Ngày 7: Delhi/Lucknow/Sravasti (coach)

Qua đêm Balrampur

Ngày 8: Balrampur/Lumbini/Gorakhpur (coach)

Qua đêm Gorakhpur

Ngày 9: Gorakhpur/Kushinagar/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 10: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Gaya

Ngày 11: Whole day in Bodhgaya

Qua đêm Gaya

Ngày 12: Bodhgaya/Varanasi/Sarnath Qua đêm Varanasi

Ngày 13: Varanasi/Agra (flight), Agra/Delhi (train)

Night flight by Air Lanka to Colombo

Qua đêm trên máy bay

Ngày 14: Whole day in Colombo Qua đêm Colombo

Ngày 15: Colombo/KL Quay về

6.3. Chuyến hành hương Ấn Độ 12 Ngày: 31/10-11/11, 1999 (22 người)

Ngày 1: KL/Delhi (by MAS flight)

Qua đêm Agra

Ngày 2: Agra/Sankasia/Lucknow (coach)

Qua đêm Lucknow

Ngày 3: Lucknow/Sravasti (coach)

Qua đêm Balrampur

Ngày 4: Balrampur/Tilaurakot (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Lumbini/Kushinagar (coach)

Qua đêm Gorakhpur

Ngày 6: Gorakhpur/Sarnath/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 7: Varanasi/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 8: Whole day in Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Bodhgaya/Rajgir/Nalanda/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 10: Patna/Vaishali/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 11: Patna/Delhi (local flight) Whole day in Delhi. Night flight by MAS to KL

Qua đêm trên máy bay

Ngày 12: Arrive KLIA

Quay về

6.4. Chuyến hành hương 12 Ngày Ấn Độ: 27/10-7/11, 2001 (12 người)

Ngày 1: KL/Singapore/Delhi (by SIA flight)

Qua đêm Delhi

Ngày 2: Delhi/Sankasia/Kanpur (coach)

Qua đêm Kanpur

Ngày 3: Kanpur/Sravasti (coach) Qua đêm Balrampur

Ngày 4: Balrampur/Tilaurakot (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Lumbini/Kushinagar (coach) Qua đêm Kushinagar

Ngày 6: Kushinagar/Sarnath/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 7: Varanasi/Bodhgaya (coach) Qua đêm Bodhgaya

Ngày 8: Whole day in Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Bodhgaya/Rajgir/Nalanda/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 10: Patna/Vaishali/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 11: Patna/Kolkata (overnight train) Whole day in Kolkata.

Night flight by SIA to Singapore

Qua đêm trên máy bay

Ngày 12: Singapore/KLIA

Quay về

6.5. Chuyến hành hương 14 ngày ấn Độ: 8-21/11, 2002 (23 người)

Ngày 1: KL//Delhi (by MH190) Qua đêm Delhi

Ngày 2: Delhi/Agra (Shatabdi)/Sankasia/Lucknow (coach)

Qua đêm Lucknow

Ngày 3: Lucknow/Sravasti/Balrampur (coach)

Qua đêm Balrampur

Ngày 4: Balrampur/Tilaurakot/Bhairawa (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Bhairawa/Lumbini/Kushinagar (coach)

Qua đêm Kushinagar

Ngày 6: Kushinagar/Kesariya/Vaishali/Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 7: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 8: Whole day Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Bodhgaya/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 10: Sarnath tour. Night train to Bhopal

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 11: Morning arrive Bhopal, visit Bhimbetka

Qua đêm Bhopal

Ngày 12: Sanchi/Satdhara/Udaigiri Caves. After dinner depart Bhopal by night train for Delhi

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 13: Whole day Delhi. Night flight MH191

Qua đêm trên máy bay

Ngày 14: Nov 21 Morning arrive KLIA

Quay về

6.6. Chuyến hành hương 13 ngày Ấn Độ: 3-15/11, 2003 (24 người)

Ngày 1: KL/Delhi (by MAS flight MH 190)

Qua đêm Delhi

Ngày 2: Delhi/Agra (Shatabdi Express dep.0600hrs,

arr. 0800hrs)Agra/Sankasia/Kanpur (coach)

Qua đêm Kanpur

Ngày 3: Lucknow/Sravasti (coach)

Qua đêm Sravasti

Ngày 4: Sravasti/Lumbini/Bhairawa (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Bhairawa/Kushinagar (coach)

Qua đêm Kushinagar

Ngày 6: Kushinagar/Lauriya Nandangarh/Muzaffarpur

Qua đêm Muzaffarpur

Ngày 7: Muzaffarpur/Vaishali//Patna (coach)

Qua đêm Patna

Ngày 8: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Bodhgaya and Dhongra Hill (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 10: Bodhgaya/Sarnath/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 11: Ganges river tour and Sarnath ruins (boat & coach)

Depart Varanasi by overnight train

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 12: Arrive Delhi 0805hrs, tour & visit National Museum

Night flight by MH 191 depart 2300hrs

Qua đêm trên máy bay

Ngày 13: Arrive KLIA 0655hrs

Quay về

6.7. Chuyến hành hương 13 ngày: 22/11-4/12, 2004 (39 người)

Ngày 1: KL/Delhi (by MAS flight MH 190)

Qua đêm Delhi

Ngày 2: Delhi/Lucknow (Shatabdi)/Sravasti (coach)

Qua đêm Sravasti

Ngày 3: Sravasti/Lumbini (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 4: Whole day Lumbini (coach)

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Bhairawa/Kushinagar (coach)

Qua đêm Kushinagar

Ngày 6: Kushinagar//Vaishali/Patna

Qua đêm Patna

Ngày 7: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 8: Bodhgaya and Dhongra Hill (coach)

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Bodhgaya/Sarnath/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 10: Morning Sarnath, afternoon Allahabad

Qua đêm Allahabad

Ngày 11: Day tour of Kaushambi and Allahabad.

Board night train to Delhi dep. 2130

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 12: National Museum, Buddha Vihara, Asoka Park

Night flight by MH 191 depart 2300hrs

Qua đêm trên máy bay
Ngày 13: Arrive KLIA 0655hrs
Quay về

6.8. Chuyển hành hương 13 ngày Ấn Độ: 31/10-14/12, 2006

Ngày 1: KL/Delhi by Air India, Delhi/Agra by coach.
Qua đêm Agra
Ngày 2: Agra/Sankasia
Qua đêm Myanmar Temple, Sankasia
Ngày 3: Sankasia/Lucknow/Sravasti
Qua đêm Nikko Lotus Hotel, Sravasti
Ngày 4: Sravasti/Sonauli/Bhairawa
Qua đêm Nirwana Hotel, Bhairawa
Ngày 5: Bhairawa/Lumbini/Tilaurakot/Bhairawa
Qua đêm Nirwana Hotel
Ngày 6: Bhairawa/Kushinagar
Qua đêm Nikko Lotus, Kushinagar
Ngày 7: Kushinagar/Vaishali/Patna
Qua đêm Chanakya Hotel Patna
Ngày 8: Patna/Naland/Rajgir/Bodhgaya
Qua đêm Sujata Hotel, Bodhgaya
Ngày 9: Whole day in Bodhgaya
Qua đêm Sujata Hotel, Bodhgaya
Ngày 10: Bodhgaya/Sarnath/Varanasi
Qua đêm Meraden Hotel, Varanasi
Ngày 11: Sarnath/Mughal Sarai/Bhusaval by train
Qua đêm trên tàu lửa
Ngày 12: Bhusaval/Ajanta/Aurangabad
Qua đêm Rama Int'l Aurangabad
Ngày 13: Aurangabad/Ellora Caves/Mumbai by train

250 • *Hành hương về xứ Phật*

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 14: Whole day Mumbai, check in airport at 22:55 for Air India

Flight AI 432 dep. 00:55flight

Qua đêm trên máy bay

Ngày 15: Arrive KLIA 11:30hr

6.9. Chuyến hành hương 17 Ngày Ấn Độ; 18/11-4/12, 2007 (25 người)

Ngày 1: KL/Delhi by Air Lanka dep. 1440, arr. 2110

Qua đêm **Mathura**

Ngày 2: Mathura/Taj Mahal/Sankasia

Qua đêm Sankasia

Ngày 3: Sankasia/Lucknow/Sravasti

Qua đêm Sravasti

Ngày 4: Sravasti/Bhairawa

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Bhairawa/Ramagrama/Lumbini/Bhairawa

Qua đêm Bhairawa

Ngày 6: Bhairawa/Kushinagar

Qua đêm Kushinagar

Ngày 7: Kushinagar/Vaishali/Patna

Qua đêm Patna

Ngày 8: Patna/Nalanda/Rajgir/Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 9: Whole day in Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 10: Whole day in Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 11: Bodhgaya/Sarnath/Varanasi (coach)

Qua đêm Varanasi

Ngày 12: Sarnath/Kamayani Express to Bhopal

Qua đêm on train

Ngày 13: Bhopal/Sanchi Vidisa/Bhopal

Qua đêm Bhopal

Ngày 14: Whole day Bhimbetika Train to Delhi

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 15: Whole day Delhi, at night check-in airport for Air Lanka

Delhi/Colombo flight dep. 2200, arr. 0155+1

Qua đêm trên máy bay

Ngày 16: Stopover & half-day tour in Colombo

Qua đêm Colombo

Ngày 17: Colombo/KL by Air Lanka UL

6.10. Chuyến hành hương 17 Ngày Ấn Độ: 4-18/11, 2008

Ngày 1: KL/Delhi by Indian Airlines, **travel to Agra**

Qua đêm Agra

Ngày 2: Agra/Sankasia

Qua đêm Sankasia

Ngày 3: Sankasia/Sravasti

Qua đêm Sravasti

Ngày 4: Sravasti/Lumbini/Bhairawa

Qua đêm Bhairawa

Ngày 5: Bhairawa/Ramagrama/Lumbini/Bhairawa

Qua đêm Bhairawa

Ngày 6: Bhairawa/Kushinagar (coach)

Qua đêm Kushinagar

Ngày 7: Kushinagar/Lauriya Nandangarh/Muzaffarpur

Qua đêm Muzaffarpur

Ngày 8: Muzaffarpur/Vaishali/Nalanda/Rajgir

Qua đêm Rajgir

Ngày 9: Rajgir/Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 10: Whole day in Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 11: Whole day in Bodhgaya

Qua đêm Bodhgaya

Ngày 12: Bodhgaya/Sarnath

Qua đêm Varanasi

Ngày 13: Whole day Sarnath, night train to Delhi

Qua đêm trên tàu lửa

Ngày 14: Arrive Delhi, day tour, night flight home

Qua đêm trên máy bay

Ngày 15: Arrive KLIA

Quay về

6.11. Chuyến hành hương 17 Ngày ấn Độ: 19/11-3/12, 2011 (32 người)

Ngày 1/Nov 19: KL/Delhi AirAsia

Qua đêm Best Western,

dep.0920 / arr.1310 Radha Ashok, Mathura (D)

Ngày 2/Nov 20: Mathura/Sankasia

Qua đêm Burmese Temple, Sankasia (B)

Ngày 3/Nov 21: Sankasia/Savatthi

Qua đêm Nikko Lotus Hotel, Sravasti (LD)

Ngày 4/Nov 22: Savatthi/Lumbini

Qua đêm Crystal Garden Hotel, Lumbini (BLD)

Ngày 5/Nov 23: Lumbini/Ramagama/Lumbini

Qua đêm Crystal Garden Hotel Lumbini (BLD)

Ngày 6/Nov 24: Lumbini/Kushinagar

Qua đêm Nikko Lotus Hotel, Kushinagar (BLD)

Ngày 7/Nov 25: Kushinagar/Pava/Kesariya/

Qua đêm Residency Hotel Vaishali /Vaishali (BLD)

Ngày 8/Nov 26: Vaishali/Nalanda/Rajgir

Qua đêm Hotel Residency Rajgir (BLD)

Ngày 9/Nov 27: Rajgir/Bodhgaya

Qua đêm Sujata Hotel Bodhgaya (BLD)

Ngày 10/Nov 28: Bodhgaya

Qua đêm Sujata Hotel Bodhgaya (BLD)

Ngày 11/Nov 29: Bodhgaya

Qua đêm Sujata Hotel Bodhgaya (BLD)

Ngày 12/Nov 30: Morning Gayasisa/

Qua đêm Ideal Tower Varanasi (BLD) /afternoon to Varanasi

Ngày 13/Dec 01: Morning Sarnath/

Qua đêm Sujata Hotel Bodhgaya/afternoon back Bodhgaya (BLD)

Ngày 14/Dec 02: Morning Bodhgaya/

Qua đêm Hindustan Intl Kolkata / afternoon to Kolkata (BLD)

Ngày 15/Dec 03: Flt Kolkata/KL dep. 16:35(BL)

Quay về.

Thư Mục Sách & Tài Liệu Tham Khảo

Trong suốt quyển sách này, những ghi chú, chú giải được đánh dấu ở các chương, mục (ví dụ: số^{(6), (9)} trong 2.3) **Những Điểm Cần Thăm Viếng**^{(6), (9)} được tham khảo, tra cứu hay trích dẫn trong những sách và tài liệu số 6, số 9 bên dưới đây):

1. *The Significance of the Places of Pilgrimage* (Ý nghĩa của những Nơi Hành hương), tác giả Sayagyi U Chit Tin. Xb lần đầu tiên bởi trên tập san Dhammadana (Pháp Thí), Series 10.

The First International Conference and Pilgrimage in the Tradition (Hội Nghị Quốc Tế và Cuộc Hành hương Truyền Thống), tác giả Sayagyi U Ba Khin, Xb bởi Sayagyi U Ba Khin Memorial Trust U.K. 1988 (Quỹ Tưởng niệm Thiên Sư Sayagyi U Ba Khin, Anh Quốc) .

2. *Dhamma Padetha Volume III*, tác giả Saddhammaramsi Sayadaw Ashin U Kundalabhivamsa. Xb bởi Saddhammaramsi Meditation Centre (Trung Tâm Thiên Saddhammaramsi), Yangon, Myanmar 2001.
3. *The Life of the Buddha According to the Pali Canon* (Cuộc Đời của Đức Phật theo Kinh Tạng Pali), tác giả Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Buddhist Publication Society (Hội Xb Phật Giáo), Kandy, Sri Lanka, 1972.
4. *Last Days of the Buddha*, A Translation of the *Mahapa-rinibbana Sutta* by Sister Vajira. (*Những Ngày Cuối Cùng của Đức Phật*, Bản dịch *Kinh Đại Bại Bát-Niết-bàn*, dịch giả Ni Sư Vajira). Buddhist Publication Society (Hội Xb Phật Giáo), Kandy, Sri Lanka 1964.
5. *2500 Years of Buddhism* (2500 Năm Phật Giáo), Tổng biên tập GS. P. V. Bapat, Bộ Thông Tin và Truyền Thông Ấn Độ Xb, 1956.

6. **Chinese Monks in India** (Những Nhà Sư Trung Hoa ở Ấn Độ), tác giả I-Ching. Bản dịch tiếng Anh của Latika Lahiri, Nxb Motilal Banarsidass, Dehi, 1986.
7. **A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago** (Ký Sự về Phật Giáo được Thực Hành tại Ấn Độ và Quần đảo Mã-lai), tác giả Ngài Nghĩa Tịnh. Dịch sang tiếng Anh bởi J. Takakusu, Nxb Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., New Delhi, 1982.
8. **Si-Yü Ki. Buddhist Records of the Western World.** (Tây Vực Ký), của Ngài Huyền Trang (năm 629 sau CN), dịch sang tiếng Anh bởi Samuel Beal, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1981.
9. **Origin and Expansion of Buddhism** (Nguồn Gốc và Sự Phát Triển của Phật Giáo), tác giả R Bhikkhu J. Kashyap, trong tập **The Path of The Buddha** (Con đường của Đức Phật). Biên tập bởi Kenneth W. Morgan, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.
10. **Buddhist Monks and Monasteries in India** (Những Tu Sĩ Phật Giáo và Tu Viện ở Ấn Độ), tác giả Sukumar Dutt. Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1988.
11. **The History and Literature of Buddhism** (Lịch Sử và Văn Học Phật Giáo), tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids. Nxb Bhartiya Publishing House, B 9/45, Pilkhana Sonarpur, Varanasi, U.P., India. Ấn bản đầu tiên năm 1896, Ấn bản lần thứ 6 năm 1975.
12. **Indian Buddhism – A Survey with Bibliographical Notes** (Phật Giáo Ấn Độ – Một Nghiên Cứu với Những Chú Giải Tham Khảo), tác giả Hajime Nakamura. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited. Reprinted: Delhi, 1989.
13. **The Legend of King Asoka** (Huyền Thoại Vua Asoka): Ban Nghiên Cứu và Bản Dịch của Quyển **Asokavadana**, tác giả John S. Strong. Loạt Xb ‘Buddhist Tradition Series’, Nxb Motilal Barnasidass, Delhi 1989.

14. *Asoka by Radhakumud Mookerji*. (Vua Asoka, tác giả *Radhakumud Mookerji*) Nxb Motilal Barnarsidass, 1962
15. *The Pioneers of Buddhist Revival in India* (Những Nhà Tiên Phong Trong Việc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ), tác giả D. C. Ahir. Nxb Sri Satguru Publications, a Division of Indian Books Centre, 40/5, Shakti Nagar, Delhi-110007, India 1989.
16. *Sir Alexander Cunningham Commemorative Number*. (Con Số Đề Tưởng Nhớ Ngài Sir Alexander Cunningham), Dharmadoot Kartik Purnima Issue 2007. Xb bởi Hội Đồng Bảo Dưỡng Ấn Độ (Maha Bodhi Society of India), Sarnath, Varanasi, India.
17. *History of the Mulagandha Kutu Vihara* – The Prime Place of Worship at Isipatana. (Lịch Sử Tu Viện *Mulagandha Kutu Vihara* – Một Nơi Quan Trọng Để Lễ Cúng ở Isipatana), biên tập TS. Kahawatte Siri Sumedho Thero 2006.
18. *The Life Story of Sri Bhaddhanta Chandramani Mahathera* (Câu Chuyện Cuộc Đời Trưởng Lão *Sri Bhaddhanta Chandramani Mahathera*), tác giả U Tha Doe Hla, Xb bởi U Maung Nu; dịch sang tiếng Anh bởi U Sein Tun Aung, London; biên tập bởi cô Josephine Williams, London. Nxb U Chandramani Foundation, Myanmar Buddhist Temple, Sarnath, Varanasi, May 2002.
19. *Theravada Buddhism in Modern Nepal* (Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada ở Nepal Ngày Nay), tác giả Sujano Bhikkhu, Đây là một tham luận và là một phần của Luận Án Thạc Sĩ theo đề tài nghiên cứu “Sự Phục Hưng Của Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada và Sự Đóng Góp của Phật Giáo Đối Với Xã Hội Nepal”. Trường Đại Học Mahachulalongkorn University Bangkok, Thailand.
20. *Annihilation of Caste with A Reply to Mahatma Gandhi* (Sự Tiêu Diệt Giai Cấp Bằng Một Câu Trả Lời Của Ngài *Mahatma Gandhi*), tác giả BR. Ambedkar, Thạc Sĩ, Tiến Sĩ (ĐH London), Tiến Sĩ Luật (ĐH Columbia), Tiến Sĩ Văn Chương, Tiến Sĩ Văn Chương (ĐH Osmania), Luật Sư.

21. ***Gandhi & The Black Untouchables in Chapter 2 of “Mahatma Gandhi Unveiled”*** (Gandhi và Những Người Giai Cấp Hạ Tiện, Chương 2 “Tiết lộ Mới về *Mahatma Gandhi*”), tác giả Naresh Majhi.
22. ***Dr. Babasaheb Ambedkar Writings and Speeches, Volume 7*** (Who were the Shudras? How they came to be the Fourth Varna in the Indo-Aryan Society. The Untouchables: Who were they and Why they became Untouchables)

Những Bài Viết và Phát Biểu của TS. Babasaheb Ambedkar, Volume 7 (Ai là những nô bộc (Shudras)? Làm Thế Nào Để Họ Trở Thành Đẳng Cấp Thứ Tư trong Xã Hội Ấn -Aryan? Những Người Giai Cấp Hạ Tiện: Họ là Ai và Tại Sao Họ Trở Thành Giai Cấp Hạ Tiện?)
23. ***The Vow Still Remains*** (Tâm Nguyện Vẫn Còn Mãi), tác giả Đại Trưởng Lão B. Pannarama Mahathera, Sổ phát hành tập san “Sambodhi Vaishakha” 1996. Xb bởi HDBD o BDDT (Maha Bodhi Society of India, Buddhagaya), India.
24. ***Buddhist Monuments*** (Những Công Trình Tưởng Niệm của Phật Giáo), tác giả Debala Mitra. Nxb Shishu Sahitya Samsad Pvt. Ltd., 32A Acharya Prafulla Chandra Road, Calcutta 9.
25. ***A Manual of Buddhism*** (Cẩm Nang Phật Giáo), tác giả Trưởng Lão Narada Mahathera. Xb bởi Hội Truyền Giáo Phật (Buddhist Missionary Society), Kuala Lumpur, Malaysia, 1977.
26. ***The Great Chronicles of Buddhas, Volume Two, Part One*** (Đại Biên Niên Sử Các Vị Phật), tác giả Hòa Thượng Thiên Sư Mingun Sayadaw. Dịch sang tiếng Anh bởi U Ko Lay, U Tin Lwin. Nxb Ti-Ni Publishing Center, Yangon, 1994.
27. ***Buddhist Shrines in India*** (Những Đền Tháp Tưởng Niệm Phật Giáo ở Ấn Độ), tác giả D. C. Ahir. Nxb B.P. Publishing Corporation, Delhi-110052, 1986.

28. ***Lumbini, the Birthplace of Lord Buddha*** (Lumbini, Nơi Đản Sinh Của Đức Phật), tạp chí “Visit Nepal”, năm 1998, Xb bởi Bộ Du Lịch, Kathmandu, Nepal.
29. ***Kapilavastu – The Ancient Sakya Kingdom in Nepal.*** (Ca-Tỳ-La-Vệ – Kinh Đô Cổ Xưa của Vương Quốc Thích Ca), tác giả Basanta Bidari, Dharmadoot Vaisakha Purnima Special 1997. Hội Đồng Bảo Dưỡng Ấn Độ (Maha Bodhi Society of India), ở Sarnath, Varanasi, India.
30. ***Kapilavastu – The World of Siddhartha*** (Ca-Tỳ-La-Vệ – Thế Giới Của Tất Đạt Đa), tác giả Basanta Bidari. Xb tại Hill Side Press (P) Ltd, Kha 2-5 Kalimati, Kathmandu 2004.
31. ***The Early Constructional Phases of the Bodhimana at Bodhgaya.*** (Những giai đoạn xây dựng ban đầu của **Bodhimana** tại Bồ Đề Đạo Tràng), tác giả By Roland Silva, loạt phát hành ‘Sambodhi Buddha Purnima Souvenir 1993’, Xb bởi Hội Đồng Bảo Dưỡng Ấn Độ tại Bồ Đề Đạo Tràng (Maha Bodhi Society of India Buddha Gaya), India.
32. ***The Bodhidruma – Its History and Significance.*** (Cây Bồ Đề – Lịch Sử và Ý Nghĩa), tác giả M. Shahabuddin, loạt phát hành ‘Sambodhi Buddha Purnima Souvenir 1993’, Xb bởi Hội Đồng Bảo Dưỡng Ấn Độ tại Bồ Đề Đạo Tràng (Maha Bodhi Society of India Buddha Gaya), India.
33. ***Buddha Vandana Souvenir.*** (Vật Lưu Niệm Thành Kính Đức Phật), Xb bởi Buddha Mahotsav Organizing Committee, Gaya 823001, Bihar, India, Oct. 1998.
34. ***Archaeological Excavations in Bihar since Independence*** (Những Cuộc Khai Quật Khảo Cổ Ở Bihar Sau Ngày Độc Lập), tác giả Navin Kumar. Xb bởi Janaki Prakashan, Ashok Rajpath, Chauhatta, Patna 800 004, India, ấn bản lần 1 năm 1999.

35. ***Kushinagar – The Holy City of Lord Buddha’s Maha Parinibbana*** (Kusinagar – Thành Phố Thiêng Liêng Nơi Đại-Bát- Niết- bàn Của Đức Phật), tác giả Pimbure Samitha Thero, Tỳ Kheo Trợ Lý Phụ Trách ở Chùa Nhật Bản- Tích Lan, Kushinagar, 1977.
36. ***Rajgir*** (Vương-xá) – Xb bởi Ban (Cục) Khảo Cổ Ấn Độ (Archeological Survey of India), Delhi 1987.
37. ***Some Notes on the Political Division of India when Buddhism Arose*** (Một Số Ghi Nhận về Nền Chính Trị Ấn Độ vào thời Phật Giáo Hưng Thịnh), tác giả TS. T.W. Rhys Davids. Tạp Chí Hội Kinh Điển Pali, Journal of the Pali Texts Society, 1897-1901, London.
38. ***The Mahavamsa*** (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Bản dịch của Wilhelm Geiger. Xb bởi Pali Text Society, London
39. ***The Origin of the Buddha Image*** (Nguồn Gốc Tranh Tượng Phật), tác giả Ananda K. Coomaraswamy. Nxb Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., 54 Rani Jhansi Road, New Delhi-110055, India 1972
40. ***Sanchi***, tác giả Debala Mitra. Xb bởi Tổng Giám Đốc Ban Khảo Cổ Ấn Độ (Archeological Survey of India), New Delhi, India, 2001
41. ***Buddhism in North India and Pakistan*** (Phật Giáo ở Bắc Ấn Độ và Pakistan), tác giả D. C. Ahir. Nxb Sri Satguru Publications, a Division of Indian Books Centre, 40/5, Shakti Nagar, Delhi-110007, India, 1998.
42. ***Buddhism in Central Asia*** (Phật Giáo ở Vùng Trung Á), tác giả B.N. Puri. Loạt Xb ‘Buddhism Tradition Series’, in tại Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, India 1996.
43. ***Ancient Khotan*** (Nước Khotan Cổ Đại), tác giả Mark Aurel Stein, vol-1 – 108. Copyright (C) 2003-2008 National Institute of Informatics and The Toyo Bunko.

44. ***Devotion in Buddhism*** (Lòng Mộ Đạo Trong Phật Giáo), tác giả Trưởng Lão Nyanaponika Thera. Loạt Xb ‘Wheel Series No. 18’, Nxb BPS, Kandy, 1975
45. ***Gandhara – Geography, Antiquity, Art & Personalities***. (Gandhara – Địa Lý, Cổ Vật, Nghệ Thuật & Tính Cách), Di Sản Minh Họa của Pakistan. Tác giả TS. M. Ashraf Khan & A.G. Lone. In tại Nxb 786 Printers Islamabad. Tel: 051-2273756
46. ***Decline & Fall of Buddhism: A tragedy in Ancient India*** (Sự Xuống Đốc & Suy Vong Của Phật Giáo: Một Thảm Họa ở Ấn Độ Cổ Xưa), tác giả TS. K. Jamanadas, Nxb Blue Moon Books, S 201, Essel Mansion, 2286 87, Arya Samaj Road, Karol Bagh, New Delhi 110 005.

VỀ NGƯỜI DỊCH

Sinh năm 1969 tại Nha Trang.

Năm 1989-1991: Học Đại Học Tổng Hợp Tp. HCM, khoa Anh văn, đến năm thứ 3.

Năm 1991-1992: Nghỉ học Đại học, biên dịch Từ Điển Anh-Việt 65.000 từ (Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia ấn hành).

Năm 1993-1994: Dạy bán thời gian môn tiếng Anh, Đại Học Công Nghệ Tp.HCM.

Năm 1996-2000: Làm đại diện bán hàng nguyên liệu cho một số Cty nước ngoài tại Việt Nam (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Singapore, Thụy Sĩ ...).

Năm 2003-2004: Tốt nghiệp Cao Học QTKD (MBA), Đại Học University of Washington; Tốt nghiệp Mini-MBA, Chương trình Hội CNTT & Quản trị Kinh Doanh Hoa Kỳ.

Năm 2001-2009: Làm Trưởng VPĐD Tập đoàn ICEC Corp. (Mỹ) tại Việt Nam.

Năm 2005-2009: Làm kim Giám Đốc Phát triển Thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Bangladesh & Pakistan cho 3 Tập đoàn sản xuất hóa chất nông nghiệp Trung Quốc ở Sơn Đông (AM&PC), Nam Kinh (Jiangsu E/H) & Quảng Đông (Zhanhua Chem & Guangdong AMP).

Năm 2009 (40 tuổi): Nghỉ hưu

Năm 2009-2011: Bắt đầu dịch Kinh sách Phật giáo; in & ấn tống miễn phí Kinh sách Phật giáo; tham gia các chương trình từ thiện Phật giáo.

Quy y Tam Bảo tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, pháp danh: Đức Trí Thành.

*** Những sách Phật học đã biên dịch & viết:**

1. **“Những Điều Phật Đã Dạy”** (“What The Buddha Taught” by The Most Ven. Ph.D Wapola Rahula).
2. **“Giáo Trình Phật Học”** (Toàn bộ) (“Buddhism Course” by Chan Khoon San).
3. **“Hành Hương Về Xứ Phật”** (“Buddhist Pilgrimage” by Chan Khoon San).
4. **“Đức Phật & Phật Pháp”** (“The Buddha & His Teaching”) by The Most Ven. Narada Maha Thera).
5. **“Hướng Dẫn Vi Diệu Pháp Tạng”** (Nguyên Thủy), (“Guide Through the Abhidhamma Pipaka”) by Nyanatiloka Mahathera, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
6. **“Lịch Sử Phật Giáo Nguyên Thủy ở Các Nước Đông & Nam Á”** (“History of Theravada Buddhism in Southern & Eastern Asia”).
7. **“Một Kiếp Người”** (đang biên soạn).

Bốn Nhà Tiên Phong Trong Cuộc Phục Hưng Phật Giáo ở Ấn Độ



1. Ngài HT. U Chandramani Kushinagar,
Anh Hùng của Phật Pháp Ấn Độ
(1876-1972)



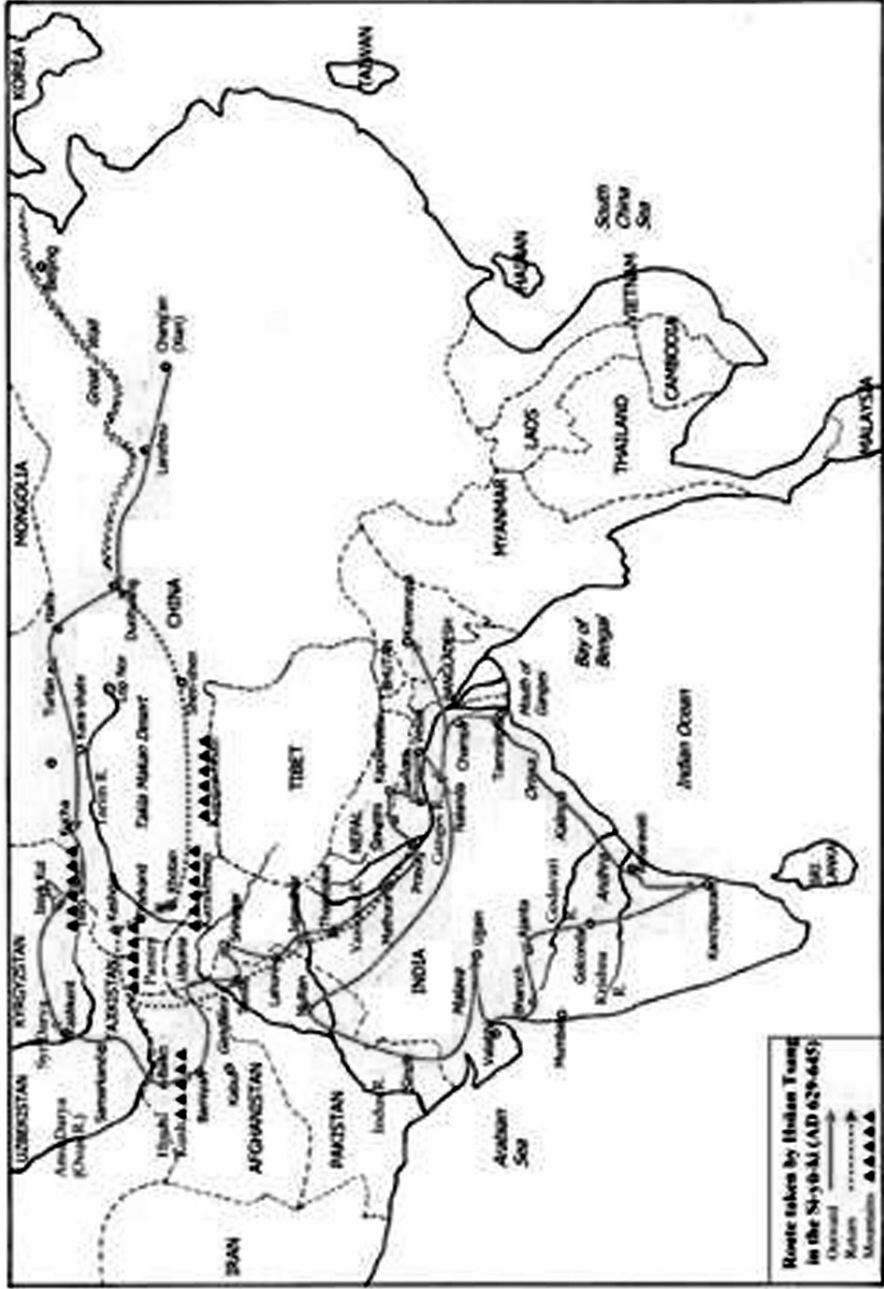
2. Ngài Tỳ Kheo Anagarika Dhammapala,
Người sáng lập Hội Đại Bồ-Đề Ấn Độ
(1864-1933)



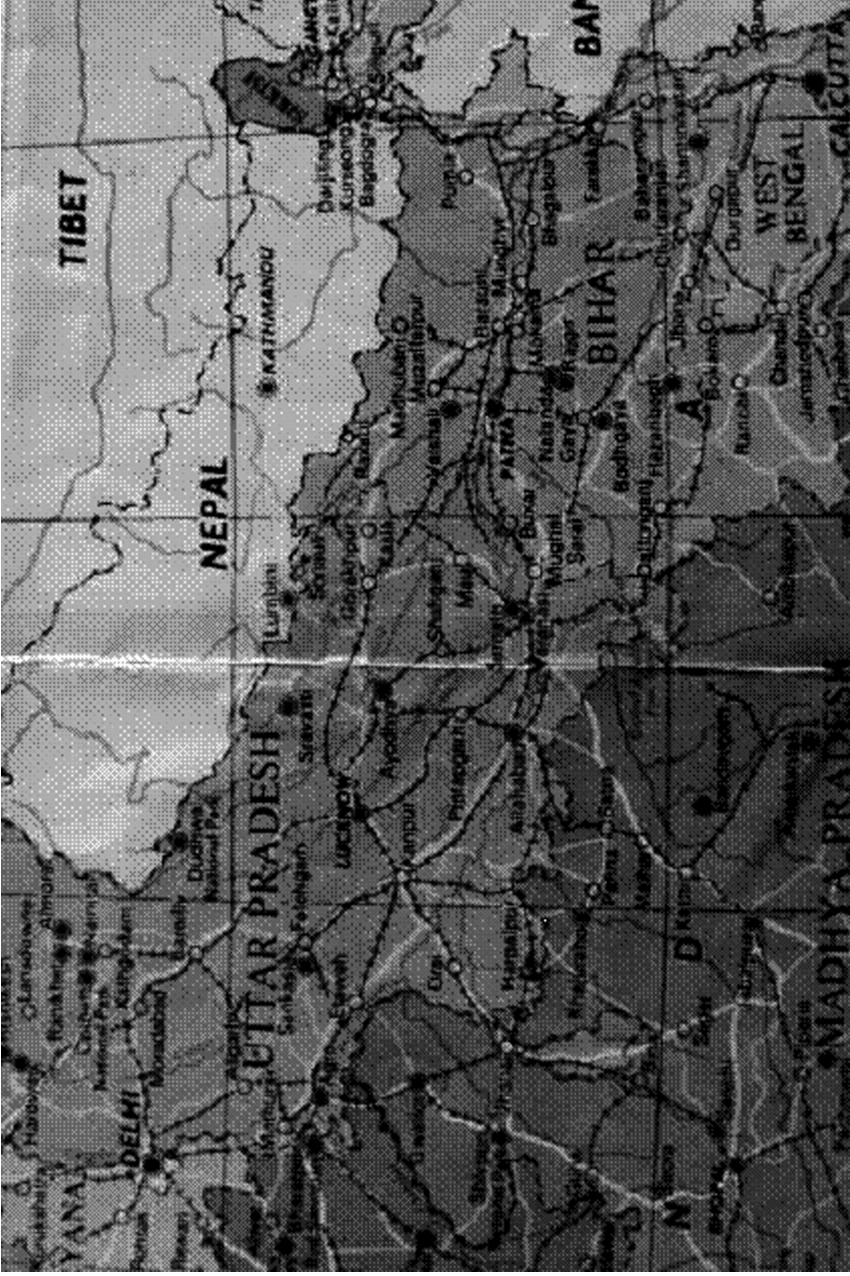
3. TS. Babasaheb Ambedkar, Người Dẫn
Đầu của Những Người Giai Cấp Hạ Tiện
(1814-1893)



4. Ngài Sir Alexander Cunningham,
Nhà Khám phá Di Sản Phật Giáo ở
Ấn Độ (1891-1956)



Bản Đồ Hành Hương của Ngài Huyền Trang



Bản Đồ Hành Hương Ngày Nay: Hành trình nếu bắt đầu từ Calcutta, đi qua các thánh địa trong miền Phật giáo và kết thúc tại New Delhi để quay về. Trên Bản Đồ **đánh dấu** những nơi thánh địa và thánh tích.